

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
VIỆT NAM MƯỜI NĂM
2001 - 2010

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 2011

Phần I

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM MƯỜI NĂM 2001 - 2010

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THỜI KỲ 2001-2010

1.1. Mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội mười năm 2001-2010

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng họp tại thủ đô Hà Nội từ ngày 19 đến ngày 24 tháng 4 năm 2001 đã thảo luận và thông qua các văn kiện quan trọng, trong đó có **Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010** với mục tiêu tổng quát là: *Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.*

Mục tiêu tổng quát nêu trên được cụ thể hóa thành các mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Đưa GDP năm 2010 lên ít nhất gấp đôi năm 2000. Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế; đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng thiết yếu, đáp ứng một phần đáng kể nhu cầu sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu. Ổn định kinh tế vĩ mô; cán cân thanh toán quốc tế lành mạnh và tăng dự trữ ngoại tệ; bội chi ngân sách, lạm phát, nợ nước ngoài được kiểm soát trong giới hạn an toàn và tác động tích cực đến tăng trưởng. Tích lũy nội bộ nền kinh tế đạt trên 30% GDP. Nhịp độ tăng xuất khẩu gấp trên 2 lần nhịp độ tăng GDP. Tỷ trọng trong GDP của nông, lâm nghiệp và thủy sản 16-17%, công nghiệp và xây dựng 40-41%, dịch vụ 42-43%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp còn khoảng 50%.

- Nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta. Tốc độ tăng dân số đến năm 2010 còn 1,1%. Xoá hộ đói, giảm nhanh hộ nghèo. Giải quyết việc làm ở cả thành thị và nông thôn (thất nghiệp ở thành thị dưới 5%, quỹ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn khoảng 80-85%); nâng tỷ lệ người lao động được đào tạo nghề lên khoảng 40%. Trẻ em đến tuổi đi học đều được đến trường; hoàn thành phổ cập trung học cơ sở trong cả nước. Người có bệnh được chữa trị; giảm tỷ lệ trẻ em (dưới 5 tuổi) suy dinh dưỡng xuống khoảng 20%; tăng tuổi thọ trung bình lên 71 tuổi. Chất lượng đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần được nâng lên rõ rệt trong môi trường xã hội an toàn, lành mạnh, môi trường tự nhiên được bảo vệ và cải thiện.

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lý; tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ trong nông nghiệp; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Giá trị gia tăng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân hàng năm 4,0-4,5%. Đến năm 2010, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt khoảng 40 triệu tấn. Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng lên đạt khoảng 25%. Sản lượng thủy sản đạt 3,0-3,5 triệu tấn, trong đó 1/3 là sản phẩm nuôi trồng. Bảo vệ 10 triệu ha rừng tự nhiên, hoàn thành Chương trình trồng 5 triệu ha rừng. Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 9-10 tỷ USD, trong đó thủy sản khoảng 3,5 tỷ USD.

- Phát triển nhanh các ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh. Phát triển ngành xây dựng đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Nhịp độ tăng trưởng giá trị gia tăng khu vực công nghiệp và xây dựng bình quân mỗi năm tăng 10-10,5%. Đến năm 2010, khu vực công nghiệp và xây dựng sử dụng 23-24% tổng số lao động. Giá trị xuất khẩu công nghiệp chiếm 70-75% tổng kim ngạch xuất khẩu. Cơ khí chế tạo đáp ứng 40% nhu cầu trong nước; tỷ lệ nội địa hóa trong sản xuất xe cơ giới, máy và thiết bị đạt 60-70%.

- Phát triển mạnh thương mại, nâng cao năng lực và chất lượng hoạt động để mở rộng thị trường trong nước và hội nhập quốc tế có hiệu quả. Phát triển du lịch thật sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Mở rộng dịch vụ tài chính - tiền tệ. Phát triển các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phục vụ đời sống. Nhịp độ tăng trưởng giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ tăng bình quân mỗi năm 7-8%. Đến năm 2010, lao động khu vực dịch vụ chiếm 26-27% tổng số lao động. Cung cấp đủ nước sạch cho đô thị, khu công nghiệp và trên 90% dân cư khu vực nông thôn. Đến năm 2010 số máy điện thoại, số người sử dụng internet tính bình quân 100 dân đạt mức trung bình trong khu vực.

- Năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ đủ khả năng ứng dụng các công nghệ hiện đại, tiếp cận trình độ thế giới và tự phát triển trên một số lĩnh vực, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hoá.

- Kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh. Hệ thống giao thông bảo đảm lưu thông an toàn, thông suốt quanh năm và hiện đại hoá một bước. Mạng lưới giao thông nông thôn được mở rộng và nâng cấp. Hệ thống đê xung yếu được củng cố vững chắc; hệ thống thủy nông phát triển và phần lớn được kiên cố hóa. Hầu hết các xã được sử dụng điện, điện thoại và các dịch vụ bưu chính-viễn thông cơ bản; có trạm xá, trường học kiên cố, nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao. Bảo đảm về cơ bản cơ sở vật chất cho học sinh phổ thông học cả ngày tại trường. Có đủ giường bệnh cho bệnh nhân.

- Vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước được tăng cường, chi phối các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế; doanh nghiệp Nhà nước được đổi mới, phát triển, sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đều phát triển mạnh và lâu dài.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản và vận hành thông suốt, có hiệu quả.

1.2. Tổng quan tình hình kinh tế-xã hội mười năm 2001-2010

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010 với mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu nêu trên được triển khai thực hiện trong Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2001-2005 và Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010. Trong 10 năm thực hiện Chiến lược, với nỗ lực cao của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận, nhất trí của toàn dân, chúng ta đã tranh thủ được thời cơ, thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức nên tình hình kinh tế-xã hội nước ta đã có những biến đổi quan trọng, đạt được nhiều thành tựu mới; nhưng đồng thời cũng phát sinh và bộc lộ rõ hơn những mặt hạn chế và bất cập, có thể khái quát bằng một số chỉ tiêu thống kê định lượng dưới đây.

1.2.1. Những thành tựu mới

a. Kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ tăng tương đối khá, đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình

Bước vào thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội mười năm 2001-2010, nền kinh tế nước ta tiếp tục chịu sự tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực năm 1997 và đến những năm cuối thực hiện Chiến lược lại chịu sự tác động mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu diễn ra từ năm 2008 đến nay. Mặc dù vậy, trong mười năm 2001-2010, hàng năm nền kinh tế nước ta đều đạt tốc độ tăng trưởng tương đối khá (Năm 2001 tăng 6,89%; 2002 tăng 7,08%; 2003 tăng 7,34%; 2004 tăng 7,79%; 2005 tăng 8,44%; 2006 tăng 8,23%; 2007 tăng 8,46%; 2008 tăng 6,31%; 2009 tăng 5,32% và ước tính năm 2010 tăng 6,78%). Tính ra, trong mười năm 2001-2010, bình quân mỗi

năm tổng sản phẩm trong nước tăng 7,26%, trong đó, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2001-2005 tăng 7,51%/năm; Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 tăng 7,01%/năm. So với giai đoạn 1991-2000, quy mô nền kinh tế đã tăng lên đáng kể cả về mức của lượng tuyệt đối của 1%, cũng như tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm vẫn đạt 7,26%, xấp xỉ tốc độ tăng 7,56%/năm của Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế-xã hội 1991-2000, đây là một thành tựu rất quan trọng.

Với tốc độ tăng trưởng như vậy, trong suốt mười năm qua, Việt Nam so với một số quốc gia trong khu vực chỉ đứng sau Trung Quốc và Ấn Độ, cao hơn các nước Hàn Quốc, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia và Philippines.

**Tốc độ tăng GDP bình quân mỗi năm
trong mười năm 1991-2000 và 2001-2010**

Đơn vị tính: %

	Toàn bộ nền kinh tế	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong mười năm 1991-2000	7,56	4,20	11,30	7,20
-Trong 5 năm 1991-1995	8,18	4,09	12,00	8,60
-Trong 5 năm 1996-2000	6,94	4,30	10,60	5,75
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong mười năm 2001-2010	7,26	3,58	9,09	7,35
-Trong 5 năm 2001-2005	7,51	3,83	10,25	6,96
-Trong 5 năm 2006-2010	7,01	3,34	7,94	7,73

Nhờ đạt được tốc độ tăng trưởng như trên nên tổng sản phẩm trong nước (tính theo giá so sánh năm 1994) năm 2010 đã gấp gần 2,02 lần năm 2000. Nếu tính bằng đô la Mỹ theo tỷ giá hối đoái thực tế bình quân hàng năm thì tổng sản phẩm trong nước (GDP) đã tăng từ gần 31,2 tỷ USD năm 2000 lên trên 100,8 tỷ USD năm 2010, tức là gấp 3,23 lần. Tổng thu nhập quốc gia (GNI) của nước ta năm 2000 mới đạt 30,8 tỷ USD với mức bình quân đầu người 396 USD; năm 2007 đạt 68,8 tỷ USD với 817 USD/người, nhưng đến năm 2008 đã tăng lên, đạt 86,7 tỷ USD, bình quân đầu người đạt 1018 USD; năm 2009 đạt 88,3 tỷ USD, bình quân đầu người đạt 1026,8 USD và ước tính năm 2010 đạt 96,8 tỷ USD, bình quân đầu người đạt 1113,6 USD.

Theo phân loại hiện nay của Ngân hàng Thế giới về thu nhập tính theo tổng thu nhập quốc gia (GNI)¹, từ năm 2008 nước ta đã ra khỏi nhóm nước và vùng lãnh thổ thu nhập thấp, bước vào nhóm nước và vùng lãnh thổ thu nhập trung bình thấp. Trong số những nước kém phát triển (LDCs) Liên hợp quốc công bố những năm gần đây, nước ta cũng không có tên trong danh sách nhóm này. Như vậy, sau mười năm triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010 chúng ta đã đạt được thành công kép, vừa “*đưa GDP năm 2010 lên ít nhất gấp đôi năm 2000*”, vừa “*đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển*”, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp, hoàn thành tốt mục tiêu đề ra.

¹ Các quốc gia và vùng lãnh thổ được chia thành 4 nhóm: (i) Thu nhập thấp, bình quân đầu người từ 995 USD trở xuống; (ii) Thu nhập trung bình thấp, bình quân đầu người 996-3945 USD; (iii) Thu nhập trung bình cao, bình quân đầu người 3946-12195 USD; (iv) Thu nhập cao, bình quân đầu người đạt từ 12196 USD trở lên.

GDP và GNI thời kỳ 2000-2010 tính bằng USD^(*)

	Tổng số (Triệu USD)		Bình quân đầu người (USD)	
	GDP	GNI	GDP	GNI
2001	32487	32065	413	408
2002	35081	34520	440	433
2003	39798	39161	492	484
2004	45359	44497	561	550
2005	52899	51841	642	629
2006	60819	59420	730	713
2007	71003	68802	843	817
2008	89553	86687	1052	1018
2009	91533	87207	1064	1027
Sơ bộ 2010	101623	97404	1169	1114

^(*) Theo tỷ giá hối đoái thực tế bình quân hàng năm.

b. Hoạt động kinh tế đối ngoại phát triển toàn diện và sâu rộng, đưa nước ta hội nhập ngày càng đầy đủ với kinh tế khu vực và thế giới

Phát huy kết quả và kinh nghiệm mở cửa và hội nhập quốc tế thu được trong 15 năm đổi mới 1986-2000, những năm 2001-2010 chúng ta đã tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại trên tất cả các mặt, các lĩnh vực: hợp tác song phương và đa phương; mở rộng quan hệ thương mại, thu hút vốn đầu tư, xuất khẩu lao động, tiếp nhận kiều hối và tăng cường nhiều hoạt động kinh tế đối ngoại khác.

Thực hiện đường lối đối ngoại “độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa”, đến nay nước ta đã có quan hệ ngoại giao với 178 quốc gia; quan hệ thương mại với 175 quốc gia và vùng lãnh thổ, ký hơn 60 hiệp định kinh tế và thương mại song phương và thiết lập quan hệ đầu tư với trên 84 quốc gia và vùng lãnh thổ. Nước ta đã và đang tích cực

triển khai các cam kết trong Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (EPA); xúc tiến đàm phán Hiệp định khung về đối tác và hợp tác toàn diện với EU (PCA); đàm phán Hiệp định đầu tư song phương với Hoa Kỳ (BIT) và Ca-na-đa; đàm phán Hiệp định tự do thương mại song phương (FTA) với Chi-lê...

Quan hệ đối ngoại nói chung và quan hệ kinh tế nói riêng với các nước láng giềng, các nước trong khu vực, các nước bạn bè truyền thống, các nước công nghiệp phát triển và các đối tác tiềm năng tiếp tục được triển khai mạnh mẽ và sâu sắc thêm. Các khuôn khổ quan hệ được xây dựng và nâng lên tầm cao mới, như quan hệ tam giác phát triển Việt Nam-Lào-Cam-pu-chia; Hợp tác Cam-pu-chia-Lào-My-an-ma-Việt Nam; quan hệ Hợp tác triển vọng Mê Công mở rộng (GMS); quan hệ “Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện” với Trung Quốc; quan hệ “Đối tác chiến lược” với Liên bang Nga, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc; quan hệ “Đối tác hữu nghị, hợp tác nhiều mặt và tôn trọng lẫn nhau và cùng có lợi” với Hoa Kỳ; mở rộng quan hệ hợp tác phát triển với Châu Phi, Trung Đông và Mỹ La Tinh, trong đó có các hoạt động tham gia Chương trình đối tác mới vì sự phát triển Châu Phi...

Nước ta cũng đã thực hiện đầy đủ các cam kết tự do hóa thương mại trong khuôn khổ khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA); tham gia tích cực trong Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương (APEC); duy trì tốt mối quan hệ thường xuyên và chặt chẽ với các tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế như UNDP, UNFPA, FAO, UNIDO, ILO, WHO, UNESCO, WB, IMF, ADB..., đặc biệt là đã chủ động và tích cực đàm phán để sớm gia nhập tổ chức Thương mại quốc tế (WTO). Ngày 04/01/1995 tổ chức Thương mại quốc tế chấp nhận đơn xin gia nhập của nước ta; sau nhiều năm kiên trì đàm phán, tiến hành các thủ tục và xúc tiến các hoạt động song phương và đa phương, ngày 01/11/2007 nước ta đã trở thành thành viên thứ 150

của WTO. Việc chính thức gia nhập WTO nói riêng và những kết quả đạt được trong các hoạt động kinh tế đối ngoại những năm 2001-2010 nói chung đã đưa nền kinh tế nước ta hội nhập ngày càng đầy đủ với nền kinh tế khu vực và thế giới, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; đồng thời tạo môi trường thuận lợi đẩy mạnh hợp tác kinh tế và thu hút các nguồn lực bên ngoài phát triển kinh tế-xã hội đất nước.

Kết quả cụ thể của việc tăng cường hoạt động kinh tế đối ngoại trong những năm 2001-2010 được thể hiện trước hết ở hoạt động xuất nhập khẩu. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương năm 2010 ước tính đạt gần 157 tỷ USD, gấp trên 5,2 lần năm 2000, trong đó xuất khẩu đạt 72,2 tỷ USD, gấp trên 5 lần; nhập khẩu 84,8 tỷ USD, gấp gần 5,4 lần, trong những năm 2001-2010, bình quân mỗi năm tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương tăng 18%, trong đó xuất khẩu tăng 17,4%; nhập khẩu tăng 18,4%. Với kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân mỗi năm 17,4%, gấp gần 2,4 lần tốc độ tăng GDP thì mục tiêu đưa *“nhịp độ tăng xuất khẩu gấp trên 2 lần nhịp độ tăng GDP”* đề ra trong Chiến lược đã được thực hiện.

Tính chung, tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương thực hiện trong mười năm 2001-2010 đạt 864,2 tỷ USD, gấp gần 5,7 lần mười năm 1991-2000, trong đó xuất khẩu 391,1 tỷ USD, gấp 5,7 lần; nhập khẩu 473,1 tỷ USD, gấp trên 5,6 lần. Tỷ lệ tổng kim ngạch hàng hóa ngoại thương so với GDP không ngừng tăng lên qua các năm, từ 96,6% năm 2000 tăng lên đạt 130,8% năm 2005 và 154,5% năm 2010, phản ánh nền kinh tế nước ta có độ mở ngày càng cao.

**Tổng mức lưu chuyển hàng hóa
ngoại thương mười năm 2001-2010**

	Tổng số (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với năm trước (%)
Tính chung mười năm 2001-2010	846246,4	18,0^(*)
2001	31247,1	103,7
2002	36451,7	116,7
2003	45405,1	124,6
2004	58453,8	128,7
2005	69208,2	118,4
2006	84717,3	122,4
2007	111326,1	131,4
2008	143398,9	128,8
2009	127045,1	88,6
Sơ bộ 2010	156993,1	123,6

(*)Tốc độ tăng bình quân mỗi năm.

Kết quả quan trọng khác trong hoạt động kinh tế đối ngoại là thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Trong mười năm 2001-2010 nước ta đã cấp 10468 giấy phép cho các nhà đầu tư nước ngoài, gấp gần 3,3 lần số giấy phép đầu tư cấp trong mười năm 1991-2000. Tổng số vốn đăng ký trong các giấy phép đầu tư được cấp và số vốn bổ sung cho các giấy phép đã cấp trước đạt trên 168,8 tỷ USD, gấp trên 3,8 lần số vốn đăng ký những năm 1991-2000. Tổng số vốn thực hiện mười năm 2001-2010 đạt gần 58,5 tỷ USD, gấp 3 lần, mười năm trước đó.

Hiện nay, cộng đồng tài trợ quốc tế hoạt động thường xuyên tại nước ra đã lên tới 51 nhà tài trợ, bao gồm 28 nhà tài trợ song phương và 23 nhà tài trợ đa phương. Ngoài ra, nước ta còn nhận được vốn ODA từ 600 tổ chức phi chính phủ quốc tế. Tại mười Hội nghị thường niên Nhóm tư vấn các nhà tài trợ quốc tế từ năm 2001 đến năm 2010, cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế đã cam kết dành cho Việt Nam trên 46,6 tỷ USD vốn ODA, đã ký kết được trên 35,5 tỷ USD và giải ngân được khoảng 23,0 tỷ USD. Ngay trong hoàn cảnh kinh tế thế giới suy thoái và chưa hoàn toàn hồi phục như hiện nay, vốn ODA của nước ta vẫn không ngừng tăng lên, thể hiện sự tin tưởng của cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

Kết quả thu hút vốn ODA mười năm 2001-2010

Đơn vị tính: Triệu USD

	Cam kết	Ký kết	Giải ngân
Tổng số mười năm	46646	35521	23006
2001	2399	2433	1500
2002	2462	1814	1528
2003	2839	1786	1422
2004	3441	2595	1650
2005	3748	2610	1787
2006	4446	2989	1785
2007	5427	3832	2176
2008	5915	4331	2253
2009	8064	6131	4105
Sơ bộ 2010	7905	7000	4800

Cùng với việc tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nước ta đã đẩy mạnh hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Trong 12 năm

(1989-2000) nước ta chỉ tiến hành được 46 dự án đầu tư ở nước ngoài với tổng số vốn đăng ký 32,9 triệu USD, nhưng mười năm (2001-2010) đã đầu tư ở nước ngoài 533 dự án với tổng số vốn đăng ký trên 10,7 tỷ USD. Sau 22 năm, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của nước ta đã triển khai trong 15 ngành, trong đó, một số ngành có nhiều dự án và số vốn đăng ký cao là: Nông, lâm nghiệp; khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện nước; kinh doanh tài sản; dịch vụ tư vấn,...

**Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đã được
cấp giấy phép trong 22 năm (1989-2010)**

	Số dự án (Dự án)	Tổng số vốn đăng ký (Triệu USD)
Tổng số 22 năm (1989-2010)	579	10767,4
- 1989-1990	4	0,6
- 1991-2000	42	32,3
- 2001-2010	533	10734,5

c. Đời sống các tầng lớp dân cư tiếp tục được cải thiện; sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế và các lĩnh vực xã hội khác có những tiến bộ đáng kể

Do kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ khá; đồng thời, các ngành, các địa phương triển khai thành công Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo và nhiều chương trình liên quan khác nên đời sống dân cư nhìn chung được cải thiện rõ rệt. Theo kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình do Tổng cục Thống kê tiến hành 2 năm một lần thì thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của dân cư đã tăng từ 356,1 nghìn đồng năm 2002 lên 484,4 nghìn đồng năm 2004; 636,5 nghìn đồng năm 2006; 995,2 nghìn đồng năm 2008 và 1387,2 nghìn đồng năm 2010. Chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng vào các năm tương ứng cũng tăng từ 293,7 nghìn đồng lên 396,8 nghìn đồng; 511,4 nghìn đồng; 792,5 nghìn đồng và 1210,7 nghìn đồng.

Ngoài chỉ tiêu cho đời sống hàng ngày, nhiều hộ gia đình còn tích lũy xây dựng nhà ở, mua sắm đồ dùng lâu bền và các tiện nghi sinh hoạt đắt tiền khác nên chất lượng cuộc sống đã được cải thiện rõ rệt. Cũng theo kết quả của các cuộc Khảo sát mức sống hộ gia đình nêu trên thì tỷ lệ hộ có nhà kiên cố tăng từ 17,2% năm 2002 lên 27,8% năm 2008 và 49,2% năm 2010. Tỷ lệ hộ sinh sống trong nhà tạm giảm từ 24,6% năm 2002 xuống còn 13,1% năm 2010. Tỷ lệ hộ có xe máy tăng từ 32,3% năm 2002 lên 64,8% năm 2008; tỷ lệ hộ có tủ lạnh tăng từ 10,9% lên 31,5%; tỷ lệ hộ có ti vi màu tăng từ 52,7% lên 86,6%; tỷ lệ hộ có máy vi tính tăng từ 2,4% lên 10,9%; tỷ lệ hộ có máy giặt tăng từ 3,8% lên 13,1%; tỷ lệ hộ có máy điều hòa nhiệt độ tăng từ 1,1% lên 4,4%; tỷ lệ hộ có ô tô tăng từ 0,1% lên 0,4%; tỷ lệ hộ có điện thắp sáng tăng từ 86,5% lên 97,6%; tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh cho ăn uống tăng từ 78,1% lên 92,1%.

Tỷ lệ nghèo chung (tính theo chuẩn chỉ tiêu của Ngân hàng Thế giới và Tổng cục Thống kê xây dựng) đã giảm từ 28,9% năm 2002 xuống còn 19,5% năm 2004; 16,0% năm 2006 và 14,5% năm 2008. Nếu tính theo chuẩn nghèo về thu nhập do Chính phủ quy định là 200 nghìn đồng/người/tháng đối với khu vực nông thôn và 260 nghìn đồng/người/tháng đối với khu vực thành thị thì tỷ lệ hộ nghèo cũng giảm từ 18,1% năm 2004 xuống còn 15,5% năm 2006; 14,78% năm 2007; 13,4% năm 2008 và 12,3% năm 2009; 10,7% năm 2010.

Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2004-2010

Đơn vị tính: %

	2004	2006	2007	2008	2009	2010
Cả nước	18,1	15,5	14,8	13,4	12,3	10,7
Đồng bằng sông Hồng	12,7	10,0	9,5	8,6	7,7	6,4
Trung du và miền núi phía Bắc	29,4	27,5	26,5	25,1	23,5	22,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	25,3	22,2	21,4	19,2	17,6	16,0
Tây Nguyên	29,2	24,0	23,0	21,0	19,5	17,1
Đông Nam Bộ	4,6	3,1	3,0	2,5	2,1	1,3
Đồng bằng sông Cửu Long	15,3	13,0	12,4	11,4	10,4	8,9

Sự nghiệp giáo dục, đào tạo tiếp tục thu được thành tựu mới. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (1/4/2009), tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 94%, tăng 4 điểm phần trăm so với 1/4/1999. Trong những năm vừa qua, ngoài việc tiếp tục duy trì và củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đạt được từ năm 2000, tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn hoàn thành mục tiêu phổ cập trung học cơ sở đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010. Trong đào tạo đại học và cao đẳng, số sinh viên tính bình quân 1 vạn dân tăng từ 116 sinh viên năm 2000 lên 170 sinh viên năm 2005; 209 sinh viên năm 2009 và 249 sinh viên năm 2010, vượt chỉ tiêu Quốc hội đề ra cho năm 2010 là 200 sinh viên/1 vạn dân. Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp từ 255,4 nghìn học sinh năm 2000 đã tăng lên 500,3 nghìn học sinh năm 2005; 699,7 nghìn học sinh năm 2009 và 686,2 nghìn học sinh năm 2010; học sinh học nghề tăng từ 792 nghìn lượt học sinh năm 2000 lên 1748 nghìn lượt học sinh năm 2010.

Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng cũng thu được những kết quả tích cực. Năm 2010 cả nước có 1030 bệnh viện, tăng 194 bệnh viện so với năm 2001; có trên 246,3 nghìn giường bệnh, tăng 27,9% so với năm 2001. Số trạm y tế xã, phường, thị trấn tăng từ 10385 trạm năm 2001 lên 10672 trạm năm 2006 và 11028 trạm năm 2010. Số giường bệnh từ tuyến cấp huyện trở lên tính bình quân 1 vạn dân tăng từ 17,1 giường năm 2001 lên 22 giường năm 2010. Số bác sĩ tính bình quân 1 vạn dân tăng từ 5,2 bác sĩ năm 2001 lên 7,1 bác sĩ năm 2010. Mức độ hưởng thụ dịch vụ y tế của người dân tăng rõ rệt. Số lượt người khám bệnh bình quân 1 người dân tăng từ 1,87 lượt năm 2001 lên 2,40 lượt năm 2008; số ngày điều trị nội trú tăng gần 25%.

Việc tăng cường và nâng cao chất lượng công tác y tế những năm vừa qua đã giảm thiểu đáng kể tình trạng mắc và lây lan dịch bệnh trong cộng đồng. Tỷ lệ suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) của trẻ em

dưới 5 tuổi giảm từ 33,1% năm 2000 xuống 25,2% năm 2005 và 18,9% năm 2009. Tuổi thọ bình quân tăng từ 68,2 tuổi năm 1999 lên 72,8 tuổi năm 2009. Với kết quả này, mục tiêu Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010 đề ra là “*giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống 20%; tăng tuổi thọ bình quân lên 71 tuổi*” đã được thực hiện vượt mức.

Các hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao triển khai tương đối rộng khắp, đặc biệt là các hoạt động thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2001-2005 và 2006-2010. Theo kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình, đến năm 2008 đã có 90% số xã của cả nước có bưu điện văn hóa; 43% số xã có nhà văn hóa xã; 74% gia đình đạt chuẩn văn hóa; 51% làng/thôn/xóm/ấp/bản/khu phố được công nhận đạt chuẩn về văn hóa. Nhờ tích cực giới thiệu và quảng bá các di tích văn hóa của đất nước nên trong những năm vừa qua thế giới đã công nhận thêm một số di sản văn hóa của nước ta. Đến nay, nước ta đã có 11 di tích được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới, trong đó 6 di sản văn hóa vật thể là: Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng, Quần thể di tích Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Hoàng thành Thăng Long và 5 di tích văn hóa phi vật thể là: Nhã nhạc Cung đình Huế, Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên, Dân ca Quan họ, Ca trù và Hội Gióng.

1.2.2. Hạn chế và bất cập

a. Cơ cấu kinh tế chậm đổi mới

Trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội mười năm 2001-2010, xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành chậm dần và nhìn chung chỉ diễn ra ở 5 năm đầu (2001-2005). Do vậy, tính chung mười năm 2001-2010, cơ cấu kinh tế ngành không duy trì được xu hướng chuyển dịch của những năm 1991-2000. Năm 2001 là năm đầu thực hiện Chiến lược kinh tế - xã hội mười năm 2001-2010, cơ cấu ba khu vực kinh tế chiếm trong GDP lần lượt là: 23,3%; 38,1% và 38,6%, nhưng sau 10 năm triển khai Chiến

lược, đến năm 2010, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn chiếm tỷ trọng 20,6% GDP (chỉ giảm 2,7% so với tỷ trọng 23,3% năm 2001); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 41,1% GDP (chỉ tăng 3,0% so với tỷ trọng 38,1% năm 2001; nếu loại trừ ngành khai thác mỏ ra khỏi khu vực công nghiệp và xây dựng theo cách phân chia đang được nhiều nước áp dụng thì đến nay tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng của nước ta còn thấp hơn nhiều, mới chiếm trên dưới 30%); khu vực dịch vụ gần như giữ nguyên với mức 38,3% so với tỷ trọng 38,6% năm 2001. Chính vì vậy, mục tiêu đề ra trong Chiến lược “*đưa tỷ trọng trong GDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản xuống còn 16-17%; nâng tỷ trọng khu vực dịch vụ lên 42-43% vào năm 2010*” đã không thực hiện được.

Trong buổi đầu cất cánh, kinh tế Hàn Quốc và Đài Loan cũng chỉ là nền kinh tế nông nghiệp, nhưng sau hơn 20 năm đổi mới cơ cấu ngành, Hàn Quốc và Đài Loan đã giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản từ trên 30% GDP xuống còn dưới 10% GDP²; trong khi đó, sau 25 năm đổi mới, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trong GDP của nước ta chỉ giảm từ 38,1% năm 1986 xuống 20,6% năm 2010.

Có thể nói, cho tới nay cơ cấu kinh tế ngành của nền kinh tế nước ta vẫn lạc hậu, chưa ra khỏi cơ cấu ngành truyền thống với đặc trưng tỷ trọng cao của khu vực sản xuất vật chất nói chung và của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nói riêng. Cơ cấu ngành của nền kinh tế nước ta hiện chỉ tương ứng với cơ cấu ngành của một số nước trong khu vực những năm 80 của thế kỷ trước³.

² Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Hàn Quốc năm 1967 chiếm 30,7% GDP, nhưng năm 1990 chỉ còn 9,1% và năm 2001 còn 4,0%. Tương tự, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Đài Loan năm 1951 chiếm 35,5% GDP, nhưng đến năm 1980 chỉ còn chiếm 7,7%; năm 1988 còn 4,2% và năm 2000 còn 1,9%.

³ Năm 1990, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trong GDP của Phi-li-pin là 21,9%; In-đô-nê-xi-a 19,4%; Ma-lai-xi-a 15,2%; Thái Lan 12,5%.

b. Duy trì mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn trong thời gian dài, chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp và sức ép lạm phát ngày càng lớn

- Trong những năm vừa qua, nền kinh tế nước ta vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn. Trong mười năm 1991-2000 tổng số vốn đầu tư là 802,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 36,5% GDP, nhưng mười năm 2001-2010, tổng số vốn đầu tư đã lên tới 4336,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 41,6% GDP. Đây là một tỷ lệ đầu tư cao, không chỉ cao hơn tỷ lệ đầu tư những năm 1991-2000, mà còn cao hơn tỷ lệ đầu tư của nhiều nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Nếu phân chia số vốn đầu tư nêu trên theo ba khu vực: Khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thì thấy rằng vốn đầu tư của khu vực Nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất. Tính chung mười năm 2001-2010, khu vực Nhà nước đã đầu tư gần 1840,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,5% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội theo giá thực tế, trong đó năm 2001 đầu tư 102,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 59,8%; năm 2002: 114,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,3%; năm 2003: 126,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 52,9%; năm 2004: 139,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 48,1%; năm 2005: 161,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 47,1%; năm 2006: 185,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,7%; năm 2007: 198,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,2%; năm 2008: 209,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,9%; năm 2009: 287,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 40,5%; ước tính năm 2010: 316,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,1%.

Vốn đầu tư của khu vực Nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhưng bố trí dàn trải, đầu tư không đồng bộ, nhiều công trình đầu tư kéo dài; một số công trình hoàn thành đưa vào sử dụng không phù hợp nên không phát huy được hiệu quả. Đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài cũng gặp khó khăn do thủ tục đầu tư phiền hà, giải phóng và bàn giao mặt bằng chậm nên tiến độ đầu tư thường dài hơn nhiều so với kế hoạch ban đầu. Tình hình trên đã làm cho

hiệu quả đầu tư của khu vực Nhà nước nói riêng và của toàn bộ nền kinh tế nói chung có xu hướng giảm dần.

Việc duy trì mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn và hiệu quả sử dụng vốn thấp kéo dài nhiều năm đã làm cho nền kinh tế tuy đạt được tốc độ tăng trưởng cao nhưng chất lượng tăng trưởng rất hạn chế. Thực trạng này có thể nhận thấy ở nhiều góc độ khác nhau, thể hiện tập trung ở tình trạng thiếu vững chắc trong các cân đối lớn của nền kinh tế, trong đó có cân đối ngân sách Nhà nước, cân đối cán cân thương mại, cán cân tài khoản vãng lai và tình trạng nợ công tăng nhanh⁴.

- Mặc dù thu ngân sách Nhà nước hàng năm tăng với tốc độ cao, nhưng nhu cầu chi tiêu lớn, trong đó chi đầu tư phát triển thường chiếm trên 28% tổng số chi và chiếm gần 33% tổng số thu ngân sách nên từ năm 2001 đến năm 2010 ngân sách Nhà nước luôn trong tình trạng bội chi và tỷ lệ bội chi có xu hướng gia tăng, nhất là trong những năm cuối Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010. Tính chung mười năm 2001-2010 ngân sách Nhà nước bội chi 558,7 nghìn tỷ đồng, bằng 5,36% GDP, trong đó 5 năm 2001-2005 bội chi 154,5 nghìn tỷ đồng, bằng 4,85% GDP; 5 năm 2006-2010 bội chi 404,2 nghìn tỷ đồng, bằng 5,58% GDP.

- Cân đối cán cân thương mại luôn trong tình trạng nhập siêu và ít có dấu hiệu cải thiện. Trong mười năm 2001-2010, tổng giá trị hàng hóa nhập siêu gần 81,7 tỷ USD, bằng 20,9% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trị giá nhập siêu hàng hóa năm 2010 ước tính

⁴ Nhờ kinh tế liên tục tăng trưởng và công tác thu ngân sách có tiến bộ nên trong 10 năm 2001-2010, trừ năm 2005 tăng trưởng thấp (1,1%) và năm 2009 giảm 0,4%; 8 năm còn lại, tổng thu ngân sách Nhà nước đều tăng cao so với năm trước (Năm 2001 tăng 18,2%; năm 2002 tăng 15,4%; năm 2003 tăng 39,4%; năm 2004 tăng 28,1%; năm 2006 tăng 47,7%; năm 2007 tăng 3,84%; năm 2008 tăng 19%; năm 2010 tăng 10,9%). Đến năm 2010, tổng thu ngân sách Nhà nước đã gấp 5 lần năm 2000. Tính ra, trong 10 năm 2001-2010, tổng thu ngân sách Nhà nước tăng bình quân mỗi năm 16,1%.

gần 12,4 tỷ USD, gấp trên 10,7 lần mức nhập siêu hàng hóa năm 2000. Tính ra, trong những năm 2001-2010, tốc độ tăng nhập siêu bình quân mỗi năm gần 26,8%.

Mặc dù nước ta hiện nay vẫn thuộc nhóm nước có tỷ lệ nợ công trung bình, nhưng có thể nhận thấy một số vấn đề cần quan tâm:

Một là, tốc độ tăng nợ công cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GDP tính bằng USD theo giá thực tế. Ước tính năm 2010, GDP của nước ta đạt khoảng 100,8 nghìn tỷ USD, gấp 3,1 lần năm 2001, tăng bình quân mỗi năm 13,4%; trong khi đó nợ công năm 2010 gấp gần 5,7 lần năm 2001, tăng bình quân mỗi năm 21,2%.

Hai là, tỷ lệ nợ công so với GDP của nước ta đã cao hơn tỷ lệ nợ công phổ biến 30-40% GDP của các nước đang phát triển và cao hơn tỷ lệ nợ công của một số nước trong khu vực (tại thời điểm tháng 10/2010, tỷ lệ nợ công của Thái Lan bằng 48,6% GDP; In-đô-nê-xi-a bằng 26,5% GDP; Trung Quốc bằng 17,4% GDP).

Ba là, khả năng kiểm soát và quản lý nợ công không chỉ được đánh giá ở chỉ tiêu tỷ lệ nợ công so với GDP, mà quan trọng hơn là tính tới khả năng trả nợ theo nguyên tắc, nợ công hôm nay phải được bảo đảm bằng thặng dư ngân sách ngày mai. Trong trường hợp của nước ta, nợ công không ngừng tăng lên, trong khi ngân sách lại thâm hụt ngày càng lớn là rất đáng lo ngại.

Trong bảng tính toán và xếp hạng Chỉ số kinh tế tri thức (KEI) của Viện nghiên cứu thuộc Ngân hàng Thế giới thì Chỉ số này của Việt Nam năm 2008 mới đạt 3,02, thấp hơn nhiều so với mức 4,25 của Phi-li-pin; 5,44 của Thái Lan; 6,06 của Ma-lai-xi-a và 8,24 của Xin-ga-po. Trong bảng xếp hạng Chỉ số kinh tế tri thức năm 2008, nước ta ở vị trí 102/133 nền kinh tế tham gia xếp hạng. Trong báo cáo chất lượng phát triển của Việt Nam do Bộ Kế hoạch và Đầu tư soạn thảo tháng 12/2009, tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng GDP những năm 2003-2009 của các

nhân tố tổng hợp mới chiếm 28,2% so với tỷ lệ đóng góp của vốn đầu tư là 52,7% và của lao động là 19,1%. Năng suất lao động thấp nên lực lượng lao động dồi dào và giá nhân công rẻ của nước ta không còn là một ưu thế lớn.

- Trong mười năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2001-2010, nhất là những năm cuối của Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 do phải ứng phó với tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ và suy thoái kinh tế toàn cầu nên nước ta thực hiện chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ nới lỏng. Tỷ lệ bội chi ngân sách ở mức cao, tốc độ tăng trưởng tín dụng vượt xa tốc độ tăng GDP theo giá thực tế (năm 2007 tốc độ tăng trưởng tín dụng là 53,9%, gấp 3,1 lần tốc độ tăng GDP theo giá thực tế; năm 2009 tăng 39,6%, gấp 3,3 lần). Chính sách tài chính tiền tệ này cùng với các nguyên nhân khác quan và chủ quan khác đã đẩy giá cả tăng lên mức khá cao. Chỉ số giá tiêu dùng hàng năm so với tháng 12 năm trước được duy trì ổn định ở mức tăng dưới 10% suốt 11 năm (từ năm 1996 đến năm 2006) đã tăng lên 12,6% vào năm 2007; 19,9% năm 2008 và 11,75% năm 2010. Nếu so với tháng 12/2000 thì chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2010 tăng 97,7%. Riêng 4 năm (2007-2010) chỉ số giá tiêu dùng tăng gần 60,7%, bình quân mỗi năm tăng 12,6%.

Sau nhiều năm liên tục tăng hai chữ số, chỉ số giá vàng tháng 12/2009 so với cùng kỳ năm trước tiếp tục tăng 64,3% và năm 2010 lại tăng 30% nên giá vàng tháng 12/2010 đã gấp gần 7,3 lần mức giá tháng 12/2000. Giá đô la Mỹ tháng 12/2009 so với cùng kỳ năm trước tăng 10,7% sau 11 năm (1998-2008) giữ ổn định mức tăng 1 chữ số và năm 2010 lại tăng gần 9,7% nên giá đô la Mỹ tháng 12/2010 so với tháng 12/2000 đã tăng 43%. Trong những năm vừa qua, kinh tế Mỹ lâm vào suy thoái, đồng đô la Mỹ mất giá so với nhiều đồng tiền khác, nước ta là một trong số ít nước có đồng nội tệ liên tục giảm giá so với đồng đô la Mỹ. Chỉ số giá đô la Mỹ, chỉ số giá vàng và đặc biệt là chỉ số giá tiêu

dùng trong một số năm gần đây tăng 2 chữ số cho thấy sức ép lạm phát ngày càng lớn, lạm phát cao đã có dấu hiệu xuất hiện trở lại.

- Sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn còn nhiều bất cập. Theo kết quả Điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành hàng năm thì tỷ trọng số doanh nghiệp lãi tăng lên nhưng vẫn còn 26-30% số doanh nghiệp lỗ và trên dưới 3% số doanh nghiệp chỉ hoà vốn. Vào thời điểm 31/12/2006 cả nước có 131318 doanh nghiệp, trong đó 66,62% doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi, 29,99% doanh nghiệp lỗ và 3,39% doanh nghiệp hoà vốn, các tỷ lệ này của năm 2007 là 68,32%, 28,69%, 2,99%; năm 2008 là 70,22%; 26,22% , 3,56%; năm 2009 là 62,87%, 25,63%, 11,50%.

Đáng chú ý là, trong khi lãi bình quân 1 doanh nghiệp từ 2166 triệu đồng năm 2006 và 2276 triệu đồng năm 2007 giảm xuống chỉ còn 1924 triệu đồng năm 2008 và tăng trở lại lên 2689 triệu đồng thì lỗ bình quân của 1 doanh nghiệp lại theo xu hướng tăng, từ 576 triệu đồng năm 2006 và 438 triệu đồng năm 2007 lên 1230 triệu đồng năm 2008 và 1071 triệu đồng năm 2009. Tỷ suất lợi nhuận tính trên vốn sản xuất giảm từ 4,933% năm 2006 xuống 4,610% năm 2007 và chỉ còn 3,337% năm 2008 rồi tăng lên 4,003% năm 2009.

c. Đời sống một bộ phận dân cư còn khó khăn; nhiều vấn đề xã hội bức xúc chậm được khắc phục

- Trong những năm vừa qua, tỷ lệ nghèo của nước ta đã giảm đáng kể nhưng đến nay vẫn còn tương đối cao. Năm 2010 tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo mới⁵) của một số vùng vẫn trên 20% (Vùng Trung du và miền núi phía Bắc còn 29,4%; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung 20,4%; Tây Nguyên 22,2%). Đến năm 2010 ở nhiều vùng số hộ nghèo vẫn lớn đến mức bình quân cứ 4-5 hộ có 1 hộ nghèo.

⁵ Chuẩn nghèo mới về thu nhập do Chính phủ quy định là 400 nghìn đồng/người/tháng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng/người/tháng đối với khu vực thành thị

Đời sống của một bộ phận dân cư, nhất là dân cư sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị thiên tai vẫn rất khó khăn. Thiếu đói giáp hạt vẫn xảy ra ở một số địa phương. Năm 2009 là năm thiếu đói giáp hạt xảy ra ít nhất trong mười năm 2001-2010, nhưng vẫn có tới 676,5 nghìn lượt hộ với 2973,3 nghìn lượt nhân khẩu bị thiếu đói giáp hạt. Theo kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình thì thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2010 là 1387 nghìn đồng, nhưng 20% số hộ gia đình thuộc nhóm thu nhập thấp nhất chỉ đạt 369,3 nghìn đồng/người/tháng. Với mức giá tăng cao như hiện nay thì thu nhập thực tế của các hộ thuộc nhóm thu nhập thấp cải thiện không nhiều; những hộ cận nghèo và vừa mới thoát nghèo có thể lại rơi vào nhóm các hộ nghèo một khi gặp khó khăn trong sản xuất và đời sống. Trên ý nghĩa đó mà xét thì kết quả xoá đói giảm nghèo vẫn chưa thật vững chắc.

Thu nhập của các tầng lớp dân cư đều tăng trong những năm vừa qua, nhưng thu nhập của một bộ phận dân cư tăng chậm, làm cho khoảng cách chênh lệch giàu nghèo tương đối cao và có xu hướng ngày càng doãng ra. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2002 của 20% số hộ thuộc nhóm thu nhập cao nhất đạt 872,9 nghìn đồng, gấp 8,1 lần thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của 20% số hộ thuộc nhóm thu nhập thấp nhất; năm 2004 đạt 1182,3 nghìn đồng; gấp 8,3 lần; năm 2006 đạt 1541,7 nghìn đồng, gấp 8,4 lần; năm 2008 đạt 2458,2 nghìn đồng, gấp 8,9 lần; năm 2010 đạt 3411,0 nghìn đồng, gấp 9,23 lần.

- Một số tệ nạn xã hội như cờ bạc, ma túy, mại dâm chưa được chặn đứng. Theo báo cáo của Bộ Công an, tính đến ngày 30/6/2010, cả nước có gần 17 vạn người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý, trong đó 3 vạn người quản lý trong các trại giam. Đến nay tất cả 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 90% đơn vị cấp huyện, quận và 58% đơn vị cấp xã, phường đã phát hiện có người nghiện ma túy. Số người bán dâm trên phạm vi cả nước khoảng trên 3 vạn người, trong đó 1,5 vạn người có hồ sơ quản lý.

Các tệ nạn nêu trên là một trong những môi trường lây lan HIV/AIDS trong cộng đồng. Tính đến 31/12/2009, đã phát hiện người nhiễm HIV tại 70,5% số đơn vị cấp xã, phường; 97,5% số đơn vị cấp huyện, quận và 100% số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đến cuối năm 2009, tổng số trường hợp nhiễm HIV còn sống là 160.019, trong đó 35.603 trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS. Tính chung cả nước, tỷ suất nhiễm HIV trên 10 vạn dân là 187 trường hợp, trong đó một số địa phương có tỷ suất cao là: Điện Biên 599 trường hợp/10 vạn dân; thành phố Hồ Chí Minh 578 trường hợp/10 vạn dân; Thái Nguyên 488 trường hợp/10 vạn dân; Sơn La 481 trường hợp/10 vạn dân.

- Tình trạng ùn tắc và tai nạn giao thông tiếp tục xảy ra nghiêm trọng. Trong mười năm 2001-2010, trên địa bàn cả nước xảy ra trên 17,7 vạn vụ tai nạn giao thông, làm chết 12,1 vạn người, làm bị thương 15,8 vạn người. Mặc dù những năm 2006-2010, tai nạn giao thông đã giảm so với những năm 2001-2005 (bình quân mỗi năm giảm 8,1 nghìn vụ, số người chết giảm gần 200 người, số người bị thương giảm 12,5 nghìn người), nhưng mức độ vẫn còn nghiêm trọng. Bình quân mỗi năm trong 5 năm 2006-2010 xảy ra 13,6 nghìn vụ tai nạn giao thông, làm chết 12 nghìn người, làm bị thương trên 9,5 nghìn người.

- Ô nhiễm môi trường ngày càng lớn do việc quản lý và xử lý còn nhiều bất cập. Theo kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2008, trong năm các doanh nghiệp trên địa bàn cả nước đã thải ra 412 triệu m³ chất thải lỏng, tăng 72,1% so với năm 2007; 4973 triệu m³ khí thải, tăng 90%. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn cả nước mỗi năm khoảng 12,8 triệu tấn, trong đó khu vực đô thị 6,5 triệu tấn/năm. Một tỷ lệ đáng kể các chất thải nêu trên không được xử lý triệt để, đã và đang gây ô nhiễm môi trường sinh thái, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống sinh hoạt, sức khỏe cộng đồng.

II. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

2.1. Kết quả đạt được

a. Kết quả chung của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản những năm 2001-2010 tiếp tục tăng trưởng ổn định, cung cấp nhiều sản phẩm với chất lượng được nâng cao, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh 1994) năm 2010 ước tính đạt 232,7 nghìn tỷ đồng, tăng 66,4% so với năm 2000. Tính ra, trong mười năm 2001-2010, bình quân mỗi năm giá trị sản xuất khu vực này tăng 5,2%, trong đó nông nghiệp tăng 50,4%, bình quân mỗi năm tăng 4,2%; lâm nghiệp tăng 24,8%, bình quân mỗi năm tăng 2,2%; thủy sản gấp 2,6 lần, bình quân mỗi năm tăng 10%.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân mỗi năm trong mười năm 2001-2010

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Tính chung mười năm 2001-2010	5,2	4,2	2,2	10,0
-Thời kỳ 2001-2005	5,4	4,1	1,4	12,2
-Thời kỳ 2006-2010	5,0	4,2	3,0	7,9

Cơ cấu nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp, tăng tỷ trọng thủy sản. Năm 2000, giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá thực tế) chiếm 79% tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; lâm nghiệp chiếm 4,7% và thủy sản chiếm 16,3%, đến năm 2010 các tỷ lệ này lần lượt là: 76,3%; 2,6% và 21,1%.

Do sản xuất phát triển, tỷ suất và chất lượng nông sản hàng hoá tăng, giá nông sản trên thị trường thế giới cao nên khối lượng và giá trị xuất khẩu của hầu hết các loại nông sản xuất khẩu chủ lực của nước ta đều tăng lên đáng kể. Đến nay, nông sản hàng hoá của nước ta đã được xuất khẩu đến 160 nước và vùng lãnh thổ. Ngoài gạo xuất khẩu duy trì vị trí thứ 2 trong số các nước xuất khẩu lớn của thế giới, nước ta còn đứng thứ 2 thế giới về xuất khẩu cà phê; số 1 thế giới về xuất khẩu điều và hồ tiêu; thứ 5 thế giới về xuất khẩu chè. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản năm 2010 đạt mức kỷ lục với trên 19,1 triệu USD, trong đó xuất khẩu thủy sản đạt gần 5,0 tỷ USD, vượt xa mục tiêu “*xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 9-10 tỷ USD, trong đó thủy sản khoảng 3,5 tỷ USD*” đã đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2001-2010.

b. Kết quả sản xuất nông nghiệp

Mặc dù gặp nhiều khó khăn về thời tiết diễn biến bất thường, dịch bệnh gia súc, gia cầm liên tiếp xảy ra, nhưng sản xuất nông nghiệp trong những năm vừa qua vẫn đạt được những kết quả vượt trội. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân mỗi năm 4,2%, trong đó trồng trọt tăng 3,6%/năm; chăn nuôi tăng 6,8%/năm; dịch vụ nông nghiệp tăng 2,8%. Tỷ trọng chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp đã tăng từ 19,3% năm 2000 lên 24,7% năm 2005 và gần 25% năm 2010, cơ bản đạt mục tiêu đề ra là “*đưa tỷ trọng chăn nuôi năm 2010 chiếm 25% giá trị sản xuất nông nghiệp*”.

Sản lượng lương thực có hạt năm 2010 ước tính đạt gần 44,6 triệu tấn, vượt 4,6 triệu tấn so với mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2001-2010 và tăng trên 10 triệu tấn so với năm 2000, trong đó lúa đạt gần 40 triệu tấn, tăng trên 7,4 triệu tấn; ngô 4,6 triệu tấn, tăng 2,6 triệu tấn. Do sản lượng lúa nói riêng và sản lượng lương thực có hạt nói chung đạt mức cao nên mặc dù

dân số tiếp tục tăng bình quân mỗi năm 93 vạn người, nhưng sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người vẫn tăng từ 445 kg năm 2000 lên 481kg năm 2005 và 513 kg năm 2010. Lương thực sản xuất ra không những vừa đủ tiêu dùng trong nước, vừa tiếp tục củng cố và giữ vững an ninh lương thực, mà còn cho phép nước ta xuất khẩu mỗi năm 5-6 triệu tấn gạo. Sản xuất lương thực đạt được kết quả như trên là do trong mười năm 2001-2010 có một số tiến bộ quan trọng sau đây:

Thứ nhất, năng suất lúa tăng không ngừng qua các năm. Theo số liệu kiểm kê đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường, từ năm 2000 đến năm 2010 diện tích đất lúa giảm 30 vạn ha, chủ yếu do quá trình đô thị hoá, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, thành lập các khu công nghiệp và sự chuyển đổi cây trồng vật nuôi trong nông nghiệp. Do vậy, mặc dù giá lương thực tăng, khuyến khích nông dân, nhất là nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng vụ, mở rộng diện tích gieo trồng, nhưng diện tích trồng lúa năm 2010 chỉ đạt 7513,7 nghìn ha, giảm 152,6 nghìn ha so với năm 2000. Điều này cho thấy sản lượng lúa tăng là do tăng năng suất. Năng suất lúa cả năm những năm gần đây đã đạt trên 50 tạ/ha (Năm 2008 đạt 52,3 tạ/ha; 2009 đạt 52,4 tạ/ha; ước tính năm 2010 đạt 53,2 tạ/ha), tăng trên 10 tạ/ha so với những năm 2000-2001. Năng suất lúa tăng trước hết là do các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long chuyển một phần diện tích lúa mùa năng suất thấp sang gieo cấy lúa hè thu hoặc bố trí cây trồng vật nuôi khác, nhưng chủ yếu là do đẩy mạnh thâm canh và gieo trồng giống lúa mới. Nhờ vậy, năng suất lúa của cả ba vụ qua các năm đều tăng với mức tăng tương đối cao và ổn định. Năm 2010 năng suất lúa đông xuân đạt 62,3 tạ/ha, tăng 3,4 tạ/ha so với năm 2005 và tăng 10,6 tạ so với năm 2000. Tương tự, lúa hè thu năm 2010 đạt 47,6 tạ/ha, so với 2 năm 2005 và 2000 tăng lần lượt là 3,2 tạ/ha và 10 tạ/ha; lúa mùa đạt 46,1 tạ/ha, tăng 6,5 tạ/ha và 10,8 tạ/ha.

Thứ hai, cây ngô tăng cả diện tích gieo trồng và năng suất. Nét mới trong gieo trồng ngô những năm vừa qua là bước đầu đã hình thành một số vùng chuyên canh ngô có quy mô tương đối lớn, được đầu tư thâm canh ở các tỉnh thuộc vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Diện tích gieo trồng ngô năm 2000 mới đạt 730,2 nghìn ha và năm 2001 đạt 729,5 nghìn ha, đã tăng lên 1052,6 nghìn ha năm 2005; 1089,2 nghìn ha năm 2009 và ước tính năm 2010 đạt 1126,9 nghìn ha, tăng 396,7 nghìn ha so với năm 2000. Năng suất ngô tăng từ 27,5 tạ/ha năm 2000 lên 36,0 tạ/ha năm 2005 và 40,9 tạ/ha năm 2010, trong đó có 15 địa phương đạt trên 50 tạ/ha. Sản lượng ngô năm 2010 đạt 4,6 triệu tấn, gấp 2,3 lần sản lượng năm 2000 là do cả 2 nhân tố: (i) diện tích gieo trồng năm 2010 đạt 1126,9 nghìn ha, tăng 54,3% so với năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 4,4% và (ii) năng suất năm 2010 đạt 40,9 tạ/ha, tăng 49,2% so với năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 4,1%.

Do nhiều địa phương chuyển một phần diện tích lúa năng suất thấp và diện tích rừng nghèo kiệt sang trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao; đồng thời tăng cường khai thác diện tích đất trống, đồi núi trọc chưa sử dụng, nhất là diện tích đất đồi núi chưa sử dụng ở các tỉnh Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và miền núi phía Bắc phát triển cây cao su, chè, điều, hồ tiêu nên diện tích cây lâu năm năm 2010 ước tính đạt 2815,1 nghìn ha, tăng 33,8% so với năm 2000; bình quân mỗi năm trong thời kỳ 2001-2010 tăng 3%, trong đó cây công nghiệp lâu năm đạt 1987,4 nghìn ha, tăng 40,4%, bình quân mỗi năm tăng 3,5%; cây ăn quả 776,3 nghìn ha, tăng 37,4%, bình quân mỗi năm tăng 3,2%.

Sản lượng lương thực có hạt 2001-2010

	Tổng số (Nghìn tấn)	Trong đó		Bình quân đầu người (Kg)
		Lúa (Nghìn tấn)	Ngô (Nghìn tấn)	
2001	34272,9	32108,4	2161,7	435,9
2002	36960,7	34447,2	2511,2	464,7
2003	37706,9	34568,8	3136,3	468,6
2004	39581,0	36148,9	3430,9	486,0
2005	39621,6	35832,9	3787,1	480,9
2006	39706,2	35849,5	3854,6	477,3
2007	40247,4	35942,7	4303,2	478,2
2008	43305,4	38729,8	4573,1	508,7
2009	43323,4	38950,2	4371,7	503,6
Sơ bộ 2010	44596,6	39988,9	4606,8	513,0

Cùng với việc mở rộng diện tích gieo trồng, nhất là gieo trồng các loại giống phù hợp với khí hậu và thổ nhưỡng từng vùng; đồng thời với việc tăng cường đầu tư thâm canh nên năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm của các loại cây lâu năm đã tăng lên rõ rệt. Ước tính năm 2010, sản lượng cao su mủ khô đạt 754,5 nghìn tấn, gấp gần 2,6 lần năm 2000, bình quân mỗi năm trong thời kỳ 2001-2010 tăng 10%; chè búp khô đạt 823,7 nghìn tấn, gấp trên 2,6 lần và tăng 10,1%/năm; hồ tiêu 111,2 nghìn tấn, gấp 2,8 lần, tăng 11%/năm; cà phê 1105,7 nghìn tấn, tăng 38%, tăng 3,3%/năm; dừa 1179,5 nghìn tấn, tăng 33,3%, tăng 2,9%/năm.

Diện tích và sản lượng một số cây lâu năm năm 2010

	Thực hiện năm 2010		Năm 2010 so với năm 2000 (Lần)	
	Diện tích (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)	Diện tích	Sản lượng
Cao su	740,0	754,5	1,80	2,59
Chè	129,4	823,7	1,48	2,62
Hồ tiêu	51,3	111,2	1,84	2,84
Cà phê	548,2	1105,7	0,98	1,38
Dừa	140,2	1179,5	0,87	1,33

Một kết quả quan trọng của ngành nông nghiệp là chăn nuôi bước đầu phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá. Trong những năm gần đây đã xuất hiện ngày càng nhiều trang trại chăn nuôi với quy mô tương đối lớn. Theo kết quả Điều tra chăn nuôi năm 2010, tại thời điểm 1/7/2010 cả nước có 23.558 trang trại chăn nuôi, tăng 42% so với năm 2006, trong đó vùng đồng bằng sông Hồng 10.227 trang trại; Đông Nam Bộ 4.089 trang trại; đồng bằng sông Cửu Long 3.281 trang trại. Việc nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi đã được Nhà nước và người chăn nuôi chú trọng. Một số địa phương đã triển khai mạnh mẽ chương trình, dự án nghiên cứu và phát triển bò sữa, cải tạo đàn bò thịt, nuôi lợn hướng nạc, gà công nghiệp, vịt siêu trọng, siêu trứng. Nhiều địa phương đã tích cực xây dựng, phổ biến và khuyến khích người chăn nuôi áp dụng các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn GAP⁶ trong chăn nuôi, góp phần giảm thiểu sự lây lan dịch bệnh gia súc, gia cầm; đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả chăn nuôi.

⁶ GAP (Good Agriculture Practices) là những nguyên tắc được thiết lập nhằm đảm bảo một môi trường sản xuất an toàn, sạch sẽ, thực phẩm phải đảm bảo không chứa các tác nhân gây bệnh như chất độc sinh học (vi khuẩn, nấm, virus, ký sinh trùng) và hóa chất (dư lượng thuốc BVTV, kim loại nặng, hàm lượng nitrat), đồng thời sản phẩm phải đảm bảo an toàn từ ngoài đồng đến khi sử dụng. GAP bao gồm việc sản xuất theo hướng lựa chọn địa điểm, việc sử dụng đất đai, phân bón, nước, phòng trừ sâu bệnh hại, thu hái, đóng gói, tồn trữ, vệ sinh đồng ruộng và vận chuyển sản phẩm, v.v... nhằm phát triển nền nông nghiệp bền vững với mục đích đảm bảo: (1) An toàn cho thực phẩm; (2) An toàn cho người sản xuất; (3) Bảo vệ môi trường; và (4) Truy nguyên được nguồn gốc sản phẩm.

Do chăn nuôi triển khai các biện pháp như trên nên ước tính năm 2010, đàn trâu cả nước có 2913,4 nghìn con, tăng 15,2 nghìn con so với năm 2000; đàn bò 5916,3 nghìn con, tăng 1788,5 nghìn con; đàn lợn 27373,1 nghìn con, tăng 7179,3 nghìn con; đàn gia cầm 300497,5 nghìn con, tăng 104309,5 nghìn con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2010 ước tính đạt 4020,7 nghìn tấn, gấp 2,17 lần năm 2000, trong đó thịt trâu 84,2 nghìn tấn, gấp 1,74 lần; thịt bò 278,9 nghìn tấn, gấp 2,97 lần; thịt lợn 3036,4 nghìn tấn, gấp 2,14 lần; thịt gia cầm 621,1 nghìn tấn, gấp 2,12 lần; sản lượng sữa bò tươi đạt 295,0 nghìn tấn, gấp 5,73 lần.

Một số sản phẩm chăn nuôi bình quân đầu người

	Bình quân đầu người (Kg)		Năm 2010 so với năm 2000 (%)
	2000	2010	
Thịt hơi xuất chuồng	23,87	46,25	193,8
- Trâu	0,62	0,97	156,5
- Bò	1,21	3,21	265,3
- Lợn	18,27	34,92	191,1
Thịt gia cầm	3,77	7,15	189,7
Sữa bò tươi	0,66	3,39	513,6

c. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

Trong những năm 2001-2010, sản xuất lâm nghiệp chuyển đổi dần từ khai thác sang tập trung gây dựng vốn rừng với nhiều chương trình, dự án trồng rừng tập trung và đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng ổn định lâu dài cho các hộ gia đình. Ngoài việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình trồng 5 triệu ha rừng, nhiều địa phương còn lồng ghép chương trình phát triển và bảo vệ rừng với các chương trình khác như chương trình 134, chương trình 135, chương trình 30A và các chương trình xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ môi trường sinh thái. Tính

chung mười năm 2001-2010, cả nước đã trồng được trên 2 triệu ha rừng tập trung (Năm 2001 trồng 190,8 nghìn ha; năm 2002 trồng 190,0 nghìn ha; năm 2003 trồng 181,3 nghìn ha; năm 2004 trồng 184,4 nghìn ha; năm 2005 trồng 177,3 nghìn ha; năm 2006 trồng 192,7 nghìn ha; năm 2007 trồng 189,9 nghìn ha; năm 2008 trồng 200,1 nghìn ha; năm 2009 trồng 243 nghìn ha; năm 2010 trồng 252,5 nghìn ha).

Diện tích rừng khoanh nuôi năm 2010 đạt 1085,3 nghìn ha, tăng 19,6% so với năm 2005; diện tích rừng chăm sóc đạt 507,8 nghìn ha, tăng 75,7% so với năm 2001. Do vậy, diện tích rừng và độ che phủ rừng những năm gần đây đã tăng lên đáng kể. Đến 31/12/2009, tổng diện tích rừng hiện có của cả nước đạt 13258,7 nghìn ha (bao gồm 10338,9 nghìn ha rừng tự nhiên và 2919,8 nghìn ha rừng trồng), tăng 2343,1 nghìn ha so với năm 2000; nâng độ che phủ rừng từ 33,2% năm 2000 lên 37,5% năm 2005 và 39,1% năm 2009.

Hiện trạng rừng tại thời điểm 31/12/2009 phân theo vùng

	Tổng diện tích rừng (Nghìn ha)	Chia ra		Tổng diện tích rừng so với năm 2000 (%)
		Rừng tự nhiên (Nghìn ha)	Rừng trồng (Nghìn ha)	
Tổng số	13258,7	10338,9	2919,8	121,5
Đồng bằng sông Hồng	428,9	207,6	221,3	129,1
Trung du và miền núi phía Bắc	4633,5	3565,8	1067,7	150,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4592,0	3520,0	1072,0	120,9
Tây Nguyên	2925,2	2715,7	209,5	97,8
Đông Nam Bộ	402,8	269,3	133,5	92,0
Đồng bằng sông Cửu Long	276,4	60,5	215,9	102,2

Sau nhiều năm đẩy mạnh trồng và chăm sóc rừng, đến nay diện tích rừng kinh tế (hay còn gọi là rừng sản xuất), nhất là rừng nguyên liệu giấy đã đến chu kỳ khai thác sản phẩm nên sản lượng gỗ khai thác năm 2010 ước tính đạt 4042,6 nghìn ha, tăng 71,5% so với năm 2000. Tính chung mười năm 2001-2010 cả nước đã khai thác được gần 31 triệu m³ gỗ các loại, trong đó 5 năm 2001-2005 khai thác 13 triệu m³, bình quân mỗi năm khai thác 2,6 triệu m³; 5 năm 2006-2010 khai thác 18 triệu m³, bình quân mỗi năm khai thác 3,6 triệu m³.

d. Kết quả sản xuất thủy sản

Sản xuất thủy sản thời kỳ 2001-2010 phát triển tương đối toàn diện trên tất cả các lĩnh vực nuôi trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu. Ước tính năm 2010, sản lượng thủy sản đạt 5124,6 nghìn tấn, gấp gần 2,3 lần năm 2000, trong đó sản lượng nuôi trồng 2703,2 nghìn tấn, chiếm 52,8% tổng sản lượng thủy sản, gấp 4,6 lần; khai thác 2420,8 nghìn tấn, chiếm 47,2% và tăng 45,8% so với năm 2000. Nếu so với mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội là “*sản lượng thủy sản năm 2010 đạt 3,0-3,5 triệu tấn, trong đó 1/3 là nuôi trồng*” thì kết quả thực hiện của cả hai chỉ tiêu này đều vượt khá xa.

Cơ cấu sản lượng thủy sản những năm vừa qua có sự chuyển đổi rõ rệt theo hướng tăng dần tỷ trọng sản lượng nuôi trồng và giảm dần tỷ trọng sản lượng khai thác tự nhiên. Năm 2000 sản lượng nuôi trồng chỉ chiếm 26,2% tổng sản lượng thủy sản và năm 2001 chiếm 29,2%, đã tăng dần lên chiếm 42,6% vào năm 2005; 45,5% năm 2006; 50,6% năm 2007; 53,6% năm 2008; 53,2% năm 2009 và 52,8% năm 2010. Mặc dù, sản lượng thủy sản khai thác vẫn duy trì tốc độ tăng qua các năm, nhưng tỷ trọng sản lượng khai thác chiếm trong tổng sản lượng thủy sản đã giảm từ 73,8% năm 2000 và 70,8% năm 2001 xuống 57,4% năm 2005 và 47,2% năm 2010.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng nhanh trước hết là do tăng diện tích nuôi trồng. Trong những năm vừa qua, nhiều địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long đã chuyển một phần diện tích lúa năng suất thấp, bắp bình sang nuôi trồng thủy sản nước ngọt hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với trồng lúa, tràm theo mô hình lúa-tôm, tràm-cá... Trong khi đó, các địa phương ven biển, đặc biệt là các địa phương duyên hải Nam Trung Bộ lại đẩy mạnh đầu tư khai thác các bãi triều, đầm phá, đất ngập mặn ven biển và đào ao trên cát mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ. Đến năm 2010, diện tích mặt nước nuôi thủy sản đạt 1066,0 nghìn ha, tăng 66,1% so với năm 2000, trong đó mặt nước mặn và nước lợ 728,5 nghìn ha, tăng 83,5%; nước ngọt 337,5 nghìn ha, tăng 37,9%; diện tích nuôi cá 351,0 nghìn ha, tăng 27,4%; nuôi tôm và thủy sản khác 715,0 nghìn ha, tăng 95%.

Diện tích mặt nước nuôi thủy sản thời kỳ 2001-2010

Đơn vị tính: Nghìn ha

	Tổng số	Chia theo loại mặt nước		Chia theo loại thủy sản nuôi	
		Nước mặn, lợ	Nước ngọt	Cá	Tôm và TS khác
2001	755,2	502,2	253,0	253,6	501,6
2002	797,7	556,1	241,6	246,6	551,1
2003	867,6	612,8	254,8	259,0	608,6
2004	920,1	642,3	277,8	278,6	641,5
2005	952,6	661,0	291,6	291,8	660,8
2006	976,5	683,0	293,5	301,0	675,5
2007	1018,8	711,4	307,4	319,0	699,8
2008	1052,6	713,8	338,8	347,6	705,0
2009	1044,7	704,8	339,9	350,8	693,9
Sơ bộ 2010	1066,0	728,5	337,5	351,0	715,0

Bên cạnh việc mở rộng diện tích mặt nước, các hộ nông dân còn tận dụng hồ thủy lợi, hồ thủy điện, sông, suối và mặt nước ven biển nuôi thủy sản lồng, bè. Vùng đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục duy trì và phát triển lồng, bè nuôi các loại cá nước ngọt như cá tra, cá điêu hồng, cá rô phi trên các sông, nhất là sông Tiền và sông Hậu. Số lồng, bè nuôi thủy sản của các địa phương đồng bằng sông Cửu Long hiện nay đã lên trên 14,4 nghìn chiếc, trong đó Hậu Giang 6,3 nghìn chiếc; An Giang 2,1 nghìn chiếc; Tiền Giang 1,6 nghìn chiếc. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung phát triển mạnh lồng, bè nuôi tôm hùm, cá giò trên biển. Số lồng, bè nuôi thủy sản của vùng này đã lên tới 51,8 nghìn chiếc, trong đó tập trung ở hai tỉnh là Phú Yên 29,9 nghìn chiếc; Khánh Hòa 20,1 nghìn chiếc. Các địa phương ven biển phía Bắc như Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình cũng có khoảng 17 nghìn lồng, bè, chủ yếu nuôi tu hải và các loại cá biển có giá trị kinh tế cao. Ước tính năm 2010, cả nước có trên 100 nghìn lồng, bè nuôi thủy sản; gấp 2,5 lần năm 2000.

Khai thác thủy sản trong những năm vừa qua đã chuyển hướng mạnh sang đánh bắt hải sản xa bờ, hạn chế đánh bắt nội địa nhằm bảo đảm nguồn thủy sản tự nhiên nội địa. Để hỗ trợ các địa phương thực hiện sự chuyển hướng này, từ năm 1997 đến nay Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ đã cho ngư dân vay 1,3 nghìn tỷ đồng đóng mới và hoán cải 1300 tàu loại công suất lớn, từ 90 CV trở lên. Năm 2008, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 289/QĐ-TTg triển khai một số chính sách hỗ trợ ngư dân về phí bảo hiểm thân tàu, bù giá xăng dầu và cho vay vốn tiếp tục đóng mới hoặc thay máy mới tiêu hao ít nhiên liệu, càn tạo điều kiện tăng cường năng lực cho đội tàu đánh bắt hải sản xa bờ. Đến năm 2010, số tàu thuyền đánh bắt hải sản có động cơ của cả nước đã đạt 130 nghìn chiếc với tổng công suất 6,6 triệu CV, tăng 30 nghìn chiếc và 3,1 triệu CV so với năm 2001, trong đó tàu công suất lớn, loại 90 CV trở lên gồm có 18 nghìn chiếc, tăng 9,3 nghìn chiếc.

Do năng lực đánh bắt xa bờ được tăng cường nên sản lượng khai thác một số loại hải sản có giá trị kinh tế cao như cá nục, cá ngừ đại dương đã tăng lên đáng kể. Ước tính năm 2010 sản lượng cá ngừ đại dương của tỉnh Phú Yên đạt 5,0 nghìn tấn, tăng 13,6% so với năm 2009; Bình Định 4,0 nghìn tấn, tăng 5,3%; Khánh Hòa 3,5 nghìn tấn, tăng 9,0%. Sản lượng thủy sản khai thác biển và khai thác nội địa năm 2010 ước tính đạt 2420,8 nghìn tấn, tăng 45,8% so với năm 2000, bình quân mỗi năm trong mười năm 2001-2010 tăng 3,8%, trong đó khai thác biển 2226,6 nghìn tấn, chiếm 92,0% tổng sản lượng khai thác và tăng 56,8%, bình quân mỗi năm tăng 4,6%; khai thác nội địa 194,2 nghìn tấn, chiếm 8,0%, giảm 19,5%, bình quân mỗi năm giảm 2,1%.

Sản lượng thủy sản thời kỳ 2001-2010

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	Tổng số	Chia theo nguồn thủy sản		Chia theo loại thủy sản	
		Nuôi trồng	Khai thác	Cá và TS khác	Tôm
2001	2434,7	709,9	1724,8	1919,5	515,6
2002	2647,4	844,8	1802,6	2075,7	572,2
2003	2859,2	1003,1	1856,1	2202,3	657,5
2004	3142,5	1202,5	1940,0	2461,8	681,4
2005	3465,9	1478,0	1987,9	2716,0	750,8
2006	3720,5	1693,3	2026,6	2939,9	781,7
2007	4197,8	2123,3	2074,5	3371,3	827,8
2008	4602,0	2465,6	2136,4	3742,7	859,3
2009	4870,3	2589,8	2280,5	3940,3	930,0
Sơ bộ 2010	5124,0	2703,2	2420,8	4095,3	1028,7

2.2. Hạn chế và yếu kém

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta trong những năm vừa qua vẫn còn nhiều hạn chế và yếu kém, thể hiện tập trung ở một số mặt sau đây:

- Một là, chất lượng sản phẩm còn thấp, giá trị gia tăng thấp. Nếu tính theo giá trị tổng sản lượng (giá so sánh 1994) thì bình quân mỗi năm trong mười năm 2001-2010, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,2%. Tuy nhiên, do phát triển theo chiều rộng là chủ yếu, tập trung khai thác tiềm năng đất đai, tài nguyên và lao động; đầu tư về khoa học công nghệ nuôi trồng và chế biến chưa tương xứng nên chất lượng sản phẩm làm ra chưa cao, chủ yếu là sản phẩm thô, giá trị tăng thêm không lớn. Nếu tính theo giá so sánh năm 1994 thì 1 đồng giá trị tổng sản lượng nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2000 tạo ra 0,45 đồng giá trị tăng thêm, đến năm 2005 giảm xuống còn 0,42 đồng và 2010 còn 0,39 đồng. Chính vì vậy nên tốc độ tăng giá trị gia tăng thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng giá trị tổng sản lượng và theo xu hướng giảm dần. Tính chung trong mười năm 2001-2010, bình quân mỗi năm tốc độ tăng giá trị gia tăng chỉ đạt 3,58%, trong đó bình quân mỗi năm trong 5 năm 2001-2005 đạt 3,93%; trong 5 năm 2006-2010 giảm xuống chỉ còn tăng 3,34%/năm; không đạt mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010 là “*giá trị gia tăng nông nghiệp (kể cả thủy sản, lâm nghiệp) tăng bình quân hàng năm 4,0-4,5%*”. Các số liệu dẫn ra như trên cho thấy chất lượng và hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế thấp, có nguyên nhân từ chất lượng tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp và giảm sút.

- Hai là, một số cây công nghiệp lâu năm có thế mạnh của nước ta còn thiếu sức cạnh tranh, thiếu thương hiệu trên thị trường quốc tế. Trong sản xuất nông nghiệp, lúa và một số cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, chè, điều là những cây trồng thế mạnh, đứng thứ hạng cao trong khu vực và thế giới về khối lượng sản phẩm sản xuất ra hàng năm. Tuy nhiên, sản xuất vẫn rất phân tán theo quy mô hộ gia đình nhỏ lẻ, năng suất, chất lượng và tỷ suất hàng hóa thấp, sản phẩm

bán ra thị trường chủ yếu ở dạng sơ chế nên giá bán không cao và thiếu sức cạnh tranh, ít sản phẩm xây dựng được thương hiệu trên thị trường quốc tế. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm, đặc biệt là cây bông liên tục giảm. Diện tích trồng bông năm 2010 chỉ đạt 9,1 nghìn ha, bằng 32,9% năm 2000 với sản lượng bông 13,3 nghìn tấn, bằng 39,6%. Công nghiệp dệt may của nước ta phát triển mạnh, trên 20%/năm, nhưng diện tích và sản lượng bông không nhiều, lại liên tục giảm là vấn đề cần được nghiên cứu. Diện tích trồng mía tăng giảm thất thường, năm 2010 chỉ đạt 266,3 nghìn ha, giảm 8,4% so với năm 2000 cũng đã gây khó khăn về nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất đường và làm gia tăng tình trạng thiếu đường tiêu dùng trong nước. Một hạn chế lớn khác là dịch vụ nông nghiệp rất yếu kém. Tỷ trọng giá trị dịch vụ nông nghiệp trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế năm 2000 và năm 2001 chiếm 2,5%, giảm xuống chỉ còn 2,1% năm 2004; 1,8% năm 2005; 1,5% năm 2008 và 1,7% năm 2009.

- *Ba là*, lâm nghiệp phát triển chậm. Giá trị tổng sản lượng lâm nghiệp (theo giá so sánh năm 1994) năm 2010 đạt 7365 tỷ đồng, tăng 24,8% so với năm 2000, bình quân mỗi năm chỉ tăng 2,2%. Hoạt động trồng và nuôi rừng tuy đã được đẩy mạnh nhưng vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ, mới đạt trên dưới 14% giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá trị thực tế. Tỷ lệ che phủ rừng tăng, nhưng chất lượng rừng suy giảm. Trong tổng diện tích rừng hiện có, 70% là rừng thứ cấp, rừng nguyên sinh chỉ chiếm 7%. Khối lượng cây đứng bình quân khoảng 70m³/ha, trong đó rừng trồng chỉ đạt 20,8 m³/ha. Rừng trồng chủ yếu là thông, keo, bạch đàn; tỷ trọng lim, đỉnh, sến, táu, de, dổi không nhiều nên giá trị kinh tế rừng trồng thấp. Công tác bảo vệ rừng hiệu quả chưa cao. Tính chung mười năm 2001-2010, tổng diện tích rừng bị cháy và bị chặt phá là 74,2 nghìn ha, trong đó 48,4 nghìn ha bị cháy và 25,8 nghìn ha bị chặt phá.

- *Bốn là*, sản xuất thủy sản phát triển nhanh, nhất là thủy sản nuôi trồng, nhưng thiếu vững chắc do nuôi trồng tự phát và thị trường tiêu thụ không ổn định. Diện tích nuôi cá tra ở vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2008 đạt 10,3 nghìn ha, giảm xuống 9,0 nghìn ha năm 2009 và năm 2010 chỉ còn khoảng 8,5 nghìn ha. Năm 2010 diện tích nuôi cá tra của hầu hết các địa phương đều giảm so với năm 2009 (Cần Thơ giảm 13,6%; An Giang giảm 9,0%; Bến Tre giảm 8,1%). Sản lượng cá tra năm 2010 so với năm 2009 của Hậu Giang giảm 47,8%; Cần Thơ giảm 11,4%; An Giang giảm 5,6%. Việc khai thác hải sản xa bờ gặp nhiều khó khăn do giá nhân công và giá nhiên liệu liên tục tăng. Đầu tư cho Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ chưa đồng bộ, chủ yếu tập trung cho đóng mới và hoán cải tàu thuyền, chưa chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá trên bờ, ngoài khơi và trên đảo nên sản lượng đánh bắt tuy tăng lên qua các năm, nhưng tốc độ chậm, không tương xứng với mức đầu tư và chưa đạt hiệu quả kinh tế-xã hội đề ra.

III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

3.1. Kết quả đạt được

Trong mười năm 2001-2010, nhất là trong những năm 2008-2010, sản xuất công nghiệp nước ta chịu ảnh hưởng rất lớn của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, thu hẹp đáng kể thị trường xuất khẩu hàng công nghiệp; sau đó là sự tăng giá của hầu hết các loại nguyên vật liệu của ngành công nghiệp mà nước ta phải nhập khẩu khối lượng tương đối lớn như sắt thép, hóa chất cơ bản, bông sợi và phụ liệu dệt may... làm giảm giá trị gia tăng của sản phẩm công nghiệp chế biến.

Mặc dù gặp khó khăn, thách thức nhưng sản xuất công nghiệp vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá với tốc độ tăng hàng năm 2 chữ số (trừ năm 2009 tăng 7,6%). Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh

1994) năm 2010 ước tính đạt 795,1 nghìn tỷ đồng, gấp 4,0 lần năm 2000. Tính ra, trong mười năm 2001-2010 bình quân mỗi năm tăng 14,9%, trong đó khu vực Nhà nước gấp 2,1 lần, bình quân mỗi năm tăng 7,8%; khu vực ngoài Nhà nước gấp 6,5 lần, bình quân mỗi năm tăng 20,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gấp 4,7 lần, bình quân mỗi năm tăng 16,7%. So với mười năm 1991-2000 thì tốc độ tăng của ngành công nghiệp mười năm 2001-2010 đã cao hơn 1,1 điểm phần trăm.

**Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân mỗi năm
(theo giá so sánh 1994) phân theo khu vực kinh tế**

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Bình quân mỗi năm trong mười năm 1991-2000	Bình quân mỗi năm trong mười năm 2001-2010
Toàn ngành công nghiệp	13,8	14,9
Khu vực Nhà nước	11,6	7,8
Khu vực ngoài Nhà nước	11,1	20,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	22,8	16,7

Trong mười năm 2001-2010, giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế Nhà nước tăng bình quân mỗi năm 7,8%, thấp hơn tốc độ tăng bình quân năm của toàn ngành công nghiệp và của các khu vực kinh tế khác, có nguyên nhân quan trọng là do quá trình sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước trong những năm vừa qua đã làm giảm đáng kể số lượng doanh nghiệp của khu vực này. Do vậy, tỷ trọng của khu vực kinh tế Nhà nước trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế đã giảm từ 34,2% năm 2000 xuống 31,4% năm 2001 và 2002; 29,3% năm 2003; 27,4% năm 2004; 25,1% năm 2005; 22,4% năm 2006; 20,0% năm 2007; 18,5% năm 2008 và 18,6% năm 2009.

Mặc dù giảm tỷ trọng giá trị sản xuất nhưng kinh tế Nhà nước vẫn chiếm giữ tỷ trọng cao trong sản xuất những sản phẩm thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống. Năm 2010, khu vực kinh tế Nhà nước sản xuất ra 64,6% sản lượng điện; 89,5% nước máy; 97,5% than sạch khai thác; 100% khí tự nhiên; 99,9% quặng apatít; 99,3% phân hóa học; 96,9% axit sunfuaric (H_2SO_4); 96,1% bơm thuốc trừ sâu; 21,5% máy công cụ; 63,9% động cơ điện; 40,5% máy kéo; 51,2% xi măng...

Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước phát triển với tốc độ cao nhất trong 3 khu vực nên tỷ trọng chiếm trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế đã không ngừng tăng lên qua các năm, từ 24,5% năm 2000 tăng lên chiếm 27,0% năm 2001 và 2002; 27,6% năm 2003; 28,9% năm 2004; 31,1% năm 2005; 33,3% năm 2006; 35,4% năm 2007; 37,1% năm 2008; 38,4% năm 2009. Đến nay, kinh tế ngoài Nhà nước không chỉ sản xuất ra phần lớn các sản phẩm vật liệu xây dựng như đá, cát sỏi, vôi, đồ gỗ, thủy tinh và sứ dân dụng hoặc những sản phẩm chế biến lương thực thực phẩm như gạo, ngô xay xát, muối và sản phẩm may mặc, mà còn chiếm tỷ trọng cao trong các ngành sản xuất thép thỏi, thép cán, máy chế biến lương thực, thực phẩm, máy tuốt lúa, máy biến thế. Năm 2010, khu vực công nghiệp ngoài Nhà nước đã sản xuất 1058,8 nghìn tấn thép thỏi, chiếm 59,5% tổng sản lượng thép thỏi của cả nước; 4170,0 nghìn tấn thép cán và sản phẩm kéo dây, chiếm 52,6%; 1402 tấn thiếc thỏi, chiếm 46,1%; 14,3 nghìn máy tuốt lúa có động cơ, chiếm 100%; 8,3 nghìn máy xay xát gạo, ngô, chiếm 100%; 152,1 nghìn động cơ điêzen, chiếm 78,1%; 34,1 nghìn máy biến thế, chiếm 66,9%.

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng bình quân mỗi năm 16,7%, cao hơn tốc độ tăng 14,9%/năm của toàn ngành công nghiệp nên không những duy trì được tỷ trọng cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp hàng năm mà còn nâng dần được tỷ trọng này từ 41,6% năm 2001 và 2002, tăng lên 43,1% năm 2003; 43,7% năm 2004 và 2005; 44,4% năm 2006; 44,7% năm 2007; 44,6% năm 2008; 43,1%

năm 2009. Đến nay khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã giữ vai trò quan trọng trong một số lĩnh vực. Ngoài khai thác dầu thô, còn có sản xuất sứ vệ sinh và thủy tinh cao cấp; lắp ráp ô tô, xe máy, ti vi; thủy sản đóng hộp; sản xuất bột ngọt; giày vải và giày thể thao. Năm 2010, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã khai thác trên 14,8 triệu tấn dầu thô, chiếm 99,3% sản lượng dầu thô khai thác trong năm của toàn ngành công nghiệp; gần 5,6 triệu sản phẩm sứ vệ sinh, chiếm 83,2%; 168,5 nghìn tấn sản phẩm thủy tinh, chiếm 72,9%; lắp ráp 69,3 nghìn ô tô, chiếm 60,4%; 2747,7 nghìn xe máy, chiếm 77,6%; 2321,1 nghìn ti vi, chiếm 83,6%; 1304,6 nghìn tủ lạnh, chiếm 86,4%; 57,1 nghìn tấn thủy sản đóng hộp, chiếm 78,2%; 236,1 nghìn tấn bột ngọt, chiếm 99,2%; 251,9 triệu đôi giày thể thao, chiếm 78,7%.

**Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế
các năm 2001-2009 phân theo ba khu vực**

	Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Nghìn tỷ đồng)	Tỷ trọng của từng khu vực chiếm trong tổng số (%)		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Tính chung 9 năm 2001-2009	10159,4	22,3	34,1	43,6
2001	395,8	31,4	27,0	41,6
2002	476,4	31,4	27,0	41,6
2003	620,0	29,3	27,6	43,1
2004	809,0	27,4	28,9	43,7
2005	991,2	25,1	31,2	43,7
2006	1203,7	22,4	33,4	44,2
2007	1469,3	20,0	35,4	44,6
2008	1910,0	18,5	37,1	44,4
2009	2305,0	18,6	38,4	43,0

Nếu xem xét động thái và thực trạng sản xuất công nghiệp mười năm 2001-2010 theo 3 ngành cấp I: (1) Công nghiệp khai khoáng; (2) Công nghiệp chế biến; (3) Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước thì diễn biến tình hình của từng ngành như sau:

Công nghiệp khai khoáng bao gồm 4 ngành: khai thác than; khai thác dầu thô và khí tự nhiên; khai thác quặng kim loại; khai thác đá và khai thác mỏ khác. Khai thác dầu thô, chiếm tỷ trọng lớn, nhưng trong 10 năm vừa qua lượng khai thác chỉ tăng trong những năm đầu, sau đó giảm dần do điều kiện khai thác ngày càng khó khăn, do chủ trương của Nhà nước hạn chế dần khai thác tài nguyên thiên nhiên cho mục tiêu phát triển bền vững. Sản lượng dầu thô khai thác năm 2001 và năm 2002 mỗi năm 16,8 triệu tấn, tăng lên 17,7 triệu tấn năm 2003; 20,0 triệu tấn năm 2004; sau đó giảm xuống 18,5 triệu tấn năm 2005; 16,8 triệu tấn năm 2006; 15,9 triệu tấn năm 2007; 14,9 triệu tấn năm 2008; 16,3 triệu tấn năm 2009 và chỉ còn 14,9 triệu tấn năm 2010. Tuy nhiên, do khai thác than, khai thác khí tự nhiên và khai thác các loại khoáng sản khác tương đối ổn định nên tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp khai khoáng chiếm trong giá trị tổng sản lượng toàn ngành công nghiệp theo giá thực tế giảm không nhiều, từ tỷ trọng 13,2% năm 2001 xuống 11,2% năm 2005 và 9,2% năm 2010. Giá trị sản xuất theo giá so sánh năm 1994 của công nghiệp khai khoáng năm 2010 vẫn tăng 42,3% so với năm 2000, bình quân mỗi năm trong mười năm 2001-2010 tăng 3,6%.

Công nghiệp chế biến, chế tạo, bao gồm 24 ngành cấp II, nhưng sản xuất chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống chiếm tỷ trọng cao nhất với trên 20% giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến, chế tạo. Một số ngành tương đối lớn khác, mỗi ngành chiếm tỷ trọng trên dưới 5% là sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất, sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc thiết bị), sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại, sản xuất sản phẩm dệt may, sản xuất và sửa chữa phương tiện vận tải... Trong mười năm 2001-2010 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển tương đối cao với tốc độ bình quân mỗi

năm tăng 16,2%. Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2010 theo giá so sánh 1994 đã gấp 4,5 lần năm 2000 và tỷ trọng chiếm trong giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp theo giá thực tế tăng từ 81,2% năm 2001 lên 83,2% năm 2005 và 85,7% năm 2009.

Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước, bao gồm 2 ngành cấp II là sản xuất và phân phối điện, ga; sản xuất và phân phối nước với sản phẩm chủ yếu là điện và nước máy. Đây là những sản phẩm có nhu cầu lớn và ưu tiên đầu tư nên trong những năm vừa qua duy trì được tốc độ phát triển tương đối ổn định. Sản lượng điện phát ra đã tăng từ 26,7 tỷ kwh năm 2000 lên 52,1 tỷ kwh năm 2005 và 91,6 tỷ kwh năm 2010. Sản lượng nước máy cũng tăng từ 780,2 triệu m³ năm 2000 lên 1180,4 triệu m³ năm 2005 và 1812,4 triệu m³ năm 2010. Tính chung, giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 1994 của ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước năm 2010 gấp trên 3,4 lần năm 2000, bình quân mỗi năm trong mười năm 2001-2010 tăng 13,1%. Do tăng trưởng ổn định nên tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp này trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp theo giá thực tế những năm vừa qua vẫn chiếm trên dưới 5% (năm 2001 chiếm 5,7%; 2005 chiếm 5,6%; 2010 chiếm 6,6%).

**Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân mỗi năm
(theo giá so sánh 1994) phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: %

	Toàn ngành công nghiệp	Chia ra		
		Khai khoáng	Chế biến, chế tạo	Điện, hơi đốt và nước
Bình quân chung mười năm 2001-2010	14,9	3,6	16,2	13,1
-Trong 5 năm 2001-2005	16,0	9,7	17,4	14,2
-Trong 5 năm 2006-2010	13,8	0,3	15,0	12,1

Nếu xem xét sự phát triển công nghiệp theo vùng thì thấy rằng tốc độ phát triển của các vùng trong những năm vừa qua tương đối đồng đều. Trong 9 năm 2001-2009, tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 1994) bình quân mỗi năm của vùng đồng bằng sông Hồng là 17,7%; Trung du và miền núi phía Bắc 14,4%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 15,2%; Tây Nguyên 14,8%; Đông Nam Bộ 13,6%; đồng bằng sông Cửu Long 15,9%. Do tốc độ phát triển ổn định nên cơ cấu sản xuất công nghiệp giữa các vùng cũng không có biến đổi nhiều.

**Số khu công nghiệp và cụm công nghiệp
tại thời điểm 1/7/2007 phân theo vùng**

Đơn vị tính: Khu/cụm

	Tổng số	Chia ra				Cụm công nghiệp/cụm công nghiệp làng nghề
		Khu công nghiệp	Khu chế xuất	Khu công nghệ cao	Khu kinh tế	
CẢ NƯỚC	550	202	6	2	7	333
Đồng bằng sông Hồng	165	45	2	1		117
Trung du và miền núi phía Bắc	31	10				21
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	187	49		1	6	131
Tây Nguyên	16	7			1	8
Đông Nam Bộ	90	63	4			23
Đồng bằng sông Cửu Long	61	28				33

Đông Nam Bộ vẫn là vùng có quy mô sản xuất công nghiệp lớn nhất với tỷ trọng chiếm trên 50% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước theo giá thực tế (Năm 2000 chiếm 54,78%; năm 2005 chiếm 55,55% và năm 2008 chiếm 52,40%). Đây là vùng có nhiều khu công

nghiệp và cụm công nghiệp lớn. Theo kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007, tại thời điểm 1/7/2007, Đông Nam Bộ có 63 khu công nghiệp, chiếm 31,1% số khu công nghiệp của cả nước; 4 khu chế xuất, chiếm 66,6%; 23 cụm công nghiệp/cụm công nghiệp làng nghề, chiếm 6,9%. Vùng đồng bằng sông Hồng cũng là vùng chiếm tỷ trọng công nghiệp tương đối lớn và có xu hướng nâng cao tỷ trọng, từ 19,12% năm 2000 tăng lên 21,78% năm 2005 và 24,74% năm 2008. Tại thời điểm 1/7/2007, vùng đồng bằng sông Hồng có 45 khu công nghiệp; 2 khu chế xuất; 1 khu công nghệ cao; đặc biệt là có tới 117 cụm công nghiệp/cụm công nghiệp làng nghề, chiếm 35,1% tổng số cụm công nghiệp/cụm công nghiệp làng nghề của cả nước.

Một số sản phẩm công nghiệp quan trọng phục vụ sản xuất và tiêu dùng của dân cư đã đạt tốc độ tăng trưởng tương đối cao. Sản lượng than khai thác năm 2010 đạt 44,0 triệu tấn, gấp 3,8 lần năm 2000, bình quân mỗi năm trong mười năm 2001-2010 tăng 13,7%; thép cán 7,9 triệu tấn, gấp 3,5 lần, bình quân mỗi năm tăng 17,5%; xi măng 55,8 triệu tấn, gấp 3,8 lần, tăng 15,4%/năm; phân hóa học 2,6 triệu tấn, gấp 2,1 lần, tăng 7,8%/năm; giấy bìa 1887,1 nghìn tấn, gấp 4,6 lần, tăng 16,5%/năm; vải lụa 1,2 tỷ m², gấp 3,4 lần, tăng 13%/năm; sữa đặc có đường 436,3 triệu hộp, gấp 1,9 lần, tăng 6,7%/năm; bia 2,4 tỷ lít, gấp 3,1 lần, tăng 11,8%/năm; điện phát ra 91,6 tỷ kwh, gấp 3,4 lần, tăng 13,1%/năm.

Nếu tính bình quân đầu người thì sản lượng dầu thô khai thác đã tăng từ 209,9 kg năm 2000 lên 224,5 kg năm 2005, nhưng sau đó giảm xuống chỉ còn 172,6 kg năm 2010; điện phát ra tăng từ 343,7 kwh năm 2000 lên 632,3 kwh năm 2005 và 1053,7 kwh năm 2010. Mức bình quân đầu người vào 3 năm 2000, 2005 và 2010 của than sạch lần lượt là: 149,5 kg; 413,9 kg và 483,1 kg; thép cán là 20,4 kg; 37,4 kg; và 90,8 kg; xi măng là 171,3 kg; 373,9 và 641,9 kg; giấy bìa là 5,3 kg; 10,9 kg và 21,7 kg; vải lụa là 4,6 m²; 6,8 m² và 14 m²; sữa đặc có đường là 2,9 hộp; 4,4 hộp và 5 hộp; bia là 10,0 lít; 17,7 lít và 27 lít.

3.2. Một số hạn chế

(1) Sản xuất công nghiệp nhìn chung vẫn phân tán, quá trình tích tụ trong sản xuất diễn biến chậm chạp. Chủ trương xây dựng một số tập đoàn công nghiệp nhưng định hướng hoạt động không rõ ràng, đầu tư dàn trải sang cả những lĩnh vực khác như tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bất động sản ngoài khả năng về vốn, công nghệ và trình độ quản trị nên mức độ thành công không cao. Việc hình thành các khu công nghiệp kết quả cũng hạn chế. Tại thời điểm 1/7/2007 cả nước có 550 khu công nghiệp với tổng diện tích đất quy hoạch 88,1 nghìn ha nhưng hệ số lấp đầy mới đạt 32,5 %.

(2) Sản xuất công nghiệp nói chung và công nghiệp chế biến nói riêng chủ yếu vẫn sử dụng công nghệ thấp. Tỷ trọng công nghệ cao mới chiếm 19,2%; công nghệ trung bình 26,8%; công nghệ thấp chiếm tới 54,0%. Công nghiệp phụ trợ chưa được quan tâm đầu tư thích đáng nên phát triển rất chậm. Một số sản phẩm cơ khí, dệt may, giấy da, đồ điện dân dụng tỷ lệ nội địa hóa thấp, chủ yếu là tham gia khâu chế tạo phần vỏ và khâu hoàn thiện cuối cùng nên vẫn mang nặng tính chất gia công và lắp ráp linh kiện, vì vậy, giá trị gia tăng thấp. Đồng thời bị tác động mạnh từ giá thế giới do phần lớn phải nhập khẩu nguyên, nhiên liệu và phụ kiện. Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm mới đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu chế biến nông sản hàng hóa xuất khẩu và phục vụ tiêu dùng trong nước, chủ yếu là sơ chế.

(3) Trong những năm vừa qua ngoại trừ dầu thô, ngành công nghiệp đã tập trung khai thác tài nguyên khoáng sản với mức độ cao. Ngoài số giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp thì các địa phương cũng đã cấp 4 nghìn giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn. Đó là chưa kể hàng nghìn hoạt động khai thác khoáng sản tự phát, không có giấy phép. Việc cấp giấy phép dễ dãi và sơ hở, quản lý khai thác bị buông lỏng và trình độ công nghệ khai thác, tuyển chọn, chế biến thấp đã làm tài nguyên tổn thất lớn và suy giảm nhanh.

Theo Báo cáo của Viện Tư vấn phát triển (CODE), Bộ Tài nguyên và Môi trường do nhiều đơn vị được cấp giấy phép không đủ năng lực về tài chính và công nghệ nên khi khai thác chủ yếu mới lấy được phần quặng giàu nhất và dễ khai thác nhất, bỏ đi phần nghèo hơn và các khoáng sản khác đi cùng, dẫn tới tổn thất than trong khai thác hầm lò lên tới 46-60%; khai thác apatit tổn thất 26-43%; quặng kim loại 15-30%; vật liệu xây dựng 15-20%; khai thác vàng 60-70%. Tình trạng trên khiến nhiều nhà khoa học, nhà quản lý trong nước và quốc tế cảnh báo nước ta về “bẫy tài nguyên” hay “lời nguyền tài nguyên”, tức là cảnh báo hiện tượng có nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào, nhưng chủ quan không tăng cường khâu quản trị khai thác không có quy hoạch dài hạn nên phát triển kém các quốc gia có ít tài nguyên khoáng sản và gây nguy cơ cạn kiệt tài nguyên.

(4) Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước lẽ ra là phải đi trước một bước, nhưng trong mười năm 2001-2010 ngành công nghiệp này chỉ tăng bình quân mỗi năm 13,2%, thấp hơn tốc độ tăng bình quân 14,9%/năm của toàn ngành công nghiệp. Mặt khác, tốc độ tăng lại có xu hướng giảm, từ tốc độ tăng bình quân mỗi năm 14,2% trong những năm 2001-2005, giảm xuống chỉ còn tăng 12,2% trong những năm 2006-2010. Do vậy, các sản phẩm điện, nước không đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của dân cư. Một số dự án phát triển điện, nước triển khai chậm, không hoàn thành đúng tiến độ đề ra; một số khác hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng vận hành không ổn định nên tình trạng thiếu điện, khan hiếm nước sạch trở thành vấn đề thời sự ngày càng nóng bỏng. Sản lượng điện bình quân đầu người của nước ta năm 2010 mới đạt 1053,7 kwh, trong khi chỉ tiêu này năm 2008 của Thái Lan đã đạt 2187,2 kwh; Ma-lai-xi-a 3835,7 kwh; Xin-ga-po 86197,7 kwh. Một bộ phận dân cư đô thị đến nay vẫn chưa được cung cấp nước máy; nhiều vùng nông thôn vẫn phải sử dụng nước hồ, ao, sông, suối không hợp vệ sinh. Mục tiêu đến năm 2010 “*Cung cấp đủ nước sạch cho đô thị, khu công nghiệp và 90% dân cư khu vực*

nông thôn” đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2001-2010 đã không thực hiện được.

(5) Tỷ lệ chi phí trung gian chiếm trong giá trị sản xuất của khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2000 là 0,69% và năm 2007 là 0,7%. Tỷ lệ này có xu hướng tăng lên qua các năm là hệ quả tất yếu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa do mức độ chuyên môn hóa ngày càng cao trong sản xuất công nghiệp. Đồng thời, sự gia tăng của chi phí trung gian thể hiện sử dụng lãng phí vật tư sản xuất. Công nghiệp là lĩnh vực sử dụng nhiều tài nguyên không thể tái tạo được, việc tiết kiệm nguyên liệu không có khả năng tái tạo là điều vô cùng quan trọng để đảm bảo cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

IV. ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

4.1. Kết quả đạt được

a. Tổng số vốn đầu tư thực hiện

Trong mười năm 2001-2010, nền kinh tế nước ta tiếp tục vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn đầu tư. Vốn đầu tư trở thành một trong những yếu tố đầu vào có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Do vậy, trong những năm 2001-2010 các cấp, các ngành đã triển khai nhiều biện pháp huy động các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Tính chung 10 năm, tổng số vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế đạt 4336,6 nghìn tỷ đồng, trong đó khu vực kinh tế Nhà nước thực hiện 1840,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,5%; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước 1519,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 35%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 976,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,5%.

Nếu tính theo giá so sánh năm 1994 thì vốn đầu tư thực hiện năm 2010 đã gấp 3,5 lần năm 2000, bình quân mỗi năm trong mười năm 2001-2010 tăng 13,3%, trong đó, khu vực Nhà nước gấp 2,6 lần, bình quân mỗi năm tăng 10,2%; khu vực ngoài Nhà nước gấp 4,1 lần, bình

quân mỗi năm tăng 15,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gấp 5,5 lần, bình quân mỗi năm tăng 18,5%. Như vậy, tốc độ tăng vốn đầu tư so với tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước tính chung mười năm 2001-2010 gấp 1,83 lần, trong đó, những năm 2001-2005 gấp 1,76 lần; những năm 2006-2010 gấp 1,91 lần.

**Tổng số vốn đầu tư thực hiện
mười năm 2001-2010 phân theo khu vực kinh tế**

	Tổng số vốn đầu tư theo giá thực tế (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng bình quân mỗi năm tính theo giá so sánh 1994 (%)
TỔNG SỐ	4336592	13,3
Khu vực kinh tế Nhà nước	1840675	10,2
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	1519004	15,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	976912	18,5

Nếu xét sự chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư thì tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước chiếm trong tổng số vốn đầu tư đã giảm dần, từ 59,1% năm 2000 và 59,8% năm 2001, xuống 57,3% năm 2002; 52,9% năm 2003; 48,1% năm 2004; 47,1% năm 2005; 45,7% năm 2006; 37,2% năm 2007; 33,9% năm 2008; 40,5% năm 2009 và 38,1% năm 2010. Mặc dù tỷ trọng liên tục giảm, nhưng khu vực kinh tế Nhà nước vẫn là khu vực chiếm tỷ trọng đầu tư lớn nhất. Để có được số vốn đầu tư lớn này, bên cạnh nguồn vốn vay, nguồn của các doanh nghiệp Nhà nước và các nguồn vốn khác, trong mười năm 2001-2010 ngân sách Nhà nước đã bố trí 1037,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 56% tổng số vốn đầu tư của khu vực Nhà nước và chiếm 23,8% tổng số vốn đầu tư mười năm của cả nước. Đáng chú ý là tỷ trọng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước chiếm trong tổng số vốn đầu tư của khu vực Nhà nước không ngừng tăng lên qua các năm.

**Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước
theo giá thực tế mười năm 2001-2010 phân theo nguồn vốn**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Vốn ngân sách Nhà nước	Vốn vay	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác
Tính chung mười năm 2001-2010	100,0	52,9	22,6	24,5
2001	100,0	44,7	28,2	27,1
2002	100,0	43,8	30,4	25,8
2003	100,0	45,0	30,8	24,2
2004	100,0	49,5	25,5	25,0
2005	100,0	54,4	22,3	23,3
2006	100,0	54,1	14,5	31,4
2007	100,0	54,2	15,4	30,4
2008	100,0	61,8	13,5	24,7
2009	100,0	64,3	14,1	21,6
Sơ bộ 2010	100,0	44,8	36,6	18,6

Trong những năm 2001-2010, vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng với tốc độ cao nên tỷ trọng chiếm trong tổng số vốn đầu tư của cả nước đã tăng từ 22,6% năm 2001 lên 25,3% năm 2002; 31,1% năm 2003; 37,7% năm 2004; 38% năm 2005; 38,1% năm 2006; 38,5% năm 2007; 35,2% năm 2008; 33,9% năm 2009 và ước tính năm 2010 chiếm 36,1%. Sự gia tăng tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước một phần do trong mười năm 2001-2010 đã có trên 6,3 nghìn doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa chuyển sang; nhưng mặt khác còn do trong thời gian vừa qua khu vực kinh tế này có nhiều cơ sở mở rộng sản xuất kinh doanh, và có thêm những cơ sở được thành lập mới. Chỉ tính riêng số doanh nghiệp đăng ký thành

lập mới năm 2001-2010 đã lên tới 499,7 nghìn doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký 2311,1 nghìn tỷ đồng.

Tỷ trọng vốn đầu tư hàng năm của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm trong tổng số vốn đầu tư của cả nước không ổn định, nhưng nhìn chung theo xu hướng tăng dần, nhất là trong những năm gần đây do ngày càng có thêm nhiều dự án được cấp giấy phép đã đẩy mạnh đầu tư và xây dựng. Tỷ trọng này từ 17,6% năm 2001 và 17,4% năm 2002, giảm xuống 16,0% năm 2003; 14,2% năm 2004; 14,9% năm 2005; sau đó đã tăng lên 16,2% năm 2006; 24,3% năm 2007; 30,9% năm 2008; 25,6% năm 2009 và 25,8% năm 2010. Nếu xét số vốn thực hiện bằng đô la Mỹ của các đối tác nước ngoài thì trong mười năm 2001-2010 số vốn này đạt 58,5 tỷ USD, trong đó 5 năm 2001-2005 thực hiện gần 13,9 tỷ USD; 5 năm 2006-2010 thực hiện trên 44,6 tỷ USD.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài mười năm 2001-2010

	Số dự án	Tổng số vốn đăng ký ^(*) (Triệu USD)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu USD)
Tính chung mười năm 2001-2010	10468	168791,4	58482,9
2001	555	3142,8	2450,5
2002	808	2998,8	2591,0
2003	791	3191,2	2650,0
2004	811	4547,6	2852,5
2005	970	6839,8	3308,8
2006	987	12004,0	4100,1
2007	1544	21347,8	8030,0
2008	1557	71726,0	11500,0
2009	1208	23107,3	10000,0
Sơ bộ 2010	1237	19886,1	11000,0

^(*) Bao gồm cả số vốn tăng thêm của các dự án được cấp giấy phép từ các năm trước.

Trong tổng số vốn đầu tư mười năm 2001-2010 tính theo giá thực tế với 4336,6 nghìn tỷ đồng nêu trên, đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 304,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 7%; khu vực công nghiệp và xây dựng 1792,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 41,4%; khu vực dịch vụ 2238,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 51,6%. Nếu tính theo giá so sánh 1994 thì số vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 đạt 26012 tỷ đồng, gấp 1,63 lần năm 2001, bình quân mỗi năm trong mười năm 2001-2010 tăng 5%; khu vực công nghiệp và xây dựng 162079 tỷ đồng, gấp 3,5 lần, bình quân mỗi năm tăng 13,6%; khu vực dịch vụ 212092 tỷ đồng, gấp 3,93 lần, bình quân mỗi năm tăng 14,7%.

**Tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân mỗi năm trong mười năm 2001-2010
tính theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ
Tính chung mười năm 2001-2010	13,3	5,0	13,6	14,7
Trong 5 năm 2001-2005	13,2	0,03	14,9	14,7
Trong 5 năm 2006-2010	13,4	12,3	12,4	14,7

Xét theo các ngành, lĩnh vực kinh tế chủ yếu thì số vốn đầu tư (tính theo giá thực tế) nêu trên tập trung vào 5 ngành, lĩnh vực chủ yếu với tỷ trọng chiếm trong tổng số của năm 2005 và 2009 như sau: (1) Công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng cao nhất với 19,9% và 17,7%; (2) Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc chiếm 14,1% và 14,4%; (3) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước chiếm 11% và 10,6%; (4) Khai thác mỏ chiếm 7,8% và 8,5%; (5) Nông, lâm nghiệp và thủy sản

chiếm 7,5% và 6,3%. Tính chung 5 ngành này năm 2005 chiếm 60,3% tổng số vốn đầu tư; năm 2009 chiếm 57,3%.

b. Năng lực mới tăng

Do tăng cường đầu tư nên tích lũy tài sản theo giá thực tế thường xuyên tăng lên và hàng năm chiếm trên 35% GDP, từ 150 nghìn tỷ đồng năm 2001, chiếm 31,2% GDP đã tăng lên 178 nghìn tỷ đồng năm 2002, chiếm 32,2%; 217,3 nghìn tỷ đồng năm 2003, chiếm 35,4%; 589,7 nghìn tỷ đồng năm 2008, chiếm 39,7%; 632,3 nghìn tỷ đồng năm 2009, chiếm 38,1%; 770,2 nghìn tỷ đồng năm 2010, chiếm 38,9%. Tính chung mười năm 2001-2010 tổng tích lũy tài sản đạt 3941,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,8% tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế. Nếu tính theo giá so sánh năm 1994 thì tài sản tích lũy năm 2010 đã tăng 248,7 nghìn tỷ đồng, gấp 3 lần năm 2000. Tính ra, trong mười năm 2001-2010, bình quân mỗi năm tăng 11,5%.

Với kết quả đầu tư như trên, năng lực của toàn bộ nền kinh tế nói chung và của từng ngành, từng lĩnh vực nói riêng trong mười năm 2001-2010 đều tăng lên đáng kể. Tổng công suất lắp đặt điện tăng 15241MW; công suất khai thác than tăng 23,3 triệu tấn; công suất sản xuất phân urê tăng 1370 nghìn tấn, NPK tăng 1300 nghìn tấn; công suất khai thác dầu thô tăng 2,2 triệu tấn; công suất khai thác khí đốt tăng 5,1 tỷ m³; công suất sản xuất thép tăng 4990 nghìn tấn; công suất sản xuất xi măng tăng 29,8 triệu tấn. Về thủy lợi, đã nâng cao năng lực kiểm soát lũ của đồng bằng sông Cửu Long và các địa phương miền Trung; năng lực tưới tiêu của đồng bằng sông Hồng và các hồ chứa nước trên địa bàn Tây Nguyên. Tính chung, năng lực tưới và tạo nguồn nước tưới đã tăng 900 nghìn ha; năng lực tiêu tăng 396 nghìn ha; năng lực ngăn mặn tăng 226 nghìn ha.

Kết cấu hạ tầng giao thông có bước phát triển rõ rệt. Về cơ bản đã hoàn thành việc cải tạo, nâng cấp hệ thống quốc lộ trục Bắc-Nam, hệ

thống quốc lộ hướng tâm, hệ thống đường vành đai biên giới phía Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Một số tuyến quốc lộ nối với các cửa khẩu quốc tế, cảng biển, cảng hàng không cũng đã hoàn thành đưa vào khai thác. Hệ thống đường cao tốc đang được triển khai xây dựng. Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh-Trung Lương và một số cầu đường bộ lớn đã hoàn thành như cầu Bãi Cháy, cầu Bính, cầu Thanh Trì, cầu Vĩnh Tuy, cầu Rạch Miễu, cầu Cần Thơ. Một số cảng biển, cảng sông và cảng hàng không cũng đã được cải tạo, mở rộng hoặc xây dựng mới như cảng biển Hải Phòng, Cái Lân, Nghi Sơn, Cửa Lò, Tiên Sa, Dung Quất, Liên Chiểu, Chân Mây; nhà ga T1 và đường băng 1B sân bay quốc tế Nội Bài, nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; nâng cấp các sân bay Phú Bài, Liên Khương, Tuy Hòa, Buôn Ma Thuột. Tính chung mười năm đã xây dựng mới và nâng cấp 10,9 nghìn km quốc lộ; 212,3 nghìn km đường liên tỉnh và tỉnh lộ; 9897 chiếc cầu với tổng chiều dài 289 km; nâng cấp 380 km và xây dựng mới 12 km đường sắt; năng lực thông qua cảng sông tăng 42 triệu tấn; năng lực thông qua của các cảng hàng không tăng 24 triệu lượt hành khách.

Hiện nay đang đẩy mạnh tiến độ triển khai xây dựng các công trình lớn như: Thủy điện Sơn La, thủy điện Đồng Nai 3, nhiệt điện Cẩm Phả 2, thủy điện sông Tranh 2. Hạ tầng giao thông tiếp tục được ưu tiên đầu tư sớm hoàn thành việc xây dựng mới các tuyến đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng, Hà Nội-Lào Cai, Giẽ-Ninh Bình, Hà Nội-Thái Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây; đồng thời triển khai xây dựng mới tuyến Yên Viên-Phả Lại-Hạ Long-Cái Lân; tuyến đường bộ cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi; cảng Rạch Huyện, cầu Nhật Tân, cầu Vĩnh Thịnh, cầu Cổ Chiên, cầu Tân Vũ, nhà ga T2 sân bay quốc tế Nội Bài; thủy điện Lai Châu; nhà máy lọc dầu Nghi Sơn...

4.2. Hạn chế và yếu kém

Đầu tư xây dựng là một trong những lĩnh vực tiến hành sôi động và đạt được những kết quả quan trọng trong những năm vừa qua, nhưng đồng thời cũng là lĩnh vực bộc lộ nhiều hạn chế yếu kém, thể hiện tập trung ở một số vấn đề lớn sau đây:

- *Một là*, vốn đầu tư lớn nhưng bị co kéo, bố trí dàn trải, chủ yếu do xác định quá nhiều lĩnh vực ưu tiên nên kết quả cuối cùng là không có lĩnh vực nào được ưu tiên. Mục tiêu phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2001-2010 là *“đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn”*. Sau đó, Hội nghị Trung ương 5 (Khóa IX) đã ban hành 3 Nghị quyết quan trọng liên quan trực tiếp đến nông nghiệp và nông thôn, bao gồm: (1) Nghị quyết *“Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010”*; (2) Nghị quyết *“Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể”* trong đó có hợp tác xã nông nghiệp; (3) Nghị quyết *“Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân”*. Hội nghị Trung ương 7 (Khóa X) tiếp tục ban hành Nghị quyết về *“Nông nghiệp, nông dân, nông thôn”*, nhưng tỷ trọng vốn đầu tư dành cho khu vực này rất nhỏ bé và có xu hướng giảm dần, từ tỷ trọng chiếm 13,8% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội năm 2000 giảm xuống 7,5% năm 2005, 6,3% năm 2009 và ước tính năm 2010 là 6,5%.

- *Hai là*, trong mười năm 2001-2010 vừa qua, cơ cấu đầu tư không có sự chuyển dịch đáng kể. Đầu tư cho khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng năm thường chỉ chiếm trên dưới 7% tổng mức đầu tư; khu vực công nghiệp và xây dựng luôn luôn giữ tỷ trọng khoảng 40%; khu vực dịch vụ chiếm trên dưới 50%. Đây chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong những năm qua diễn ra rất chậm chạp.

**Tỷ trọng đầu tư tính theo giá thực tế
phân theo khu vực kinh tế thời kỳ 2001-2010**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ
Tính chung mười năm 2001-2010	100,0	7,0	41,4	51,6
2001	100,0	9,5	42,4	48,2
2002	100,0	8,8	42,3	48,9
2003	100,0	8,5	41,3	50,3
2004	100,0	7,9	42,8	49,4
2005	100,0	7,5	42,6	49,9
2006	100,0	7,4	42,2	50,3
2007	100,0	6,4	41,8	51,8
2008	100,0	6,4	40,4	53,2
2009	100,0	6,3	40,6	53,1
Sơ bộ 2010	100,0	6,5	40,5	53,0

- *Ba là*, do nhu cầu đầu tư lớn nên đầu tư nóng, vượt quá khả năng hấp thụ của nền kinh tế, biểu hiện của tình trạng quá tải này là hầu hết các hoạt động từ khâu quy hoạch, nhất là quy hoạch đồng bộ đến khâu xác định địa điểm, quy mô đầu tư, cấp giấy phép đầu tư, chọn nhà thầu xây dựng, giải phóng mặt bằng, thực hiện tiến độ đầu tư, giám sát đầu tư... đều lúng túng và bất cập. Hậu quả là, công trình dở dang nhiều, hầu hết chậm tiến độ, chất lượng và hiệu quả đầu tư thấp. Trong những năm vừa qua, hầu hết các công trình, dự án đầu tư xây dựng đều phải kéo dài thời gian thi công; theo đó, đều phải bổ sung vốn đầu tư. Nhiều công trình theo kế hoạch đã phải đưa vào sử dụng, nhưng đến nay vẫn trong

tình trạng dở dang. Theo kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007, tại thời điểm 1/7/2007 cả nước có 550 khu công nghiệp và cụm công nghiệp, trong đó 332 khu/cụm đang hoạt động, nhưng chỉ có 159 khu/cụm có hệ thống đường giao thông nội bộ hoàn chỉnh; 188 khu/cụm có hệ thống cấp điện hoàn chỉnh; 151 khu/cụm có hệ thống cấp nước hoàn chỉnh; 161 khu/cụm có hệ thống bưu chính viễn thông hoàn chỉnh.

- *Bốn là*, để khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước bỏ vốn, chúng ta đã thực hiện ưu đãi về sử dụng đất đai, sử dụng nhân công, được miễn giảm nhiều loại thuế, trong đó có thuế sử dụng tài nguyên, thuế xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, thuế doanh thu và thuế thu nhập, nhưng không ít nhà đầu tư sau khi được cấp giấy phép đầu tư hoặc trúng thầu xây dựng đã không nghiêm chỉnh thực hiện những cam kết của họ về mức độ bỏ vốn và tỷ lệ đóng góp vốn, về công nghệ áp dụng và chuyển giao công nghệ, về tỷ trọng nội địa hóa sản phẩm và tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu, đặc biệt là những cam kết về trách nhiệm đối với cộng đồng. Nhiều dự án chậm tiến độ với thời gian 2-3 năm gây khó khăn và ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh cũng như quy hoạch phát triển của ngành, của địa phương, của vùng. Do vậy, nhiều vụ khiếu kiện đông người và kéo dài trong những năm vừa qua chủ yếu liên quan đến các nhà đầu tư không thực hiện đầy đủ các cam kết về đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, sắp xếp lao động vào làm việc, trả lương và thực hiện các chế độ bảo hiểm cho người lao động và đặc biệt là những vi phạm về môi trường sinh thái. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do có sự dễ dãi trong khâu cấp giấy phép và xét thầu đầu tư; do việc đánh giá năng lực của nhà đầu tư chưa thận trọng và chế tài khi không đảm bảo các cam kết hợp đồng chưa chặt chẽ; đồng thời có nơi, có lúc còn buông lỏng trong khâu quản lý đầu tư xây dựng.

- *Năm là*, những hạn chế và yếu kém trong đầu tư xây dựng nêu trên không những làm cho hiệu quả đầu tư thấp, thể hiện ở hệ số ICOR cao như đã phân tích ở phần tổng quan, mà còn ảnh hưởng không nhỏ tới việc huy động và hiệu quả sử dụng nguồn lực khác như đất đai, tài nguyên khoáng sản, lực lượng lao động...

V. PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

5.1. Kết quả đạt được

Khu vực doanh nghiệp là khu vực quan trọng, quyết định tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đất nước. Hàng năm, khu vực này đóng góp khoảng 60% GDP của cả nước. Trong mười năm qua, nhiều văn bản pháp lý quan trọng liên quan đến phát triển doanh nghiệp luôn được Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ quan tâm ban hành, bổ sung hoặc sửa đổi cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế nhằm tạo hành lang pháp lý thông thoáng và thuận lợi nhất cho hoạt động của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong cả nước. Trong đó quan trọng là Luật Doanh nghiệp năm 1999, Luật Doanh nghiệp năm 2005 được ban hành kèm theo các Thông tư, Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp. Do đó số doanh nghiệp tăng mạnh trong mười năm qua. Nếu so năm 2009 với năm 2000 thì số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động gấp gần 6 lần; số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp đạt 9 triệu người, gấp 2,5 lần; vốn sản xuất kinh doanh đạt 8803,3 nghìn tỷ đồng, gấp 8 lần; doanh thu thuần đạt 5956 nghìn tỷ đồng, gấp trên 7 lần; lợi nhuận trước thuế đạt 352 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 8 lần; đóng góp cho ngân sách nhà nước đạt 360 nghìn tỷ đồng, gấp 6 lần.

Trong các loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp ngoài nhà nước phát triển nhanh nhất về số lượng. Tính đến thời điểm 01/01/2010, số doanh nghiệp ngoài nhà nước thực tế đang hoạt động là 238,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 96% tổng số doanh nghiệp và gấp gần 7 lần năm

2000. Bình quân mỗi năm trong mười năm 2000-2009, số doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 23,8%, tương đương 23 nghìn doanh nghiệp. Với trình độ lao động còn thấp như hiện nay của nước ta thì đây là khu vực giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động, góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội. Năm 2009, số lao động có việc làm thường xuyên trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 5,3 triệu người, chiếm 59% tổng số lao động khu vực doanh nghiệp. Bình quân mỗi năm thời kỳ 2000-2009, số lao động trong các doanh nghiệp khu vực này tăng 19,7%, tương đương 470 nghìn lao động.

Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) nhìn chung đạt hiệu quả kinh doanh khá so với các loại hình doanh nghiệp khác. Tính đến thời điểm 01/01/2010, số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động là 6546 doanh nghiệp, chiếm 2,6% tổng số doanh nghiệp, gấp hơn 4 lần năm 2000. Bình quân mỗi năm từ năm 2000 đến năm 2009, số doanh nghiệp khu vực này tăng 17,6%. Tuy số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ trọng ít nhưng khu vực FDI cũng thu hút được khá nhiều lao động. Cũng tại thời điểm trên, số lao động làm việc trong khu vực FDI là 1,9 triệu người, chiếm 18,8% tổng số lao động toàn khối doanh nghiệp và gấp 4,7 lần năm 2000. Trong mười năm 2000-2009, bình quân mỗi năm khu vực FDI thu hút thêm 16,8 nghìn lao động. Năm 2009, mặc dù Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp FDI chỉ chiếm 19,3% và doanh thu thuần chiếm 18,5% so với tổng số của toàn doanh nghiệp nhưng lợi nhuận trước thuế đạt 120,9 nghìn tỷ đồng, gấp 5,6 lần năm 2000, chiếm 34,3% lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp. Đóng góp cho ngân sách nhà nước của khu vực này năm 2009 chiếm 31,7% tổng đóng góp của khối doanh nghiệp và gấp gần 5 lần năm 2000.

Khu vực doanh nghiệp Nhà nước ngày càng thu hẹp do thực hiện cổ phần hóa và sắp xếp lại doanh nghiệp từ năm 2001 theo hướng bảo

đảm kinh doanh hiệu quả và phù hợp với nền kinh tế thị trường nhưng doanh nghiệp Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo. Tính đến thời điểm 01/01/2010, số doanh nghiệp Nhà nước thực tế đang hoạt động là 3364 doanh nghiệp, giảm 41,6% so với năm 2000, tương đương 2395 doanh nghiệp. Do số doanh nghiệp Nhà nước giảm dần qua các năm nên lao động của các doanh nghiệp Nhà nước cũng giảm. Tại thời điểm 01/01/2010, số lao động làm việc trong khu vực này là 1,7 triệu lao động, chiếm 19,5% tổng số lao động của các doanh nghiệp, tỷ lệ này năm 2000 là 59%.

Quá trình sắp xếp, tái cấu trúc và phát triển doanh nghiệp Nhà nước được thực hiện theo các hình thức chủ yếu là: Sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hóa, giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, hoặc chuyển thành công ty hữu hạn một thành viên để tiến tới cổ phần hóa. Những doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả hoặc không cần thiết phải duy trì hoạt động thì tiến hành giải thể, phá sản. Kết quả sắp xếp lại doanh nghiệp những năm qua cho thấy:

- Phần lớn các doanh nghiệp Nhà nước hiện nay có quy mô vừa và lớn được trang bị công nghệ ở mức trung bình tiên tiến, đội ngũ cán bộ ngày càng được củng cố và nâng cao trình độ. Mô hình công ty mẹ - công ty con giúp cho doanh nghiệp chủ động hơn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh;

- Một số tổng công ty nhà nước hoạt động trong các lĩnh vực có điều kiện thuận lợi được tổ chức thành mười hai tập đoàn kinh tế nhà nước, kinh doanh đa ngành gồm những ngành chủ lực của nền kinh tế với quy mô vốn lớn, trình độ công nghệ khá cao và phương thức quản lý được đổi mới theo hướng hiện đại;

- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty nhà nước về cơ bản đã tập trung được nguồn lực chi phối một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Năng lực sản xuất và hiệu quả hoạt động cũng

nếu sức cạnh tranh được nâng lên, tiếp tục giữ vai trò nòng cốt trong nền kinh tế và cơ bản đáp ứng được nhu cầu thiết yếu cho quốc phòng, an ninh.

Nếu đánh giá sự phát triển của khu vực doanh nghiệp theo ngành kinh tế thì trong mười năm qua, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm ưu thế về khả năng thu hút lao động và lợi nhuận đóng góp cho ngân sách nhà nước. Tại thời điểm 01/01/2010, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là 84,7 nghìn doanh nghiệp, chiếm 34% tổng số doanh nghiệp, gấp 5,7 lần năm 2000. Bình quân mỗi năm trong mười năm qua, số doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng tăng 21,2%. Trong năm 2009, các doanh nghiệp lĩnh vực này đã thu hút gần 6 triệu lao động, chiếm 65,7% tổng số lao động trong các doanh nghiệp, gấp 2,5 lần năm 2000. Bình quân mỗi năm thời kỳ 2000-2009, số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng tăng 10,7%, tương ứng với 400 nghìn lao động. Năm 2009, tổng doanh thu của các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng là 2671 nghìn tỷ đồng, chiếm 44,8% tổng doanh thu của toàn doanh nghiệp, gấp 7,4 lần năm 2000; tổng lợi nhuận chiếm 53,6%, gấp trên 6 lần năm 2000; đóng góp cho ngân sách nhà nước đạt 186,8 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ lệ cao nhất với 52%, gấp 4,8 lần năm 2000, bình quân mỗi năm đóng góp cho ngân sách nhà nước tăng 19,1%. Như vậy trong mười năm 2000-2009, doanh thu của các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng bình quân mỗi năm tăng 24,5%; lợi nhuận tăng 22,1%; đóng góp cho ngân sách nhà nước tăng 19,1%.

Các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại và dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất về số doanh nghiệp, vốn kinh doanh và đứng thứ hai về kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm 01/01/2010, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ là 155,3 nghìn doanh nghiệp, chiếm 62,4% tổng số doanh nghiệp, gấp 6,5 lần năm 2000. Bình quân mỗi năm trong mười năm qua, số doanh nghiệp

thương mại và dịch vụ tăng 23,1%. Thu hút lao động trong các doanh nghiệp này năm 2009 là 2,7 triệu người, chiếm 30% tổng số lao động toàn doanh nghiệp, gấp gần 3 lần năm 2000. Bình quân mỗi năm từ 2000-2009, các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ thu hút thêm 196 nghìn lao động. Năm 2009, các doanh nghiệp khu vực này có tổng doanh thu đạt cao nhất với 3240 nghìn tỷ đồng, chiếm 54,4% tổng doanh thu của toàn doanh nghiệp, gấp 7,4 lần năm 2000, bình quân mỗi năm trong mười năm tăng 24,9%; tổng lợi nhuận chiếm 44,7%, gấp 16,5 lần năm 2000; đóng góp cho ngân sách nhà nước được 171,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 47,6%, gấp hơn 8 lần năm 2000.

5.2. Hạn chế, tồn tại

Mặc dù đạt được những kết quả quan trọng như trên song sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn còn nhiều bất cập. Theo kết quả Điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành hàng năm thì tỷ trọng số doanh nghiệp lãi tăng lên nhưng vẫn còn 26-30% số doanh nghiệp lỗ và trên dưới 3% số doanh nghiệp chỉ hòa vốn. Vào thời điểm 31/12/2006 cả nước có 131318 doanh nghiệp, trong đó 87480 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi, chiếm 66,62% tổng số doanh nghiệp; 39379 doanh nghiệp lỗ, chiếm 29,99%; 4459 doanh nghiệp hoà vốn, chiếm 3,39%; đến thời điểm 31/12/2007 có 155771 doanh nghiệp, trong đó 106416 doanh nghiệp lãi, chiếm 68,32% tổng số doanh nghiệp; 44687 doanh nghiệp lỗ, chiếm 28,69%; 4668 doanh nghiệp hoà vốn, chiếm 2,99%; tại thời điểm 31/12/2008 có 205689 doanh nghiệp, trong đó 144434 doanh nghiệp lãi, chiếm 70,22%; 53931 doanh nghiệp lỗ, chiếm 26,22% và 7323 doanh nghiệp hoà vốn, chiếm 3,56%; tính đến thời điểm 31/12/2009 có 248842 doanh nghiệp, trong đó 156457 doanh nghiệp lãi, chiếm 62,87%; 63779 doanh nghiệp lỗ, chiếm 25,63% và 28606 doanh nghiệp hoà vốn, chiếm 11,50%.

Đáng chú ý là, trong khi lãi bình quân 1 doanh nghiệp từ 2166 triệu đồng năm 2006 và 2276 triệu đồng năm 2007 giảm xuống chỉ

còn 1973 triệu đồng năm 2008 thì lỗ bình quân của 1 doanh nghiệp lại theo xu hướng tăng, từ 576 triệu đồng năm 2006 và 438 triệu đồng năm 2007 lên 1238 triệu đồng năm 2008. Tỷ suất lợi nhuận tính trên vốn sản xuất giảm từ 4,933% năm 2006 xuống 4,610% năm 2007 và chỉ còn 3,387% năm 2008. Tỷ suất lợi nhuận tính trên doanh thu cũng giảm từ 6,081% năm 2006 và 6,241% năm 2007 xuống còn 3,821% năm 2008. Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu giảm từ 7,0% năm 2006 xuống 6,16% năm 2007 và 5,14% năm 2008.

Trong các loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp ngoài Nhà nước hầu hết là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, lao động phổ thông là chủ yếu, phần lớn chưa qua đào tạo nên hiệu quả kinh doanh thấp. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn và trên doanh thu của các doanh nghiệp này bình quân chỉ đạt từ 1-3%. Đối với doanh nghiệp FDI, mặc dù có tỷ suất lợi nhuận trên vốn và trên doanh thu là cao nhất, khoảng 10-13% nhưng số doanh nghiệp thua lỗ của khu vực này lại chiếm tỷ lệ lớn nhất với trên 30% ở tất cả các ngành trong nhiều năm qua. Trong đó ba ngành có tỷ lệ doanh nghiệp FDI thua lỗ trên 50% là: Sản xuất trang phục; viễn thông và xây dựng.

Ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước, trong khi năng suất lao động chưa cao, trình độ công nghệ chưa hiện đại thì tình trạng lãng phí, thất thoát nguồn lực xảy ra ở một số doanh nghiệp Nhà nước đã làm cho chi phí trên một đơn vị sản phẩm, dịch vụ tăng cao, dẫn đến hiệu quả kinh doanh thấp hoặc thua lỗ kéo dài, nhất là trong các ngành như: Khai thác, chế biến, xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản, đầu tư xây dựng cơ bản. Quá trình sắp xếp các doanh nghiệp Nhà nước, đặc biệt là cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn điều lệ nhìn chung diễn ra chậm. Trên thực tế, vẫn còn tồn tại tình trạng một số tập đoàn, tổng công ty lớn đầu tư lượng vốn lớn vào những ngành không đăng ký để kinh doanh kiếm lời, gây lũng đoạn thị trường vốn và thị trường sản phẩm, dịch vụ.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

6.1. Kết quả đạt được

a. Thương mại trong nước

Sản xuất phát triển, đời sống các tầng lớp dân cư nhìn chung được cải thiện đã làm cho sức mua của thị trường trong nước tăng lên đáng kể. Mặt khác, hoạt động của ngành Thương mại ngày càng phù hợp với cơ chế thị trường nên thị trường trong nước những năm vừa qua duy trì được mức tăng trưởng ổn định, lưu thông hàng hóa thông suốt, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng đa dạng và không ngừng tăng lên của sản xuất và đời sống. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế mười năm 2001-2010 đạt 6868,4 nghìn tỷ đồng, trong đó bán lẻ 5396,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 78,6%; dịch vụ lưu trú, ăn uống 795,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,6%; du lịch và dịch vụ khác 675,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,8%. Tỷ trọng các ngành kinh doanh cấu thành tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng biến đổi theo hướng giảm tỷ trọng bán lẻ, tăng tỷ trọng du lịch và dịch vụ khác, nhưng không lớn. Tỷ trọng bán lẻ; dịch vụ lưu trú, ăn uống; du lịch và các dịch vụ khác chiếm trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2001 lần lượt là 81,5%; 12,5% và 6%; năm 2005 là 77,8%; 12,2% và 10,0%; ước tính năm 2010 là 79,2%; 11,1% và 9,7%.

Hình thức bán hàng và phương thức kinh doanh thương mại và dịch vụ trên thị trường trong nước những năm vừa qua cũng phát triển đa dạng và phong phú hơn. Bên cạnh hệ thống chợ truyền thống, số lượng các siêu thị đã tăng nhanh, trong đó có sự tham gia của những tập đoàn siêu thị quốc tế lớn như Metro, BigC, Parson, Zen Plaza, Diamond Plaza, Lotte Mart hoặc hệ thống siêu thị mạnh trong nước như Coopmark, Hapro Mart, Citi Mart, Intimex... Nhiều cửa hàng không phải siêu thị nhưng cũng đã áp dụng phương thức bán hàng tự chọn, thuận lợi cho người mua hàng. Bán hàng qua điện thoại, qua mạng internet bước đầu được áp dụng ở một số đô thị lớn. Việc tổ chức các Hội chợ thương mại quốc tế, Hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao,

tháng khuyến mại, tuần khuyến mại, ngày khuyến mại và giờ vàng khuyến mại được tiến hành thường xuyên hơn. Đáng chú ý là các doanh nghiệp đã chú trọng hơn đến thị trường tiêu dùng trong nước nói chung và thị trường nông thôn nói riêng; đồng thời người tiêu dùng đã quan tâm lựa chọn hàng thương hiệu Việt nhiều hơn theo tinh thần “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá thực tế thời kỳ 2001-2010**

	Tổng số (Nghìn tỷ đồng)	Tỷ trọng chiếm trong tổng số (%)		
		Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch và dịch vụ khác
Tính chung mười năm 2001-2010	6868,4	78,6	11,6	9,8
2001	245,3	81,5	12,5	6,0
2002	280,9	78,9	12,7	8,4
2003	333,8	78,7	11,8	9,5
2004	398,5	78,9	11,5	9,6
2005	480,3	77,8	12,2	10,0
2006	596,2	77,7	12,0	10,3
2007	746,2	77,0	12,1	10,9
2008	1007,2	77,6	11,3	11,0
2009	1214,5	78,4	11,3	10,3
Sơ bộ 2010	1541,8	79,2	11,1	9,7

Về diễn biến giá cả, trong những năm đầu triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2001-2010 nền kinh tế nước ta đã thành công trong việc duy trì được tốc độ tăng giá hợp lý và tương đối ổn định. Trong 6 năm 2001-2006, hàng năm chỉ số giá tiêu dùng so với tháng 12 năm trước đều tăng một chữ số với mức tăng bình quân

mỗi năm 5,3% (2001 tăng 0,8%; 2002 tăng 4,0%; 2003 tăng 3,0%; 2004 tăng 9,5%; 2005 tăng 8,4% và 2006 tăng 6,6%). Đây là kết quả quan trọng góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội. Từ năm 2007 do tác động của chính sách tài khóa mở rộng và chính sách tiền tệ nới lỏng, lại chịu tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu diễn ra từ năm 2008 và các nguyên nhân chủ quan khác đã làm cho giá hàng hóa trong nước tăng nhanh và đứng ở mức cao. Tuy nhiên, nếu tính bình quân mỗi năm trong mười năm 2001-2010 thì chỉ số giá tiêu dùng so với tháng 12 năm trước cũng chỉ tăng 7,1%/năm, không quá cao nếu so với tốc độ tăng 12,1%/năm trong mười năm 1991-2000.

Nếu tính theo chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm thì năm 2001 giảm 0,34%; năm 2002 tăng 3,90% và năm 2003 tăng 3,18%; sau đó duy trì mức tăng 7-8% mỗi năm liên tục trong 4 năm 2004-2007; nhưng đến năm 2008 đột ngột tăng 22,97%; năm 2009 tăng 6,88% và năm 2010 tăng 9,19%. Tính chung mười năm 2001-2010, chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 7,6%/năm.

Chỉ số giá tiêu dùng mười năm 2001-2010

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Tháng 12 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân năm
2001	100,80	99,66
2002	104,00	103,90
2003	103,00	103,18
2004	109,50	107,71
2005	108,40	108,29
2006	106,60	107,48
2007	112,63	108,30
2008	119,89	122,97
2009	106,52	106,88
2010	111,75	109,19

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Xuất khẩu hàng hóa những năm 2001-2010 vượt mục tiêu đề ra cả về khối lượng và tốc độ tăng trưởng. Tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu mười năm đạt 391,2 tỷ USD, gấp 5,7 lần kim ngạch hàng hóa xuất khẩu mười năm 1991-2000. Trong mười năm 2001-2010, bình quân mỗi năm tăng 17,4%. Do tốc độ xuất khẩu tăng cao nên mặc dù hàng năm dân số tăng trên 1% nhưng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu bình quân đầu người vẫn không ngừng tăng lên qua các năm. Năm 2000, kim ngạch nhập khẩu bình quân đầu người mới đạt 186,6 USD, đã tăng lên 191,2 USD năm 2001; 210,0 USD năm 2002; 250,4 USD năm 2003; 325,2 USD năm 2004; 393,8 USD năm 2005; 478,0 USD năm 2006; 576,6 USD năm 2007; 736,4 USD năm 2008; 663,7 USD năm 2009 và ước tính năm 2010 đạt 830,5 USD. Như vậy, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu bình quân đầu người năm 2010 đã gấp 4,3 lần năm 2001, trong mười năm 2001-2010 bình quân mỗi năm tăng 17,4%.

Trong tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thực hiện mười năm 2001-2010, khu vực kinh tế trong nước xuất khẩu 178,5 tỷ USD, chiếm 45,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất khẩu 212,7 tỷ USD, bao gồm cả dầu thô, chiếm 54,4%. Tính ra, trong mười năm 2001-2010 tốc độ xuất khẩu hàng hóa của khu vực kinh tế trong nước tăng bình quân mỗi năm 15,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 19,1%/năm.

Xét về cơ cấu nhóm hàng thì hàng công nghiệp nặng và khoáng sản trong mười năm 2001-2010 đã xuất khẩu 131,3 tỷ USD, chiếm 33,3% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu; hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp 165 tỷ USD, chiếm 42,2%; nông sản hàng hóa 91,8 tỷ USD, chiếm 23,5%; vàng trang sức 3,9 tỷ USD, chiếm 1%. Trong 3 nhóm hàng hóa lớn thì nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đã nâng dần được tỷ trọng trong tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu từ 35,7% năm 2001 lên 41,0% năm 2005 và 45,1% năm 2010; hàng công nghiệp

nặng và khoáng sản tăng từ 34,9% năm 2001 lên 36,1% năm 2005; 37% năm 2008, nhưng đến năm 2009 giảm xuống còn 30,9% và năm 2010 chỉ còn chiếm 27,8%, chủ yếu do một phần dầu thô khai thác được không xuất khẩu như những năm trước mà chuyển cho nhà máy lọc dầu Dung Quất chế biến để tiêu dùng trong nước; hàng nông, lâm, thủy sản giảm tỷ trọng từ 29,4% năm 2001 xuống 23,0% năm 2005 và 23,3% năm 2010.

Số mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD/năm trong những năm 2001-2003 chỉ có 3 mặt hàng là: hàng dệt may; hàng thủy sản và giấy dép; đến năm 2004 thêm 3 mặt hàng: dầu thô; gỗ và sản phẩm gỗ; hàng điện tử, máy tính và linh kiện; năm 2005 thêm mặt hàng gạo; năm 2006 và năm 2007 thêm 2 mặt hàng là: cao su và cà phê; năm 2008 thêm mặt hàng dây điện và cáp điện. Đến năm 2010 đã có 12 mặt hàng xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD là: (1) hàng dệt may; (2) giấy dép; (3) thủy sản; (4) dầu thô; (5) hàng điện tử, máy tính và linh kiện; (6) gỗ và sản phẩm gỗ; (7) gạo; (8) cao su; (9) cà phê; (10) than đá; (11) dây và cáp điện; (12) nhân hạt điều. Kim ngạch xuất khẩu của 12 mặt hàng này năm 2010 đạt 44,46 tỷ USD, chiếm 62,1% tổng kim ngạch xuất khẩu tất cả các mặt hàng trong năm.

Về kim ngạch xuất khẩu hàng hóa theo nước và vùng lãnh thổ thì mười thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất trong mười năm 2001-2010 lần lượt là: (1) Hoa Kỳ; (2) Nhật Bản; (3) Trung Quốc; (4) Ô-x-trây-li-a; (5) Xin-ga-po; (6) Đức; (7) Hàn Quốc; (8) Ma-lai-xi-a; (9) Anh; (10) Đài Loan. Tính chung, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu sang 10 thị trường lớn nhất này trong mười năm 2001-2010 đạt 259,4 tỷ USD, chiếm 66,3% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của nước ta với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 16,6%, thấp hơn tốc độ tăng 17,4%/năm của tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thời kỳ 2001-2010 của toàn thị trường. Tình hình này cho thấy, việc mở rộng và khai thác những thị trường xuất khẩu mới trong những năm vừa qua đã có nhiều tiến bộ.

**Trị giá hàng hóa xuất khẩu đến
mười thị trường chủ yếu trong mười năm 2001-2010**

	Trị giá hàng hóa xuất khẩu mười năm đến 10 thị trường (Tỷ USD)	Tỷ trọng chiếm trong tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu của cả nước (%)	Tốc độ tăng bình quân mỗi năm (%)
TỔNG SỐ	259,4	66,3	16, 6
1. Hoa Kỳ	73,8	18,9	34,5
2. Nhật Bản	49,5	12,7	11,6
3. Trung Quốc	34,9	8,9	17,0
4. Ô-x-trây-li-a	25,3	6,5	7,8
5. Xin-ga-po	17,4	4,5	9,1
6. Đức	14,1	3,6	12,5
7. Hàn Quốc	11,7	3,0	29,4
8. Mài-lai-xi-a	11,4	2,9	17,6
9. Anh	11,1	2,8	13,4
10. Đài Loan	10,2	2,6	6,7

Kết quả tăng trưởng cao và tương đối ổn định của kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt được trong mười năm 2001-2010 do nhiều nguyên nhân, trong đó có những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

(1) Kinh tế trong nước liên tục tăng trưởng với tốc độ tăng tương đối khá, trong đó có sự tăng trưởng cao của các ngành sản xuất hàng xuất khẩu chủ lực của ta như lúa gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, hàng thủy sản, than, chế biến gỗ và lâm sản, dệt may, giày da. Các hàng hóa này không chỉ tăng về số lượng sản xuất ra mà chất lượng sản phẩm cũng đã được nâng lên, ngày càng phù hợp với tiêu chuẩn và nhu cầu tiêu dùng của các thị trường, kể cả những thị trường khắt khe như Nhật Bản, Bắc Mỹ và Tây Âu.

(2) Việc ký kết và tích cực triển khai thực hiện nhiều hiệp định kinh tế, thương mại song phương và đa phương với Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, đặc biệt là việc trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại quốc tế (WTO) đã xác lập được thị trường xuất khẩu rộng khắp với nhiều đối tác trên phạm vi toàn cầu. Chính phủ và các cấp, các ngành đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ và hiệu quả thúc đẩy hoạt động xuất khẩu phát triển, trong đó có việc tổ chức đối thoại trực tiếp với các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh hàng xuất khẩu; đơn giản thủ tục hành chính và thủ tục hải quan; miễn giảm thuế xuất khẩu; thưởng cho những doanh nghiệp có thành tích xuất khẩu và làm hàng xuất khẩu. Mặt khác, các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh hàng xuất khẩu cũng đã chủ động, năng động và nỗ lực hơn trong việc tạo nguồn hàng, tìm kiếm khách hàng, thâm nhập và khai thác thị trường xuất khẩu, nhất là thị trường mới ở Trung Đông và Châu Phi.

(3) Về khách quan, giá của nhiều mặt hàng trên thị trường thế giới trong những năm gần đây tăng nhanh, nhất là giá hàng nông sản và khoáng sản nên xuất khẩu của nước ta những năm 2001-2010 đã được hưởng lợi đáng kể xét về mặt trị giá. Thậm chí một số mặt hàng xuất khẩu tuy giảm về lượng nhưng giá xuất khẩu tăng nên kim ngạch xuất khẩu vẫn tăng cao. Tính chung chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa của nước ta trong mười năm 2001-2010 đã tăng 75,9%, bình quân mỗi năm tăng 5,8%.

Do nhu cầu sản xuất và tiêu dùng tăng cao, trong đó nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu sản xuất hàng xuất khẩu nên tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu mười năm 2001-2010 của cả nước đạt 473,1 tỷ USD với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 18,4%, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập khẩu 298,7 tỷ USD, chiếm 63,1% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước và tăng bình quân 15,5%/năm;

khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhập khẩu 174,4 tỷ USD, chiếm 36,9%, tăng 23,9%/năm. Tính chung mười năm 2001-2010 thì tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu của khu vực kinh tế trong nước cao hơn nhiều so với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, nhưng nếu quan sát cơ cấu hai khu vực cho thấy, tỷ trọng nhập khẩu của khu vực kinh tế trong nước có xu hướng giảm dần, từ tỷ trọng chiếm 69,3% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2001, giảm xuống còn 56,4% năm 2010; tỷ trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài từ 30,7% năm 2001 đã tăng dần lên chiếm 43,6% năm 2010. Do vậy đến nay sự chênh lệch nhập khẩu hàng hóa giữa hai khu vực kinh tế không còn lớn như những năm trước đây.

Hàng hóa nhập khẩu của nước ta trong những năm vừa qua chủ yếu là thiết bị, máy móc và nguyên nhiên vật liệu thiết yếu như xăng dầu, sắt thép, phân bón, chất dẻo, hóa chất, nguyên liệu và phụ liệu may, da giấy. Tính chung, hàng hóa là tư liệu sản xuất nhập khẩu mười năm 2001-2010 đạt 426,6 tỷ USD, chiếm 90,2% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu mười năm. Mười thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn của nước ta những năm 2001-2010 gồm: (1) Trung Quốc 89,9 tỷ USD; (2) Nhật Bản 50,9 tỷ USD; (3) Đài Loan 48,8 tỷ USD; (4) Xin-ga-po 47,6 tỷ USD; (5) Hàn Quốc 47,0 tỷ USD; (6) Thái Lan 29,1 tỷ USD; (7) Ma-lai-xi-a 16,8 tỷ USD; (8) Hoa Kỳ 16,2 tỷ USD; (9) In-đô-nê-xi-a 10,1 tỷ USD; (10) Đức 9,8 tỷ USD. Tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu từ 10 thị trường này trong mười năm 2001-2010 là 366,2 tỷ USD, chiếm 77,4% tổng kim ngạch nhập khẩu mười năm của cả nước, trong đó thị trường Trung Quốc chiếm 19%; Nhật Bản chiếm 10,8%; Đài Loan chiếm 10,3%; Xin-ga-po chiếm 10,1%; Hàn Quốc chiếm 9,9%; Thái Lan chiếm 6,2%; Ma-lai-xi-a 3,6%; Hoa Kỳ chiếm 3,4%; Đức và In-đô-nê-xi-a mỗi thị trường chiếm 2,1%.

Trị giá hàng hóa nhập khẩu mười năm 2001-2010

	Tổng trị giá nhập khẩu (Tỷ USD)	Tỷ trọng chiếm trong tổng số (%)			
		Chia theo khu vực kinh tế		Chia theo nhóm hàng	
		Khu vực kinh tế trong nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tư liệu sản xuất	Hàng tiêu dùng và vàng
Tổng số mười năm 2001-2010	473,1	63,1	36,9	90,2	9,8
2001	16,2	69,3	30,7	92,1	7,9
2002	19,7	66,1	33,9	92,1	7,9
2003	25,3	65,1	34,9	92,2	7,8
2004	32,0	65,3	34,7	93,3	6,7
2005	36,8	62,9	37,1	89,6	10,4
2006	44,9	63,3	36,7	88,0	12,0
2007	62,8	65,4	34,6	90,5	9,5
2008	80,7	65,5	34,5	88,9	11,1
2009	69,9	62,7	37,3	90,2	9,8
Sơ bộ 2010	84,8	56,4	43,6	90,0	10,0

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu những năm vừa qua tăng nhanh là do các nhân tố chính sau đây:

(1) Trước hết, đây là yêu cầu tất yếu của nền kinh tế đang phát triển hướng ra xuất khẩu như nước ta. Do trình độ công nghệ còn thấp, cần đổi mới nhanh kỹ thuật, công nghệ nên phải nhập khẩu máy móc thiết bị với khối lượng lớn.

(2) Mặt khác, nhu cầu về nguyên, vật liệu chất lượng cao làm hàng xuất khẩu ngày càng tăng, trong khi sản xuất trong nước chưa đáp ứng được. Thêm vào đó, trong những năm vừa qua do áp lực giải quyết việc làm nên hoạt động gia công, lắp ráp được đẩy mạnh, phải

nhập khẩu khối lượng lớn nguyên liệu hàng gia công đã làm cho kim ngạch nhập khẩu gia tăng đáng kể.

(3) Sự tăng giá xăng dầu và các loại nguyên, vật liệu nước ta nhập khẩu với khối lượng lớn như sắt thép, phân bón, chất dẻo trên thị trường thế giới cũng đã làm cho kim ngạch hàng hóa nhập khẩu hàng năm của nước ta tăng nhanh. Tính chung chỉ số giá hàng hóa nhập khẩu của nước ta trong mười năm 2001-2010 tăng 45,4%; bình quân mỗi năm tăng 3,8%.

c. Hoạt động du lịch

Du lịch là ngành kinh tế có nhiều tiềm năng và lợi thế cạnh tranh, được xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn. Định hướng phát triển du lịch trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010 xác định *“Phát triển du lịch thật sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn; nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động trên cơ sở khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hóa, lịch sử, đáp ứng nhu cầu du lịch trong nước và phát triển nhanh du lịch quốc tế, sớm đạt trình độ phát triển du lịch của khu vực”*. Cụ thể hóa định hướng nêu trên, ngày 22/07/2002 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 97/2002/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch đến năm 2010 với mục tiêu *“Phấn đấu đến năm 2010 du lịch Việt Nam được xếp vào nhóm quốc gia có ngành du lịch phát triển trong khu vực; phấn đấu tăng trưởng GDP của ngành du lịch bình quân thời kỳ 2001-2010 đạt 11-15%”*.

Trong những năm 2001-2010, hoạt động du lịch thế giới nói chung và nước ta nói riêng gặp không ít khó khăn, thách thức, nhất là chịu tác động tiêu cực của sự kiện khủng bố ngày 11-09-2001 tại Mỹ; chiến tranh I-rắc và dịch viêm đường hô hấp SARS năm 2003; dịch cúm A (H5N1) bùng phát năm 2009, đặc biệt là khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu diễn ra những năm 2007-2009 và đến nay vẫn chưa hồi phục hoàn toàn. Ở trong nước, tình

hình thời tiết diễn biến bất thường và giá cả nhiều loại hàng hóa, dịch vụ tăng cao cũng ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động của ngành Du lịch.

Mặc dù gặp khó khăn như trên, nhưng nhờ nỗ lực và quyết tâm cao triển khai nhiều giải pháp thiết thực và hiệu quả nên ngành Du lịch nước ta vẫn phát triển với tốc độ tương đối cao. Tính chung mười năm 2001-2010, số khách quốc tế đến nước ta đạt trên 34,6 triệu lượt người, tăng bình quân mỗi năm 9%, trong đó 20,2 triệu lượt người đi du lịch và nghỉ dưỡng, chiếm 58,2% tổng số lượt khách đến, tăng bình quân 10,6%/năm; 6,2 triệu lượt người đến vì công việc, chiếm 17,9%, tăng 9,3%/năm; 4,9 triệu lượt người thăm thân nhân, chiếm 14,3%, tăng 3,7%/năm; các mục đích khác 3,3 triệu lượt người, chiếm 9,6%, tăng bình quân 6,5%/năm. Năm 2010 đã có trên 5 triệu lượt khách quốc tế đến nước ta, gấp 2,4 lần năm 2000, trong đó 3,1 triệu lượt khách du lịch, nghỉ dưỡng, gấp 2,7 lần; 1 triệu lượt khách đến vì công việc, gấp 2,4 lần; 0,6 triệu lượt khách thăm thân nhân, gấp 1,4 lần; các mục đích khác 0,3 triệu lượt khách, gấp 1,9 lần.

Các quốc gia và vùng lãnh thổ có số lượt khách đến nước ta nhiều trong mười năm 2001-2010 lần lượt là: Trung Quốc 6746,5 nghìn lượt người, chiếm 19,5% tổng số lượt khách quốc tế đến Việt Nam mười năm với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 6,3%; Hoa Kỳ 3354,6 nghìn lượt khách, chiếm 9,7%, tăng bình quân mỗi năm 16,2%; Nhật Bản 3294,3 nghìn lượt khách, chiếm 9,5% và tăng 12%/năm; Hàn Quốc 3071,2 nghìn lượt khách, chiếm 8,9% và tăng 25,6%/năm; Đài Loan 2651,3 nghìn lượt khách, chiếm 7,6% và tăng bình quân mỗi năm 4,7%. Tính chung số lượt khách của 5 quốc gia và vùng lãnh thổ này chiếm 55,2% tổng số lượt khách quốc tế đến nước ta mười năm 2001-2010 với tốc độ tăng bình quân 10,2%/năm.

**Khách quốc tế đến Việt Nam mười năm 2001-2010
phân theo mục đích**

	Tổng số (Nghìn lượt người)	Chia ra			Mục đích khác	Tốc độ tăng so với năm trước (%)
		Du lịch, nghỉ dưỡng	Công việc	Thăm thân nhân		
Tính chung mười năm 2001-2010	34639,8	20183,9	6192,3	4947,9	3315,7	9,0^(*)
2001	2330,8	1222,1	401,1	390,4	317,2	8,9
2002	2628,2	1462,0	445,9	425,4	294,9	12,8
2003	2429,6	1238,5	468,4	392,2	330,5	-7,6
2004	2927,9	1584,0	521,7	467,4	354,8	20,5
2005	3477,5	2038,5	495,6	508,2	435,2	18,8
2006	3583,5	2068,9	575,8	560,9	377,9	3,0
2007	4229,3	2605,7	673,8	601,0	348,8	18,0
2008	4235,8	2612,9	844,3	510,5	268,1	0,2
2009	3747,4	2240,9	742,1	517,8	246,6	-11,5
Sơ bộ 2010	5049,8	3110,4	1023,6	574,1	341,7	34,8

(*) Tốc độ tăng bình quân mỗi năm.

Kinh tế liên tục phát triển và nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư không ngừng tăng lên nên số người Việt Nam đi du lịch trong nước và nước ngoài ngày càng tăng. Số lượt người đi du lịch trong nước nghỉ qua đêm tại các cơ sở lưu trú (chưa bao gồm số lượt người ngủ ở nhà người thân, nhà nghỉ thứ hai, nhà khách cơ quan, đoàn thể và số lượt người đi du lịch trong ngày) đã tăng từ 7,7 triệu lượt người năm 2000 lên 35 triệu lượt người năm 2010, gấp trên 4,5 lần với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 16,3%. Số lượt người Việt Nam đi du lịch nước ngoài cũng tăng từ 386,7 nghìn lượt người năm 2000 lên 940,1 nghìn

lượt người năm 2005 và 1630 nghìn lượt người năm 2010. Tính ra, số lượt người đi du lịch nước ngoài năm 2010 gấp 4,2 lần năm 2000 với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 15,5%, trong đó bình quân mỗi năm trong 5 năm 2001-2005 tăng 19,4%; trong 5 năm 2006-2010 tăng 11,6%/năm.

Do phát triển với tốc độ tương đối cao nên du lịch ngày càng đóng góp lớn trong nền kinh tế. Tỷ trọng xuất khẩu dịch vụ du lịch trong tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ từ 35% năm 2003, đã tăng lên chiếm 39% năm 2004; 53,9% năm 2005; 55,9% năm 2006; 58% năm 2007; 56,1% năm 2008 và 53% năm 2009. Nếu so với tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu thì trị giá xuất khẩu dịch vụ du lịch hàng năm bằng trên dưới 7%, cho thấy vai trò quan trọng của hoạt động du lịch của nước ta trong những năm vừa qua. Theo kết quả Điều tra du lịch năm 2009, bình quân một lượt khách quốc tế đến du lịch tại nước ta chi tiêu 1144,4 USD nên trị giá xuất khẩu du lịch tại chỗ của ngành Du lịch năm 2009 đạt 3,05 tỷ USD. Cũng theo kết quả Điều tra du lịch năm 2009, chi tiêu đi du lịch trong nước bình quân một lượt người là 2,64 triệu đồng và tổng số tiền chi tiêu của 33,8 triệu lượt người đi du lịch trong nước năm 2009 là 84,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,9% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng năm 2009.

6.2. Một số hạn chế và bất cập

Kết quả của các hoạt động thương mại dịch vụ năm 2001-2010 có thể sẽ còn cao hơn nếu không có những hạn chế và bất cập lớn sau đây:

(1) Hoạt động thương mại trên thị trường trong nước chủ yếu vẫn là buôn bán nhỏ nên chưa khai thác được tiềm năng và lợi thế của thị trường gần 90 triệu dân. Phương thức kinh doanh văn minh, hiện đại tuy đã hình thành nhưng chưa xác lập được vai trò hướng dẫn và chi phối thị trường, văn minh thương mại kém, không niêm yết giá, nói thách, cân điều còn khá phổ biến. Các giải pháp quản lý thị trường thiếu đồng bộ, hiệu quả thấp nên tình trạng buôn bán hàng lậu và hàng giả, hàng kém phẩm chất vẫn tồn tại trên phạm vi rộng. Quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng chưa được bảo vệ đúng mức. Tính

liên kết, hợp tác giữa khâu sản xuất và khâu lưu thông giữa các thành phố lớn và các tỉnh trong cả nước chưa chặt chẽ và hiệu quả. Tình trạng đầu cơ, găm hàng, làm giá tiếp tục xuất hiện, là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho giá cả những năm vừa qua liên tục tăng với tốc độ cao; theo đó, làm giảm sức mua của thị trường trong nước.

(2) Trị giá hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu tăng nhanh, nhưng chủ yếu vẫn là tăng khối lượng xuất khẩu và được hưởng lợi do giá cả thế giới tăng và đứng ở mức cao, chưa thực sự tham gia vào chuỗi giá trị dựa trên chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Tỷ trọng hàng thô, hàng sơ chế chiếm trong tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu tuy giảm từ 53,3% năm 2001 xuống 49,6% năm 2005 nhưng đến năm 2008 vẫn còn chiếm 44,2%. Tỷ trọng hàng chế biến tăng từ 46,7% năm 2001 lên 50,4% năm 2005 và 55,2% năm 2008 nhưng nếu loại trừ hàng gia công, lắp ráp thì tỷ trọng này thấp hơn nhiều. Nông sản có khối lượng xuất khẩu lớn nhưng chủ yếu là xuất khẩu hàng sơ chế, lại do các thương lái thu gom là chính dẫn đến tình trạng tranh mua, tranh bán gây thiệt thòi cho nông dân. Riêng xuất khẩu gạo hiện nay có tới 260 đầu mối thực hiện thu mua nên rất khó quản lý, điều hành.

(3) Ngược lại với xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu lại là hàng chế biến; hàng thô chiếm tỷ trọng nhỏ. Trong tổng trị giá hàng hóa nhập khẩu 8 năm 2001-2008, tỷ trọng hàng thô và hàng sơ chế chỉ chiếm 24,6%, trong khi đó hàng chế biến hoặc đã qua tinh chế chiếm tới 73%. Đáng chú ý là, trong mười năm 2001-2010 đã nhập khẩu gần 38,3 tỷ USD hàng tiêu dùng, chiếm 8,1% tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu 10 năm. Nếu tính cả nhập vàng thì lên tới 46,5 tỷ USD, chiếm 9,8%. Tỷ trọng hàng tiêu dùng chiếm trong tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu có xu hướng ngày càng tăng (từ tỷ trọng chiếm 7,9% năm 2001, tăng lên 8,1% năm 2005 và 8,8% năm 2010). Kim ngạch nhập khẩu hàng tiêu dùng năm 2010 lên tới 7,5 tỷ USD, gấp trên 7,7 lần năm 2000. Trong mười năm 2001-2010 nhập khẩu hàng tiêu dùng tăng bình quân mỗi năm 22,7%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng 18,4% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu nói chung. Do xuất khẩu hàng thô và hàng gia công là chủ yếu; đồng thời nhập khẩu hàng đã qua chế

biến với tỷ trọng cao, trong đó có tỷ lệ đáng kể là hàng tiêu dùng xa xỉ như ô tô, điện thoại di động đắt tiền, vàng bạc, đá quý nên cán cân thương mại luôn trong tình trạng thâm hụt lớn.

(4) Hoạt động du lịch tuy đạt tốc độ tăng trưởng cao nhưng chưa tương xứng với tiềm năng. Sản phẩm du lịch còn nghèo nàn, chủ yếu là tham quan danh lam thắng cảnh; du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái chưa phát triển. Cơ sở vật chất phục vụ du lịch còn hạn chế, số khách sạn và số buồng khách sạn đạt tiêu chuẩn quốc tế chưa nhiều. Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch chưa được đẩy mạnh. Số khách du lịch quốc tế chủ yếu là khách đến từ các nước và vùng lãnh thổ trong khu vực ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan; số lượt khách đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ có thu nhập cao, chỉ tiêu cho du lịch lớn như Bắc Mỹ, Tây Âu, Trung Đông chiếm tỷ trọng thấp. Tỷ lệ khách du lịch quay trở lại không cao. Do vậy, nước ta chưa thực sự trở thành “điểm đến” của khách du lịch; đồng thời, du lịch cũng chưa thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn như mục tiêu đề ra.

VII. HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

7.1. Hoạt động vận tải

Giao thông vận tải là một trong những lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu trong đầu tư phát triển nhằm tạo điều kiện thúc đẩy các ngành kinh tế khác tăng trưởng. Trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010, định hướng phát triển giao thông vận tải được đề ra là: *“Phát triển và nâng cao chất lượng vận tải hàng hóa, hành khách ngày càng hiện đại, an toàn và có sức cạnh tranh, vươn nhanh ra thị trường khu vực và thế giới”*.

Thực hiện theo định hướng phát triển nêu trên, trong mười năm 2001-2010, hoạt động vận tải tiếp tục có những chuyển biến tích cực cả về số lượng và chất lượng phục vụ. Các cơ sở kinh doanh vận tải không ngừng cải tiến và hoàn thiện phương thức kinh doanh theo cơ chế thị trường, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đi lại của dân cư và

nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, đời sống. Khối lượng vận chuyển, luân chuyển hành khách và hàng hóa liên tục tăng qua các năm với tốc độ tăng ổn định và tương đối cao.

Trong mười năm 2001-2010, ngành Vận tải đã vận chuyển được 14,4 tỷ lượt hành khách, bình quân mỗi năm tăng 11,1%; 625,5 tỷ lượt hành khách.km, tăng 11,7%/năm; 5036,8 triệu tấn hàng hóa, tăng 13,6%/năm và 1243,0 tỷ tấn hàng hóa.km, tăng 14,7%/năm. Do đạt tốc độ tăng trưởng cao nên năm 2010 so với năm 2000, khối lượng hành khách vận chuyển đã gấp 2,7 lần; khối lượng hành khách luân chuyển gấp 2,8 lần; khối lượng hàng hóa vận chuyển gấp 3,2 lần và khối lượng hàng hóa luân chuyển gấp 3,5 lần.

**Khối lượng vận chuyển và luân chuyển
mười năm 2001-2010**

	Vận chuyển hành khách		Vận chuyển hàng hóa	
	Khối lượng vận chuyển (Triệu lượt người)	Khối lượng luân chuyển (Triệu lượt người.km)	Khối lượng vận chuyển (Triệu tấn)	Khối lượng luân chuyển (Triệu tấn.km)
Tổng số mười năm 2001-2010	14383	625454	5037	1242995
2001	822	35624	252	63164
2002	878	39353	293	69418
2003	1076	44379	347	80029
2004	1203	51167	403	90505
2005	1349	57696	460	100728
2006	1494	63909	513	113550
2007	1638	71864	597	134883
2008	1793	78180	653	172859
2009	1987	84861	715	199070
Sơ bộ 2010	2194	98079	802	218788

Trong 9 năm 2001-2009, khu vực kinh tế Nhà nước vận chuyển 2424,4 triệu lượt khách, chiếm 19,9% tổng khối lượng hành khách vận chuyển của cả nước; khối lượng hành khách luân chuyển đạt 199,3 tỷ lượt hành khách.km, chiếm 37,8% tổng khối lượng luân chuyển do cung độ vận chuyển dài, ngoài độc quyền vận chuyển đường sắt còn chiếm thị phần lớn trong vận tải hàng không và vận tải biển đương. Ngược lại, khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tuy khối lượng hành khách vận chuyển đạt 9653,9 triệu lượt hành khách, chiếm 79,2%, nhưng khối lượng luân chuyển chỉ đạt 322,9 tỷ lượt hành khách.km, chiếm 61,2% do cung độ vận chuyển ngắn, chủ yếu là vận chuyển trong nước trên các tuyến đường bộ và đường sông nội địa. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tham gia vận tải không đáng kể, trong 9 năm 2001-2009, chỉ vận chuyển được 110,2 triệu lượt hành khách, chiếm 0,9% tổng số với 5,1 tỷ lượt hành khách.km, chiếm 1%.

Nếu xét theo ngành vận tải thì vận tải đường bộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn và đạt tốc độ tăng trưởng cao. Trong tổng số 14,4 tỷ lượt hành khách vận chuyển 10 năm của tất cả các ngành vận tải thì đường bộ thực hiện trên 12,8 tỷ lượt hành khách, chiếm 88,7%; đường thủy gần 1,4 tỷ lượt hành khách, chiếm 10%; đường sắt 115,8 triệu lượt hành khách, chiếm 0,8%; đường hàng không 76,3 triệu lượt hành khách, chiếm 0,5%. Trong tổng khối lượng hành khách luân chuyển 625,5 tỷ lượt hành khách.km, đường bộ chiếm 68,8%; đường thủy chiếm 4,9%; đường sắt chiếm 6,8%; đường hàng không chiếm 19,5%. Trong tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa 5036,8 tỷ tấn, đường bộ cũng chiếm 68,3%; đường sông chiếm 22%; đường biển chiếm 8%; đường sắt 1,6%; đường hàng không vận chuyển không đáng kể. Riêng khối lượng hàng hóa luân chuyển thì vận tải đường biển thực hiện nhiều nhất. Trong tổng số 1243 tỷ tấn.km hàng hóa vận tải mười năm 2001-2010, đường biển thực hiện 790,9 tỷ tấn.km, chiếm 63,6%; đường bộ 205,8 tỷ tấn.km, chiếm 16,6%; đường sông 211,5 tỷ tấn.km,

chiếm 17%; đường sắt 32,2 tỷ tấn.km, chiếm 2,6%; đường hàng không 2,6 tỷ tấn.km, chiếm 0,2%.

Bên cạnh những kết quả quan trọng nêu trên, hoạt động vận tải những năm vừa qua cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế, giao thông vận tải vẫn là một trong những “điểm nghẽn” của nền kinh tế, thể hiện ở một số mặt chủ yếu như sau:

- Hệ thống giao thông vận tải phát triển thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa ngày càng tăng. Vận tải đường bộ và vận tải trong nước vẫn là chủ yếu, vận tải viễn dương và hàng không nhỏ bé. Nước ta có bờ biển dài trên 3.200km với nhiều cảng nước sâu, nhưng không phát huy được lợi thế, đội ngũ thuyền trưởng và thuyền viên thiếu kinh nghiệm do năng lực đội tàu vận tải biển hạn chế; hệ thống cảng biển yếu kém. Hiện nay chỉ có khoảng 15 cảng biển có thể cho tàu trọng tải lớn cập bến như Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Bến Nghé, Sài Gòn, Tân Cảng,... Trong số các cảng lớn này, cảng tổng hợp và cảng chuyên dùng là chủ yếu, cảng công-ten-nơ rất ít, trong khi nhu cầu vận tải công-ten-nơ ngày càng lớn. Do vận tải viễn dương và hàng không chưa phát triển nên khối lượng hàng hóa vận chuyển ngoài nước trong mười năm 2001-2010 chỉ chiếm 6,9% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển.

- Quy hoạch giao thông và vận tải đô thị lúng túng, chắp vá, không theo kịp xu hướng đô thị hóa nhanh chóng đang diễn ra trên địa bàn cả nước, nhất là các đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Đến nay gần như chưa lựa chọn được loại hình và phương tiện vận tải phù hợp cho các đô thị nên tình trạng ùn tắc giao thông trong các đô thị ngày càng tăng.

- Tai nạn giao thông những năm gần đây tuy đã có xu hướng giảm, nhưng vẫn diễn ra rất nghiêm trọng. Bình quân mỗi ngày năm

2010 trên địa bàn cả nước xảy ra 38 vụ tai nạn giao thông, làm chết 31 người và làm bị thương 28 người. Ngoài nguyên nhân kết cấu hạ tầng giao thông bất cập thì tai nạn giao thông xảy ra còn do công tác quản lý yếu kém. Một số phương tiện không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật nhưng vẫn được lưu hành; các biện pháp giáo dục kết hợp với xử phạt hành chính nhằm nâng cao ý thức chấp hành luật lệ an toàn giao thông của người tham gia giao thông chưa được triển khai đồng bộ và quyết liệt.

7.2. Hoạt động bưu chính, viễn thông

Bưu chính viễn thông là ngành có vai trò lớn trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sự phát triển các dịch vụ bưu chính viễn thông không những đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế chung của đất nước mà còn là động lực thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực kinh tế-xã hội khác phát triển, bảo vệ an ninh quốc phòng và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

Để xác lập môi trường bưu chính viễn thông cạnh tranh, năm 2004 thị trường viễn thông nước ta đã xóa bỏ độc quyền, tạo điều kiện để mọi thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ viễn thông và internet; đồng thời tạo nhiều cơ hội để người tiêu dùng lựa chọn nhà cung cấp và dịch vụ phù hợp. Đến nay đã có 11 nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng mạng viễn thông. Công nghệ tiên tiến như 3G, Winmax cũng đã được các nhà cung cấp dịch vụ áp dụng trên thị trường viễn thông của nước ta. Dịch vụ internet có 71 doanh nghiệp cung cấp: với 3 cổng kết nối trực tiếp với 10 quốc gia và vùng lãnh thổ. Dung lượng đường truyền quốc tế tăng từ 1Gbps năm 2001 lên 89,6 Gbps năm 2009. Hạ tầng băng rộng tăng nhanh chóng, dịch vụ kết nối internet băng rộng, tốc độ cao (ADSL) đã triển khai trên địa bàn tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mạng lưới bưu chính không ngừng được mở rộng với công nghệ hiện đại, ngang tầm với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Tổng số thuê bao điện thoại tăng từ 3,3 triệu thuê bao năm 2000 lên 15,8 triệu thuê bao năm 2005 và 128,2 triệu thuê bao năm 2010^(*), trong đó thuê bao cố định vào 3 năm tương ứng lần lượt là 2.503,7 nghìn thuê bao; 7.126,9 nghìn thuê bao và 15,5 triệu thuê bao; điện thoại di động là 782,6 nghìn thuê bao, 8718,1 nghìn thuê bao và 112,7 triệu thuê bao. Trong mười năm 2001-2010, bình quân mỗi năm số thuê bao điện thoại tăng 44,2%, trong đó thuê bao điện thoại cố định tăng 20%/năm; thuê bao điện thoại di động tăng 64,4%/năm. Do tăng trưởng với tốc độ cao nên số thuê bao điện thoại năm 2010 đã gấp 39 lần năm 2000, trong đó thuê bao cố định gấp 6,2 lần, thuê bao điện thoại di động gấp 144 lần. Số máy điện thoại bình quân 100 dân tăng từ 4,2 máy năm 2000 lên 19,2 máy năm 2005 và 147,4 máy năm 2010.

Số thuê bao điện thoại mười năm 2001-2010

	Tổng số (Nghìn thuê bao)	Chia ra		Bình quân 100 dân (Thuê bao)
		Cố định	Di động	
2001	4308,7	3022,1	1286,6	5,5
2002	5567,1	3663,2	1903,9	7,0
2003	7339,1	5427,2	2811,9	9,1
2004	10296,5	5481,1	4815,4	12,6
2005	15845,0	7126,9	8718,1	19,2
2006	28518,1	8769,2	19748,9	34,2
2007	51717,9	11307,9	40410,0	61,4
2008	81339,0	14108,0	67231,0	95,6
2009	125611,1	15664,3	109946,8	146,0
Sơ bộ 2010 ^(*)	128173,3	15483,3	112690,0	147,4

^(*) Số liệu thuê bao điện thoại của cả nước năm 2010 tính theo phạm vi thống kê mới, trong đó thuê bao di động chỉ bao gồm số thuê bao có phát sinh giao dịch.

Đến cuối năm 2010 cả nước có gần 3,8 triệu thuê bao internet băng rộng với tỷ lệ trên 4 thuê bao/100 dân. Tổng số tên miền vn đăng ký đang duy trì là 161 tên miền; số giao thức internet phiên bản 4 (IPV4) đã cấp là 3,8 triệu địa chỉ. Hiện nay đã có 100% số trường đại học và cao đẳng, hầu hết các trường trung học phổ thông, nhiều trường trung học cơ sở, trường tiểu học và một số trường mầm non đã kết nối internet. Trong năm học 2009-2010 cả nước có 25 nghìn trường phổ thông các cấp và trường mầm non được kết nối và sử dụng internet miễn phí. Số người sử dụng internet vào cuối năm 2010 đạt 27,4 triệu người, chiếm 31,5% dân số cả nước, đưa nước ta trở thành một trong những nước có tỷ lệ dân số sử dụng internet cao trong khu vực Đông Nam Á, chỉ đứng sau Bru-nây, Xin-ga-po và Ma-lai-xi-a.

Mạng lưới bưu chính năm 2010 có 19 nghìn điểm phục vụ, trong đó trên 8 nghìn điểm bưu điện văn hóa xã. Bán kính phục vụ trung bình của một điểm bưu điện giảm từ 3,0 km năm 2001 xuống 2,4 km năm 2010. Số đầu sách bình quân trên 100 bưu điện văn hóa xã hiện nay là 225 quyển với số người đọc trung bình 1 ngày đêm khoảng 20 người/điểm. Tính chung trên phạm vi cả nước có 95% số xã có báo đến trong ngày, trong đó số xã vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn có báo đến trong ngày là 1.476 xã, chiếm 91,8% tổng số xã đặc biệt khó khăn. Trung bình hàng năm có 900 triệu bản báo được phát hành với mức hưởng thụ bình quân đầu người 10,5 bản báo/năm.

Do thị trường bưu chính viễn thông phát triển sôi động trong môi trường cạnh tranh nên dịch vụ bưu chính viễn thông trong những năm vừa qua không những nâng cao chất lượng phục vụ, mà còn liên tục giảm giá cước, khác hẳn xu hướng tăng giá của nhiều loại hàng hóa dịch vụ khác. Tuy giá cước viễn thông và nhiều dịch vụ bưu chính viễn thông khác giảm giá qua các năm; nhưng doanh thu bưu chính viễn thông vẫn tăng với tốc độ cao. Tổng doanh thu bưu chính viễn thông theo giá thực tế năm 2010 đạt 82,7 nghìn tỷ đồng, gấp 7,5 lần

năm 2000. Trong mười năm 2001-2010, bình quân mỗi năm doanh thu bưu chính viễn thông tăng 22,5%.

Mặc dù đạt được những kết quả lớn nêu trên, quá trình phát triển của ngành Bưu chính viễn thông những năm qua cũng phát sinh một số bất cập, chủ yếu liên quan đến sự phát triển nóng, đó là: (1) Về hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cáp viễn thông đô thị, nhất là những đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh chưa được đầu tư thích đáng, hầu hết các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông đều sử dụng chung với các tuyến truyền tải điện và không được ngầm hóa nên vừa mất mỹ quan đô thị, vừa không đảm bảo an toàn cho cả hệ thống cáp thông tin cũng như hệ thống lưới điện; (2) Việc nghiên cứu và sản xuất máy điện thoại cố định và di động trong nước chưa được quan tâm đúng mức nên thiếu sức cạnh tranh, thị phần nhỏ bé, hàng năm phải nhập khẩu khối lượng lớn máy điện thoại, trong đó có những loại đắt tiền, tiêu tốn ngoại tệ của đất nước; (3) Quản lý internet nói chung và cấp giấy phép kiểm tra, thanh tra hoạt động của các cửa hàng internet tư nhân nói riêng còn nhiều bất cập, ảnh hưởng tiêu cực đến một bộ phận thanh thiếu niên và trật tự an toàn xã hội.

VIII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

8.1. Dân số, lao động và việc làm

a. Kết quả đạt được

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, dân số cả nước tại thời điểm 0h ngày 01/4/2009 là 85847 nghìn người, tăng 12,48% so với 0h ngày 01/4/1999. Tính ra, trong mười năm 1999-2009 bình quân mỗi năm tăng 1,18%, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng 1,7%/năm trong những năm 1989-1999. Ước tính dân số trung bình của cả nước năm 2010 là 86,93 triệu người, tăng 11,98% so với năm 2000, trong đó dân số khu vực thành thị 26,22 triệu người, chiếm 30,17% tổng dân số cả nước và tăng 40% so với năm 2000; dân số nông thôn

60,71 triệu người, chiếm 69,83% và tăng 3,1%. Nếu so với dân số năm 2009 thì tốc độ tăng dân số năm 2010 là 1,06%, hoàn thành mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010 là “tốc độ tăng dân số đến năm 2010 còn 1,1%”.

Dân số và tốc độ tăng dân số thời kỳ 1999-2009

	Dân số (Nghìn người)		Tốc độ tăng bình quân năm thời kỳ 1999-2009 (%)
	1/4/1999	1/4/2009	
CẢ NƯỚC	76323,2	85847,0	1,1
I. Chia theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	18076,8	25436,9	3,4
Nông thôn	58246,4	60410,1	0,4
II. Chia theo vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	10033,9	11053,6	1,0
Đồng bằng sông Hồng	17853,0	19584,3	0,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	18087,1	18835,1	0,4
Tây Nguyên	40599,0	5115,1	2,3
Đông Nam Bộ	10158,6	14067,4	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long	16130,7	17191,5	0,6

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới kết quả giảm tốc độ tăng dân số nêu trên là do trong 10 năm vừa qua công tác sinh đẻ có kế hoạch nói chung và việc sử dụng các biện pháp tránh thai nói riêng đã được các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ quan tâm hơn. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai của phụ nữ ở độ tuổi 15-49 đang có chồng tăng từ 73,9% năm 2001 lên 76,8% năm 2005 và 79,5% năm 2008. Tổng tỷ suất sinh (TFR) giảm từ 2,33 con/phụ nữ năm 1999 xuống còn 2,03

con/phụ nữ năm 2009 và ước tính năm 2010 là 2,00 con/phụ nữ (khu vực thành thị 1,79 con/phụ nữ; khu vực nông thôn 2,11 con/phụ nữ). Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên giảm từ 20,8% năm 2005 xuống 15,1% năm 2010, trong đó khu vực thành thị giảm từ 11,6% xuống 9,5%; khu vực nông thôn giảm từ 23,7% xuống 17,1%.

Một kết quả quan trọng khác trong công tác dân số của nước ta trong những năm vừa qua là tuổi thọ bình quân đã tăng từ 68,2 tuổi năm 1999 lên 72,8 tuổi năm 2009, trong đó tuổi thọ của nam tăng từ 66,5 tuổi lên 70,2 tuổi; nữ tăng từ 70,1 tuổi lên 75,6 tuổi. Tuổi thọ bình quân năm 2009 của khu vực thành thị là 75,6 tuổi; khu vực nông thôn là 71,9 tuổi. Nếu phân chia theo vùng thì vùng có tuổi thọ cao nhất là Đông Nam Bộ đạt 75,3 tuổi; tiếp đến là đồng bằng sông Hồng 72,4 tuổi; đồng bằng sông Cửu Long 73,8 tuổi; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung 72,4 tuổi; Trung du và miền núi phía Bắc 70,0 tuổi và thấp nhất là Tây Nguyên nhưng vẫn đạt 69,1 tuổi.

Nếu xét theo độ tuổi thì dân số nước ta đang trong thời kỳ cơ cấu dân số tối ưu hay còn gọi là “cơ cấu dân số vàng”. Theo định nghĩa của Liên hợp quốc, thời kỳ cơ cấu dân số tối ưu là thời kỳ tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi chiếm dưới 30% và tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên chiếm dưới 15%, tức là tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và trên 65 tuổi) ở mức dưới 45%. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (1/4/2009) thì tỷ trọng dân số phụ thuộc của nước ta tại thời điểm điều tra chỉ có 32%, tức là nước ta đã ở vào thời kỳ dân số vàng từ những năm 2003-2004. Do đang trong thời kỳ cơ cấu dân số tối ưu nên lực lượng lao động khá đông đảo và thường xuyên tăng lên qua các năm. Tại thời điểm 01/7/2010, lực lượng lao động đạt trên 50,5 triệu người, tăng 32% so với 01/7/2000, bình quân mỗi năm tăng 3,1%. Số lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7/2009 là 47743,6 nghìn người, tăng 28,8% so với năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 2,8%. Tính chung 9 năm 2001-2009 số lao động đang làm việc tăng 10668,3 nghìn

người, bình quân mỗi năm tăng 1185,4 nghìn người.

**Lao động đang làm việc tại thời điểm
01/7 hàng năm thời kỳ 2001-2010**

	Tổng số lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm (Nghìn người)	Tỷ trọng của từng khu vực chiếm trong tổng số (%)		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2001	38180,1	63,5	13,1	22,4
2002	39275,9	61,9	15,4	22,7
2003	40403,9	60,2	16,5	23,3
2004	41578,8	58,7	17,3	24,0
2005	42774,9	57,1	18,2	24,7
2006	43980,3	55,4	19,3	25,3
2007	45208,0	53,9	19,9	26,2
2008	46460,8	52,6	20,8	26,6
2009	47743,6	51,9	21,4	26,7
2010	49048,5	48,2	22,4	29,4

b. Một số khó khăn, hạn chế

(1) Mặc dù tốc độ tăng dân số những năm vừa qua thấp, nhưng mật độ dân số của nước ta đã tăng từ 236 người/km² năm 2000 lên 263 người/km² năm 2010, đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Xin-ga-po 7486 người/km² và Phi-li-pin 307 người/km². Năm 2010, một số vùng có mật độ dân số cao gấp 2-3 lần mật độ dân số bình quân chung, như: Đồng bằng sông Hồng 939 người/km², gấp 3,6 lần; Đồng Nam Bộ, 617 người/km² gấp 2,3 lần; đồng bằng sông Cửu Long 426 người/km², gấp 1,6 lần. Năm 2010 có 8 địa phương có mật độ dân số trên 1 nghìn người/km² là: Thành phố Hồ Chí Minh 3530 người/km²; Hà Nội

1962 người/km²; Bắc Ninh 1257 người/km²; Hưng Yên 1226 người/km²; Hải Phòng 1221 người/km²; Thái Bình 1140 người/km²; Nam Định 1107 người/km²; Hải Dương 1038 người/km².

(2) Tình trạng di cư có xu hướng ngày càng tăng. Tỷ suất di cư thuần 5 năm trước thời điểm 1/4/2009 của Bình Dương là 340 người/1000 dân, tức là bình quân 100 dân có 34 người từ nơi khác đến; thành phố Hồ Chí Minh là 136 người/1000 dân; Đà Nẵng 77 người/1000 dân; Đồng Nai 66/1000 dân; Hà Nội 50 người/1000 dân. Phần lớn số người di cư này thuộc khu vực nông thôn chuyển đến thành thị, tuy có những đóng góp quan trọng đối với sự phát triển của kinh tế của cả nước nói chung và của các đô thị nói riêng, nhưng đồng thời cũng tạo ra áp lực rất lớn về nhà ở, giao thông và các vấn đề khác về trật tự an toàn xã hội.

(3) Lực lượng lao động đông đảo và cơ cấu dân số đang ở thời kỳ tối ưu, nhưng chất lượng lao động còn hạn chế. Theo kết quả Điều tra biến động dân số hàng năm, tại thời điểm 1/4/2010, tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động có bằng hoặc chứng chỉ trình độ chuyên môn kỹ thuật tuy đã tăng lên nhưng cũng mới đạt 14,6%, trong đó trong khu vực thành thị đạt 30,6%; khu vực nông thôn đạt 8,5%. Đáng chú ý là, số lao động qua các khóa đào tạo nghề dài hạn giảm cả về số tương đối và số tuyệt đối. Theo kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007, tại thời điểm 01/7/2007, cả nước có trên 4145,3 nghìn cơ sở với 16,7 triệu lao động đang làm việc, so với 01/7/2002 tăng 43,9% về số cơ sở và 54,9% về số lao động. Tuy nhiên, số lao động đã qua đào tạo nghề dài hạn tại thời điểm 01/7/2002 là 1523,1 nghìn người, chiếm 14,1% tổng số lao động đang làm việc đã giảm xuống còn 1283,2 nghìn người vào thời điểm 01/7/2007, chỉ chiếm 7,6%. Chất lượng lao động như trên đã dẫn đến mâu thuẫn là trong khi các doanh nghiệp thiếu lao động tay nghề cao rất gay gắt thì tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi vẫn tương đối cao.

**Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm
của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2010 phân theo vùng**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ thất nghiệp			Tỷ lệ thiếu việc làm		
	Cả nước	Chia ra		Cả nước	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn		Thành thị	Nông thôn
CẢ NƯỚC	2,88	4,29	2,30	3,57	1,82	4,26
Trung du và miền núi phía Bắc	2,61	3,73	2,18	3,50	1,58	4,23
Đồng bằng sông Hồng	1,21	3,42	0,82	2,15	1,97	2,18
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2,94	5,01	2,29	4,47	2,88	4,95
Tây Nguyên	2,15	3,37	1,66	3,70	3,37	3,83
Đông Nam Bộ	3,91	4,72	2,90	1,22	0,60	1,99
Đồng bằng sông Cửu long	3,59	4,08	3,45	5,57	2,84	6,35

8.2. Sự nghiệp giáo dục, đào tạo

a. Kết quả đạt được

Giáo dục mầm non: Trong những năm vừa qua, cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên mẫu giáo đều đã được tăng cường. Năm học 2010-2011, trên phạm vi cả nước có 12678 trường mẫu giáo, tăng 41,9% so với năm học 2000-2001 với 119,4 nghìn lớp học, tăng 37,1%. Số giáo viên mẫu giáo tăng từ 103,3 nghìn người năm học 2000-2001 lên 112,8 nghìn người năm học 2004-2005 và 157,5 nghìn người năm học 2010-2011. Năm 2010, cả nước có 3061,5 nghìn học sinh mẫu giáo, tăng 38,4% so với năm 2000. Trong mười năm 2001-2010, số học sinh mẫu giáo tăng bình quân 3,3%/năm, trong đó những năm 2001-2005 tăng 1,9%/năm; 2006-2010 tăng 4,8%/năm. Năm 2009, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng Đề án “phổ cập mẫu giáo cho trẻ 5 tuổi” với mục tiêu là bảo đảm hầu hết trẻ em 5 tuổi trên phạm vi cả nước đều

được tới lớp và được chăm sóc, giáo dục 2 buổi mỗi ngày suốt cả năm học nhằm chuẩn bị tốt nhất về thể lực, tâm lý và vốn tiếng Việt trước khi các em nhập học phổ thông.

Giáo dục phổ thông: Để tiếp tục củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đã đạt được, đồng thời hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở theo mục tiêu đã đề ra, trong những năm vừa qua ngành Giáo dục phổ thông đã tiến hành sắp xếp lại công tác dạy và học với những hoạt động chủ yếu như sau: Thứ nhất, tách dần mô hình trường phổ thông cơ sở (trường gồm các lớp tiểu học và các lớp trung học cơ sở) thành trường tiểu học và trường trung học cơ sở; đồng thời tách các trường trung học (trường gồm các lớp trung học cơ sở và các lớp trung học phổ thông) thành trường trung học cơ sở và tăng trường trung học phổ thông để thống nhất với 3 cấp học: tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Thứ hai, do công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình đạt kết quả tốt nên số trẻ em sinh ra qua các năm đều giảm, theo đó số trẻ em đi học tiểu học và trung học cơ sở cũng giảm dần nên số trường, lớp tiểu học và trung học cơ sở ở một số địa phương cần phải thu gọn lại. Thứ ba, số trường, lớp trung học phổ thông mở rộng thêm do số học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở chuyển tiếp lên học trung học phổ thông ngày càng nhiều.

Quá trình sắp xếp nêu trên đã có tác động đến sự tăng giảm số trường, số lớp học, số giáo viên và số học sinh của các cấp học. Tại thời điểm 30/9 năm 2010, là thời điểm khai giảng năm học 2010-2011, trên địa bàn cả nước có 28593 trường phổ thông, tăng 3091 trường so với năm học 2000-2001, trong đó 15242 trường tiểu học, tăng 1383 trường; 10143 trường trung học cơ sở, tăng 2402 trường; 2288 trường trung học phổ thông, tăng 1030 trường; 601 trường phổ thông cơ sở, giảm 578 trường; 319 trường trung học, giảm 326 trường.

Số lớp học phổ thông các cấp năm học 2010-2011 là 490,5 nghìn lớp, giảm 19,1 nghìn lớp so với năm học 2000-2001 do số lớp tiểu học

chỉ còn 272,4 nghìn lớp, giảm 47,7 nghìn lớp; trung học cơ sở 151,2 nghìn lớp, tăng 6,8 nghìn lớp; trung học phổ thông 66,9 nghìn lớp, tăng 21,8 nghìn lớp. Mặc dù số lớp học giảm 19,1 nghìn lớp, nhưng nhờ đẩy mạnh đầu tư xây dựng nên số phòng học năm 2010-2011 đã đạt 442,3 nghìn phòng, tăng 27,4% so với năm học 2000-2001. Vì vậy số lớp học ba ca hầu như không còn.

Số giáo viên trực tiếp giảng dạy phổ thông các cấp năm học 2010-2011 là 830,9 nghìn người, tăng 25,6% so với năm học 2000-2001, trong đó giáo viên tiểu học 365,8 nghìn người, tăng 2,8%; giáo viên trung học cơ sở 316,2 nghìn người, tăng 35,2%; giáo viên trung học phổ thông 148,9 nghìn người, gấp 2,1 lần. Do số giáo viên tăng nhanh nên tỷ lệ giáo viên tính bình quân 1 lớp học năm 2010-2011 của bậc tiểu học đạt 1,3 giáo viên/lớp; trung học cơ sở 2,1 giáo viên/lớp; trung học phổ thông 2,2 giáo viên/lớp. Đội ngũ giáo viên không chỉ được tăng cường về số lượng mà còn được nâng cao về chất lượng. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn bậc tiểu học tăng từ 85% năm học 2000-2001 lên 94,8% năm học 2005-2006 và 95,5% năm học 2009-2010; trung học cơ sở tăng từ 90,8% lên 95,5% và 96,5%; phổ thông trung học tăng từ 95,3% lên 96,7% và 98,3%.

Số học sinh tiểu học và trung học cơ sở có xu hướng giảm do tỷ suất sinh ngày càng thấp như đã đề cập ở phần trên nên tổng số học sinh phổ thông năm học 2010-2011 chỉ còn 14792,8 nghìn học sinh, bằng 83,2% năm học 2000-2001, trong đó tiểu học 7043,3 nghìn học sinh, bằng 72,3%; trung học cơ sở 4945,2 nghìn học sinh, bằng 84,3%, trung học phổ thông 2804,3 nghìn học sinh, tăng 29,1%. Trong tổng số 14912,1 nghìn học sinh phổ thông năm học 2009-2010 có 290 nghìn học sinh khuyết tật. Ngoài ra, còn có gần 7,6 nghìn học sinh khuyết tật khác theo học tại 106 cơ sở giáo dục chuyên biệt. Đây là một nỗ lực lớn của ngành Giáo dục đối với trẻ khuyết tật, đưa các em từng bước hòa nhập cộng đồng.

Kết quả giáo dục phổ thông năm 2000-2010

	Số trường (Trường)	Số lớp (Nghìn lớp)	Số giáo viên (Nghìn người)	Số học sinh (Nghìn học sinh)
2000-2001	24692	509,6	661,7	17776,1
2001-2002	25225	518,4	694,1	17875,6
2002-2003	25825	522,2	723,5	17699,6
2003-2004	26352	520,9	755,4	17505,4
2004-2005	26817	519,7	771,0	17112,6
2005-2006	27227	508,7	780,5	16650,6
2006-2007	27593	501,2	789,7	16256,6
2007-2008	27898	495,2	800,6	15685,2
2008-2009	28114	486,0	806,9	15127,9
2009-2010	28408	484,4	818,7	14912,1
2010-2011	28593	490,5	830,9	14792,8

Đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề:

Trong những năm vừa qua đã từng bước thực hiện xã hội hóa trong đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề nên số trường đại học, cao đẳng tăng từ 191 trường năm 2001 lên 414 trường năm 2010 (bao gồm 334 trường công lập và 80 trường dân lập). Trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ có Đắk Nông là chưa xây dựng được trường đại học, cao đẳng. Số giáo viên đại học, cao đẳng năm 2010 đạt 74,6 nghìn người, gấp 2,3 lần năm 2000; bình quân mỗi năm tăng 8,7% với 2162,1 nghìn sinh viên, tăng 140,4% so với năm 2000. Số sinh viên đại học, cao đẳng bình quân 1 vạn dân tăng từ 116 sinh viên năm 2000 lên 124 sinh viên năm 2001; 128 sinh viên năm 2002; 141 sinh viên năm 2003; 162 sinh viên năm

2004; 170 sinh viên năm 2005; 200 sinh viên năm 2006; 229 sinh viên năm 2007; 197 sinh viên năm 2008; 209 sinh viên năm 2009 và 249 sinh viên năm 2010.

Số trường trung cấp chuyên nghiệp tăng từ 253 trường năm 2000 lên 290 trường năm 2010. Số giáo viên tăng từ 10,1 nghìn người lên 18,1 nghìn người. Do vậy, đến năm 2010, cả nước đã có 686,2 nghìn học sinh trung cấp chuyên nghiệp, gấp gần 2,7 lần năm 2000. Công tác đào tạo nghề được mở rộng đáng kể. Tính đến tháng 12/2010, cả nước có 123 trường cao đẳng nghề (bao gồm 90 trường công lập và 33 trường dân lập); 301 trường trung cấp nghề (206 trường công lập; 95 trường dân lập); 760 trung tâm dạy nghề (483 trung tâm công lập, 277 trung tâm dân lập) và khoảng 1 nghìn cơ sở dạy nghề, kèm cặp nghề khác. Các trường và cơ sở dạy nghề này năm 2010 đã tuyển mới 1748 nghìn lượt học sinh học nghề, gấp 2,2 lần năm 2000, trong đó 360,4 nghìn lượt học sinh cao đẳng và trung cấp nghề; 1387,6 nghìn lượt học sinh sơ cấp nghề và học sinh học nghề thường xuyên.

Để hỗ trợ sinh viên, học sinh nghèo duy trì học tập tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và đào tạo nghề, ngày 27/9/2007 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg về tín dụng đối với học sinh, sinh viên với mức cho vay ưu đãi 800 nghìn đồng/sinh viên/tháng và năm 2009 mức vay ưu đãi này đã được điều chỉnh tăng lên 860 nghìn đồng/sinh viên/tháng. Triển khai thực hiện Quyết định nêu trên, đến hết tháng 6/2010, ngân hàng Chính sách xã hội đã cho trên 1,9 triệu lượt sinh viên, học sinh đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và học sinh học nghề của 1,7 triệu lượt hộ gia đình vay vốn với tổng số dư nợ 23,7 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, sinh viên, học sinh nghèo còn nhận được sự hỗ trợ khác từ các Quỹ khuyến học, Quỹ học sinh nghèo vượt khó và từ kinh phí thuộc ngân sách của Chương trình mục tiêu quốc gia và

các chương trình, dự án khác về giáo dục, đào tạo.

b. Một số hạn chế

(1) Tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tuy đều duy trì và củng cố Chương trình phổ cập giáo dục tiểu học hoàn thành năm 2000 và năm 2010 đã hoàn thành Chương trình phổ cập trung học cơ sở, nhưng kết quả đạt được chưa thực sự vững chắc. Chương trình phổ cập giáo dục tiểu học đã cơ bản hoàn thành cách đây 10 năm, nhưng đến tháng 6/2011 vẫn còn 6 tỉnh mới đạt phổ cập tiểu học nói chung, chưa đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, bao gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Gia Lai, Ninh Thuận và Bình Phước.

(2) Điều kiện dạy và học của các trường mầm non và phổ thông các cấp còn thiếu thốn, nhất là các địa phương thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc ít người. Đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng bỏ học của học sinh phổ thông trong những năm vừa qua tuy có giảm nhưng vẫn chiếm tỷ lệ khá cao. Tính chung cả nước, tỷ lệ học sinh bỏ học trong học kỳ I năm học 2009-2010 của cấp tiểu học là 0,11%; trung học cơ sở là 0,66% và trung học phổ thông là 1,17%. Tỷ lệ này ở vùng núi, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc ít người còn cao hơn nhiều.

(3) Trong đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và đào tạo nghề, các trường và các cơ sở chủ yếu đào tạo theo khả năng hiện có, chưa thật sự đào tạo theo nhu cầu của thị trường. Do vậy, sinh viên, học sinh ra trường rất khó tìm được việc làm theo đúng nghề đã học, gây lãng phí lớn cho xã hội. Đào tạo nghề gần đây được chú trọng hơn nhưng vẫn còn thấp xa so với nhu cầu lao động có tay nghề của các cơ sở sử dụng lao động. Hiện tượng thừa thầy, thiếu thợ vẫn tiếp tục diễn ra.

8.3. Sự nghiệp y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

a. Kết quả đạt được

Trong những năm vừa qua, ngành Y tế đã triển khai nhiều chương trình, dự án bằng nguồn vốn trong nước và quốc tế nhằm tăng cường năng lực và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế như: Đề án sử dụng trái phiếu Chính phủ nâng cấp các bệnh viện tuyến huyện, bệnh viện đa khoa liên huyện; đề án đầu tư nâng cấp các bệnh viện đa khoa các tỉnh thuộc khu vực khó khăn và nâng cấp các bệnh viện chuyên khoa lao, tâm thần, sản nhi; các dự án từ nguồn vốn ODA của WB, ADB, UNICEF... tài trợ cho y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Do vậy, cơ sở y tế được tăng cường, chất lượng khám, chữa bệnh ở tất cả các tuyến, đặc biệt là tuyến trung ương và y tế xã, phường có bước tiến mới.

Năm 2010, trên phạm vi cả nước có 13467 cơ sở y tế, tăng 295 cơ sở so với năm 2001, trong đó 1030 bệnh viện, tăng 194 bệnh viện; 622 phòng khám đa khoa khu vực, giảm 306 phòng khám (trong đó có một số phòng khám giảm do nâng cấp thành bệnh viện); 11028 trạm y tế xã, phường, thị trấn, tăng 643 trạm. Đến năm 2010 tất cả các xã, phường, thị trấn đều đã có trạm y tế, trong đó 80% số trạm đạt chuẩn quốc gia.

Cùng với việc xây dựng thêm một số bệnh viện và các cơ sở y tế khác, trong những năm vừa qua ngành Y tế còn tăng cường đầu tư mở rộng quy mô các bệnh viện hiện có, trang bị thêm phương tiện kỹ thuật hiện đại, ứng dụng thành tựu khoa học tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị nên năng lực khám, chữa bệnh đã tăng lên đáng kể. Tính chung năm 2010, các cơ sở y tế của các nước đã có 246,3 nghìn giường bệnh, tăng 27,9% so với năm 2001, trong đó 176,6 giường bệnh thuộc các bệnh viện, chiếm 71,7% tổng số giường bệnh và tăng 57,0%; 50,3 nghìn giường của các trạm y tế xã, phường, thị trấn, chiếm 20,4% và tăng 1,2%. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân tăng từ 17,3 giường năm 2000; lên 22,0 giường năm 2010.

Năm 2010, ngành Y tế có 61,4 nghìn bác sĩ, tăng 49,8% so với

năm 2001; 52,2 nghìn y sĩ, tăng 2,6%; 82,3 nghìn y tá, tăng 79,3%; 26,8 nghìn nữ hộ sinh, tăng 84,8%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân tăng từ 5,1 người năm 2000 lên 5,2 người năm 2001; 5,6 người năm 2002; 5,9 người năm 2003; 6,2 người năm 2004; 6,2 người năm 2005; 6,3 người năm 2006; 6,5 người năm 2007; 6,7 người năm 2008; 7,1 người năm 2009 và 7,1 người năm 2010. Năm 2010, 75% số xã đã có bác sĩ; 90% số xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi; 85% thôn/ấp/bản có nhân viên y tế.

Năng lực khám chữa bệnh năm 2001-2010

	Tổng số cơ sở y tế (Cơ sở)	Tổng số giường bệnh (Nghìn giường)	Tổng số cán bộ ngành y (Nghìn người)	Bình quân 1 vạn dân	
				Số giường bệnh (Giường)	Số bác sĩ (Người)
2001	13172	192,5	152,3	17,1	5,2
2002	13095	192,6	156,9	17,2	5,6
2003	13162	192,9	159,9	17,3	5,9
2004	13149	196,3	166,0	17,6	6,2
2005	13243	197,3	170,9	17,7	6,2
2006	13232	198,4	176,0	17,7	6,3
2007	13438	210,8	184,7	18,8	6,5
2008	13460	219,8	195,2	19,6	6,7
2009	13450	232,9	209,1	20,7	7,1
Sơ bộ 2010	13467	246,3	222,7	22,0	7,1

Bên cạnh việc tăng cường đầu tư củng cố và phát triển mạng lưới y tế, nhất là y tế cơ sở, trong những năm vừa qua còn triển khai nhiều chính sách tạo điều kiện thuận lợi để người dân dễ dàng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế, thực hiện công bằng trong chăm sóc sức khỏe như: triển khai thực hiện chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo,

đồng bào dân tộc ít người theo Quyết định 139/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; chính sách khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi; chính sách bảo hiểm y tế đối với các hộ gia đình thuộc diện chính sách và gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn... Nhờ vậy, số lượt người đến khám bệnh bình quân một người dân tăng từ 1,87 lượt năm 2001 lên 2,40 lượt năm 2008; số ngày điều trị nội trú của bệnh nhân năm 2008 tăng 25% so với năm 2001.

Do cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực được tăng cường nên trong những năm vừa qua ngành Y tế đã khống chế có hiệu quả sự phát sinh và lây lan dịch bệnh trong cộng đồng. Trong những năm trước đây, sốt rét là một trong những bệnh phát sinh trên diện rộng và gây tử vong lớn, nhưng đến năm 2009 số lượt người bị sốt rét chỉ còn 60,9 nghìn lượt người, bằng 23,6% năm 2001; số người chết do sốt rét chỉ còn 26 người, bằng 28,6%. Tỷ lệ sốt rét bình quân một vạn dân giảm từ 327,6 người năm 2001 xuống 119,4 người năm 2006 và 70,8 người năm 2009. Với kết quả này, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đánh giá Việt Nam đã kiểm soát thành công bệnh sốt rét. Số bệnh nhân phong phải điều trị giảm từ 1718 người năm 2001 xuống 1530 người năm 2002; 1269 người năm 2003; 829 người năm 2004; 669 người năm 2005; 572 người năm 2006; 506 người năm 2007; 540 người năm 2008 và 350 người năm 2009. Nếu so với năm 2001, số bệnh nhân phong phải điều trị năm 2009 chỉ bằng 20,4%.

Chương trình tiêm chủng mở rộng được triển khai từ năm 1981 và những năm vừa qua tiếp tục được đẩy mạnh. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 6 loại vắc-xin tăng từ 89,7% năm 2001 lên 95,7% năm 2006 và 96,3% năm 2009. Chương trình này đến nay đang được mở rộng phòng chống một số bệnh khác như viêm não Nhật Bản, viêm gan virus B, tả và thương hàn cho trẻ em. Chính vì vậy nên trong thời gian vừa qua không những duy trì được kết quả thanh toán bệnh bại liệt đạt được từ năm 2000, mà còn giảm đáng kể

tỷ lệ trẻ em mắc và chết các bệnh nhiễm khuẩn. Bệnh bạch hầu năm 2001 có 133 ca mắc, trong đó 6 ca tử vong, đến năm 2009 chỉ còn 8 ca mắc và không có trường hợp nào bị tử vong; bệnh ho gà năm 2001 có 1242 ca mắc, trong đó 2 ca tử vong, đến năm 2009 chỉ có 113 ca mắc, không có tử vong.

Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi được triển khai từ năm 1993 và tiếp tục thực hiện mạnh mẽ trong những năm vừa qua nên đã thu được kết quả quan trọng. Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi của trẻ em dưới 5 tuổi năm 1985 là 51,5% đã giảm xuống 42,6% năm 1995; 33,1% năm 2000; 26,6% năm 2004; 23,4% năm 2006; 19,9% năm 2008 và 18,9% năm 2009. Chương trình chăm sóc phụ nữ có thai và kế hoạch hóa gia đình đã góp phần đáng kể vào việc bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh. Năm 2001 số ca mắc 5 tai biến sản khoa là 6097 ca, trong đó 140 ca tử vong, đã giảm xuống 3888 ca, trong đó 117 ca tử vong trong năm 2006 và 2831 ca, trong đó 104 ca tử vong năm 2009. Các chương trình khác như Chương trình phòng chống tiêu chảy cho trẻ em dưới 5 tuổi, Chương trình nuôi con bằng sữa mẹ, Chương trình phòng chống thiếu máu do thiếu sắt đều được đạt kết quả khả quan.

b. Hạn chế và bất cập

(1) Một số bệnh chưa khống chế và kiểm soát có hiệu quả. Số ca mắc sốt xuất huyết tính bình quân 1 vạn dân tăng từ 54,5 ca năm 2001 lên 68,8 ca mắc năm 2005 và 122,5 ca năm 2009. Dịch sốt xuất huyết không chỉ xảy ra ở khu vực miền Trung và miền Nam những năm trước đây, mà còn bùng phát tại một số địa phương miền Bắc. Năm 2009, Hà Nội có 16 nghìn ca mắc, trong đó 4 trường hợp bị tử vong. Phòng chống bệnh lao đạt kết quả thấp. Số bệnh nhân lao đã tăng từ 92,8 nghìn ca mắc năm 2001 lên 96,0 nghìn ca mắc năm 2005 và 98,2 nghìn ca mắc năm 2009. Nước ta hiện đang xếp thứ 12 trong số 22 quốc gia có số bệnh nhân lao cao của thế giới và cao thứ 3 trong khu

vực, chỉ sau Trung Quốc và Phi-líp-pin. Một số bệnh khác như uốn ván, sởi, tiêu chảy cấp sau một thời gian được khống chế, nhưng đến nay đã có dấu hiệu gia tăng; tình trạng lây nhiễm HIV/AIDS cũng chưa giảm thiểu...

(2) Mặc dù đã có nhiều nỗ lực phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, nhưng mới giảm được tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi; suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm chậm và đến năm 2008 vẫn còn chiếm 31,9% trẻ dưới 5 tuổi. Một vấn đề đang được dư luận xã hội quan tâm là trẻ em dưới 5 tuổi thừa cân, béo phì đang có xu hướng gia tăng nhanh. So với năm 2000, tỷ lệ trẻ em thừa cân béo phì gấp trên 6 lần năm 2008. Đáng chú ý là, mặc dù hiện tượng thừa cân, béo phì mới xuất hiện ở nông thôn nhưng tốc độ tăng nhanh hơn ở khu vực thành thị. Một vấn đề khác liên quan đến sức khỏe sinh sản nói chung và sức khỏe bà mẹ nói riêng là tình trạng nạo phá thai của vị thành niên ngày càng gia tăng. Theo Hội Kế hoạch hóa gia đình thì Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ phá thai cao so với các nước trong khu vực và thế giới. Trong tổng số lượt phụ nữ phá thai những năm vừa qua có 20% thuộc lứa tuổi vị thành niên.

(3) Ngoài những khó khăn liên quan đến phòng chống các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm nêu trên, trong những năm vừa qua và những năm tiếp theo còn phải đối mặt với những thách thức liên quan đến các dịch bệnh mới phát sinh, trong đó có những bệnh rất dễ bùng phát thành đại dịch như cúm A (H1N1), cúm A (H5N1). Mặc dù tỷ lệ mắc các dịch bệnh này ở nước ta trong thời gian vừa qua không cao, nhưng những dịch bệnh này luôn luôn tiềm ẩn nguy cơ và là mối đe dọa lớn.

(4) Việc buôn bán thuốc chữa bệnh đang tồn tại nhiều vấn đề lớn và hệ trọng. Thuốc chữa bệnh gồm nhiều nguồn khác nhau, trong đó nguồn nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn đang được rất nhiều nhà cung cấp đưa ra thị trường, các cơ quan quản lý không đánh giá và giám

sát được chất lượng. Giá thuốc chữa bệnh hầu như không quản lý được, thường xuyên tăng với tốc độ ngày càng cao, vượt quá khả năng thanh toán của nhiều hộ gia đình, nhất là những gia đình già yếu, neo đơn, thu nhập thấp. Giá một số loại thuốc chữa bệnh đứng ở mức cao, không tương xứng với chất lượng thuốc. Một số bệnh, trong đó có sốt xuất huyết chưa có vắc-xin dự phòng và cũng chưa có thuốc điều trị đặc hiệu. Sản xuất và cung cấp thuốc chữa bệnh đang là khâu yếu của nước ta.

8.4. Sự nghiệp văn hóa thông tin và thể dục, thể thao

a. Kết quả đạt được

Hoạt động văn hóa thông tin những năm vừa qua tiếp tục được đẩy mạnh. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được duy trì và phát triển sâu rộng ở tất cả các địa phương. Tỷ lệ số xã, phường có nhà văn hóa tăng từ 33% năm 2006 lên 43% năm 2008; tỷ lệ thôn/ấp/bản có nhà văn hóa tăng từ 80% lên 89%; tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa tăng từ 65% lên 74%. Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa triển khai hai giai đoạn 2000-2005 và 2006-2010 với nhiều dự án đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ và các nguồn kinh phí xã hội hóa. Riêng giai đoạn 2006-2010 tổng số vốn đầu tư của Chương trình này là 4,5 nghìn tỷ đồng.

Việc sưu tầm, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tiến hành theo hướng xã hội hóa đã được các cấp, các ngành và nhân dân cả nước hưởng ứng tích cực. Bảo tồn văn hóa vật thể trong những năm qua đã tập trung vào các kiến trúc cổ truyền thống, bảo tồn làng nghề truyền thống và các công cụ lao động đặc trưng của các dân tộc thiểu số. Đối với văn hóa phi vật thể, công tác bảo tồn hướng trọng tâm vào văn hóa dân gian, dân ca, dân vũ, lễ hội, trò chơi dân gian, nhạc cụ truyền thống. Các sản phẩm văn hóa truyền thống đã được trưng bày tương đối rộng khắp, không chỉ tại

các cuộc triển lãm mà còn ở hệ thống nhà văn hóa cộng đồng để đông đảo nhân dân biết, thưởng thức, nghiên cứu và tôn vinh.

Do hoạt động văn hóa trong những năm vừa qua phát triển tương đối đa dạng và phong phú nên người dân có nhiều lựa chọn trong việc hưởng thụ văn hóa. Do vậy, các đơn vị nghệ thuật hoạt động tương đối khó khăn. Tuy nhiên, bằng tình yêu nghề và tinh thần phục vụ hết mình, các đoàn nghệ thuật từ Trung ương đến địa phương tiếp tục khẳng định vai trò và vị trí quan trọng với hình thức biểu diễn đa dạng, nội dung biểu diễn phong phú và thường xuyên đổi mới. Ngoài các chương trình biểu diễn của trên 150 đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, hàng năm các địa phương còn có nhiều chương trình văn hóa văn nghệ quần chúng sôi nổi. Hầu hết các hoạt động nghệ thuật tổ chức hàng năm đã tập trung phục vụ các ngày lễ lớn của dân tộc như ngày Giỗ Tổ Hùng Vương, Tết Nguyên đán, ngày thành lập Đảng, Quốc khánh 2-9, ngày Quốc tế Lao động 1/5, ngày 30/4 giải phóng miền Nam thống nhất đất nước...

Ngoài ra, trong những năm vừa qua các hoạt động văn hóa và các đoàn nghệ thuật còn xây dựng chương trình riêng như: phục vụ các lễ hội như Hội Lim Bắc Ninh, Hội Đền Trần Nam Định, Hội Gióng Hà Nội, Hội Chùa Hương Hà Nội, Festival Huế, Festival lúa gạo Hậu Giang, Festival công chiêng quốc tế tại Gia Lai, ngày hội văn hóa dân tộc H'Mông, ngày hội văn hóa dân tộc Khơ Me đồng bằng sông Cửu Long, ngày văn hóa Tây Nguyên tại Hà Nội và ngày văn hóa Hà Nội tại Tây Nguyên, hội thi bắn pháo hoa quốc tế tại Đà Nẵng, ngày văn hóa Nga, tuần văn hóa Căm-pu-chia... và đặc biệt là các chương trình biểu diễn nghệ thuật phục vụ đại lễ hội 1000 năm Thăng Long-Hà Nội.

Hoạt động xuất bản sách phát triển cả về số lượng và chất lượng. Năm 2010 đã xuất bản 25,8 nghìn đầu sách, tăng 125,4% so với năm 2001 với 277,8 triệu bản, tăng 66,8%. Số bản sách xuất bản bình quân đầu người tăng từ 2,1 bản năm 2001 lên 3,2 bản năm 2010. Mạng lưới

thư viện được củng cố, sách báo trong thư viện được tăng cường và đa dạng hóa nên đáp ứng tốt hơn nhu cầu văn hóa đọc của người dân. Năm 2010, cả nước có 717 thư viện, tăng 74 thư viện so với năm 2001 với trên 22,8 triệu bản sách, tăng 7,1 triệu bản.

Số đơn vị nghệ thuật, thư viện và sách xuất bản 2001-2010

	Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp (Đơn vị)	Thư viện		Sách xuất bản		
		Số thư viện (Thư viện)	Số sách trong thư viện (Triệu bản)	Số đầu sách (Nghìn đầu sách)	Số bản (Triệu bản)	Số bản sách bình quân đầu người (Bản/người)
2001	151	643	15,7	11,4	166,5	2,1
2002	156	653	15,1	13,5	217,5	2,7
2003	159	661	16,3	14,1	222,8	2,8
2004	174	670	18,8	14,6	206,6	2,5
2005	172	675	19,8	17,8	252,4	3,1
2006	178	679	20,0	20,1	229,9	2,8
2007	177	686	21,1	26,6	276,4	3,3
2008	169	707	21,7	25,1	279,9	3,3
2009	146	714	22,2	22,0	262,8	3,1
2010	153	717	22,8	25,8	277,8	3,2

Hoạt động phát thanh, truyền hình ngày càng khẳng định vị trí hết sức quan trọng trong việc thông tin tuyên truyền và nâng cao mức hưởng thụ văn hóa nghe nhìn của nhân dân. Mạng lưới phát thanh, truyền hình được mở rộng. Chất lượng các chương trình phát sóng từng bước được nâng cao. Sự phát triển của công nghệ phát thanh và truyền hình cùng với số hộ gia đình có máy thu thanh, thu hình thường xuyên tăng lên đã góp phần cải thiện rõ rệt đời sống văn hóa tinh thần

của dân cư, nhất là của dân cư vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo, biên giới. Đài Tiếng nói Việt Nam đã phủ sóng toàn bộ lãnh thổ và lãnh hải. Năm 2008, vệ tinh Vinasat 1 đưa vào sử dụng, phủ sóng truyền hình khắp cả nước, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tiếp cận với các dịch vụ truyền hình chất lượng cao. Năm 2010, Đài Tiếng nói Việt Nam đã phát sóng 135 nghìn giờ. Các đài phát thanh và truyền hình địa phương đã có các chương trình phát sóng bằng 26 thứ tiếng dân tộc ít người; số chương trình này tăng từ 335 chương trình/tuần năm 2005 lên 362 chương trình/tuần năm 2008.

Hoạt động thể dục, thể thao được củng cố và tăng cường. Để đưa thể dục thể thao quần chúng về cơ sở, trong những năm vừa qua ngành Thể dục thể thao đã tích cực triển khai Chương trình phát triển thể dục thể thao ở xã/phường/thị trấn; xây dựng và thực hiện Đề án phát triển thể dục thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2008-2010; đồng thời phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các cấp, Hội người cao tuổi, Hội phụ nữ... tổ chức thường xuyên các giải thể thao quần chúng như Hội khỏe Phù Đổng, Hội thao Chiến sĩ khỏe, Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc khu vực I và khu vực II, Giải bóng đá thiếu niên, nhi đồng toàn quốc, Liên hoan quốc tế Võ cổ truyền Việt Nam, Hội thi thể thao dân tộc Chăm, Giải vô địch Vovinam và nhiều hoạt động khác. Hoạt động thể thao dành cho người khuyết tật được các cấp, các ngành khuyến khích phát triển nên đã đạt kết quả tốt trong các kỳ thi đấu trong khu vực và quốc tế. Nhiều môn thể thao dân tộc được khôi phục và phát triển như vật dân tộc, võ cổ truyền, bắn nỏ, đua thuyền...

Hoạt động thể dục thể thao thành tích cao trong những năm vừa qua cũng đạt được một số kết quả quan trọng. Ngành Thể dục thể thao đã xây dựng được hệ thống thi đấu thể thao thành tích cao quốc gia; đồng thời tăng cường đào tạo vận động viên trẻ để có lực lượng

kế tiếp tham dự thi đấu thể thao quốc tế và khu vực. Chất lượng đội ngũ huấn luyện viên được nâng lên một bước, trong đó có một số huấn luyện viên đã đạt đẳng cấp quốc tế. Các môn thể thao cơ bản như điền kinh, thể dục dụng cụ, bơi lội, bắn súng qua các kỳ thi đấu tại đấu trường quốc tế và khu vực đều giành được huy chương và xếp thứ hạng tương đối khá.

Số huy chương các loại đạt được trong các kỳ SEA Game từ 68 huy chương tại SEA Game 20 (năm 1999) đã tăng lên 133 huy chương, xếp thứ 4 trong tổng số 10 nước tham gia tại SEA Game 21 (năm 2001); SEA Game 23 (tổ chức tại nước ta năm 2003) đạt 343 huy chương, giành vị trí thứ nhất toàn đoàn; SEA Game 23 (năm 2005) đứng vị trí thứ 3 với 228 huy chương; SEA Game 24 (năm 2007) đứng thứ 3 với 204 huy chương; SEA Game 25 (năm 2009) đứng thứ 2 với 215 huy chương các loại. Ngoài ra, đoàn thể thao nước ta còn giành được nhiều huy chương trong các giải quốc tế và khu vực khác như: Đại hội thể thao Châu Á (ASIAD), Đại hội thể thao Châu Á trong nhà (AGI), Đại hội thể thao Olympic trẻ...

Theo số liệu báo cáo của Tổng cục Thể dục thể thao, tính đến tháng 11/2010 đã có 23,6% dân số luyện tập thể dục thể thao thường xuyên; 15% số hộ đạt danh hiệu “Gia đình thể thao”; 85% số trường học bảo đảm dạy và học đầy đủ chương trình giáo dục thể chất; 100% số trường duy trì được phong trào thể dục thể thao ngoại khóa.

b. Một số hạn chế và bất cập

(1) Chất lượng của một số hoạt động văn hóa chưa ổn định, nhất là việc tổ chức các lễ hội. Hiện nay cả nước có khoảng 8 nghìn lễ hội, nhưng do phân cấp quản lý không rõ ràng và lực lượng quản lý mỏng nên một số lễ hội phát triển theo hướng thương mại hoặc chứa đựng nhiều yếu tố mê tín dị đoan. Việc xử lý mối quan hệ giữa bảo tồn di sản văn hóa với phát triển kinh tế, giữa bảo tồn di tích với xây dựng các công trình mới còn lúng túng. Nhiều di tích văn hóa đã được xếp

hạng không bố trí được kinh phí tôn tạo nên đang trong tình trạng xuống cấp và bị lấn chiếm, xâm hại. Một số tệ nạn xã hội như cờ bạc, ma túy, mại dâm vẫn tiếp tục diễn ra, đáng chú ý là các tệ nạn này ở một số vùng nông thôn có xu hướng gia tăng, ảnh hưởng rất lớn đến việc xây dựng nông thôn mới và đảm bảo trật tự an toàn xã hội nông thôn, đặc biệt là tác động tiêu cực đến nếp sống sinh hoạt của thanh thiếu niên khu vực nông thôn.

(2) Công tác quản lý hoạt động xuất bản chưa hiệu quả, tình trạng vi phạm bản quyền, xuất bản lậu sách, băng đĩa và các loại văn hóa phẩm khác diễn ra tương đối phổ biến. Một số tài liệu, sách báo, tranh ảnh phản động, đồi trụy vẫn lén lút phát tán và lưu hành. Văn hóa đọc chưa được quan tâm đúng mức, nhất là đối với tầng lớp thanh niên. Công tác thông tin tuyên truyền ở vùng sâu, vùng xa tuy đã được tăng cường, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ đặt ra nên mức hưởng thụ văn hóa của dân cư các vùng này cách biệt khá xa so với nhiều vùng khác. Chương trình phát sóng của các đài truyền thanh, truyền hình Trung ương cũng như địa phương còn nghèo nàn, ít đổi mới. Một số chương trình truyền hình có thời lượng phát sóng nhiều và được nhiều người ưa thích thường là sử dụng chương trình theo bản quyền của nước ngoài. Hoạt động của các đoàn nghệ thuật, nhất là các đoàn biểu diễn nghệ thuật dân tộc cổ truyền như chèo, cải lương, tuồng và hoạt động của các rạp chiếu phim, xiếc, múa rối vẫn gặp khó khăn do thiếu khán giả.

(3) Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển không đồng đều giữa các vùng miền và hoạt động chưa liên tục. Nhiều địa phương không bố trí được địa điểm để dân cư trên địa bàn luyện tập thể dục thể thao hàng ngày hoặc tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí thu hút đông đảo người tham gia. Một số nhà văn hóa thôn, bản, ấp không duy trì được hoạt động thường xuyên. Thể thao thành tích cao phát triển không ổn định, vận động viên chưa được đào tạo toàn diện và đầy đủ

về đạo đức, chuyên môn, ý thức chính trị và bản lĩnh thi đấu. Thể thao thành tích cao chưa tương xứng với quốc gia có số dân đông thứ 13 thế giới và chưa đáp ứng mong đợi của đông đảo người hâm mộ, nhìn chung vẫn thấp hơn so với mặt bằng chung của khu vực và châu lục. Tư duy bao cấp trong hoạt động thể dục thể thao nói chung và trong các hoạt động thể thao thành tích cao vẫn còn nặng nề nên phát triển chưa bền vững.

IX. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

9.1. Kết quả đạt được

Năm 2001-2010 là giai đoạn đánh dấu nỗ lực lớn đối với việc xây dựng, hoàn thiện và thực thi pháp luật, chính sách về bảo vệ môi trường, trong đó có những văn bản pháp lý quan trọng như: Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia năm 2001-2010; Chương trình nghị sự quốc gia về phát triển bền vững; Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi năm 2005; Nghị định 117/2009/NĐ-CP của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường... Tính chung, đã có trên 300 văn bản pháp quy liên quan đến lĩnh vực bảo vệ môi trường được ban hành. Trên cơ sở các văn bản nêu trên, đến nay đã có 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng được “Định hướng Chiến lược phát triển bền vững” và 24 địa phương thành lập được Hội đồng phát triển bền vững hoặc Ban Chỉ đạo phát triển bền vững. Công tác tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường đối với cộng đồng được các cấp, các ngành triển khai tích cực nên nhận thức của nhân dân về bảo vệ môi trường được nâng lên một bước.

Cùng với việc hoàn thiện luật pháp và các văn bản dưới luật về bảo vệ môi trường, trong những năm vừa qua còn tăng cường bộ máy bảo vệ môi trường từ trung ương đến địa phương. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thành lập một số đơn vị tham mưu liên quan chặt chẽ đến bảo vệ môi trường như Tổng cục Môi trường, Tổng cục Biển và

Hải đảo Việt Nam, Tổng cục Quản lý Đất đai. Bộ Công an thành lập Cục Cảnh sát Bảo vệ Môi trường. Tại các địa phương đã thành lập các Chi cục Môi trường và Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường.

Công tác bảo vệ môi trường nói chung và xử lý chất thải nói riêng từng bước được xã hội hóa. Đến tháng 4/2009 trên phạm vi cả nước đã xây dựng được 13 nhà máy xử lý rác thải với tổng công suất 2 nghìn tấn/ngày; 13/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có bãi chôn lấp chất thải rắn đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường; xây dựng được 45 lò đốt chất thải y tế nguy hại trên địa bàn 35 tỉnh, thành phố. Theo kết quả Điều tra doanh nghiệp hàng năm, giá trị thiết bị công trình xử lý môi trường bình quân một doanh nghiệp đã tăng từ 806 triệu đồng năm 2007 lên 2592 triệu đồng năm 2008. Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường bình quân 1 doanh nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước máy năm 2008 đạt 6860 triệu đồng, gấp trên 1,1 lần năm 2007. Tỷ lệ doanh nghiệp có chất thải rắn nhưng không xử lý giảm từ 18,6% năm 2004 xuống còn 5,6% năm 2007 và 3,8% năm 2008. Theo kết quả Khảo sát mức sống dân cư, tỷ lệ hộ gia đình xử lý rác thải qua hình thức thu gom tập trung tăng từ 25% năm 2004 lên 29% năm 2006 và 32,7% năm 2008. Tỷ lệ hộ gia đình vứt rác thải xuống ao hồ hoặc vứt ở khu vực gần nhà giảm từ 40% năm 2004 xuống 25% năm 2008. Theo Báo cáo của Cục Quản lý môi trường y tế, đến nay đã có 95,6% số bệnh viện thực hiện thu gom, phân loại chất thải rắn y tế hàng ngày, trong đó tuyến Trung ương có 100% số bệnh viện thực hiện; tuyến y tế cấp tỉnh và cấp huyện có 73,5% số bệnh viện thực hiện.

9.2. Những hạn chế và bất cập

Mặc dù trong những năm vừa qua công tác bảo vệ môi trường được các cấp, ngành cũng như cộng đồng doanh nghiệp và đông đảo nhân dân ngày càng nhận thức rõ hơn và trên thực tế đã triển khai nhiều hoạt động thiết thực. Tuy nhiên, kết quả đạt được còn rất khiêm tốn, thấp xa so với

yêu cầu đề ra. Những sai phạm trong công tác bảo vệ môi trường vẫn diễn ra khá phổ biến và đang là một trong những vấn đề lớn, gây bức xúc trong dư luận xã hội, nhất là vấn đề xử lý ô nhiễm môi trường nước, môi trường không khí và chất thải rắn.

Theo Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả quan trắc chất lượng nước tại 80 trạm quan trắc đặt tại 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được chọn đại diện, có 18,8% số trạm đo được hàm lượng chất thải rắn lơ lửng trong nước vượt tiêu chuẩn cho phép khá cao, trong đó trạm quan trắc Cầu Lộ Phong (Quảng Ninh) vượt tiêu chuẩn gần 60 lần; trên 76% số trạm quan trắc có hàm lượng coliform độc hại vượt tiêu chuẩn Việt Nam, trong đó 35% số trạm vượt tiêu chuẩn trên 10 lần, đặc biệt trạm quan trắc Cầu Ông Đình (Bình Dương) có hàm lượng coliform vượt tiêu chuẩn Việt Nam tới 753 lần.

Cũng theo Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả quan trắc không khí tại 71 trạm thuộc 17 tỉnh, thành thành phố trực thuộc Trung ương đại diện, có 10 trạm vượt tiêu chuẩn cho phép về nồng độ NO_2 và 23 trạm vượt tiêu chuẩn về nồng độ CO. Trong tổng số 25 trạm đo nồng độ PM10 đặt tại 10 tỉnh, thành phố đại diện, có 17 trạm vượt tiêu chuẩn cho phép, trong đó trạm Nút giao thông chính khu vực ngoại ô thành phố Hồ Chí Minh nồng độ PM10 gấp 7,4 lần tiêu chuẩn cho phép.

Việc xử lý rác thải sinh hoạt vẫn còn nhiều bất cập. Hầu hết các bãi chôn lấp rác thải đô thị đã trong tình trạng quá tải. Số hộ gia đình vứt rác thải xuống ao hồ hoặc khu vực xung quanh tuy giảm nhưng vẫn còn chiếm 25% tổng số hộ; số hộ vứt bao bì thuốc bảo vệ thực vật ra hồ, ao, sông, suối hoặc xung quanh khu nhà ở, khu vực trồng trọt chiếm tới 50% tổng số hộ có sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Chất thải từ các làng nghề, cụm công nghiệp ngày càng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái. Theo kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007, trong tổng số 550 khu/cụm công

ngiệp và cụm làng nghề tại thời điểm 1/7/2007 chỉ có 72 khu có hệ thống xử lý nước thải tập trung đang hoạt động; 111 khu đang trong quá trình xây dựng và 367 khu chưa xây dựng. Đối với hệ thống thu gom, vận chuyển, lưu giữ tạm thời chất thải rắn cũng chỉ có 81 khu đã xây dựng xong; 73 khu đang xây dựng và 396 khu chưa xây dựng.

Cuộc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007 nêu trên đã đi sâu thu thập thêm thông tin về bảo vệ môi trường tại 86 làng nghề của 24 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm 68 làng nghề truyền thống và 18 làng nghề không phải là làng nghề truyền thống. Kết quả cho thấy mới có 7/86 làng nghề có hộ gia đình xây dựng được hệ thống xử lý nước thải, chất thải độc hại với tỷ lệ bình quân mỗi làng nghề chỉ có 5,6% số hộ gia đình hành nghề có hệ thống xử lý này. Như vậy, việc xử lý nước thải, chất rắn độc hại ở các làng nghề mới chiếm tỷ lệ rất nhỏ cả về số làng nghề cũng như số hộ trong mỗi làng nghề.

Khái quát lại, sau mười năm triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010, tình hình kinh tế-xã hội nước ta có nhiều chuyển biến tích cực. Kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 7,26%, góp phần đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm những nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình thấp. Hầu hết các ngành, các lĩnh vực then chốt đều thu được kết quả vượt trội so với kết quả thực hiện Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế-xã hội mười năm 1991-2000; đồng thời đạt và vượt mục tiêu đề ra. Quan hệ kinh tế đối ngoại có bước phát triển mới, trong đó có sự kiện quan trọng trở thành thành viên thứ 150 của WTO, đưa nước ta hội nhập đầy đủ với các nền kinh tế trong khu vực và thế giới, góp phần nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Do kinh tế tăng trưởng cao, đồng thời triển khai thực hiện thành công nhiều Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói, giảm nghèo, phát triển văn hoá, giáo dục, y tế và về các lĩnh vực xã

hội khác nên đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp dân cư nhìn chung đều được cải thiện.

Bên cạnh những thành tựu nêu trên, nền kinh tế vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Mặc dù đã nằm trong danh sách các nước và vùng lãnh thổ có thu nhập trung bình nhưng mới ở mức trung bình thấp. Chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn hạn chế. Kinh tế vĩ mô còn nhiều mặt mắt cân đối, lạm phát có dấu hiệu bùng phát cao trở lại, đang tác động tiêu cực đến ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế bền vững. Đời sống một bộ phận dân cư còn khó khăn, thiếu thốn; nhiều vấn đề xã hội bức xúc chậm được khắc phục.

Những thành tựu và kinh nghiệm thu được cũng như những hạn chế, bất cập đúc rút trong những năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010 chắc chắn sẽ là nguồn lực vật chất và tinh thần to lớn để tiếp tục triển khai thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020 đề ra tại Đại hội XI của Đảng, phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại./.

Phần II

SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ-XÃ HỘI VIỆT NAM MƯỜI NĂM 2001 - 2010

**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH,
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2010 phân theo vùng

	Thành phố trực thuộc tỉnh	Quận	Thị xã	Huyện	Phường	Thị trấn	Xã
CẢ NƯỚC	54	47	43	553	1403	624	9084
Đồng bằng sông Hồng	10	17	7	95	387	121	1944
Trung du và miền núi phía Bắc	10		8	119	124	142	2274
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	15	6	10	140	291	149	2474
Tây Nguyên	5		4	52	77	47	598
Đông Nam Bộ	2	19	7	41	342	40	490
Đồng bằng sông Cửu Long	12	5	7	106	182	125	1304

2. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2010 phân theo địa phương

	Diện tích ^(*) (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
CẢ NƯỚC	331051,4	86927,7	263
Đồng bằng sông Hồng	21063,1	19770,0	939
Hà Nội	3344,6	6561,9	1962
Vĩnh Phúc	1231,8	1008,3	819
Bắc Ninh	822,7	1034,2	1257
Quảng Ninh	6099,0	1159,5	190
Hải Dương	1650,2	1712,8	1038
Hải Phòng	1522,1	1857,8	1221
Hưng Yên	923,5	1132,3	1226
Thái Bình	1567,4	1786,3	1140
Hà Nam	860,2	786,3	914
Nam Định	1652,5	1830,0	1107
Ninh Bình	1389,1	900,6	648
Trung du và miền núi phía Bắc	95338,8	11169,3	117
Hà Giang	7945,8	735,8	93
Cao Bằng	6724,6	513,1	76
Bắc Kạn	4859,4	296,5	61
Tuyên Quang	5870,4	728,9	124
Lào Cai	6383,9	626,2	98
Yên Bái	6899,5	746,4	108
Thái Nguyên	3526,2	1131,3	321
Lạng Sơn	8323,8	735,6	88
Bắc Giang	3827,8	1560,3	408
Phú Thọ	3532,5	1322,1	374
Điện Biên	9562,9	504,5	53
Lai Châu	9112,3	382,4	42
Sơn La	14174,4	1092,7	77
Hòa Bình	4595,2	793,5	173

**2. (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2010
phân theo địa phương**

	Diện tích ^(*) (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	95885,1	18935,5	197
Thanh Hóa	11133,4	3406,8	306
Nghệ An	16490,7	2917,4	177
Hà Tĩnh	6025,6	1228,0	204
Quảng Bình	8065,3	849,3	105
Quảng Trị	4747,0	600,5	127
Thừa Thiên - Huế	5062,6	1090,9	215
Đà Nẵng	1283,4	926,0	722
Quảng Nam	10438,4	1425,1	137
Quảng Ngãi	5152,7	1218,6	236
Bình Định	6039,6	1489,7	247
Phú Yên	5060,6	868,5	172
Khánh Hòa	5217,6	1167,7	224
Ninh Thuận	3358,0	570,1	170
Bình Thuận	7810,4	1176,9	151
Tây Nguyên	54640,6	5214,2	95
Kon Tum	9690,5	443,4	46
Gia Lai	15536,9	1300,9	84
Đắk Lắk	13125,4	1754,4	134
Đắk Nông	6515,6	510,6	78
Lâm Đồng	9772,2	1204,9	123
Đông Nam Bộ	23605,2	14566,5	617
Bình Phước	6874,4	893,4	130
Tây Ninh	4049,2	1075,3	266
Bình Dương	2695,2	1619,9	601
Đồng Nai	5903,4	2569,4	435
Bà Rịa - Vũng Tàu	1987,4	1012,0	509
TP. Hồ Chí Minh	2095,5	7396,5	3530

**2. (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2010
phân theo địa phương**

	Diện tích ^(*) (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Đồng bằng sông Cửu Long	40518,5	17272,2	426
Long An	4493,8	1446,2	322
Tiền Giang	2484,2	1677,0	675
Bến Tre	2360,2	1256,7	532
Trà Vinh	2295,1	1005,9	438
Vĩnh Long	1479,1	1026,5	694
Đồng Tháp	3375,4	1670,5	495
An Giang	3536,8	2149,5	608
Kiên Giang	6346,3	1703,5	268
Cần Thơ	1401,6	1197,1	854
Hậu Giang	1601,1	758,6	474
Sóc Trăng	3311,8	1300,8	393
Bạc Liêu	2501,5	867,8	347
Cà Mau	5331,6	1212,1	227

^(*) Diện tích tính đến ngày 01/01/2009 theo Quyết định số 2097b/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Dân số trung bình phân theo giới tính

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
Nghìn người			
2000	77630,9	38165,3	39465,6
2001	78620,5	38656,4	39964,1
2002	79537,7	39112,2	40425,5
2003	80467,4	39535,0	40932,4
2004	81436,4	40042,0	41394,4
2005	82392,1	40521,5	41870,6
2006	83311,2	40999,0	42312,2
2007	84218,5	41447,3	42771,2
2008	85118,7	41956,1	43162,6
2009	86025,0	42523,4	43501,6
Sơ bộ 2010	86927,7	42990,7	43937,0
Cơ cấu (%)			
2000	100,00	49,16	50,84
2001	100,00	49,17	50,83
2002	100,00	49,17	50,83
2003	100,00	49,13	50,87
2004	100,00	49,17	50,83
2005	100,00	49,18	50,82
2006	100,00	49,21	50,79
2007	100,00	49,21	50,79
2008	100,00	49,29	50,71
2009	100,00	49,43	50,57
Sơ bộ 2010	100,00	49,46	50,54
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)			
2000	1,35	1,34	1,36
2001	1,27	1,29	1,26
2002	1,17	1,18	1,15
2003	1,17	1,08	1,25
2004	1,20	1,28	1,13
2005	1,17	1,20	1,15
2006	1,12	1,18	1,05
2007	1,09	1,09	1,08
2008	1,07	1,23	0,92
2009	1,06	1,35	0,78
Sơ bộ 2010	1,05	1,10	1,00
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)			
Thời kỳ 2001-2010	1,14	1,20	1,08
Thời kỳ 2001-2005	1,20	1,21	1,19
Thời kỳ 2006-2010	1,08	1,19	0,97

4. Dân số trung bình phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
<i>Nghìn người</i>			
2000	77630,9	18725,4	58905,5
2001	78620,5	19299,1	59321,4
2002	79537,7	19873,2	59664,5
2003	80467,4	20725,0	59742,4
2004	81436,4	21601,2	59835,2
2005	82392,1	22332,0	60060,1
2006	83311,2	23045,8	60265,4
2007	84218,5	23746,3	60472,2
2008	85118,7	24673,1	60445,6
2009	86025,0	25584,7	60440,3
Sơ bộ 2010	86927,7	26224,4	60703,3
<i>Cơ cấu (%)</i>			
2000	100,00	24,12	75,88
2001	100,00	24,55	75,45
2002	100,00	24,99	75,01
2003	100,00	25,76	74,24
2004	100,00	26,53	73,47
2005	100,00	27,10	72,90
2006	100,00	27,66	72,34
2007	100,00	28,20	71,80
2008	100,00	28,99	71,01
2009	100,00	29,74	70,26
Sơ bộ 2010	100,00	30,17	69,83
<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>			
2000	1,35	3,32	0,74
2001	1,27	3,06	0,71
2002	1,17	2,97	0,58
2003	1,17	4,29	0,13
2004	1,20	4,23	0,16
2005	1,17	3,38	0,38
2006	1,12	3,20	0,34
2007	1,09	3,04	0,34
2008	1,07	3,90	-0,04
2009	1,06	3,69	-0,01
Sơ bộ 2010	1,05	2,50	0,44
<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)</i>			
Thời kỳ 2001-2010	1,14	3,43	0,30
Thời kỳ 2001-2005	1,20	3,59	0,39
Thời kỳ 2006-2010	1,08	3,27	0,21

**5. Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (NIR)
năm 1999 và 2009 phân theo địa phương**

Đơn vị tính: ‰

	Tổng điều tra dân số 1999			Tổng điều tra dân số 2009		
	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất chết thô	Tỷ lệ tăng tự nhiên	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất chết thô	Tỷ lệ tăng tự nhiên
CẢ NƯỚC	19,9	5,6	14,3	17,6	6,8	10,8
Đồng bằng sông Hồng				17,6	7,2	10,4
Hà Nội	14,0	4,3	9,7	19,2	6,0	13,2
Vĩnh Phúc	16,5	5,3	11,2	19,0	7,3	11,7
Bắc Ninh	18,5	5,4	13,1	19,7	7,1	12,6
Quảng Ninh	16,7	5,3	11,4	18,3	6,2	12,1
Hà Tây	16,9	6,4	10,5			
Hải Dương	17,0	5,0	12,0	16,2	7,7	8,5
Hải Phòng	14,8	4,5	10,3	18,1	7,6	10,5
Hưng Yên	19,1	6,2	12,9	16,9	7,5	9,4
Thái Bình	14,7	4,5	10,2	14,7	8,9	5,8
Hà Nam	17,3	4,6	12,8	14,9	7,1	7,8
Nam Định	18,1	4,6	13,4	16,3	8,2	8,1
Ninh Bình	16,4	6,6	9,8	15,4	8,6	6,8
Trung du và miền núi phía Bắc				19,6	6,6	13,0
Hà Giang	29,0	10,5	18,5	26,3	6,9	19,4
Cao Bằng	23,7	9,8	13,9	18,1	8,7	9,4
Bắc Kạn	21,8	6,8	15,1	16,0	7,1	8,9
Tuyên Quang	21,1	6,7	14,4	18,0	6,2	11,8
Lào Cai	31,6	6,3	25,3	23,8	6,1	17,7
Yên Bái	20,6	6,2	14,4	20,5	6,3	14,2
Thái Nguyên	15,2	5,5	9,7	16,8	6,9	9,9
Lạng Sơn	18,0	8,0	9,9	16,0	7,3	8,7
Bắc Giang	18,5	6,8	11,7	16,2	5,5	10,7
Phú Thọ	15,4	5,1	10,3	17,3	6,5	10,8
Điện Biên				23,4	7,4	16,0
Lai Châu				26,2	8,0	18,2
Sơn La	28,5	6,5	22,0	24,9	6,0	18,9
Hòa Bình	20,4	6,6	13,8	17,8	6,4	11,4

5. (Tiếp theo) Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (NIR) năm 1999 và 2009 phân theo địa phương

Đơn vị tính: ‰

	Tổng điều tra dân số 1999			Tổng điều tra dân số 2009		
	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất chết thô	Tỷ lệ tăng tự nhiên	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất chết thô	Tỷ lệ tăng tự nhiên
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				16,9	7,1	9,8
Thanh Hóa	20,0	6,3	13,7	14,4	7,7	6,7
Nghệ An	21,0	6,7	14,3	19,6	7,0	12,6
Hà Tĩnh	21,7	6,3	15,5	15,7	8,9	6,8
Quảng Bình	23,6	6,6	17,0	17,8	7,3	10,5
Quảng Trị	24,8	8,6	16,2	19,2	7,7	11,5
Thừa Thiên - Huế	24,7	5,9	18,8	16,2	7,1	9,1
Đà Nẵng	14,6	4,5	10,1	18,6	6,7	11,9
Quảng Nam	22,2	6,9	15,3	16,7	7,1	9,6
Quảng Ngãi	20,2	7,5	12,7	15,8	6,2	9,6
Bình Định	20,9	5,8	15,1	16,7	7,3	9,4
Phú Yên	24,7	6,3	18,4	15,9	5,7	10,2
Khánh Hòa	19,9	6,0	13,9	17,1	6,3	10,8
Ninh Thuận	24,9	5,5	19,4	19,2	6,2	13,0
Bình Thuận	21,9	4,8	17,0	16,6	6,1	10,5
Tây Nguyên				21,9	6,1	15,8
Kon Tum	35,6	11,4	24,2	28,5	8,4	20,1
Gia Lai	32,7	8,5	24,2	23,9	6,3	17,6
Đắk Lắk	29,2	8,1	21,2	19,7	5,9	13,8
Đắk Nông				22,8	5,5	17,3
Lâm Đồng	24,6	4,3	20,3	20,3	5,7	14,6
Đông Nam Bộ				17,8	6,3	11,5
Bình Phước	26,4	4,6	21,8	21,4	7,0	14,4
Tây Ninh	18,0	4,7	13,4	15,8	7,5	8,3
Bình Dương	16,0	4,4	11,5	23,0	5,6	17,4
Đồng Nai	19,0	4,3	14,7	19,8	6,6	13,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	19,7	4,8	14,9	17,7	6,6	11,1
TP. Hồ Chí Minh	14,9	3,6	11,3	15,8	6,1	9,7

5. (Tiếp theo) Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (NIR) năm 1999 và 2009 phân theo địa phương

Đơn vị tính: ‰

	Tổng điều tra dân số 1999			Tổng điều tra dân số 2009		
	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất chết thô	Tỷ lệ tăng tự nhiên	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất chết thô	Tỷ lệ tăng tự nhiên
Đồng bằng sông Cửu Long				16,0	6,8	9,2
Long An	18,6	5,1	13,5	15,8	6,4	9,4
Tiền Giang	16,8	4,9	11,9	15,6	7,4	8,2
Bến Tre	17,1	5,1	12,1	13,5	7,5	6,0
Trà Vinh	20,6	5,0	15,6	16,9	7,4	9,5
Vĩnh Long	15,7	4,4	11,4	13,7	6,9	6,8
Đồng Tháp	19,8	5,6	14,2	16,0	7,6	8,4
An Giang	19,1	5,1	14,0	17,6	8,0	9,6
Kiên Giang	21,1	4,5	16,6	16,7	5,6	11,1
Cần Thơ	17,1	4,9	12,2	15,9	6,7	9,2
Hậu Giang				17,0	6,8	10,2
Sóc Trăng	21,4	5,2	16,2	15,8	6,2	9,6
Bạc Liêu	19,4	5,0	14,3	16,6	5,8	10,8
Cà Mau	20,5	5,1	15,4	16,4	5,6	10,8

**6. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm
phân theo thành phần kinh tế**

Đơn vị tính: Nghìn người

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2000	37075,3	4358,2	32358,6	358,5
2001	38180,1	4474,4	33356,6	349,1
2002	39275,9	4633,5	34216,5	425,9
2003	40403,9	4919,1	34731,5	753,3
2004	41578,8	5031,0	35633,0	914,8
2005	42774,9	4967,4	36694,7	1112,8
2006	43980,3	4916,0	37742,3	1322,0
2007	45208,0	4988,4	38657,4	1562,2
2008	46460,8	5059,3	39707,1	1694,4
2009	47743,6	5040,6	41178,4	1524,6
Sơ bộ 2010	49048,5	5107,4	42214,6	1726,5

**7. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Nghìn người

	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ	42774,9	43980,3	45208,0	46460,8	47743,6
Nông nghiệp và lâm nghiệp	22933,0	22771,4	22696,6	22705,5	23022,0
Thủy sản	1491,0	1578,5	1672,8	1742,2	1766,5
Công nghiệp khai thác mỏ	343,2	375,5	406,8	446,0	477,4
Công nghiệp chế biến	5279,1	5739,5	6103,0	6523,1	6851,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	152,3	176,0	201,6	232,3	262,6
Xây dựng	2010,6	2168,1	2320,9	2476,4	2692,8
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình	4523,5	4754,2	4984,1	5131,5	5275,7
Khách sạn và nhà hàng	703,8	728,2	766,6	793,7	816,4
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc	1107,9	1128,4	1146,6	1167,0	1198,4
Tài chính, tín dụng	143,3	169,9	197,7	210,3	219,6
Hoạt động khoa học và công nghệ	22,6	25,0	25,8	26,8	27,3
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	138,8	166,1	203,4	240,2	257,8
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	1527,9	1603,1	1687,7	1770,8	1818,0
Giáo dục và đào tạo	1131,3	1208,7	1277,8	1338,7	1375,0
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	329,8	346,5	361,9	381,9	391,5
Hoạt động văn hoá và thể thao	121,7	124,9	128,5	128,7	133,7
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	137,1	159,4	181,7	210,3	198,1
Hoạt động phục vụ cá nhân, công cộng và dịch vụ làm thuê	49048,5	756,9	844,5	935,4	959,6

8. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng^(*)

Đơn vị tính: %

	2000	2001	2002	2003	2004
CẢ NƯỚC	6,42	6,28	6,01	5,78	5,60
Đồng bằng sông Hồng	7,34	7,07	6,64	6,38	6,03
Đồng Bắc	6,49	6,73	6,10	5,93	5,45
Tây Bắc	6,02	5,62	5,11	5,19	5,30
Bắc Trung Bộ	6,87	6,72	5,82	5,45	5,35
Duyên hải Nam Trung Bộ	6,31	6,16	5,50	5,46	5,70
Tây Nguyên	5,16	5,55	4,90	4,39	4,53
Đông Nam Bộ	6,16	5,92	6,30	6,08	5,92
Đồng bằng sông Cửu Long	6,15	6,08	5,50	5,26	5,03

8. (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng^(*)

Đơn vị tính: %

	2005	2006	2007	2008	2009	Sơ bộ 2010
CẢ NƯỚC	5,31	4,82	4,64	4,65	4,60	4,29
Đồng bằng sông Hồng	5,61	6,42	5,74	5,35	4,59	3,73
Trung du và miền núi phía Bắc	5,07	4,18	3,85	4,17	3,90	3,42
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	5,20	5,50	4,95	4,77	5,54	5,01
Tây Nguyên	4,23	2,38	2,11	2,51	3,05	3,37
Đông Nam Bộ	5,62	5,47	4,83	4,89	4,54	4,72
Đồng bằng sông Cửu Long	4,87	4,52	4,03	4,12	4,54	4,08

(*) Năm 2000-2004 theo phân vùng cũ; 2005-2010 theo phân vùng mới .

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

9. Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Tỷ đồng				
2000	441646	108356	162220	171070
2001	481295	111858	183515	185922
2002	535762	123383	206197	206182
2003	613443	138285	242126	233032
2004	715307	155992	287616	271699
2005	839211	175984	344224	319003
2006	974266	198798	404697	370771
2007	1143715	232586	474423	436706
2008	1485038	329886	591608	563544
2009	1658389	346786	667323	644280
Sơ bộ 2010	1980914	407647	814065	759202
Cơ cấu (%)				
2000	100,00	24,53	36,73	38,74
2001	100,00	23,24	38,13	38,63
2002	100,00	23,03	38,49	38,48
2003	100,00	22,54	39,47	37,99
2004	100,00	21,81	40,21	37,98
2005	100,00	20,97	41,02	38,01
2006	100,00	20,40	41,54	38,06
2007	100,00	20,34	41,48	38,18
2008	100,00	22,21	39,84	37,95
2009	100,00	20,91	40,24	38,85
Sơ bộ 2010	100,00	20,58	41,10	38,32

**10. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994
phân theo khu vực kinh tế**

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
		<i>Tỷ đồng</i>		
2000	273666	63717	96913	113036
2001	292535	65618	106986	119931
2002	313247	68352	117125	127770
2003	336242	70827	129399	136016
2004	362435	73917	142621	145897
2005	393031	76888	157867	158276
2006	425373	79723	174259	171391
2007	461344	82717	192065	186562
2008	490458	86587	203554	200317
2009	516566	88166	214799	213601
Sơ bộ 2010	551609	90613	231336	229660
		<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>		
2000	106,79	104,63	110,07	105,32
2001	106,89	102,98	110,39	106,10
2002	107,08	104,17	109,48	106,54
2003	107,34	103,62	110,48	106,45
2004	107,79	104,36	110,22	107,26
2005	108,44	104,02	110,69	108,48
2006	108,23	103,69	110,38	108,29
2007	108,46	103,76	110,22	108,85
2008	106,31	104,68	105,98	107,37
2009	105,32	101,82	105,52	106,63
Sơ bộ 2010	106,78	102,78	107,70	107,52
		<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)</i>		
Thời kỳ 2001-2010	7,26	3,58	9,09	7,35
Thời kỳ 2001-2005	7,51	3,83	10,25	6,96
Thời kỳ 2006-2010	7,01	3,34	7,94	7,73

**11. Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế
phân theo thành phần kinh tế**

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Tỷ đồng				
2000	441646	170141	212879	58626
2001	481295	184836	230247	66212
2002	535762	205652	256413	73697
2003	613443	239736	284963	88744
2004	715307	279704	327347	108256
2005	839211	322241	382804	134166
2006	974266	364250	444560	165456
2007	1143715	410883	527432	205400
2008	1485038	527732	683654	273652
2009	1658389	582674	771688	304027
Sơ bộ 2010	1980914	668300	941814	370800
Cơ cấu (%)				
2000	100,00	38,52	48,20	13,28
2001	100,00	38,40	47,84	13,76
2002	100,00	38,38	47,86	13,76
2003	100,00	39,08	46,45	14,47
2004	100,00	39,10	45,77	15,13
2005	100,00	38,40	45,61	15,99
2006	100,00	37,39	45,63	16,98
2007	100,00	35,93	46,11	17,96
2008	100,00	35,54	46,03	18,43
2009	100,00	35,14	46,53	18,33
Sơ bộ 2010	100,00	33,74	47,54	18,72

**12. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994
phân theo thành phần kinh tế**

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Tỷ đồng				
2000	273666	111522	132546	29598
2001	292535	119824	140978	31733
2002	313247	128343	150898	34006
2003	336242	138160	160498	37584
2004	362435	148865	171659	41911
2005	393031	159836	185744	47451
2006	425373	169696	201427	54250
2007	461344	179718	220301	61325
2008	490458	187561	236759	66138
2009	516566	195046	252203	69317
Sơ bộ 2010	551609	204057	272606	74946
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)				
2000	106,79	107,72	105,04	111,44
2001	106,89	107,44	106,36	107,21
2002	107,08	107,11	107,04	107,16
2003	107,34	107,65	106,36	110,52
2004	107,79	107,75	106,95	111,51
2005	108,44	107,37	108,21	113,22
2006	108,23	106,17	108,44	114,33
2007	108,46	105,91	109,37	113,04
2008	106,31	104,36	107,47	107,85
2009	105,32	103,99	106,52	104,81
Sơ bộ 2010	106,78	104,62	108,09	108,12
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)				
Thời kỳ 2001-2010	7,26	6,23	7,48	9,74
Thời kỳ 2001-2005	7,51	7,46	6,98	9,90
Thời kỳ 2006-2010	7,01	5,01	7,98	9,57

13. Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

	Đơn vị tính: Tỷ đồng		
	2000	2005	Sơ bộ 2010
TỔNG SỐ	441646	839211	1980914
Nông nghiệp và lâm nghiệp	93450	143037	333545
Thủy sản	14906	32947	74102
Công nghiệp khai thác mỏ	42606	88897	215090
Công nghiệp chế biến	81979	173122	389807
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	13993	28929	70006
Xây dựng	23642	53276	139162
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	62836	113768	289089
Khách sạn và nhà hàng	14343	29329	80788
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	17341	36629	85392
Tài chính, tín dụng	8148	15072	37404
Hoạt động khoa học và công nghệ	2345	5247	12337
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	19173	33635	70886
Quản lý Nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	12066	23038	55200
Giáo dục và đào tạo	14841	26948	50495
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	5999	12412	23832
Hoạt động văn hóa và thể thao	2558	4158	7783
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	614	1054	2385
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	9853	16293	40231
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	953	1421	3380

14. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

	Đơn vị tính: %		
	2000	2005	Sơ bộ 2010
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp và lâm nghiệp	21,16	17,04	16,84
Thủy sản	3,37	3,93	3,74
Công nghiệp khai thác mỏ	9,65	10,59	10,86
Công nghiệp chế biến	18,56	20,63	19,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	3,17	3,45	3,53
Xây dựng	5,35	6,35	7,03
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	14,23	13,56	14,59
Khách sạn và nhà hàng	3,25	3,49	4,08
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	3,93	4,36	4,31
Tài chính, tín dụng	1,84	1,80	1,89
Hoạt động khoa học và công nghệ	0,53	0,63	0,62
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	4,34	4,01	3,58
Quản lý Nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	2,73	2,75	2,79
Giáo dục và đào tạo	3,36	3,21	2,55
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,36	1,48	1,20
Hoạt động văn hóa và thể thao	0,58	0,50	0,39
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	0,14	0,13	0,12
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	2,23	1,94	2,03
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	0,22	0,17	0,17

**15. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994
phân theo ngành kinh tế**

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>		
	2000	2005	Sơ bộ 2010
TỔNG SỐ	273666	393031	551609
Nông nghiệp và lâm nghiệp	57037	66707	76689
Thủy sản	6680	10181	13924
Công nghiệp khai thác mỏ	18430	22854	21833
Công nghiệp chế biến	51492	89338	139150
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	6337	11247	18005
Xây dựng	20654	34428	52348
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	44644	63950	93876
Khách sạn và nhà hàng	8863	13472	20657
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	10729	15318	24809
Tài chính, tín dụng	5650	8197	12520
Hoạt động khoa học và công nghệ	1571	2368	3302
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	12231	14816	17121
Quản lý Nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	8021	10477	14957
Giáo dục và đào tạo	9162	13126	19044
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	3946	5640	8086
Hoạt động văn hóa và thể thao	1601	2163	3119
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	317	423	598
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	5734	7655	10617
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	567	670	954

**16. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994
phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: %

	So với năm trước			Bình quân năm 2001-2010
	2000	2005	Sơ bộ 2010	
TỔNG SỐ	106,79	108,44	106,78	107,26
Nông nghiệp và lâm nghiệp	103,88	103,07	102,49	103,00
Thủy sản	111,58	110,66	104,38	107,62
Công nghiệp khai thác mỏ	107,15	101,86	96,31	101,71
Công nghiệp chế biến	111,68	112,92	108,38	110,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	114,57	112,30	111,27	111,01
Xây dựng	107,51	110,87	110,06	109,75
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	106,31	108,34	108,09	107,72
Khách sạn và nhà hàng	104,09	117,04	108,69	108,83
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	105,80	109,61	108,74	108,74
Tài chính, tín dụng	106,06	109,36	108,35	108,28
Hoạt động khoa học và công nghệ	123,99	107,83	106,78	107,71
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	102,56	102,92	102,62	103,42
Quản lý Nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	103,86	107,20	107,47	106,43
Giáo dục và đào tạo	104,01	108,26	106,94	107,59
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	106,45	107,76	106,98	107,44
Hoạt động văn hóa và thể thao	106,38	108,31	107,88	106,90
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	105,67	107,09	106,76	106,56
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	103,02	107,20	106,44	106,35
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	103,09	106,01	106,81	105,34

17. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế

	2000	2005	Sơ bộ 2010
<i>Tỷ đồng</i>			
Tổng sản phẩm trong nước	441646	839211	1980914
Tích lũy tài sản	130771	298543	770211
Tài sản cố định	122101	275841	704401
Thay đổi tồn kho	8670	22702	65810
Tiêu dùng cuối cùng	321853	584793	1446901
Nhà nước	28346	51652	129313
Cá nhân	293507	533141	1317588
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	-10878	-35088	-203547
Sai số	-100	-9037	-32651
<i>So với GDP (%)</i>			
Tổng sản phẩm trong nước	100,00	100,00	100,00
Tích lũy tài sản	29,61	35,58	38,88
Tài sản cố định	27,65	32,87	35,56
Thay đổi tồn kho	1,96	2,71	3,32
Tiêu dùng cuối cùng	72,87	69,68	73,04
Nhà nước	6,42	6,15	6,53
Cá nhân	66,46	63,53	66,51
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	-2,46	-4,18	-10,28

18. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994

	2000	2005	Sơ bộ 2010
<i>Tỷ đồng</i>			
Tổng sản phẩm trong nước	273666	393031	551609
Tích lũy tài sản	83496	143291	248702
Tài sản cố định	78552	133141	227452
Thay đổi tồn kho	4944	10150	21250
Tiêu dùng cuối cùng	200665	280104	418281
Nhà nước	18245	25620	39323
Cá nhân	182420	254484	378958
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	-10085	-24438	-104557
Sai số	-410	-5926	-10817
<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>			
Tổng sản phẩm trong nước	106,79	108,44	106,78
Tích lũy tài sản	110,11	111,15	110,41
Tài sản cố định	110,18	109,75	110,89
Thay đổi tồn kho	108,99	133,48	105,44
Tiêu dùng cuối cùng	103,25	107,34	110,21
Nhà nước	105,01	108,20	112,28
Cá nhân	103,08	107,26	110,00
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	76,65	81,13	111,89

**NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN**

19. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá thực tế

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Tỷ đồng				
2000	163313,3	129140,5	7673,9	26498,9
2001	170376,3	130177,6	7999,9	32198,8
2002	190563,2	145021,3	8411,1	37130,8
2003	206073,1	153955,0	8653,6	43464,5
2004	235536,7	172494,9	9064,1	53977,7
2005	256387,8	183342,4	9496,2	63549,2
2006	282525,3	197855,0	10331,4	74338,9
2007	338553,0	236935,0	12108,3	89509,7
2008	502118,8	377238,6	14369,8	110510,4
2009	548909,8	410138,0	16105,8	122666,0
Sơ bộ 2010	692956,8	528738,9	18244,9	145973,0
Cơ cấu (%)				
2000	100,0	79,0	4,7	16,3
2001	100,0	76,4	4,7	18,9
2002	100,0	76,1	4,4	19,5
2003	100,0	74,7	4,2	21,1
2004	100,0	73,3	3,8	22,9
2005	100,0	71,5	3,7	24,8
2006	100,0	70,0	3,7	26,3
2007	100,0	70,0	3,6	26,4
2008	100,0	75,1	2,9	22,0
2009	100,0	74,7	2,9	22,4
Sơ bộ 2010	100,0	76,3	2,6	21,1

20. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
	Tỷ đồng			
2000	139790,7	112111,7	5901,6	21777,4
2001	146363,2	114989,5	6014,0	25359,7
2002	155857,8	122150,0	6107,6	27600,2
2003	164428,2	127651,1	6174,8	30602,3
2004	173569,3	132888,0	6242,4	34438,9
2005	182154,5	137112,0	6315,6	38726,9
2006	191154,9	142711,0	6408,4	42035,5
2007	201381,9	147846,7	6603,1	46932,1
2008	214976,2	158108,3	6786,0	50081,9
2009	222209,8	161152,6	7043,2	53654,0
Sơ bộ 2010	232667,9	168642,9	7365,0	56660,0
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)				
2000	107,3	105,4	104,9	119,3
2001	104,7	102,6	101,9	116,4
2002	106,5	106,2	101,6	108,8
2003	105,5	104,5	101,1	110,9
2004	105,6	104,1	101,1	112,5
2005	104,9	103,2	101,2	112,5
2006	104,9	104,1	101,5	108,5
2007	105,4	103,6	103,0	111,6
2008	106,8	107,0	102,8	106,7
2009	103,4	102,2	103,8	107,1
Sơ bộ 2010	104,7	104,4	104,6	105,6
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)				
Thời kỳ 2001-2010	5,2	4,2	2,2	10,0
- Thời kỳ 2001-2005	5,4	4,1	1,4	12,2
- Thời kỳ 2006-2010	5,1	4,3	3,1	7,9

**21. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994
phân theo ngành hoạt động**

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
	Tỷ đồng			
2000	112111,7	90858,2	18505,4	2748,1
2001	114989,5	92907,0	19282,5	2800,0
2002	122150,0	98060,7	21199,7	2889,6
2003	127651,1	101786,3	22907,3	2957,5
2004	132888,0	106422,5	23438,6	3026,9
2005	137112,0	107897,6	26107,6	3106,8
2006	142711,0	111613,0	27907,4	3190,6
2007	147846,7	115374,8	29196,1	3275,8
2008	158108,3	123391,2	31326,3	3390,8
2009	161152,6	124462,5	33547,1	3503,0
Sơ bộ 2010	168642,9	129382,7	35647,9	3612,3
	Chỉ số phát triển so với năm trước (%)			
2001	102,6	102,3	104,2	101,9
2002	106,2	105,5	109,9	103,2
2003	104,5	103,8	108,1	102,3
2004	104,1	104,6	102,3	102,3
2005	103,2	101,4	111,4	102,6
2006	104,1	103,4	106,9	102,7
2007	103,6	103,4	104,6	102,7
2008	107,0	106,9	107,6	103,5
2009	102,2	100,9	107,1	103,3
Sơ bộ 2010	104,4	104,0	106,3	103,1
	Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)			
Thời kỳ 2001-2010	4,2	3,6	6,8	2,8
- Thời kỳ 2001-2005	4,1	3,5	7,1	2,5
- Thời kỳ 2006-2010	4,3	3,7	6,4	3,1

22. Diện tích các loại cây trồng phân theo loại cây

	Tổng số	Chia ra	
		Cây hàng năm	Cây lâu năm
Ngìn ha			
2000	12644,3	10540,3	2104,0
2001	12507,0	10352,2	2154,8
2002	12831,4	10595,9	2235,5
2003	12983,3	10680,1	2303,2
2004	13184,5	10817,8	2366,7
2005	13287,0	10818,8	2468,2
2006	13409,8	10868,2	2541,6
2007	13555,6	10894,9	2660,7
2008	13872,9	11156,7	2716,2
2009	13807,6	11047,1	2760,5
Sơ bộ 2010	13925,4	11110,3	2815,1
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)			
2001	98,9	98,2	102,4
2002	102,6	102,4	103,7
2003	101,2	100,8	103,0
2004	101,5	101,3	102,8
2005	100,8	100,0	104,3
2006	100,9	100,5	103,0
2007	101,1	100,2	104,7
2008	102,3	102,4	102,1
2009	99,5	99,0	101,6
Sơ bộ 2010	100,9	100,6	102,0
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)			
Thời kỳ 2001-2010	1,0	0,5	3,0
- Thời kỳ 2001-2005	1,0	0,5	3,2
- Thời kỳ 2006-2010	0,9	0,5	2,7

23. Diện tích gieo trồng cây hàng năm

	Tổng số	Trong đó	
		Cây lương thực có hạt	Cây CN hàng năm
		<i>Ngàn ha</i>	
2000	10540,3	8399,1	778,1
2001	10352,2	8224,7	786,0
2002	10595,9	8322,5	845,8
2003	10680,1	8366,7	835,0
2004	10817,8	8437,8	857,1
2005	10818,8	8383,4	861,5
2006	10868,2	8359,7	841,7
2007	10894,9	8304,7	846,0
2008	11156,7	8542,2	806,1
2009	11047,1	8527,4	753,6
Sơ bộ 2010	11110,3	8641,4	800,2
		<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>	
2001	98,2	97,9	101,0
2002	102,4	101,2	107,6
2003	100,8	100,5	98,7
2004	101,3	100,8	102,6
2005	100,0	99,4	100,5
2006	100,5	99,7	97,7
2007	100,2	99,3	100,5
2008	102,4	102,9	95,3
2009	99,0	99,8	93,5
Sơ bộ 2010	100,6	101,3	106,2
		<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)</i>	
Thời kỳ 2001-2010	0,5	0,3	0,3
- Thời kỳ 2001-2005	0,5	0,0	2,1
- Thời kỳ 2006-2010	0,4	0,6	-1,5

24. Diện tích gieo trồng cây lâu năm

	Tổng số	Trong đó	
		Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
		<i>Nghìn ha</i>	
2000	2104,0	1415,3	565,0
2001	2154,8	1475,8	609,6
2002	2235,5	1491,5	677,5
2003	2303,2	1510,8	724,5
2004	2366,7	1554,3	746,8
2005	2468,2	1633,6	767,4
2006	2541,6	1708,6	771,4
2007	2660,7	1821,7	778,5
2008	2716,2	1885,8	775,5
2009	2760,5	1936,0	774,0
Sơ bộ 2010	2815,1	1987,4	776,3
		<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>	
2001	102,4	101,7	107,9
2002	103,7	101,1	111,1
2003	103,0	101,3	106,9
2004	102,8	102,9	103,1
2005	104,3	105,1	102,8
2006	103,0	104,6	100,5
2007	104,7	106,6	100,9
2008	102,1	103,5	99,6
2009	101,6	102,7	99,8
Sơ bộ 2010	102,0	102,7	100,3
		<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)</i>	
Thời kỳ 2001-2010	3,0	3,5	3,2
-Thời kỳ 2001-2005	3,2	2,9	6,3
-Thời kỳ 2006-2010	2,7	4,0	0,2

25. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt

	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô
		<i>Nghìn ha</i>	
2000	8399,1	7666,3	730,2
2001	8224,7	7492,7	729,5
2002	8322,5	7504,3	816,0
2003	8366,7	7452,2	912,7
2004	8437,8	7445,3	991,1
2005	8383,4	7329,2	1052,6
2006	8359,7	7324,8	1033,1
2007	8304,7	7207,4	1096,1
2008	8542,2	7400,2	1140,2
2009	8527,4	7437,2	1089,2
Sơ bộ 2010	8641,4	7513,7	1126,9
		<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>	
2001	97,9	97,7	99,9
2002	101,2	100,2	111,9
2003	100,5	99,3	111,9
2004	100,8	99,9	108,6
2005	99,4	98,4	106,2
2006	99,7	99,9	98,1
2007	99,3	98,4	106,1
2008	102,9	102,7	104,0
2009	99,8	100,5	95,5
Sơ bộ 2010	101,3	101,0	103,5
		<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)</i>	
Thời kỳ 2001-2010	0,3	-0,2	4,4
-Thời kỳ 2001-2005	0,0	-0,9	7,6
-Thời kỳ 2006-2010	0,6	0,5	1,4

26. Sản lượng lương thực có hạt

	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô
		<i>Ngàn tấn</i>	
2000	34538,9	32529,5	2005,9
2001	34272,9	32108,4	2161,7
2002	36960,7	34447,2	2511,2
2003	37706,9	34568,8	3136,3
2004	39581,0	36148,9	3430,9
2005	39621,6	35832,9	3787,1
2006	39706,2	35849,5	3854,6
2007	40247,4	35942,7	4303,2
2008	43305,4	38729,8	4573,1
2009	43323,4	38950,2	4371,7
Sơ bộ 2010	44596,6	39988,9	4606,8
		<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>	
2001	99,2	98,7	107,8
2002	107,8	107,3	116,2
2003	102,0	100,4	124,9
2004	105,0	104,6	109,4
2005	100,1	99,1	110,4
2006	100,2	100,0	101,8
2007	101,4	100,3	111,6
2008	107,6	107,8	106,3
2009	100,0	100,6	95,6
Sơ bộ 2010	102,9	102,7	105,4
		<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)</i>	
Thời kỳ 2001-2010	2,6	2,1	8,7
-Thời kỳ 2001-2005	2,8	2,0	13,6
-Thời kỳ 2006-2010	2,4	2,2	4,0

27. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người

	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô
		Kg	
2000	444,9	419,0	25,8
2001	435,9	408,4	27,5
2002	464,7	932,0	72,9
2003	468,6	429,6	39,0
2004	486,0	443,9	42,1
2005	480,9	434,9	46,0
2006	476,6	430,3	46,3
2007	477,9	426,8	51,1
2008	508,8	455,0	53,7
2009	503,6	452,8	50,8
Sơ bộ 2010	513,0	460,0	53,0
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)			
2001	98,0	97,5	106,4
2002	106,6	228,2	265,1
2003	100,8	46,1	53,5
2004	103,7	103,3	108,1
2005	98,9	98,0	109,1
2006	99,1	98,9	100,7
2007	100,3	99,2	110,4
2008	106,5	106,6	105,1
2009	99,0	99,5	94,6
Sơ bộ 2010	101,0	101,6	104,3
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)			
Thời kỳ 2001-2010	1,6	1,1	7,6
- Thời kỳ 2001-2005	1,6	0,7	12,2
- Thời kỳ 2006-2010	1,3	1,1	2,9

28. Diện tích lúa cả năm

	Tổng số	Chia ra		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
	Ngìn ha			
2000	7666,3	3013,2	2292,8	2360,3
2001	7492,7	3056,9	2210,8	2225,0
2002	7504,3	3033,0	2293,7	2177,6
2003	7452,2	3022,9	2320,0	2109,3
2004	7445,3	2978,5	2366,2	2100,6
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9
Sơ bộ 2010	7513,7	3086,1	2436,0	1991,6
	Chỉ số phát triển so với năm trước (%)			
2001	97,7	101,5	96,4	94,3
2002	100,2	99,2	103,7	97,9
2003	99,3	99,7	101,1	96,9
2004	99,9	98,5	102,0	99,6
2005	98,4	98,8	99,3	97,0
2006	99,9	101,8	98,6	98,7
2007	98,4	99,8	95,1	100,2
2008	102,7	100,8	107,5	100,1
2009	100,5	101,6	99,6	100,0
Sơ bộ 2010	101,0	100,8	103,3	98,7
	Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)			
Thời kỳ 2001-2010	-0,2	0,2	0,6	-1,7
- Thời kỳ 2001-2005	-0,9	-0,5	0,5	-2,9
- Thời kỳ 2006-2010	0,5	1,0	0,7	-0,5

29. Năng suất lúa cả năm

	Tổng số	Chia ra		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
		Tạ/ha		
2000	42,4	51,7	37,6	35,3
2001	42,9	50,6	37,7	37,3
2002	45,9	55,1	40,1	39,2
2003	46,4	55,7	40,5	39,6
2004	48,6	57,3	44,1	41,1
2005	48,9	58,9	44,4	39,6
2006	48,9	58,7	41,8	42,6
2007	49,9	57,0	46,0	42,6
2008	52,3	60,8	48,1	43,6
2009	52,4	61,1	47,5	44,8
Sơ bộ 2010	53,2	62,3	47,6	46,1
		Chỉ số phát triển so với năm trước (%)		
2001	101,0	98,0	100,1	105,7
2002	107,1	108,9	106,3	105,0
2003	101,1	101,0	101,1	100,9
2004	104,7	103,0	108,8	104,0
2005	100,7	102,7	100,8	96,2
2006	100,1	99,7	94,2	107,6
2007	102,0	97,1	110,0	100,0
2008	104,8	106,7	104,5	102,5
2009	100,1	100,5	98,8	102,8
Sơ bộ 2010	101,6	102,0	100,2	102,9
		Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)		
Thời kỳ 2001-2010	2,3	1,9	2,4	2,7
- Thời kỳ 2001-2005	2,9	2,7	3,4	2,3
- Thời kỳ 2006-2010	1,7	1,1	1,4	3,1

30. Sản lượng lúa cả năm

	Tổng số	Chia ra		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
Nghìn tấn				
2000	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3
2001	32108,4	15474,4	8328,4	8305,6
2002	34447,2	16719,6	9188,7	8538,9
2003	34568,8	16822,7	9400,8	8345,3
2004	36148,9	17078,0	10430,9	8640,0
2005	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
Sơ bộ 2010	39988,9	19218,1	11595,7	9175,1
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)				
2001	98,7	99,4	96,6	99,7
2002	107,3	108,0	110,3	102,8
2003	100,4	100,6	102,3	97,7
2004	104,6	101,5	111,0	103,5
2005	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,6	102,0	98,4	100,4
Sơ bộ 2010	102,7	102,8	103,4	101,5
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)				
Thời kỳ 2001-2010	2,2	2,1	2,1	2,6
- Thời kỳ 2001-2005	2,1	2,1	3,0	1,0
- Thời kỳ 2006-2010	2,0	2,2	3,9	-0,7

31. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm

	Bông	Cối	Mía	Lạc	Đậu tương
<i>Ngàn ha</i>					
2000	18,6	9,3	302,3	244,9	124,1
2001	27,7	9,7	290,7	244,6	140,3
2002	34,1	12,3	320,0	246,7	158,6
2003	27,8	14,0	313,2	243,8	165,6
2004	28,0	13,0	286,1	263,7	183,8
2005	25,8	12,5	266,3	269,6	204,1
2006	20,9	12,3	288,1	246,7	185,6
2007	12,1	13,8	293,4	254,5	187,4
2008	5,8	11,7	270,7	255,3	192,1
2009	9,6	10,6	265,6	245,0	147,0
Sơ bộ 2010	9,1	10,4	266,3	231,0	197,8
<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>					
2001	148,9	104,3	96,2	99,9	113,1
2002	123,1	126,8	110,1	100,9	113,0
2003	81,5	113,8	97,9	98,8	104,4
2004	100,7	92,9	91,3	108,2	111,0
2005	92,1	96,2	93,1	102,2	111,0
2006	81,0	98,4	108,2	91,5	90,9
2007	57,9	112,2	101,8	103,2	101,0
2008	47,9	84,8	92,3	100,3	102,5
2009	165,5	90,6	98,1	96,0	76,5
Sơ bộ 2010	94,8	98,1	100,3	94,3	134,6
<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)</i>					
Thời kỳ 2001-2010	-6,9	1,1	-1,3	-0,6	4,8
- Thời kỳ 2001-2005	6,8	6,1	-2,5	1,9	10,5
- Thời kỳ 2006-2010	-18,8	-3,6	0,0	-3,0	-0,6

32. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm

	Bông	Cói	Mía	Lạc	Đậu tương
	<i>Tạ/ha</i>				
2000	10,1	66,0	497,7	14,5	12,0
2001	12,1	66,5	504,2	14,8	12,4
2002	11,7	71,6	535,0	16,2	13,0
2003	12,6	68,4	538,1	16,7	13,3
2004	10,0	69,1	547,0	17,8	13,4
2005	13,0	64,4	561,3	18,1	14,3
2006	13,7	73,2	580,3	18,7	13,9
2007	13,3	71,6	592,9	20,0	14,7
2008	13,8	72,5	596,4	20,8	13,9
2009	12,6	75,3	587,7	20,9	14,6
Sơ bộ 2010	14,6	91,2	598,8	21,0	15,0
	<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>				
2001	119,8	100,8	101,3	102,1	103,3
2002	96,7	107,7	106,1	109,5	104,8
2003	107,7	95,5	100,6	103,1	102,3
2004	79,4	101,0	101,7	106,5	100,6
2005	129,8	93,2	102,6	102,0	107,2
2006	105,5	113,7	103,4	103,0	96,9
2007	97,1	97,8	102,2	107,0	105,8
2008	103,8	101,3	100,6	104,0	94,6
2009	91,3	103,9	98,5	100,5	105,0
Sơ bộ 2010	116,0	121,1	101,9	100,8	102,7
	<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)</i>				
Thời kỳ 2001-2010	3,8	3,3	1,9	3,8	2,3
- Thời kỳ 2001-2005	5,2	-0,5	2,4	4,6	3,6
- Thời kỳ 2006-2010	2,4	7,2	1,3	3,0	0,9

33. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm

	Bông	Cói	Mía	Lạc	Đậu tương
<i>Ngàn tấn</i>					
2000	18,8	61,4	15044,3	355,3	149,3
2001	33,6	64,5	14656,9	363,1	173,7
2002	40,0	88,1	17120,0	400,4	205,6
2003	35,1	95,8	16854,7	406,2	219,7
2004	28,0	89,8	15649,3	469,0	245,9
2005	33,5	80,5	14948,7	489,3	292,7
2006	28,6	90,0	16719,5	462,5	258,1
2007	16,1	98,8	17396,7	510,0	275,2
2008	8,0	84,8	16145,5	530,2	267,6
2009	12,1	79,8	15608,3	510,9	215,2
Sơ bộ 2010	13,3	94,8	15946,8	485,7	296,9
<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>					
2001	178,7	105,0	97,4	102,2	116,3
2002	119,0	136,6	116,8	110,3	118,4
2003	87,8	108,7	98,5	101,4	106,9
2004	79,8	93,7	92,8	115,5	111,9
2005	119,6	89,6	95,5	104,3	119,0
2006	85,4	111,8	111,8	94,5	88,2
2007	56,3	109,8	104,1	110,3	106,6
2008	49,7	85,8	92,8	104,0	97,2
2009	151,3	94,1	96,7	96,4	80,4
Sơ bộ 2010	109,9	118,8	102,2	95,1	138,0
<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)</i>					
Thời kỳ 2001-2010	-3,4	4,4	0,6	3,2	7,1
- Thời kỳ 2001-2005	12,2	5,6	-0,1	6,6	14,4
- Thời kỳ 2006-2010	-16,9	3,3	1,3	-0,1	0,3

34. Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm

	Chè	Cà phê	Cao su	Hồ tiêu	Dừa
	<i>Ngìn ha</i>				
2000	87,7	561,9	412,0	27,9	161,3
2001	98,3	565,3	415,8	36,1	155,8
2002	109,3	522,2	428,8	47,9	140,4
2003	116,3	510,2	440,8	50,5	133,6
2004	120,8	496,8	454,1	50,8	133,1
2005	122,5	497,4	482,7	49,1	132,0
2006	122,9	497,0	522,2	48,5	133,9
2007	126,2	509,3	556,3	48,4	135,3
2008	125,6	530,9	631,5	50,0	138,3
2009	127,1	538,5	677,7	50,6	139,7
Sơ bộ 2010	129,4	548,2	740,0	51,3	140,2
	<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>				
2001	112,1	100,6	100,9	129,4	96,6
2002	111,2	92,4	103,1	132,7	90,1
2003	106,4	97,7	102,8	105,4	95,2
2004	103,9	97,4	103,0	100,6	99,6
2005	101,4	100,1	106,3	96,7	99,2
2006	100,3	99,9	108,2	98,8	101,4
2007	102,7	102,5	106,5	99,8	101,0
2008	99,5	104,2	113,5	103,3	102,2
2009	101,2	101,4	107,3	101,2	101,0
Sơ bộ 2010	101,8	101,8	109,2	101,4	100,4
	<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)</i>				
Thời kỳ 2001-2010	4,0	-0,2	6,0	6,3	22,0
- Thời kỳ 2001-2005	6,9	-2,4	3,2	12,0	-3,9
- Thời kỳ 2006-2010	1,1	2,0	8,9	0,9	55,0

35. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm

	Chè (Búp tươi)	Cà phê (Nhân)	Cao su (Mủ khô)	Hồ tiêu	Dừa
Ngìn tấn					
2000	314,7	802,5	290,8	39,2	884,8
2001	340,1	840,6	312,6	44,4	892,0
2002	423,6	699,5	298,2	46,8	915,2
2003	448,6	793,7	363,5	68,6	893,3
2004	513,8	836,0	419,0	73,4	960,1
2005	570,0	752,1	481,6	80,3	977,2
2006	648,9	985,3	555,4	78,9	1000,7
2007	705,9	915,8	605,8	89,3	1034,9
2008	746,2	1055,8	660,0	98,3	1095,1
2009	771,0	1057,5	711,3	108,0	1143,7
Sơ bộ 2010	823,7	1105,7	754,5	111,2	1179,5
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)					
2001	108,1	104,7	107,5	113,3	100,8
2002	124,6	83,2	95,4	105,4	102,6
2003	105,9	113,5	121,9	146,6	97,6
2004	114,5	105,3	115,3	107,0	107,5
2005	110,9	90,0	114,9	109,4	101,8
2006	113,8	131,0	115,3	98,3	102,4
2007	108,8	92,9	109,1	113,2	103,4
2008	105,7	115,3	108,9	110,1	105,8
2009	103,3	100,2	107,8	109,9	104,4
Sơ bộ 2010	106,8	104,6	106,1	103,0	103,1
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)					
Thời kỳ 2001-2010	10,1	3,3	10,0	11,0	2,9
- Thời kỳ 2001-2005	12,6	-1,3	10,6	15,4	2,0
- Thời kỳ 2006-2010	7,6	8,0	9,4	6,7	3,8

36. Một số chỉ tiêu chủ yếu về chăn nuôi

	Trâu (Nghìn con)	Bò (Nghìn con)	Lợn (Nghìn con)	Gia cầm (Triệu con)	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)
2000	2897,2	4127,9	20193,8	196,1	1418,0
2001	2807,9	3899,7	21800,1	218,1	1515,3
2002	2814,5	4062,9	23169,5	233,3	1653,6
2003	2834,9	4394,4	24884,6	254,6	1795,4
2004	2869,8	4907,7	26143,7	218,2	2012,0
2005	2922,2	5540,7	27435,0	219,9	2288,3
2006	2921,1	6510,8	26855,3	214,6	2505,0
2007	2996,4	6724,7	26560,7	226,0	2662,7
2008	2897,7	6337,7	26701,6	248,3	2782,8
2009	2886,6	6103,3	27627,7	280,2	3035,9
Sơ bộ 2010	2913,4	5916,3	27373,1	300,5	3036,4
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)					
2001	96,9	94,5	108,0	111,2	106,9
2002	100,2	104,2	106,3	107,0	109,1
2003	100,7	108,2	107,4	109,1	108,6
2004	101,2	111,7	105,1	85,7	112,1
2005	101,8	112,9	104,9	100,8	113,7
2006	100,0	117,5	97,9	97,6	109,5
2007	102,6	103,3	98,9	105,3	106,3
2008	96,7	94,2	100,5	109,9	104,5
2009	99,6	96,3	103,5	112,8	109,1
Sơ bộ 2010	100,9	96,9	99,1	107,3	100,0
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)					
Thời kỳ 2001-2010	0,1	3,7	3,1	4,4	7,9
- Thời kỳ 2001-2005	0,8	7,3	4,7	0,2	10,0
- Thời kỳ 2006-2010	-0,1	1,3	0,0	6,4	5,8

37. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác lâm sản	Dịch vụ lâm nghiệp
Tỷ đồng				
2001	7999,9	1054,2	6623,6	322,1
2002	8411,1	1165,2	6855,0	390,9
2003	8653,6	1250,2	6882,3	521,1
2004	9064,1	1359,7	7175,8	528,6
2005	9496,2	1403,5	7550,3	542,4
2006	10331,4	1490,5	8250,0	590,9
2007	12108,3	1637,1	9781,0	690,2
2008	14369,8	2040,5	11524,6	804,7
2009	16105,8	2287,0	12916,9	901,9
Sơ bộ 2010	18244,9	2643,0	14572,8	1029,1
Cơ cấu (%)				
2001	100,0	13,2	82,8	4,0
2002	100,0	13,9	81,5	4,6
2003	100,0	14,4	79,5	6,1
2004	100,0	15,0	79,2	5,8
2005	100,0	14,8	79,5	5,7
2006	100,0	14,4	79,9	5,7
2007	100,0	13,5	80,8	5,7
2008	100,0	14,2	80,2	5,6
2009	100,0	14,2	80,2	5,6
Sơ bộ 2010	100,0	14,5	79,9	5,6

38. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác lâm sản	Dịch vụ lâm nghiệp
Tỷ đồng				
2000	5901,6	1161,9	4412,1	327,6
2001	6014,0	1182,9	4493,6	337,5
2002	6107,6	1182,5	4529,5	395,6
2003	6174,8	1275,6	4402,0	497,2
2004	6242,4	1330,0	4368,5	543,9
2005	6315,6	1332,0	4435,7	547,9
2006	6408,4	1354,1	4492,2	562,1
2007	6603,1	1395,5	4629,0	578,6
2008	6786,0	1431,3	4759,1	595,6
2009	7043,2	1490,5	4934,5	618,2
Sơ bộ 2010	7365,0	1571,3	5130,5	654,2
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)				
2000	104,9	106,4	107,8	74,6
2001	101,9	101,8	101,8	103,0
2002	101,6	100,0	100,8	117,2
2003	101,1	107,9	97,2	125,7
2004	101,1	104,3	99,2	109,4
2005	101,2	100,2	101,5	100,7
2006	101,5	101,7	101,3	102,6
2007	103,0	103,1	103,0	102,9
2008	102,8	102,6	102,8	102,9
2009	103,8	104,1	103,7	103,8
Sơ bộ 2010	104,6	105,4	104,0	105,8
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)				
Thời kỳ 2001-2010	2,2	3,1	1,5	7,2
Thời kỳ 2001-2005	1,4	2,8	0,1	10,8
Thời kỳ 2006-2010	3,1	3,4	3,0	3,6

39. Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm

	Tổng diện tích có rừng	Chia ra		Tỷ lệ che phủ rừng (%)
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
<i>Nghìn ha</i>				
2000	10915,6	9444,2	1471,4	33,2
2001	11359,3	9587,9	1771,4	35,9
2002	11532,8	9586,5	1946,3	35,8
2003	11974,6	9845,2	2129,4	36,1
2004	12173,3	9904,0	2269,3	36,7
2005	12418,5	9529,4	2889,1	37,5
2006	12663,9	10177,7	2486,2	38,2
2007	12739,6	10188,2	2551,4	38,5
2008	13118,7	10348,6	2770,1	38,7
2009	13258,7	10338,9	2919,8	39,1
<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>				
2001	104,1	101,5	120,4	108,1
2002	101,5	100,0	109,9	99,7
2003	103,8	102,7	109,4	100,8
2004	101,7	100,6	106,6	101,7
2005	102,0	96,2	127,3	102,2
2006	102,0	106,8	86,1	101,9
2007	100,6	100,1	102,6	100,8
2008	103,0	101,6	108,6	100,5
2009	101,1	99,9	105,4	101,0
<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)</i>				
Thời kỳ 2001-2009	2,2	1,0	7,9	1,8
Thời kỳ 2001-2005	2,6	0,2	14,4	2,5
Thời kỳ 2006-2009	1,7	2,1	0,3	1,1

40. Trồng rừng và khai thác gỗ

	Diện tích rừng trồng tập trung	Sản lượng gỗ khai thác
	<i>Nghìn ha</i>	<i>Nghìn m³</i>
2000	196,4	2357,6
2001	190,8	2397,2
2002	190,0	2504,0
2003	181,3	2435,8
2004	184,4	2627,8
2005	177,3	2996,4
2006	192,7	3128,5
2007	189,9	3461,8
2008	200,1	3610,4
2009	243,0	3766,7
Sơ bộ 2010	252,5	4042,6
<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>		
2000	85,4	
2001	97,2	100,9
2000	99,6	104,5
2003	95,4	97,3
2004	101,7	107,9
2005	96,1	114,0
2006	108,7	104,4
2007	98,5	110,7
2008	105,4	104,3
2009	121,4	104,3
Sơ bộ 2010	103,9	107,3
<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)</i>		
Thời kỳ 2001-2010	2,5	5,5
Thời kỳ 2001-2005	-2,0	4,9
Thời kỳ 2006-2010	7,3	6,2

41. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá thực tế

	Tổng số	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng
Tỷ đồng			
2000	26489,9	14737,7	11761,2
2001	32198,8	15356,6	16842,2
2002	37130,8	15848,2	21282,6
2003	43464,5	17279,7	26184,8
2004	53977,7	19706,6	34271,1
2005	63549,2	22770,9	40778,3
2006	74338,9	25144,0	49194,9
2007	89509,7	29411,1	60098,6
2008	110510,4	41894,9	68615,5
2009	122666,0	49885,6	72780,4
Sơ bộ 2010	145973,0	61914,6	84058,4
Cơ cấu (%)			
2000	100,0	55,6	44,4
2001	100,0	47,7	52,3
2002	100,0	42,7	57,3
2003	100,0	39,8	60,2
2004	100,0	36,5	63,5
2005	100,0	35,8	64,2
2006	100,0	33,8	66,2
2007	100,0	32,9	67,1
2008	100,0	37,9	62,1
2009	100,0	40,7	59,3
Sơ bộ 2010	100,0	42,4	57,6

42. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994

	Tổng số	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng
Tỷ đồng			
2000	21777,4	13901,7	7875,7
2001	25359,7	14181,0	11178,7
2002	27600,2	14496,5	13103,7
2003	30602,3	14763,5	15838,8
2004	34438,9	15390,7	19048,2
2005	38726,9	15822,0	22904,9
2006	42035,5	16137,7	25897,8
2007	46932,0	16485,8	30446,3
2008	50081,8	16928,6	33153,2
2009	53654,0	18315,5	35338,5
Sơ bộ 2010	56660,0	19514,1	37145,9
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)			
2000	119,3	109,9	140,4
2001	116,4	102,0	141,9
2002	108,8	102,2	117,2
2003	110,9	101,8	120,9
2004	112,5	104,2	120,3
2005	112,5	102,8	120,2
2006	108,5	102,0	113,1
2007	111,6	102,2	117,6
2008	106,7	102,7	108,9
2009	107,1	108,2	106,6
Sơ bộ 2010	105,6	106,5	105,1
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)			
Thời kỳ 2001 - 2010	10,0	3,4	16,8
Thời kỳ 2001-2005	12,2	2,6	23,8
Thời kỳ 2006-2010	7,9	4,3	10,2

43. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

	Tổng số	Chia ra					
		Diện tích nước mặn, nước lợ			Diện tích nước ngọt		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nuôi cá	Nuôi tôm		Nuôi cá	Nuôi tôm
Nghìn ha							
2000	641,9	397,1	50,0	324,1	244,8	225,4	16,4
2001	755,2	502,2	24,7	454,9	253,0	228,9	21,8
2002	797,7	556,1	14,3	509,6	241,6	232,3	6,6
2003	867,6	612,8	13,1	574,9	254,8	245,9	5,5
2004	920,1	642,3	11,2	598,0	277,8	267,4	6,4
2005	952,6	661,0	10,1	528,3	291,6	281,7	4,9
2006	976,5	683,0	17,2	612,1	293,5	283,8	4,6
2007	1018,8	711,4	24,4	633,4	307,4	294,6	5,4
2008	1052,6	713,8	21,6	629,2	338,8	326,0	6,9
2009	1044,7	704,8	23,2	623,3	339,9	327,6	6,6
Sơ bộ 2010	1066,0	728,5	26,5	645,0	337,5	324,5	7,0
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)							
2001	117,7	126,5	49,4	140,4	103,3	101,6	132,9
2002	105,6	110,7	57,9	112,0	95,5	101,5	30,3
2003	108,8	110,2	91,6	112,8	105,5	105,9	83,3
2004	106,1	10,5	85,5	104,0	109,0	108,7	116,4
2005	103,5	102,9	90,6	88,4	105,0	105,3	76,0
2006	102,5	103,3	169,5	115,9	100,7	100,8	94,6
2007	104,3	104,2	142,0	103,5	104,7	103,8	117,4
2008	103,3	100,3	88,4	99,3	110,2	110,7	127,7
2009	99,2	98,7	107,4	99,1	100,3	100,5	95,7
Sơ bộ 2010	102,0	103,4	114,2	103,5	99,3	99,1	106,1
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)							
Thời kỳ 2001 - 2010	5,2	6,3	-6,2	7,1	3,1	3,7	-8,2
Thời kỳ 2001-2005	8,2	10,7	-27,3	10,3	3,6	4,6	-21,6
Thời kỳ 2006-2010	2,3	2,0	21,2	4,1	3,0	2,9	7,6

44. Sản lượng thủy sản

	Tổng số	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng
Nghìn tấn			
2000	2250,5	1660,9	589,6
2001	2434,7	1724,8	709,9
2002	2647,4	1802,6	844,8
2003	2859,2	1856,1	1003,1
2004	3142,5	1940,0	1202,5
2005	3465,9	1987,9	1478,0
2006	3720,5	2026,6	1693,9
2007	4197,8	2074,5	2123,3
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
Sơ bộ 2010	5124,0	2420,8	2703,2
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)			
2000	112,1	108,8	122,6
2001	108,2	103,8	120,4
2002	108,7	104,5	119,0
2003	108,0	103,0	118,7
2004	109,9	104,5	119,9
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
Sơ bộ 2010	105,2	106,2	104,4
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)			
Thời kỳ 2001 - 2010	8,6	3,8	16,4
Thời kỳ 2001-2005	9,0	3,7	20,2
Thời kỳ 2006-2010	8,1	4,0	12,8

45. Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động

	Tổng số	Chia ra			Khai thác nội địa
		Khai thác biển			
		Tổng số	Chia ra		
			Cá	Tôm và thủy sản khác	
Nghìn tấn					
2000	1660,9	1419,6	1075,3	344,3	241,3
2001	1724,8	1481,2	1120,5	360,7	243,6
2002	1802,6	1575,6	1189,6	386,0	227,0
2003	1856,1	1647,1	1227,5	419,6	209,0
2004	1940,0	1733,4	1333,8	399,6	206,6
2005	1987,9	1791,1	1367,5	423,7	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	427,2	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	443,3	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	470,9	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	517,6	188,8
Sơ bộ 2010	2420,8	2226,6	1648,2	578,4	194,2
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)					
2001	103,8	104,3	104,2	104,8	101,0
2002	104,5	106,4	106,2	107,0	93,2
2003	103,0	104,5	103,2	108,7	92,1
2004	104,5	105,2	108,7	95,2	98,9
2005	102,5	103,3	102,5	106,0	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	100,8	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	103,8	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	106,2	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	109,9	99,5
Sơ bộ 2010	106,2	106,4	104,7	111,7	102,9
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)					
Thời kỳ 2001-2010	3,8	4,6	4,4	5,3	-2,1
Thời kỳ 2001-2005	3,7	4,8	4,9	4,2	-4,0
Thời kỳ 2006-2010	4,0	4,4	3,8	6,4	-0,3

46. Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo loại thủy sản

	Tổng số	Trong đó	
		Cá	Tôm
		<i>Nghìn tấn</i>	
2000	589,6	391,1	93,5
2001	709,9	421,0	154,9
2002	844,8	486,4	186,2
2003	1003,1	604,4	237,9
2004	1202,5	761,6	281,8
2005	1478,0	971,2	327,2
2006	1693,9	1157,1	354,5
2007	2123,3	1530,3	384,5
2008	2465,6	1863,3	388,4
2009	2589,8	1962,6	419,4
Sơ bộ 2010	2703,2	2058,5	450,3
		<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>	
2000	122,6	116,4	162,6
2001	120,4	107,6	165,7
2002	119,0	115,5	120,2
2003	118,7	124,3	127,8
2004	119,9	126,0	118,5
2005	122,9	127,5	116,1
2006	114,6	119,1	108,3
2007	125,3	132,3	108,5
2008	116,1	121,8	101,0
2009	105,0	105,3	108,0
Sơ bộ 2010	104,4	104,9	107,4
		<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)</i>	
Thời kỳ 2001-2010	16,4	18,1	17,0
Thời kỳ 2001-2005	20,2	20,0	28,5
Thời kỳ 2006-2010	12,8	16,2	6,6

CÔNG NGHIỆP

**47. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế
phân theo thành phần kinh tế**

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
		<i>Tỷ đồng</i>		
2000	336100	114800	82499	138801
2001	395809	124380	107021	164409
2002	476350	149652	128390	198309
2003	620068	181675	171037	267356
2004	808958	221451	234243	353265
2005	991249	249085	309054	433110
2006	1203749	270207	401493	532049
2007	1469272	294339	519622	655311
2008	1910007	352722	709378	847907
2009	2304985	428496	884877	991613
<i>Cơ cấu (%)</i>				
2000	100,0	34,2	24,5	41,3
2001	100,0	31,4	27,0	41,6
2002	100,0	31,4	27,0	41,6
2003	100,0	29,3	27,6	43,1
2004	100,0	27,4	28,9	43,7
2005	100,0	25,1	31,2	43,7
2006	100,0	22,4	33,4	44,2
2007	100,0	20,0	35,4	44,6
2008	100,0	18,5	37,1	44,4
2009	100,0	18,6	38,4	43,0

**48. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế
phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	336100	395809	476350	620068	808958
Công nghiệp khai thác mỏ	53035	52239	61362	84040	103815
Khai thác than	4143	4705	6740	8169	12295
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	45402	43254	49222	68903	84328
Khai thác quặng kim loại	427	540	624	927	1259
Khai thác đá và mỏ khác	3064	3740	4776	6042	5933
Công nghiệp chế biến	264459	320902	388229	504364	657115
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	80990	91860	100664	124282	156097
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	7602	8809	10449	12422	13651
Sản xuất sản phẩm dệt	15414	18177	20060	24741	29703
Sản xuất trang phục	11480	12272	18485	25241	32574
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	14459	15782	19305	25646	33480
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	6059	6685	8587	11249	14787
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	6086	7826	9163	11440	15202
Xuất bản, in và sao bản ghi	4177	4646	5546	8033	9902
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	928	984	1016	1060	1586
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	17146	18939	24709	30793	43855
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	10521	13709	17334	23021	32427
SX sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	21465	26757	32865	41115	46203
Sản xuất kim loại	9137	11511	15239	21874	31010
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	10068	13127	19320	25985	35039
Sản xuất máy móc, thiết bị	4171	5524	6294	8796	12821
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	1737	2989	4007	6721	7945
Sản xuất thiết bị điện	7699	11287	13778	17206	24155
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	7370	8412	11064	14089	17653
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	1075	1237	1344	1825	2554
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	5878	9583	15731	22603	26911
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	13386	21096	19981	25103	38597
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	7436	9490	12972	20720	30357
Sản xuất sản phẩm tái chế	175	9490	318	398	608
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	18606	9490	26759	31664	48028
Sản xuất và phân phối điện, ga	17012	9490	24848	29465	45313
Sản xuất và phân phối nước	1594	9490	1911	2198	2715

48. (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	991249	1203749	1469272	1910007
Công nghiệp khai thác mỏ	110949	123716	141636	187610
Khai thác than	15589	19552	26117	40479
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	86379	93646	102775	126839
Khai thác quặng kim loại	1440	1853	2294	3329
Khai thác đá và mỏ khác	7541	8666	10450	16963
Công nghiệp chế biến	824718	1017733	1254536	1633896
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	204028	245848	296738	405911
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	16222	15945	18017	19548
Sản xuất sản phẩm dệt	39791	57800	65719	75049
Sản xuất trang phục	39280	49156	61343	81071
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	42424	48235	54074	68569
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	19539	21326	26502	32604
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	18574	22428	28229	38662
Xuất bản, in và sao bản ghi	12528	14537	15303	20475
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	2150	3181	2414	6661
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	55302	71254	82724	113968
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	38952	49176	60405	84659
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	54217	69764	77203	100474
Sản xuất kim loại	37303	45372	63595	85860
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	46013	59571	76524	101079
Sản xuất máy móc, thiết bị	13802	15961	21919	27289
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	14467	17680	25206	31255
Sản xuất thiết bị điện	33209	44520	58817	69174
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	20386	23309	32205	36565
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	2474	2976	5085	12189
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	28502	30277	40001	55077
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	44314	52363	72952	82016
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	40520	56069	68328	84081
Sản xuất sản phẩm tái chế	724	987	1234	1662
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	55582	62300	73100	88501
Sản xuất và phân phối điện, ga	52199	58500	68769	83458
Sản xuất và phân phối nước	3383	3800	4332	5043

**49. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế
phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: %

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp khai thác mỏ	15,8	13,1	12,8	13,5	12,8
Khai thác than	1,2	1,2	1,4	1,3	1,5
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	13,5	10,9	10,3	11,1	10,4
Khai thác quặng kim loại	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
Khai thác đá và mỏ khác	0,9	0,9	1,0	1,0	0,7
Công nghiệp chế biến	78,7	81,2	81,6	81,3	81,3
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	24,1	23,2	21,1	20,0	19,3
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	2,3	2,2	2,2	2,0	1,7
Sản xuất sản phẩm dệt	4,6	4,6	4,2	4,0	3,7
Sản xuất trang phục	3,4	3,1	3,9	4,1	4,0
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	4,3	4,0	4,1	4,1	4,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	1,8	1,7	1,8	1,8	1,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	1,8	2,0	1,9	1,8	1,9
Xuất bản, in và sao bản ghi	1,2	1,2	1,2	1,3	1,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	5,1	4,8	5,2	5,0	5,4
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	3,1	3,5	3,6	3,7	4,0
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	6,4	6,8	6,9	6,6	5,7
Sản xuất kim loại	2,7	2,9	3,2	3,5	3,8
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	3,0	3,3	4,1	4,2	4,3
Sản xuất máy móc, thiết bị	1,2	1,4	1,3	1,4	1,6
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	0,5	0,8	0,8	1,1	1,0
Sản xuất thiết bị điện	2,3	2,9	2,9	2,8	3,0
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	2,2	2,1	2,3	2,3	2,2
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	1,7	2,4	3,3	3,6	3,3
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	4,0	5,3	4,2	4,0	4,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2,2	2,4	2,7	3,3	3,8
Sản xuất sản phẩm tái chế	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	5,5	5,7	5,6	5,2	5,9
Sản xuất và phân phối điện, ga	5,1	5,3	5,2	4,8	5,6
Sản xuất và phân phối nước	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3

49. (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: %

	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp khai thác mỏ	11,2	10,3	9,6	9,8
Khai thác than	1,6	1,6	1,8	2,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	8,7	7,8	6,9	6,6
Khai thác quặng kim loại	0,1	0,2	0,2	0,2
Khai thác đá và mỏ khác	0,8	0,7	0,7	0,9
Công nghiệp chế biến	83,2	84,5	85,4	85,5
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	20,6	20,4	20,2	21,3
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	1,6	1,3	1,2	1,0
Sản xuất sản phẩm dệt	4,0	4,8	4,5	3,9
Sản xuất trang phục	4,0	4,1	4,2	4,2
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	4,3	4,0	3,7	3,6
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	2,0	1,8	1,8	1,7
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	1,9	1,9	1,9	2,0
Xuất bản, in và sao bản ghi	1,3	1,2	1,0	1,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,2	0,3	0,2	0,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	5,6	5,9	5,6	6,0
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	3,9	4,1	4,1	4,4
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	5,5	5,8	5,3	5,3
Sản xuất kim loại	3,8	3,8	4,3	4,5
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	4,6	4,9	5,2	5,3
Sản xuất máy móc, thiết bị	1,4	1,3	1,5	1,4
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	1,5	1,5	1,7	1,6
Sản xuất thiết bị điện	3,4	3,7	4,0	3,6
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	2,1	1,9	2,2	1,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	0,2	0,2	0,3	0,6
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	2,9	2,5	2,7	2,9
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	4,5	4,3	5,0	4,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	4,1	4,7	4,7	4,4
Sản xuất sản phẩm tái chế	0,1	0,1	0,1	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	5,6	5,2	5,0	4,7
Sản xuất và phân phối điện, ga	5,3	4,9	4,7	4,4
Sản xuất và phân phối nước	0,3	0,3	0,3	0,3

**50. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994
phân theo thành phần kinh tế**

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Tỷ đồng				
2000	198326	82897	44144	71285
2001	227342	93434	53647	80261
2002	261092	105119	63474	92499
2003	305080	117637	78292	109152
2004	355624	131655	95785	128184
2005	416613	141117	120177	155319
2006	486637	149332	151102	186203
2007	568141	156789	188443	222909
2008	647244	161039	225661	260544
2009	697677	163935	248646	285096
Sơ bộ 2010	795100	175800	285200	334100
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)				
2000	117,5	113,2	119,2	121,8
2001	114,6	112,7	121,5	112,6
2002	114,8	112,5	118,3	115,2
2003	116,8	111,9	123,3	118,0
2004	116,6	111,9	122,3	117,4
2005	117,1	107,2	125,5	121,2
2006	116,8	105,8	125,7	119,9
2007	116,7	105,0	124,7	119,7
2008	113,9	102,7	119,8	116,9
2009	107,6	101,6	110,1	109,2
Sơ bộ 2010	114,0	107,2	114,7	117,2
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)				
Thời kỳ 2001-2005	16,0	11,2	22,2	16,9
Thời kỳ 2006-2010	13,8	4,5	18,9	16,6
Tính chung 2001-2010	14,9	7,8	20,5	16,7

**51. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994
phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	198326	227342	261092	305080	355624
Công nghiệp khai thác mỏ	27335	29097	30326	32762	37464
Khai thác than	2366	2695	3189	3689	4752
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	22746	23766	23817	25132	28403
Khai thác quặng kim loại	209	239	281	344	467
Khai thác đá và mỏ khác	2015	2398	3039	3597	3842
Công nghiệp chế biến	158098	183542	213697	252886	296294
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	43634	50373	56061	64585	74694
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	5744	6690	7658	9189	10160
Sản xuất sản phẩm dệt	10046	10641	12338	14214	16626
Sản xuất trang phục	6042	6862	8182	10466	12792
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	8851	9529	11096	13535	16018
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	3598	3903	4488	5485	6570
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	3930	4562	4877	5655	7140
Xuất bản, in và sao bản ghi	2274	2453	2876	3515	3774
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	230	327	326	317	446
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	11123	12852	14714	16323	19029
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	6456	8128	9706	11291	15169
SX sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	18259	21625	25913	29855	33483
Sản xuất kim loại	5914	6842	8516	10430	11226
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	5768	7063	8506	10646	12963
Sản xuất máy móc, thiết bị	2761	3421	3712	4612	5371
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	1295	977	1003	1538	1846
Sản xuất thiết bị điện	3622	5172	6520	7462	9050
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	4395	5407	6169	7162	7956
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	427	452	499	575	677
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	3232	4265	5774	8306	8692
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	6416	7090	8535	9676	12172
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3931	4759	6057	7846	10179
Sản xuất sản phẩm tái chế	150	151	174	204	261
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	12894	14703	17069	19432	21866
Sản xuất và phân phối điện, ga	11828	13551	15741	18071	20385
Sản xuất và phân phối nước	1066	1152	1328	1361	1481

**51. (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994
phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	416613	486637	568141	647244
Công nghiệp khai thác mỏ	38351	37804	37086	35841
Khai thác than	6111	6941	7587	7166
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	27410	25466	23817	22175
Khai thác quặng kim loại	476	622	727	735
Khai thác đá và mỏ khác	4354	4775	4954	5765
Công nghiệp chế biến	353215	420944	500157	577059
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	86482	103079	121907	141536
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	11234	11186	12480	12487
Sản xuất sản phẩm dệt	19079	23736	25627	27091
Sản xuất trang phục	15304	19166	22444	26632
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	18920	22496	24361	27785
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	8120	8765	10935	12257
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	8311	9419	11354	14560
Xuất bản, in và sao bản ghi	4626	5205	5887	6915
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	598	509	436	777
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	23848	28688	33420	36319
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	18237	21373	26453	31926
SX sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	37055	43793	47569	53583
Sản xuất kim loại	13949	15707	18492	21836
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	17595	22836	27972	33438
Sản xuất máy móc, thiết bị	5495	5561	7228	8236
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	3206	5223	6702	8469
Sản xuất thiết bị điện	11992	15841	20186	22193
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	9137	9138	12462	14081
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	761	716	1153	2796
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	9753	9344	12698	17813
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	15834	20712	28274	31707
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	13411	18130	21708	24090
Sản xuất sản phẩm tái chế	267	321	409	534
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	25047	27890	30898	34344
Sản xuất và phân phối điện, ga	23477	26134	29060	32252
Sản xuất và phân phối nước	1570	1756	1837	2091

**52. Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994
phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: %

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	117,5	114,6	114,8	116,8	116,6
Công nghiệp khai thác mỏ	111,2	106,4	104,2	108,0	114,4
Khai thác than	115,5	113,9	118,4	115,7	128,8
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	110,5	104,5	100,2	105,5	113,0
Khai thác quặng kim loại	109,2	114,1	117,7	122,7	135,8
Khai thác đá và mỏ khác	114,5	119,0	126,8	118,3	106,8
Công nghiệp chế biến	118,2	116,1	116,4	118,3	117,2
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	115,6	115,4	111,3	115,2	115,7
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	119,8	116,5	114,5	120,0	110,6
Sản xuất sản phẩm dệt	119,8	105,9	115,9	115,2	117,0
Sản xuất trang phục	115,8	113,6	119,2	127,9	122,2
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	114,6	107,7	116,4	122,0	118,3
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	113,1	108,5	115,0	122,2	119,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	113,3	116,1	106,9	116,0	126,3
Xuất bản, in và sao bản ghi	113,0	107,9	117,2	122,2	107,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	228,7	142,5	99,7	97,1	140,8
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	114,9	115,5	114,5	110,9	116,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	119,0	125,9	119,4	116,3	134,3
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	123,5	118,4	119,8	115,2	112,2
Sản xuất kim loại	118,3	115,7	124,5	122,5	107,6
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	114,6	122,4	120,4	125,2	121,8
Sản xuất máy móc, thiết bị	127,6	123,9	108,5	124,3	116,5
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	76,1	75,4	102,7	153,4	120,0
Sản xuất thiết bị điện	123,1	142,8	126,1	114,5	121,3
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	110,1	123,0	114,1	116,1	111,1
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	107,9	105,9	110,2	115,4	117,7
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	175,1	132,0	135,4	143,8	104,6
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	140,3	110,5	120,4	113,4	125,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115,8	121,1	127,3	129,5	129,7
Sản xuất sản phẩm tái chế	117,3	100,7	115,6	116,9	128,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	123,2	114,0	116,1	113,8	112,5
Sản xuất và phân phối điện, ga	124,6	114,6	116,2	114,8	112,8
Sản xuất và phân phối nước	109,8	108,1	115,3	102,4	108,8

**52. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp
theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

	Đơn vị tính: %			
	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	117,1	116,8	116,7	113,9
Công nghiệp khai thác mỏ	102,4	98,6	98,1	96,6
Khai thác than	128,6	113,6	109,3	94,4
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	96,5	92,9	93,5	93,1
Khai thác quặng kim loại	101,8	130,7	116,9	101,1
Khai thác đá và mỏ khác	113,3	109,7	103,8	116,4
Công nghiệp chế biến	119,2	119,2	118,8	115,4
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	115,8	119,2	118,3	116,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	110,6	99,6	111,6	100,1
Sản xuất sản phẩm dệt	114,8	124,4	108,0	105,7
Sản xuất trang phục	119,6	125,2	117,1	118,7
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	118,1	118,9	108,3	114,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	123,6	107,9	124,8	112,1
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	116,4	113,3	120,5	128,2
Xuất bản, in và sao bản ghi	122,6	112,5	113,1	117,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	134,2	85,0	85,8	178,0
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	125,3	120,3	116,5	108,7
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	120,2	117,2	123,8	120,7
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	110,7	118,2	108,6	112,6
Sản xuất kim loại	124,3	112,6	117,7	118,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	135,7	129,8	122,5	119,5
Sản xuất máy móc, thiết bị	102,3	101,2	130,0	113,9
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	173,7	162,9	128,3	126,4
Sản xuất thiết bị điện	132,5	132,1	127,4	109,9
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	114,8	100,0	136,4	113,0
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	112,4	94,0	161,0	242,5
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	112,2	95,8	135,9	140,3
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	130,1	130,8	136,5	112,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	131,8	135,2	119,7	111,0
Sản xuất sản phẩm tái chế	102,4	120,3	127,2	130,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	114,5	111,4	110,8	111,2
Sản xuất và phân phối điện, ga	115,2	111,3	111,0	111,0
Sản xuất và phân phối nước	106,0	111,9	104,6	113,8

**53. Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994
phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	82897	93434	105119	117637	131655
Công nghiệp khai thác mỏ	3474	3912	4671	5342	6428
Khai thác than	2304	2582	3038	3521	4566
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	34	29	30	28	31
Khai thác quặng kim loại	151	179	208	233	265
Khai thác đá và mỏ khác	984	1123	1394	1559	1565
Công nghiệp chế biến	67494	75831	84381	93620	104114
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	19297	21951	22811	25137	27040
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	5678	6591	7580	9110	10025
Sản xuất sản phẩm dệt	5081	5446	6099	6575	7326
Sản xuất trang phục	1926	1942	2156	2656	3235
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	2519	2283	2379	2712	2659
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	720	694	745	764	905
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	1861	2032	2145	2082	2464
Xuất bản, in và sao bản ghi	2046	2165	2543	2905	3275
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	6667	7020	7388	7325	8522
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	2079	2470	2978	3093	4223
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	10646	12118	14683	16215	17798
Sản xuất kim loại	2377	2824	3228	4076	4743
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	959	1138	1323	1404	1626
Sản xuất máy móc, thiết bị	1329	1513	1455	1493	1536
Sản xuất TB văn phòng, máy tính					
Sản xuất thiết bị điện	1775	2292	2783	3204	3709
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	718	1080	1258	1375	1098
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	84	77	14	30	51
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	322	445	598	1044	1156
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	1081	1331	1709	1941	2117
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	329	418	506	480	607
Sản xuất sản phẩm tái chế					
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	11930	13691	16068	18675	21114
Sản xuất và phân phối điện, ga	10934	12616	14838	17404	19725
Sản xuất và phân phối nước	996	1075	1230	1271	1389

**53. (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước
theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	141117	149332	156789	161039
Công nghiệp khai thác mỏ	7702	8606	9473	9622
Khai thác than	5758	6524	7248	6896
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	31	32	24	433
Khai thác quặng kim loại	273	383	416	388
Khai thác đá và mỏ khác	1640	1667	1786	1905
Công nghiệp chế biến	109237	113750	117407	118216
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	25653	25585	22286	23378
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	11109	11044	12306	12281
Sản xuất sản phẩm dệt	7516	8023	7112	6735
Sản xuất trang phục	3823	3939	3001	2731
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	2005	1566	1445	1554
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	1028	736	1002	982
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	2666	2623	3055	3882
Xuất bản, in và sao bản ghi	3841	4198	4627	5274
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		26	24	14
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	9302	10368	12537	10064
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	3663	3234	3991	3818
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	18053	18939	19650	19952
Sản xuất kim loại	5389	5375	5259	4700
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	2217	4012	4109	4655
Sản xuất máy móc, thiết bị	1471	1613	1349	1842
Sản xuất TB văn phòng, máy tính				
Sản xuất thiết bị điện	4816	5000	5947	5919
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	1268	1365	1261	1031
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	50	51	53	1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	1083	872	1228	1226
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	3499	4073	5783	7008
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	785	1073	1382	1155
Sản xuất sản phẩm tái chế		35	2	14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	24178	26976	29910	33201
Sản xuất và phân phối điện, ga	22732	25385	28204	31279
Sản xuất và phân phối nước	1446	1591	1706	1922

**54. Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước
theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: %

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	113,2	112,7	112,5	111,9	111,9
Công nghiệp khai thác mỏ	112,5	112,6	119,4	114,4	120,3
Khai thác than	115,0	112,1	117,7	115,9	129,7
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	68,6	84,5	103,8	94,3	108,5
Khai thác quặng kim loại	107,2	118,5	116,3	112,1	113,8
Khai thác đá và mỏ khác	110,1	114,1	124,2	111,8	100,4
Công nghiệp chế biến	113,1	112,4	111,3	110,9	111,2
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	111,1	113,8	103,9	110,2	107,6
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	119,5	116,1	115,0	120,2	110,0
Sản xuất sản phẩm dệt	111,5	107,2	112,0	107,8	111,4
Sản xuất trang phục	111,0	100,8	111,0	123,2	121,8
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	110,0	90,7	104,2	114,0	98,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	109,6	96,3	107,4	102,6	118,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	102,7	109,2	105,6	97,1	118,3
Xuất bản, in và sao bản ghi	113,6	105,8	117,5	114,2	112,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	109,8	105,3	105,2	99,1	116,3
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	112,2	118,8	120,6	103,8	136,5
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	120,6	113,8	121,2	110,4	109,8
Sản xuất kim loại	107,7	118,8	114,3	126,3	116,4
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	123,5	118,6	116,3	106,1	115,8
Sản xuất máy móc, thiết bị	104,7	113,8	96,1	102,6	102,9
Sản xuất TB văn phòng, máy tính					
Sản xuất thiết bị điện	115,7	129,1	121,4	115,1	115,8
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	104,0	150,5	116,4	109,3	79,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	102,3	91,6	18,1	216,5	169,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	111,1	138,3	134,2	174,7	110,7
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	126,5	123,1	128,4	113,6	109,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	122,7	127,1	121,1	94,9	126,4
Sản xuất sản phẩm tái chế					
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	114,5	114,8	117,4	116,2	113,1
Sản xuất và phân phối điện, ga	115,4	115,4	117,6	117,3	113,3
Sản xuất và phân phối nước	105,8	108,0	114,4	103,3	109,3

**54. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước
theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: %

	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	107,2	105,8	105,0	102,7
Công nghiệp khai thác mỏ	119,8	111,7	110,1	101,6
Khai thác than	126,1	113,3	111,1	95,2
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	100,9	102,7	74,1	1833,1
Khai thác quặng kim loại	102,7	140,7	108,4	93,3
Khai thác đá và mỏ khác	104,8	101,6	107,1	106,7
Công nghiệp chế biến	104,9	104,1	103,2	100,7
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	94,9	99,7	87,1	104,9
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	110,8	99,4	111,4	99,8
Sản xuất sản phẩm dệt	102,6	106,7	88,6	94,7
Sản xuất trang phục	118,2	103,0	76,2	91,0
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	75,4	78,1	92,3	107,6
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	113,5	71,6	136,2	98,0
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	108,2	98,4	116,4	127,1
Xuất bản, in và sao bản ghi	117,3	109,3	110,2	114,0
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế			94,5	56,0
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	109,1	111,5	120,9	80,3
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	86,7	88,3	123,4	95,7
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	101,4	104,9	103,8	101,5
Sản xuất kim loại	113,6	99,8	97,8	89,4
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	136,3	181,0	102,4	113,3
Sản xuất máy móc, thiết bị	95,8	109,6	83,6	136,6
Sản xuất TB văn phòng, máy tính				
Sản xuất thiết bị điện	129,9	103,8	118,9	99,5
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	115,5	107,7	92,4	81,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	97,4	102,8	103,8	1,9
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	93,7	80,5	140,8	99,9
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	165,3	116,4	142,0	121,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	129,3	136,6	128,8	83,6
Sản xuất sản phẩm tái chế			6,0	671,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	114,5	111,6	110,9	111,0
Sản xuất và phân phối điện, ga	115,2	111,7	111,1	110,9
Sản xuất và phân phối nước	104,1	110,1	107,2	112,7

**55. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994
phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	44144	53647	63474	78292	95785
Công nghiệp khai thác mỏ	1095	1346	1741	2172	2495
Khai thác than	33	39	66	64	79
Khai thác quặng kim loại	53	55	68	106	186
Khai thác đá và mỏ khác	1010	1252	1607	2002	2230
Công nghiệp chế biến	43026	52281	61680	76050	93162
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	14622	17292	20211	23872	29483
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	34	57	57	55	69
Sản xuất sản phẩm dệt	2356	2659	3034	3843	4711
Sản xuất trang phục	2616	3109	3609	4020	4954
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	2368	3084	3587	3864	4576
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	2441	2720	3113	3899	4601
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	1602	1971	2071	2752	3555
Xuất bản, in và sao bản ghi	192	236	256	497	386
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	163	155	148	132	249
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	1190	1873	2386	2979	3393
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	2849	3623	4320	5367	6983
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	3625	4280	5060	6565	8027
Sản xuất kim loại	851	899	1425	2557	2811
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	3261	4081	5017	6481	7621
Sản xuất máy móc, thiết bị	523	685	892	1270	1324
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	23	32	51	20	43
Sản xuất thiết bị điện	567	615	869	957	1307
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	104	391	219	390	588
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	32	31	61	95	78
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	318	379	472	523	518
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	635	1071	1112	1213	1857
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2503	2887	3538	4498	5772
Sản xuất sản phẩm tái chế	150	151	174	204	257
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	23	21	54	70	128
Sản xuất và phân phối điện, ga	7	5	16	36	91
Sản xuất và phân phối nước	16	16	38	35	37

55. (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	120177	151102	188443	225661
Công nghiệp khai thác mỏ	3057	3472	3600	4195
Khai thác than	228	285	260	170
Khai thác quặng kim loại	172	189	234	259
Khai thác đá và mỏ khác	2658	2999	3105	3766
Công nghiệp chế biến	116982	147445	184637	221149
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	38211	48493	64895	77369
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	38	41	42	14
Sản xuất sản phẩm dệt	5728	7826	10241	10827
Sản xuất trang phục	5823	7744	10044	11957
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	5671	6587	7495	7686
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	5644	6633	7961	9719
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	4113	4902	5551	6959
Xuất bản, in và sao bản ghi	583	705	894	1126
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	289	284	300	265
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	4441	5924	6826	8479
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	9278	10679	12806	15839
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	10143	12938	14847	19193
Sản xuất kim loại	3785	5118	7098	10076
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	9120	10978	12495	14921
Sản xuất máy móc, thiết bị	1828	1902	2797	2903
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	37	51	34	85
Sản xuất thiết bị điện	1437	2926	4022	4104
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	554	585	617	478
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	135	127	141	157
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	732	1466	1635	2794
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	2274	2664	3307	3963
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	6862	8608	10216	11741
Sản xuất sản phẩm tái chế	258	266	372	496
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	138	185	207	318
Sản xuất và phân phối điện, ga	88	108	111	201
Sản xuất và phân phối nước	50	77	96	117

**56. Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước
theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: %

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	119,2	121,5	118,3	123,3	122,3
Công nghiệp khai thác mỏ	120,6	122,9	129,4	124,8	114,9
Khai thác than	109,4	119,3	168,4	98,0	123,2
Khai thác quặng kim loại	117,1	103,8	124,0	154,7	176,4
Khai thác đá và mỏ khác	121,2	124,0	128,4	124,6	111,4
Công nghiệp chế biến	119,2	121,5	118,0	123,3	122,5
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	120,2	118,3	116,9	118,1	123,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	183,5	168,0	101,4	95,1	125,5
Sản xuất sản phẩm dệt	113,9	112,9	114,1	126,7	122,6
Sản xuất trang phục	115,4	118,8	116,1	111,4	123,2
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	122,1	130,2	116,3	107,7	118,4
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	109,7	111,4	114,4	125,2	118,0
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	131,8	123,1	105,0	132,9	129,2
Xuất bản, in và sao bản ghi	109,8	123,3	108,2	194,2	77,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	162,4	94,9	95,7	88,7	189,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	123,9	157,4	127,4	124,8	113,9
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	119,7	127,2	119,2	124,2	130,1
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	115,5	118,1	118,2	129,8	122,3
Sản xuất kim loại	151,4	105,6	158,4	179,5	109,9
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	115,4	125,1	122,9	129,2	117,6
Sản xuất máy móc, thiết bị	135,3	131,0	130,2	142,5	104,2
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	92,1	138,8	156,8	39,8	212,9
Sản xuất thiết bị điện	136,6	108,3	141,4	110,1	136,6
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	191,0	374,6	56,0	178,2	150,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	103,7	94,4	198,4	155,7	82,5
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	125,4	119,3	124,5	110,9	99,0
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	115,9	168,7	103,8	109,2	153,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,8	115,4	122,6	127,1	128,3
Sản xuất sản phẩm tái chế	117,3	100,7	115,4	117,1	126,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	202,9	91,2	261,4	129,6	182,3
Sản xuất và phân phối điện, ga	230,1	70,0	334,7	216,5	256,3
Sản xuất và phân phối nước	192,9	100,6	238,6	91,8	106,4

**56. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài
Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: %

	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	125,5	125,7	124,7	119,8
Công nghiệp khai thác mỏ	122,5	113,6	103,7	116,5
Khai thác than	288,4	124,7	91,5	65,4
Khai thác quặng kim loại	92,2	110,2	123,8	110,5
Khai thác đá và mỏ khác	119,2	112,8	103,6	121,3
Công nghiệp chế biến	125,6	126,0	125,2	119,8
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	129,6	126,9	133,8	119,2
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	55,1	108,8	101,5	33,3
Sản xuất sản phẩm dệt	121,6	136,6	130,9	105,7
Sản xuất trang phục	117,5	133,0	129,7	119,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	123,9	116,2	113,8	102,5
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	122,7	117,5	120,0	122,1
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	115,7	119,2	113,2	125,4
Xuất bản, in và sao bản ghi	150,9	121,0	126,8	125,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	116,0	98,4	105,5	88,5
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	130,9	133,4	115,2	124,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	132,9	115,1	119,9	123,7
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	126,4	127,6	114,8	129,3
Sản xuất kim loại	134,7	135,2	138,7	141,9
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	119,7	120,4	113,8	119,4
Sản xuất máy móc, thiết bị	138,1	104,1	147,1	103,8
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	85,4	140,6	66,9	247,4
Sản xuất thiết bị điện	110,0	203,5	137,5	102,1
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	94,1	105,7	105,5	77,5
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	172,8	94,4	110,5	111,5
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	141,1	200,3	111,5	170,9
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	122,4	117,1	124,2	119,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	118,9	125,4	118,7	114,9
Sản xuất sản phẩm tái chế	100,5	102,9	140,1	133,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	108,0	134,0	111,9	153,6
Sản xuất và phân phối điện, ga	96,3	122,8	102,8	181,3
Sản xuất và phân phối nước	136,9	153,6	124,5	121,9

**57. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	71285	80261	92499	109116	128184
Công nghiệp khai thác mỏ	22766	23839	23915	25249	28541
Khai thác than	29	74	86	103	106
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	22711	23737	23787	25104	28372
Khai thác quặng kim loại	5	5	4	6	16
Khai thác đá và mỏ khác	21	23	38	36	47
Công nghiệp chế biến	47578	55431	67637	83216	99019
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	9715	11130	13039	15576	18170
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	32	42	21	24	66
Sản xuất sản phẩm dệt	2610	2536	3205	3795	4589
Sản xuất trang phục	1500	1811	2417	3791	4602
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	3965	4162	5129	6960	8783
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	436	490	630	823	1065
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	468	558	661	821	1121
Xuất bản, in và sao bản ghi	36	52	77	114	113
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	66	172	178	185	197
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	3267	3959	4940	6019	7114
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	1528	2035	2408	2832	3964
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	3988	5227	6171	7075	7659
Sản xuất kim loại	2685	3118	3864	3797	3673
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	1548	1843	2165	2761	3716
Sản xuất máy móc, thiết bị	909	1223	1365	1849	2512
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	1272	945	952	1518	1803
Sản xuất thiết bị điện	1280	2265	2868	3302	4035
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	3573	3936	4692	5398	6269
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	311	345	424	451	549
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	2592	3440	4704	6738	7018
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	4700	4687	5714	6521	8198
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1099	1454	2013	2868	3800
Sản xuất sản phẩm tái chế					4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	941	992	947	651	625
Sản xuất và phân phối điện, ga	887	930	886	596	570
Sản xuất và phân phối nước	55	61	61	55	55

57. (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	155319	186203	222909	260544
Công nghiệp khai thác mỏ	27592	25725	24014	22024
Khai thác than	125	132	80	100
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	27379	25434	23794	21742
Khai thác quặng kim loại	32	49	77	89
Khai thác đá và mỏ khác	56	109	64	94
Công nghiệp chế biến	126996	159749	198114	237695
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	22617	29000	34725	40789
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	87	101	132	192
Sản xuất sản phẩm dệt	5834	7887	8274	9530
Sản xuất trang phục	5658	7483	9399	11943
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	11244	14344	15421	18545
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	1449	1396	1972	1557
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	1533	1894	2749	3718
Xuất bản, in và sao bản ghi	202	302	366	515
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	310	199	113	498
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	10105	12396	14058	17775
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	5296	7461	9657	12269
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	8859	11916	13072	14438
Sản xuất kim loại	4775	5214	6135	7060
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	6258	7846	11368	13862
Sản xuất máy móc, thiết bị	2196	2046	3083	3490
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	3170	5171	6667	8384
Sản xuất thiết bị điện	5738	7915	10218	12170
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	7315	7188	10584	12572
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	577	538	959	2639
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	7939	7006	9836	13793
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	10061	13975	19184	20736
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	5764	8449	10110	11195
Sản xuất sản phẩm tái chế	9	20	34	25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	731	729	781	825
Sản xuất và phân phối điện, ga	658	641	745	773
Sản xuất và phân phối nước	74	88	35	52

**58. Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn ĐTNN
theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: %

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	121,8	112,6	115,2	118,0	117,5
Công nghiệp khai thác mỏ	110,6	104,7	100,3	105,6	113,0
Khai thác than	189,7	257,1	116,0	120,3	103,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	110,6	104,5	100,2	105,5	113,0
Khai thác quặng kim loại	96,3	98,0	91,8	126,7	280,7
Khai thác đá và mỏ khác	63,3	111,2	165,9	94,7	129,2
Công nghiệp chế biến	125,6	116,5	122,0	123,0	119,0
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	118,4	114,6	117,1	119,5	116,7
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	131,6	131,6	50,2	114,8	276,7
Sản xuất sản phẩm dệt	148,0	97,2	126,4	118,4	120,9
Sản xuất trang phục	123,4	120,8	133,4	156,9	121,4
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	113,4	105,0	123,2	135,7	126,2
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	146,7	112,2	128,8	130,5	129,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	105,7	119,4	118,3	124,2	136,6
Xuất bản, in và sao bản ghi	97,1	143,5	149,7	147,3	99,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		259,5	103,3	104,0	106,4
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	123,4	121,2	124,8	121,8	118,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	127,9	133,2	118,4	117,6	140,0
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	141,7	131,1	118,1	114,7	108,3
Sản xuất kim loại	120,3	116,1	123,9	98,3	96,7
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	108,0	119,1	117,5	127,5	134,6
Sản xuất máy móc, thiết bị	179,4	134,6	111,6	135,4	135,9
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	75,8	74,3	100,8	159,4	118,8
Sản xuất thiết bị điện	128,7	176,9	126,6	115,1	122,2
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	110,0	110,2	119,2	115,0	116,1
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	110,1	110,9	122,9	106,3	121,7
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	199,0	132,7	136,7	143,2	104,2
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	148,2	99,7	121,9	114,1	125,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	121,0	132,3	138,4	142,5	132,5
Sản xuất sản phẩm tái chế					
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	2499,0	105,4	95,5	68,7	96,0
Sản xuất và phân phối điện, ga	5415,1	104,9	95,3	67,2	95,6
Sản xuất và phân phối nước	255,7	112,3	98,9	90,7	100,4

58. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn ĐTNN theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: %

	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	121,2	119,9	119,7	116,9
Công nghiệp khai thác mỏ	96,7	93,2	93,3	91,7
Khai thác than	117,9	105,4	60,2	125,3
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	96,5	92,9	93,5	91,4
Khai thác quặng kim loại	198,2	155,5	156,8	114,7
Khai thác đá và mỏ khác	119,5	196,7	58,3	147,3
Công nghiệp chế biến	128,3	125,8	124,0	120,0
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	124,5	128,2	119,7	117,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	131,2	115,8	130,4	145,6
Sản xuất sản phẩm dệt	127,1	135,2	104,9	115,2
Sản xuất trang phục	122,9	132,3	125,6	127,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	128,0	127,6	107,5	120,3
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	136,1	96,4	141,2	79,0
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	136,7	123,6	145,1	135,3
Xuất bản, in và sao bản ghi	178,3	149,6	121,4	140,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	157,2	64,3	56,6	441,8
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	142,0	122,7	113,4	126,4
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	133,6	140,9	129,4	127,1
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	115,7	134,5	109,7	110,5
Sản xuất kim loại	130,0	109,2	117,7	115,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	168,4	125,4	144,9	121,9
Sản xuất máy móc, thiết bị	87,4	93,2	150,6	113,2
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	175,8	163,2	128,9	125,8
Sản xuất thiết bị điện	142,2	137,9	129,1	119,1
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	116,7	98,3	147,2	118,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	105,2	93,2	178,4	275,0
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	113,1	88,3	140,4	140,2
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	122,7	138,9	137,3	108,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	151,7	146,6	119,7	110,7
Sản xuất sản phẩm tái chế	241,9	234,9	166,7	72,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	117,1	99,6	107,1	105,6
Sản xuất và phân phối điện, ga	115,5	97,5	116,3	103,7
Sản xuất và phân phối nước	134,0	118,7	40,4	147,2

59. Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	2000	2001	2002	2003	2004
Than sạch	Nghìn tấn	11609	13397	16409	19314	27349
Dầu thô khai thác	Nghìn tấn	16291	16833	16863	17700	20051
Khí tự nhiên ở dạng khí	Triệu m ³	1596	1956	2278	2712	6269
Quặng Titan 52% TiO ₂	Nghìn tấn	135	186	258	354	465
Đá khai thác	Nghìn m ³	22169	30941	36720	53250	55138
Vôi	Nghìn tấn	1156	1351	1420	1384	1464
Cát, sỏi	Nghìn m ³	33273	36888	50098	53210	58108
Muối	Nghìn tấn	590	669	974	909	906
Quặng apatít	Nghìn tấn	785	677	779	821	905
Thủy sản đóng hộp	Tấn	7381	11567	15684	19665	40984
Thủy sản ướp đông	Nghìn tấn	178	205	286	362	486
Nước mắm	Triệu lít	167	162	176	191	213
Rau quả hộp	Tấn	11438	14731	29070	42116	70813
Dầu thực vật tinh luyện	Nghìn tấn	280	283	317	314	361
Bột ngọt	Nghìn tấn	125	137	162	196	215
Sữa hộp đặc có đường	Triệu hộp	227	235	255	294	317
Gạo xay xát	Nghìn tấn	22225	23930	26950	27094	28459
Đường, mật	Nghìn tấn	1209	1067	1069	1360	1434
Đường kính	Nghìn tấn	790	739	790	1073	1191
Đậu phụ	Nghìn tấn	80	86	95	102	97
Chè chế biến	Tấn	70129	82136	99716	85171	122341
Rượu mùi và rượu trắng	Nghìn lít	124166	134782	143035	153434	155249
Bia	Triệu lít	779	871	940	1119	1343
Nước khoáng	Triệu lít	151	167	178	195	214
Nước tinh khiết	Triệu lít	28	41	75	111	206
Thuốc lá	Triệu bao	2836	3075	3375	3871	4192
Sợi	Tấn	129890	162406	226811	234614	240818
Len đan	Tấn	2683	2013	1818	2846	4456
Vải lụa	Triệu m ²	356	410	470	496	502
Vải màn sợi bông	Nghìn m	29974	31250	33908	35520	34742

59. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	2000	2001	2002	2003	2004
Vải bạt	Nghìn m	23516	16022	15962	14891	25757
Khăn mặt, khăn tắm	Triệu cái	430,6	438	509	588	651
Thảm len	Nghìn m ²	64,4	58	32	43	38
Thảm dày	Nghìn m ²	1406	60	105	91	49
Quần áo dệt kim	Nghìn cái	87007	75640	112804	148151	170444
Chiều cỏi	Nghìn cái	31019	30839	36536	39837	33975
Quần áo may sẵn	Triệu cái	337	376	489	727	923
Da cứng	Tấn	97	96	64	5456	5383
Da mềm	Nghìn bìa	4806	4002	5486	4680	8360
Giày, dép da	Nghìn đôi	107944	102259	113070	133570	155118
Giày thể thao	Nghìn đôi	109219	12564	15674	189795	215868
Giày vải	Nghìn đôi	32391	40821	34851	35297	36850
Gỗ xẻ	Nghìn m ³	1744	2036	2667	3291	3009
Giấy, bìa	Nghìn tấn	408,5	445	490	687	809
Trang in	Triệu trang	184662	206774	257235	300940	343558
A xít H ₂ SO ₄	Tấn	35652	35650	39830	44575	53475
Xút NaOH	Tấn	59097	65396	80223	77963	95370
Thuốc trừ sâu	Tấn	20948	23921	33617	40949	54523
Phân hóa học	Nghìn tấn	1209,5	1270	1158	1294	1714
Sơn hóa học	Tấn	54393	73545	99751	162543	165724
Que hàn	Tấn	5696	8472	11355	18781	19025
Thuốc ống	Triệu ống	473,7	523	516	433	459
Thuốc viên	Triệu viên	20054	21043	21336	20904	25974
Thuốc nước	Nghìn lít	10769	3989	4494	4236	5209
Xà phòng, bột giặt	Nghìn tấn	275,7	326	361	377	401
Lốp mô tô, xe máy, xích lô	Nghìn cái	7436	8654	10214	12010	19330
Lốp xe đạp	Nghìn cái	20675	21658	22778	26686	26008

59. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	2000	2001	2002	2003	2004
Săm mô tô, xe máy, xích lô	Nghìn cái	15075	17584	19875	24069	35653
Săm xe đạp	Nghìn cái	21917	22997	24032	36083	32386
Bao bì bằng Plastic	Nghìn tấn	39,4	56	89	134	253
Tấm lợp bằng Platstic	Nghìn m ²	7068	9521	11254	14506	15802
Thủy tinh	Nghìn tấn	113,1	115	115	147	154
Sứ dân dụng	Triệu cái	247,1	314	284	524	404
Sứ công nghiệp	Nghìn cái	3947	3387	3517	2811	2516
Sứ vệ sinh	Nghìn cái	1525	2056	2578	3321	3587
Gạch nung	Triệu viên	9087	9811	11365	12810	14660
Ngói nung	Triệu viên	366,2	356	350	347	323
Gạch lát Ceramic	Nghìn m ²	31757	45625	61236	81299	97553
Gạch lát Granít nhân tạo	Nghìn m ²	5773	8952	11259	16406	22020
Xi măng	Nghìn tấn	13298	16073	21121	24127	26153
Tấm lợp fipro xi-măng	Nghìn m ²	21391	43522	51130	55630	62070
Kính thủy tinh	Nghìn m ²	30718	34300	38776	38351	43685
Phích hoàn chỉnh	Nghìn cái	618	915	2457	4164	3826
Bóng đèn điện	Nghìn cái	69744	74208	87797	105543	118013
Thép thỏi	Nghìn tấn	1803	1728	1565	1915	670
Thép cán và sản phẩm kéo dây	Nghìn tấn	1583	1914	2503	2954	3279
Thiếc thỏi	Tấn	1803	1829	1859	1915	2356
Tấm lợp bằng kim loại	Nghìn m ²	16373	22561	26457	32282	54121
Nông cụ cầm tay	Nghìn cái	15918	16854	20639	21752	20756
Khóa	Nghìn cái	4741	3222	6954	10095	8706
Xe cải tiến	Cái	560	526	484	163	18257
Đồ dùng bằng tôn, sắt tây	Tấn	3496	4238	3578	7787	4713

59. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	2000	2001	2002	2003	2004
Máy bơm nông nghiệp	Cái	723	1011	968	2198	10038
Máy bơm dân dụng chạy điện	Nghìn cái	208	119	304	761	460
Bơm thuốc trừ sâu	Nghìn cái	70,4	53	52	52	53
Máy kéo và xe vận chuyển	Cái	1932	2885	3052	7889	8607
Máy tuốt lúa có động cơ	Cái	11877	12013	12997	10021	17571
Máy tuốt lúa không có động cơ	Cái	7061	8917	12094	6722	10903
Máy xay xát	Cái	12484	18298	13433	10112	5749
Máy công cụ	Cái	4121	5607	6821	8666	5831
Động cơ diesel	Cái	30329	90481	107433	184418	182443
Động cơ điện	Cái	45855	53442	64085	95779	132320
Máy biến thế	Cái	13535	15664	18633	33364	50146
Pin quy tiêu chuẩn (1.5V)	Triệu viên	128,6	270	264	329	360
Dây điện	Triệu mét	146,5	170	430	1151	1032
Quạt điện dân dụng	Nghìn cái	328,4	840	1072	1285	1089
Ô tô lắp ráp	Cái	13547	20526	29536	47701	50954
Xe máy lắp ráp	Nghìn cái	463,4	610	1052	1180	1828
Ti vi lắp ráp	Nghìn cái	1013,1	1126	1597	2188	2660
Radiô lắp ráp	Nghìn cái	144,7	71	67	24	24
Tủ lạnh	Nghìn cái	174,5	215	307	479	622
Máy điều hoà không khí	Nghìn cái	52,5	59	65	72	127
Máy giặt gia đình	Nghìn cái	159	189	223	283	515
Bếp ga	Nghìn cái	548	675	789	919	1590
Toa xe	Cái	79	99	170	312	431
Xe đạp hoàn chỉnh	Nghìn cái	659	1124	1583	2177	3607
Bút máy	Nghìn cái	1725	2361	3924	4150	4023
Điện phát ra	Tr. kWh	26683	30673	35888	40546	46202
Nước máy sản xuất	Triệu m ³	780,2	838	908	1042	1103

59. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	2005	2006	2007	2008	2009	Sơ bộ 2010
Than sạch	Nghìn tấn	34093	38778	42483	39777	44078	44011
Dầu thô khai thác	Nghìn tấn	18519	16800	15920	14904	16360	14967
Khí tự nhiên ở dạng khí	Triệu m ³	6440	7000	7080	7499	8010	9240
Quặng Titan 52% TiO ₂	Nghìn tấn	405	437	574	682	631	592
Đá khai thác	Nghìn m ³	70836	80132	92838	122088	136897	148297
Vôi	Nghìn tấn	1737	1592	1438	1619	1584	1453
Cát, sỏi	Nghìn m ³	66444	65453	67060	63966	70161	67450
Muối	Nghìn tấn	898	842	857	717	679	1057
Quặng apatít	Nghìn tấn	1024	1232	1523	2101	2047	2268
Thủy sản đóng hộp	Tấn	37469	68586	68200	63750	64720	72939
Thủy sản ướp đông	Nghìn tấn	682	801	816	1104	1178	1266
Nước mắm	Triệu lít	192	194	217	210	232	245
Rau quả hộp	Tấn	72789	75901	85046	91059	112752	114669
Dầu thực vật tinh luyện	Nghìn tấn	397	416	535	592	626	618
Bột ngọt	Nghìn tấn	245	252	268	247	228	238
Sữa hộp đặc có đường	Triệu hộp	364	361	432	379	410	436
Gạo xay xát	Nghìn tấn	28429	29655	30791	31786	33373	34350
Đường, mật	Nghìn tấn	1175	1465	1558	1611	1509	1423
Đường kính	Nghìn tấn	1102	1099	1312	1369	1103	1053
Đậu phụ	Nghìn tấn	126	129	155	187	181	183
Chè chế biến	Tấn	127236	124191	181952	208369	206587	204521
Rượu mùi và rượu trắng	Nghìn lít	221096	290126	364166	343468	375096	387543
Bia	Triệu lít	1461	1547	1655	1847	2008	2377
Nước khoáng	Triệu lít	247	257	273	266	337	387
Nước tinh khiết	Triệu lít	328	660	803	956	1097	1262
Thuốc lá	Triệu bao	4485	3941	4549	4355	4834	4992
Sợi	Tấn	259245	268582	384924	392915	538299	732087
Len đan	Tấn	2983	2421	4828	6011	5905	5610
Vải lụa	Triệu m ²	561	570	700	1076	1187	1220

59. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	2005	2006	2007	2008	2009	Sơ bộ 2010
Vải màn sợi bông	Nghìn m	33915	30542	29015	25081	24028	24516
Vải bạt	Nghìn m	114366	114730	97413	71364	70716	67605
Khăn mặt, khăn tắm	Triệu cái	721	755	771	753	577	536
Thảm len	Nghìn m ²	33	22	99	60	43	40
Thảm dày	Nghìn m ²	65	33	32	8	11	11
Quần áo dệt kim	Nghìn cái	145563	152444	134956	130111	134971	131273
Chiều cỏi	Nghìn cái	29129	44610	42892	25351	27765	28043
Quần áo may sẵn	Triệu cái	1011	1156	1936	2045	2642	3025
Da cứng	Tấn	3905	8540	15095	14239	17366	18929
Da mềm	Nghìn bìa	21433	19788	25275	27160	35764	38625
Giày, dép da	Nghìn đôi	218039	234181	213236	169229	187718	203674
Giày thể thao	Nghìn đôi	240790	271761	286871	293187	292516	319973
Giày vải	Nghìn đôi	34151	41283	51718	51000	45421	42879
Gỗ xẻ	Nghìn m ³	3232	4322	4441	5244	5672	6449
Giấy, bìa	Nghìn tấn	901	1031	1727	1900	1752	1887
Trang in	Triệu trang	450309	588241	671824	735379	755070	817212
A xít H ₂ SO ₄	Tấn	56067	69924	66635	64995	63906	64324
Xút NaOH	Tấn	107471	109844	66884	108720	55396	65472
Thuốc trừ sâu	Tấn	45877	53113	59485	65410	75381	82165
Phân hóa học	Nghìn tấn	2190	2183	2499	2459	2360	2574
Sơn hóa học	Tấn	206177	220254	204374	200503	254361	292566
Que hàn	Tấn	18501	24180	38891	40510	41684	45992
Thuốc ống	Triệu ống	476	472	498	508	522	526
Thuốc viên	Triệu viên	29432	27975	44445	35387	36595	38315
Thuốc nước	Nghìn lít	6666	7370	8656	10239	17648	18018
Xà phòng, bột giặt	Nghìn tấn	421	427	409	452	537	567
Lốp mô tô, xe máy, xích lô	Nghìn cái	17078	21304	26819	26145	29897	31066
Lốp xe đạp	Nghìn cái	20387	22832	24556	24462	24072	23268
Săm mô tô, xe máy, xích lô	Nghìn cái	30844	42647	51245	50364	56963	59242

59. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	2005	2006	2007	2008	2009	Sơ bộ 2010
Săm xe đạp	Nghìn cái	26848	28964	27449	25740	30110	31053
Bao bì bằng Plastic	Nghìn tấn	279	325	440	501	606	665
Tấm lợp bằng Platstic	Nghìn m ²	17420	25358	22390	20622	21932	24411
Thủy tinh	Nghìn tấn	163	240	215	239	238	231
Sứ dân dụng	Triệu cái	514	407	396	338	323	343
Sứ công nghiệp	Nghìn cái	3581	5485	4817	3595	2940	2302
Sứ vệ sinh	Nghìn cái	4573	4460	6012	5765	6811	6695
Gạch nung	Triệu viên	16530	18005	15106	18278	19164	20927
Ngói nung	Triệu viên	527	459	440	484	515	561
Gạch lát Ceramic	Nghìn m ²	107478	100662	147680	170559	185406	176877
Gạch lát Granít nhân tạo	Nghìn m ²	21929	28284	25767	26751	27125	38832
Xi măng	Nghìn tấn	30808	32690	37102	40009	48810	55789
Tấm lợp fipro xi-măng	Nghìn m ²	203411	80886	90029	93629	100901	97874
Kính thủy tinh	Nghìn m ²	74767	74390	75301	74997	70119	78819
Phích hoàn chỉnh	Nghìn cái	3614	4158	5886	4333	3867	3674
Bóng đèn điện	Nghìn cái	102214	208133	222244	204039	273211	286872
Thép thỏi	Nghìn tấn	474	827	891	937	1702	1779
Thép cán và sản phẩm kéo dây	Nghìn tấn	3403	3837	4612	5001	6531	7935
Thiếc thỏi	Tấn	1766	2665	3369	3583	2747	3042
Tấm lợp bằng kim loại	Nghìn m ²	431814	509617	505099	423364	373122	339644
Nông cụ cầm tay	Nghìn cái	25998	31771	19096	33287	32227	30860
Khóa	Nghìn cái	11889	12379	13505	12342	13244	13509
Xe cải tiến	Cái	19435	19535	19428	18369	17648	16508
Đồ dùng bằng tôn, sắt tây	Tấn	4925	5859	5545	5615	5907	6173
Máy bơm nông nghiệp	Cái	8298	5118	2267	5108	4820	4579
Máy bơm dân dụng chạy điện	Nghìn cái	591	279	258	284	397	416
Bơm thuốc trừ sâu	Nghìn cái	54	57	58	59	62	63

59. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	2005	2006	2007	2008	2009	Sơ bộ 2010
Máy kéo và xe vận chuyển	Cái	8654	3184	3209	5931	8324	8765
Máy tuốt lúa có động cơ	Cái	19529	19101	18157	15154	14468	14323
Máy tuốt lúa không có động cơ	Cái	6993	6571	3225	2530	2114	2008
Máy xay xát	Cái	2734	8687	6317	16942	8091	8334
Máy công cụ	Cái	3839	2799	3140	4653	7951	7792
Động cơ diesel	Cái	201593	170047	229363	245574	190909	194727
Động cơ điện	Cái	194374	120893	152212	153968	172651	192161
Máy biến thế	Cái	45540	28149	44681	45044	46367	51004
Pin quy tiêu chuẩn (1.5V)	Triệu viên	396	277	343	330	393	448
Dây điện	Triệu mét	936	860	959	812	823	840
Quạt điện dân dụng	Nghìn cái	1752	1810	2931	2915	5561	5609
Ô tô lắp ráp	Cái	59152	47576	71892	104750	112461	114598
Xe máy lắp ráp	Nghìn cái	1982	2147	2729	2880	3092	3540
Ti vi lắp ráp	Nghìn cái	2515	2446	2928	3107	3006	2778
Radio lắp ráp	Nghìn cái	25	23	37	27		
Tủ lạnh	Nghìn cái	693	793	946	1001	1307	1511
Máy điều hoà không khí	Nghìn cái	148	189	285	313	352	337
Máy giặt gia đình	Nghìn cái	337	340	415	528	491	487
Bếp ga	Nghìn cái	1047	835	1812	1091	2032	2157
Toa xe	Cái	461	273	85	52	50	46
Xe đạp hoàn chỉnh	Nghìn cái	2525	1591	1605	647	543	500
Bút máy	Nghìn cái	3805	2911	2812	2619	3010	3167
Điện phát ra	Tr. kWh	52078	57917	64147	70960	80643	91602
Nước máy sản xuất	Triệu m ³	1180	1298	1354	1512	1652	1812

**60. Chỉ số phát triển sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(so với năm trước)**

	<i>Đơn vị tính: %</i>				
	2000	2001	2002	2003	2004
Than sạch	120,6	115,4	122,5	117,7	141,6
Dầu thô khai thác	107,1	103,3	100,2	105,0	113,3
Khí tự nhiên ở dạng khí		122,6	116,5	119,1	231,2
Quặng Titan 52% TiO ₂		138,3	138,7	137,3	131,1
Đá khai thác	115,6	139,6	118,7	145,0	103,5
Vôi	112,7	116,9	105,1	97,5	105,8
Cát, sỏi	106,9	110,9	135,8	106,2	109,2
Muối	90,4	113,4	145,6	93,3	99,7
Quặng apatít		86,2	115,1	105,4	110,2
Thủy sản đóng hộp		156,7	135,6	125,4	208,4
Thủy sản ướp đông		115,4	139,5	126,4	134,3
Nước mắm	96,0	97,1	108,2	108,7	111,6
Rau quả hộp	82,5	128,8	197,3	144,9	168,1
Dầu thực vật tinh luyện	129,4	101,0	112,1	99,1	114,8
Bột ngọt	115,4	30,2	117,8	121,0	109,7
Sữa hộp đặc có đường	109,8	103,4	108,6	115,2	107,9
Gạo xay xát	101,9	107,7	112,6	100,5	105,0
Đường, mật	127,6	88,3	100,1	127,3	105,4
Đường kính	379,2	93,5	106,9	135,8	111,0
Đậu phụ	124,9	107,3	110,0	107,3	95,5
Chè chế biến	110,1	117,1	121,4	85,4	143,6
Rượu mùi và rượu trắng	110,2	108,5	106,1	107,3	101,2
Bia	112,9	111,8	107,9	119,1	120,0
Nước khoáng		110,7	106,6	109,4	109,8
Nước tinh khiết		147,0	182,9	148,3	185,3
Thuốc lá	132,1	108,4	109,8	114,7	108,3
Sợi	164,1	125,0	139,7	103,4	102,6
Len đan	78,8	75,0	90,3	156,5	156,6
Vải lụa	110,6	115,1	114,5	105,7	101,1
Vải màn sợi bông	125,4	104,3	108,5	104,8	97,8

**60. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(so với năm trước)**

	<i>Đơn vị tính: %</i>				
	2000	2001	2002	2003	2004
Vải bạt	112,7	68,1	99,6	93,3	173,0
Khăn mặt, khăn tắm	129,1	101,8	116,1	115,5	110,7
Thảm len	92,9	89,3	55,3	135,8	88,0
Thảm dày	191,8	4,3	175,0	86,7	53,8
Quần áo dệt kim	252,5	86,9	149,1	131,3	115,0
Chiều cỏi	105,6	99,4	118,5	109,0	85,3
Quần áo may sẵn	111,4	111,5	130,2	148,7	127,0
Da cứng	91,5	99,0	66,7	8525,0	98,7
Da mềm	106,8	83,3	137,1	85,3	178,6
Giày, dép da	124,0	94,7	110,6	118,1	116,1
Giày thể thao		11,5	124,8	1210,9	113,7
Giày vải	86,8	126,0	85,4	101,3	104,4
Gỗ xẻ	119,0	116,7	131,0	123,4	91,4
Giấy, bìa	117,0	109,0	109,9	140,4	117,7
Trang in	101,0	112,0	124,4	117,0	114,2
A xít H ₂ SO ₄	130,4	100,0	111,7	111,9	120,0
Xút NaOH	108,6	110,7	122,7	97,2	122,3
Thuốc trừ sâu	95,4	114,2	140,5	121,8	133,1
Phân hóa học	105,8	105,0	91,2	111,7	132,5
Sơn hóa học	139,8	135,2	135,6	162,9	102,0
Que hàn	119,1	148,7	134,0	165,4	101,3
Thuốc ống	104,8	110,5	98,6	83,9	106,1
Thuốc viên	108,7	104,9	101,4	98,0	124,3
Thuốc nước	97,9	37,0	112,7	94,3	123,0
Xà phòng, bột giặt	129,1	118,3	110,7	104,4	106,3
Lốp mô tô, xe máy, xích lô		116,4	118,0	117,6	160,9
Lốp xe đạp	112,8	104,8	105,2	117,2	97,5

**60. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(so với năm trước)**

	<i>Đơn vị tính: %</i>				
	2000	2001	2002	2003	2004
Săm mô tô, xe máy, xích lô		116,6	113,0	121,1	148,1
Săm xe đạp	101,7	104,9	104,5	150,1	89,8
Bao bì bằng Plastic		142,1	158,9	150,9	188,0
Tấm lợp bằng Platstic		134,7	118,2	128,9	108,9
Thủy tinh	106,8	101,6	99,8	127,9	105,2
Sứ dân dụng	112,5	127,1	90,4	184,6	77,2
Sứ công nghiệp	92,4	85,8	103,8	79,9	89,5
Sứ vệ sinh		134,8	125,4	128,8	108,0
Gạch nung	116,0	108,0	115,8	112,7	114,4
Ngói nung	94,8	97,3	98,2	99,2	92,9
Gạch lát Ceramic		143,7	134,2	132,8	120,0
Gạch lát Granít nhân tạo		155,1	125,8	145,7	134,2
Xi măng	126,8	120,9	131,4	114,2	108,4
Tấm lợp fipro xi-măng	109,3	203,5	117,5	108,8	111,6
Kính thủy tinh	196,2	111,7	113,0	98,9	113,9
Phích hoàn chỉnh	102,8	148,1	268,5	169,5	91,9
Bóng đèn điện	192,3	106,4	118,3	120,2	111,8
Thép thỏi	106,5	95,8	90,6	122,4	35,0
Thép cán và sản phẩm kéo dây	116,6	120,9	130,8	118,0	111,0
Thiếc thỏi		101,4	101,6	103,0	123,0
Tấm lợp bằng kim loại		137,8	117,3	122,0	167,7
Nông cụ cầm tay	107,1	105,9	122,5	105,4	95,4
Khóa	131,2	68,0	215,8	145,2	86,2
Xe cải tiến	124,4	93,9	92,0	33,7	11200,6
Đồ dùng bằng tôn, sắt tây	93,8	121,2	84,4	217,6	60,5

**60. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(so với năm trước)**

	Đơn vị tính: %				
	2000	2001	2002	2003	2004
Máy bơm nông nghiệp	106,0	139,8	95,7	227,1	456,7
Máy bơm dân dụng chạy điện		57,4	254,6	250,3	60,4
Bơm thuốc trừ sâu	86,1	75,0	99,2	98,7	101,9
Máy kéo và xe vận chuyển	137,8	149,3	105,8	258,5	109,1
Máy tuốt lúa có động cơ	114,2	101,1	108,2	77,1	175,3
Máy tuốt lúa không có động cơ	91,8	126,3	135,6	55,6	162,2
Máy xay xát	102,9	146,6	73,4	75,3	56,9
Máy công cụ	1015,0	136,1	121,7	127,0	67,3
Động cơ diesel	197,6	298,3	118,7	171,7	98,9
Động cơ điện	120,4	116,5	119,9	149,5	138,2
Máy biến thế	131,9	115,7	119,0	179,1	150,3
Pin quy tiêu chuẩn (1.5V)	58,5	209,8	98,0	124,3	109,4
Dây điện	110,3	116,0	252,8	267,8	89,7
Quạt điện dân dụng	101,6	255,7	127,7	119,9	84,7
Ô tô lắp ráp	2607,7	151,5	143,9	161,5	106,8
Xe máy lắp ráp	191,9	131,7	172,3	112,2	154,9
Ti vi lắp ráp	112,2	111,1	141,9	137,0	121,6
Radio lắp ráp	103,7	49,3	94,3	35,2	101,3
Tủ lạnh		123,2	142,8	156,1	129,7
Máy điều hoà không khí		112,4	110,2	110,9	176,6
Máy giặt gia đình		118,9	118,0	126,9	181,8
Bếp ga		123,2	116,9	116,5	172,9
Toa xe	183,7	125,3	171,7	183,5	138,1
Xe đạp hoàn chỉnh	624,1	170,5	140,9	137,5	165,7
Bút máy		136,9	166,2	105,8	96,9
Điện phát ra	113,1	115,0	117,0	113,0	113,9
Nước máy sản xuất	98,2	107,4	108,4	114,7	105,8

**60. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(so với năm trước)**

Đơn vị tính: %

	2005	2006	2007	2008	2009	Sơ bộ 2010
Than sạch	124,7	113,7	109,6	93,6	110,8	99,8
Dầu thô khai thác	92,4	90,7	94,8	93,6	109,8	91,5
Khí tự nhiên ở dạng khí	102,7	108,7	101,1	105,9	106,8	115,4
Quặng Titan 52% TiO ₂	87,2	108,0	131,3	118,7	92,5	93,8
Đá khai thác	128,5	113,1	115,9	131,5	112,1	108,3
Vôi	118,7	91,7	90,3	112,6	97,8	91,7
Cát, sỏi	114,3	98,5	102,5	95,4	109,7	96,1
Muối	99,1	93,8	101,8	83,7	94,7	155,7
Quặng apatít	113,2	120,3	123,6	138,0	97,4	110,8
Thủy sản đông hộp	91,4	183,0	99,4	93,5	101,5	112,7
Thủy sản ướp đông	140,4	117,5	101,8	135,3	106,7	107,5
Nước mắm	89,9	101,4	111,7	96,9	110,5	105,6
Rau quả hộp	102,8	104,3	112,0	107,1	123,8	101,7
Dầu thực vật tinh luyện	110,1	104,6	128,7	110,7	105,7	98,7
Bột ngọt	114,0	103,0	106,5	91,9	92,3	104,4
Sữa hộp đặc có đường	114,9	99,3	119,4	87,9	108,2	106,3
Gạo xay xát	99,9	104,3	103,8	103,2	105,0	102,9
Đường, mật	81,9	124,7	106,4	103,4	93,7	94,3
Đường kính	92,6	99,7	119,3	104,3	80,6	95,5
Đậu phụ	130,0	102,5	119,6	120,7	96,8	101,1
Chè chế biến	104,0	97,6	146,5	114,5	99,1	99,0
Rượu mùi và rượu trắng	142,4	131,2	125,5	94,3	109,2	103,3
Bia	108,8	105,9	107,0	111,6	108,7	1183,9
Nước khoáng	115,6	104,0	106,3	97,2	126,7	114,8
Nước tinh khiết	159,3	201,1	121,7	119,1	114,7	115,0
Thuốc lá	107,0	87,9	115,4	95,7	111,0	103,3
Sợi	107,7	103,6	143,3	102,1	137,0	136,0
Len đan	66,9	81,2	199,4	124,5	98,2	95,0
Vải lụa	111,8	101,7	122,8	153,7	110,3	102,8
Vải màn sợi bông	97,6	90,1	95,0	86,4	95,8	102,0

**60. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(so với năm trước)**

Đơn vị tính: %

	2005	2006	2007	2008	2009	Sơ bộ 2010
Vải bạt	444,0	100,3	84,9	73,3	99,1	95,6
Khăn mặt, khăn tắm	110,7	104,7	102,1	97,7	76,6	92,9
Thảm len	87,1	65,0	460,5	61,0	71,7	93,0
Thảm dày	131,6	50,4	97,2	25,6	137,5	100,0
Quần áo dệt kim	85,4	104,7	88,5	96,4	103,7	97,3
Chiều cỏi	85,7	153,1	96,1	59,1	109,5	101,0
Quần áo may sẵn	109,5	114,3	167,6	105,6	129,2	114,5
Da cứng	72,5	218,7	176,8	94,3	122,0	109,0
Da mềm	256,4	92,3	127,7	107,5	131,7	108,0
Giày, dép da	140,6	107,4	91,1	79,4	110,9	108,5
Giày thể thao	111,5	112,9	105,6	102,2	99,8	109,4
Giày vải	92,7	120,9	125,3	98,6	89,1	94,4
Gỗ xẻ	107,4	133,7	102,8	118,1	108,2	113,7
Giấy, bìa	111,4	114,4	167,6	110,0	92,2	107,7
Trang in	131,1	130,6	114,2	109,5	102,7	108,2
A xít H ₂ SO ₄	104,8	124,7	95,3	260,7	36,8	100,7
Xút NaOH	112,7	102,2	60,9	162,6	51,0	118,2
Thuốc trừ sâu	84,1	115,8	112,0	110,0	115,2	109,0
Phân hóa học	127,7	99,7	114,5	98,4	96,0	109,1
Sơn hóa học	124,4	106,8	92,8	98,1	126,9	115,0
Que hàn	97,2	130,7	160,8	104,2	102,9	110,3
Thuốc ống	103,6	99,1	105,4	102,0	102,8	100,8
Thuốc viên	113,3	95,0	158,9	79,6	103,4	104,7
Thuốc nước	128,0	110,6	117,4	118,3	172,4	102,1
Xà phòng, bột giặt	104,9	101,6	95,6	110,7	118,8	105,6
Lốp mô tô, xe máy, xích lô	88,3	124,7	125,9	97,5	114,4	103,9
Lốp xe đạp	78,4	112,0	107,6	99,6	98,4	96,7

**60. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(so với năm trước)**

Đơn vị tính: %

	2005	2006	2007	2008	2009	Sơ bộ 2010
Săm mô tô, xe máy, xích lô	86,5	138,3	120,2	98,3	113,1	104,0
Săm xe đạp	82,9	107,9	94,8	93,8	117,0	103,1
Bao bì bằng Plastic	110,4	116,6	135,2	113,9	121,0	109,7
Tấm lợp bằng Platstic	110,2	145,6	88,3	92,1	106,4	111,3
Thủy tinh	105,6	147,4	89,3	111,2	99,6	97,1
Sứ dân dụng	127,0	79,2	97,3	85,5	95,6	106,2
Sứ công nghiệp	142,3	153,2	87,8	74,6	81,8	78,3
Sứ vệ sinh	127,5	97,5	134,8	95,9	118,1	98,3
Gạch nung	112,8	108,9	83,9	121,0	104,8	109,2
Ngói nung	163,1	87,2	95,9	109,9	106,4	108,9
Gạch lát Ceramic	110,2	93,7	146,7	115,5	108,7	95,4
Gạch lát Granít nhân tạo	99,6	129,0	91,1	103,8	101,4	143,2
Xi măng	117,8	106,1	113,5	107,8	122,0	114,3
Tấm lợp fipro xi-măng	327,7	39,8	111,3	104,0	107,8	97,0
Kính thủy tinh	171,2	99,5	101,2	99,6	93,5	112,4
Phích hoàn chỉnh	94,5	115,1	141,6	73,6	89,2	95,0
Bóng đèn điện	86,6	203,6	106,8	91,8	133,9	105,0
Thép thời	70,7	174,7	107,6	105,2	181,6	104,5
Thép cán và sản phẩm kéo dây	103,8	112,8	120,2	108,4	130,6	121,5
Thiếc thời	75,0	150,9	126,4	106,4	76,7	110,7
Tấm lợp bằng kim loại	797,9	118,0	99,1	83,8	88,1	91,0
Nông cụ cầm tay	125,3	122,2	60,1	174,3	96,8	95,8
Khóa	136,6	104,1	109,1	91,4	107,3	102,0
Xe cải tiến	106,5	100,5	99,5	94,5	96,1	93,5
Đồ dùng bằng tôn, sắt tây	104,5	119,0	94,6	101,3	105,2	104,5

**60. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(so với năm trước)**

Đơn vị tính: %

	2005	2006	2007	2008	2009	Sơ bộ 2010
Máy bơm nông nghiệp	82,7	61,7	44,3	225,3	94,4	95,0
Máy bơm dân dụng chạy điện	128,5	47,2	92,5	109,9	139,8	104,8
Bơm thuốc trừ sâu	102,5	105,9	101,9	101,9	105,1	101,6
Máy kéo và xe vận chuyển	100,5	36,8	100,8	184,8	123,5	119,7
Máy tuốt lúa có động cơ	111,1	97,8	95,1	83,5	95,5	99,0
Máy tuốt lúa không có động cơ	64,1	94,0	49,1	748,1	83,6	95,0
Máy xay xát	47,6	317,7	72,7	341,9	47,8	103,0
Máy công cụ	65,8	72,9	112,2	148,2	170,9	98,0
Động cơ diesel	110,5	84,4	134,9	107,1	77,7	102,0
Động cơ điện	146,9	62,2	125,9	101,2	112,1	111,3
Máy biến thế	90,8	61,8	158,7	100,8	102,9	110,0
Pin quy tiêu chuẩn (1.5V)	110,1	70,1	123,6	96,4	119,1	114,0
Dây điện	90,7	91,8	111,6	84,7	101,4	102,1
Quạt điện dân dụng	160,9	103,3	162,0	99,5	190,8	100,9
Ô tô lắp ráp	116,1	80,4	151,1	145,7	107,4	101,9
Xe máy lắp ráp	108,4	108,3	127,1	105,5	107,4	114,5
Ti vi lắp ráp	94,6	97,2	119,7	106,1	96,7	92,4
Radiô lắp ráp	103,8	93,2	160,3	73,1	0,0	0,0
Tủ lạnh	111,4	114,6	119,2	105,8	130,6	115,6
Máy điều hoà không khí	116,2	127,8	150,5	110,1	112,5	95,7
Máy giặt gia đình	65,4	101,0	122,0	127,3	93,0	99,2
Bếp ga	65,9	79,8	217,0	60,2	186,3	106,2
Toa xe	107,0	59,2	31,1	61,2	96,2	92,0
Xe đạp hoàn chỉnh	70,0	63,0	100,9	40,3	83,9	92,1
Bút máy	94,6	76,5	96,6	93,1	114,9	105,2
Điện phát ra	112,7	111,2	110,8	110,6	113,6	113,6
Nước máy sản xuất	107,0	109,9	104,3	111,7	109,3	109,7

ĐẦU TƯ

61. Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
<i>Nghìn tỷ đồng</i>				
2000	151,2	89,4	34,6	27,2
2001	170,5	102,0	38,5	30,0
2002	200,1	114,7	50,6	34,8
2003	239,2	126,6	74,4	38,3
2004	290,9	139,8	109,8	41,3
2005	343,1	161,6	130,4	51,1
2006	404,7	185,1	154,0	65,6
2007	532,1	198,0	204,7	129,4
2008	616,7	209,0	217,0	190,7
2009	708,8	287,5	240,1	181,2
Sơ bộ 2010	830,3	316,3	299,5	214,5
<i>Cơ cấu (%)</i>				
2000	100,0	59,1	22,9	18,0
2001	100,0	59,8	22,6	17,6
2002	100,0	57,3	25,3	17,4
2003	100,0	52,9	31,1	16,0
2004	100,0	48,1	37,7	14,2
2005	100,0	47,1	38,0	14,9
2006	100,0	45,7	38,1	16,2
2007	100,0	37,2	38,5	24,3
2008	100,0	33,9	35,2	30,9
2009	100,0	40,5	33,9	25,6
Sơ bộ 2010	100,0	38,1	36,1	25,8

62. Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Nghìn tỷ đồng				
2000	115,1	68,1	26,3	20,7
2001	129,5	77,4	29,2	22,8
2002	148,0	86,7	35,1	26,2
2003	166,8	95,5	42,8	28,5
2004	189,3	105,1	53,5	30,7
2005	213,9	115,2	62,8	35,9
2006	243,3	126,6	72,9	43,8
2007	309,1	131,9	92,5	84,7
2008	333,2	128,6	89,3	115,3
2009	371,3	173,1	92,8	105,4
Sơ bộ 2010	400,2	179,8	107,6	112,8
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)				
2000	115,3	116,2	109,7	119,9
2001	112,5	113,7	111,0	110,2
2002	114,3	112,0	120,2	114,9
2003	112,7	110,1	121,9	108,8
2004	113,5	110,1	125,0	107,7
2005	113,0	109,6	117,4	116,9
2006	113,7	109,9	116,0	122,0
2007	127,0	104,2	126,9	193,4
2008	107,8	97,5	96,5	136,1
2009	111,4	134,6	103,9	91,4
Sơ bộ 2010	107,8	103,9	115,9	107,0
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)				
Thời kỳ 2001-2010	13,3	10,2	15,1	18,5
- Thời kỳ 2001-2005	13,2	11,1	19,0	11,7
- Thời kỳ 2006-2010	13,3	9,3	11,4	25,7

63. Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Ngàn tỷ đồng				
2000	151,2	20,9	59,3	70,9
2001	170,5	16,1	72,2	82,1
2002	200,1	17,5	84,7	97,9
2003	239,2	20,2	98,8	120,2
2004	290,9	23,0	124,4	143,6
2005	343,1	25,7	146,1	171,3
2006	404,7	30,1	170,9	203,7
2007	532,1	34,0	222,4	275,7
2008	616,7	39,8	249,1	327,9
2009	708,8	44,4	288,0	376,5
Cơ cấu (%)				
2000	100,0	13,8	39,2	46,9
2001	100,0	9,5	42,4	48,2
2002	100,0	8,8	42,3	48,9
2003	100,0	8,5	41,3	50,3
2004	100,0	7,9	42,8	49,4
2005	100,0	7,5	42,6	49,9
2006	100,0	7,4	42,2	50,3
2007	100,0	6,4	41,8	51,8
2008	100,0	6,4	40,4	53,2
2009	100,0	6,3	40,6	53,1

64. Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Ngàn tỷ đồng				
2000	115,1	15,9	45,2	54,0
2001	129,5	12,3	54,9	62,3
2002	148,0	12,9	62,8	72,2
2003	166,8	14,1	69,3	83,4
2004	189,3	14,7	80,4	94,2
2005	213,9	16,0	90,5	107,5
2006	243,3	18,4	104,6	120,3
2007	309,1	20,8	132,4	155,9
2008	333,2	23,7	137,1	172,4
2009	371,3	25,6	155,9	189,8
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)				
2001	112,5	76,9	121,5	115,4
2002	114,3	105,6	114,5	115,9
2003	112,7	109,2	110,4	115,4
2004	113,5	104,1	116,0	113,0
2005	113,0	108,5	112,6	114,0
2006	113,7	115,3	115,5	112,0
2007	127,0	112,8	126,7	129,6
2008	107,8	114,4	103,5	110,6
2009	111,4	107,9	113,7	110,1
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)				
Thời kỳ 2001-2009	13,90	5,41	14,76	14,98
- Thời kỳ 2001-2005	13,20	0,03	14,92	14,75
- Thời kỳ 2006-2009	14,78	12,55	14,56	15,28

65. Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000	2005	2009
TỔNG SỐ	151183	343135	708826
Nông nghiệp và lâm nghiệp	17218	20079	33515
Thủy sản	3715	5670	10865
Công nghiệp khai thác mỏ	9588	26862	59924
Công nghiệp chế biến	29172	68297	125115
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	16983	37743	74840
Xây dựng	3563	13202	28106
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	3035	18359	31400
Khách sạn và nhà hàng	4453	6628	14923
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	19913	48252	102060
Tài chính, tín dụng	1303	2174	9823
Hoạt động khoa học và công nghệ	1883	1486	5165
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	4031	5705	35956
Quản lý Nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	3914	9727	19621
Giáo dục và đào tạo	6084	10097	18689
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2323	5775	10435
Hoạt động văn hóa và thể thao	2812	4893	12057
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	793	1217	2151
Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác	20400	56969	114181

66. Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2009
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp và lâm nghiệp	11,39	5,85	4,73
Thủy sản	2,46	1,65	1,53
Công nghiệp khai thác mỏ	6,34	7,83	8,45
Công nghiệp chế biến	19,30	19,90	17,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	11,23	11,00	10,56
Xây dựng	2,36	3,85	3,97
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	2,01	5,35	4,43
Khách sạn và nhà hàng	2,95	1,93	2,11
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	13,17	14,06	14,40
Tài chính, tín dụng	0,86	0,63	1,39
Hoạt động khoa học và công nghệ	1,25	0,43	0,73
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	2,67	1,66	5,07
Quản lý Nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	2,59	2,83	2,77
Giáo dục và đào tạo	4,02	2,94	2,64
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,54	1,68	1,47
Hoạt động văn hóa và thể thao	1,86	1,43	1,70
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	0,52	0,35	0,30
Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác	13,49	16,60	16,11

67. Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000	2005	2009
TỔNG SỐ	115109	213931	371302
Nông nghiệp và lâm nghiệp	13110	12782	20114
Thủy sản	2828	3180	5503
Công nghiệp khai thác mỏ	7301	16960	25843
Công nghiệp chế biến	22209	39788	75960
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	12932	25342	40648
Xây dựng	2713	8426	13475
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	2311	10450	14151
Khách sạn và nhà hàng	3390	3721	6121
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	15163	32661	54528
Tài chính, tín dụng	992	1309	4503
Hoạt động khoa học và công nghệ	1434	1058	2453
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	3069	3458	17272
Quản lý Nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	2980	6932	12579
Giáo dục và đào tạo	4633	6959	11039
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1769	4073	5480
Hoạt động văn hóa và thể thao	2141	3346	4714
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	605	764	1324
Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác	15531	32721	55595

**68. Chỉ số phát triển vốn đầu tư theo giá so sánh 1994
phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: %

	So với năm trước			Bình quân năm thời kỳ 2001-2009
	2000	2005	2009	
TỔNG SỐ	115,3	113,0	111,4	113,9
Nông nghiệp và lâm nghiệp	110,1	107,3	108,9	104,9
Thủy sản	127,5	113,6	104,4	107,7
Công nghiệp khai thác mỏ	260,0	112,8	108,5	115,1
Công nghiệp chế biến	113,8	112,9	122,7	114,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	104,5	112,0	105,6	113,6
Xây dựng	121,1	112,7	104,6	119,5
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	109,0	112,7	106,1	122,3
Khách sạn và nhà hàng	104,0	116,0	104,2	106,8
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	107,3	116,5	108,8	115,3
Tài chính, tín dụng	156,2	115,9	117,4	118,3
Hoạt động khoa học và công nghệ	117,4	104,3	107,0	106,1
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	108,9	108,1	104,0	121,2
Quản lý Nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	108,8	111,7	118,8	117,4
Giáo dục và đào tạo	117,7	108,8	105,5	110,1
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	121,1	96,8	103,6	113,4
Hoạt động văn hóa và thể thao	113,1	101,5	102,7	109,2
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	111,4	111,7	114,1	109,1
Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác	110,6	118,7	115,2	115,2

**69. Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế
phân theo cấp quản lý**

	Tổng số	Chia ra	
		Trung ương	Địa phương
<i>Nghìn tỷ đồng</i>			
2000	89,4	53,5	35,9
2001	102,0	56,7	45,3
2002	114,7	57,0	57,7
2003	126,6	63,9	62,7
2004	139,8	70,6	69,2
2005	161,6	82,5	79,1
2006	185,1	93,9	91,2
2007	198,0	95,5	102,5
2008	209,0	103,3	105,7
2009	287,5	143,2	144,3
Sơ bộ 2010	316,3	155,8	160,5
<i>Cơ cấu (%)</i>			
2000	100,0	59,8	40,2
2001	100,0	55,6	44,4
2002	100,0	49,7	50,3
2003	100,0	50,5	49,5
2004	100,0	50,5	49,5
2005	100,0	51,1	48,9
2006	100,0	50,7	49,3
2007	100,0	48,2	51,8
2008	100,0	49,4	50,6
2009	100,0	49,8	50,2
Sơ bộ 2010	100,0	49,3	50,7

**70. Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994
phân theo cấp quản lý**

	Tổng số	Chia ra	
		Trung ương	Địa phương
<i>Nghìn tỷ đồng</i>			
2000	68,1	40,7	27,4
2001	77,4	43,1	34,4
2002	86,7	43,1	43,5
2003	95,5	48,2	47,3
2004	105,1	53,1	52,0
2005	115,2	58,8	56,4
2006	126,6	64,3	62,3
2007	131,9	64,6	67,3
2008	128,6	64,2	64,4
2009	173,1	87,4	85,7
Sơ bộ 2010	179,8	88,6	91,2
<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>			
2000	116,2	122,1	108,4
2001	113,7	105,7	125,5
2002	112,0	100,2	126,7
2003	110,1	111,8	108,5
2004	110,1	110,2	109,9
2005	109,6	110,7	108,5
2006	109,9	109,4	110,5
2007	104,2	100,5	108,0
2008	97,5	99,4	95,7
2009	134,6	136,1	133,1
Sơ bộ 2010	103,9	101,4	106,4
<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)</i>			
Thời kỳ 2001-2010	10,2	8,1	12,8
- Thời kỳ 2001-2005	11,1	7,6	15,6
- Thời kỳ 2006-2010	9,3	8,5	10,1

71. Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo nguồn vốn

	Tổng số	Chia ra		
		Vốn ngân sách Nhà nước	Vốn vay	Vốn của các DN Nhà nước và nguồn vốn khác
Ngàn tỷ đồng				
2000	89,4	39,0	27,8	22,6
2001	102,0	45,6	28,7	27,7
2002	114,7	50,2	34,9	29,6
2003	126,6	57,0	39,0	30,6
2004	139,8	69,2	35,6	35,0
2005	161,6	87,9	36,0	37,7
2006	185,1	100,2	26,8	58,1
2007	198,0	107,3	30,5	60,2
2008	209,0	129,2	28,1	51,7
2009	287,5	184,9	40,4	62,2
Sơ bộ 2010	316,3	141,7	115,9	58,7
Cơ cấu (%)				
2000	100,0	43,6	31,1	25,3
2001	100,0	44,7	28,2	27,1
2002	100,0	43,8	30,4	25,8
2003	100,0	45,0	30,8	24,2
2004	100,0	49,5	25,5	25,0
2005	100,0	54,4	22,3	23,3
2006	100,0	54,1	14,5	31,4
2007	100,0	54,2	15,4	30,4
2008	100,0	61,8	13,5	24,7
2009	100,0	64,3	14,1	21,6
Sơ bộ 2010	100,0	44,8	36,6	18,6

**72. Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994
phân theo nguồn vốn**

	Tổng số	Chia ra		
		Vốn ngân sách Nhà nước	Vốn vay	Vốn của các DN Nhà nước và nguồn vốn khác
Nghìn tỷ đồng				
2000	68,1	29,7	21,1	17,2
2001	77,4	34,6	21,8	21,0
2002	86,7	37,9	26,4	22,4
2003	95,5	42,8	29,4	23,3
2004	105,1	51,2	27,6	26,3
2005	115,2	60,2	27,5	27,5
2006	126,6	68,3	19,6	38,6
2007	131,9	70,1	22,1	39,7
2008	128,6	76,2	20,3	32,1
2009	173,1	106,3	28,9	37,9
Sơ bộ 2010	179,8	80,6	65,8	33,4
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)				
2000	116,2	122,8	112,5	110,4
2001	113,7	116,6	103,1	121,9
2002	112,0	109,5	121,1	106,4
2003	110,1	112,9	111,4	104,1
2004	110,1	119,6	93,9	112,9
2005	109,6	117,6	99,6	104,6
2006	109,9	113,5	71,3	140,7
2007	104,2	102,6	112,8	102,6
2008	97,5	108,7	91,9	80,9
2009	134,6	139,5	142,4	118,1
Sơ bộ 2010	103,9	75,8	227,7	88,1
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)				
Thời kỳ 2001-2010	10,2	10,5	12,0	6,8
- Thời kỳ 2001-2005	11,1	15,2	5,4	9,8
- Thời kỳ 2006-2010	9,3	6,0	19,1	4,0

**73. Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế
phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000	2005	2009
TỔNG SỐ	89417	161635	287534
Nông nghiệp và lâm nghiệp	9227	11018	15450
Thủy sản	1725	568	1480
Công nghiệp khai thác mỏ	8628	13914	19780
Công nghiệp chế biến	9204	15619	28489
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	15766	28510	56905
Xây dựng	2103	7375	14332
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	1264	2746	8361
Khách sạn và nhà hàng	901	684	3589
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	18724	38008	59221
Tài chính, tín dụng	642	750	4301
Hoạt động khoa học và công nghệ	1882	1480	4460
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	794	2100	6965
Quản lý Nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	3914	9727	19621
Giáo dục và đào tạo	5709	8692	10030
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2169	5522	8370
Hoạt động văn hóa và thể thao	1559	4058	8390
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	746	607	1079
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng và các hoạt động khác	4460	10257	16711

74. Cơ cấu vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2009
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp và lâm nghiệp	10,32	6,82	5,37
Thủy sản	1,93	0,35	0,51
Công nghiệp khai thác mỏ	9,65	8,61	6,88
Công nghiệp chế biến	10,29	9,66	9,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	17,63	17,64	19,79
Xây dựng	2,35	4,56	4,98
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	1,41	1,70	2,91
Khách sạn và nhà hàng	1,01	0,42	1,25
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	20,94	23,51	20,60
Tài chính, tín dụng	0,72	0,46	1,50
Hoạt động khoa học và công nghệ	2,10	0,92	1,55
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	0,89	1,30	2,42
Quản lý Nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	4,38	6,02	6,82
Giáo dục và đào tạo	6,38	5,38	3,49
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2,43	3,42	2,91
Hoạt động văn hóa và thể thao	1,74	2,51	2,92
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	0,83	0,38	0,38
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng và các hoạt động khác	4,99	6,35	5,81

**75. Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994
phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000	2005	2009
TỔNG SỐ	68089	115196	173089
Nông nghiệp và lâm nghiệp	7026	7852	10760
Thủy sản	1314	405	825
Công nghiệp khai thác mỏ	6570	9916	11291
Công nghiệp chế biến	7009	11132	18322
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	12006	20319	31419
Xây dựng	1601	5256	7812
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	963	1957	4069
Khách sạn và nhà hàng	686	487	958
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	14258	27088	43523
Tài chính, tín dụng	489	535	1875
Hoạt động khoa học và công nghệ	1433	1055	2107
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	605	1497	2604
Quản lý Nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	2980	6932	12579
Giáo dục và đào tạo	4347	6195	6721
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1652	3935	4861
Hoạt động văn hóa và thể thao	1187	2892	3375
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	568	433	717
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng và các hoạt động khác	3397	7310	9271

**76. Chỉ số phát triển vốn đầu tư khu vực kinh tế Nhà nước
theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: %

	So với năm trước			Bình quân năm thời kỳ 2001-2009
	2000	2005	2009	
TỔNG SỐ	116,2	109,6	134,6	110,9
Nông nghiệp và lâm nghiệp	107,6	112,1	108,2	104,8
Thủy sản	131,4	109,7	141,5	95,0
Công nghiệp khai thác mỏ	301,3	102,4	116,8	106,2
Công nghiệp chế biến	116,3	114,0	184,5	111,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	103,9	109,4	158,1	111,3
Xây dựng	114,3	109,8	116,2	119,3
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	96,7	93,0	165,2	117,4
Khách sạn và nhà hàng	88,5	109,8	141,7	103,8
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	108,0	115,0	129,7	113,2
Tài chính, tín dụng	130,5	109,8	195,3	116,1
Hoạt động khoa học và công nghệ	117,4	104,3	98,0	104,4
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	82,6	97,3	144,5	117,6
Quản lý Nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	108,8	111,7	118,8	117,4
Giáo dục và đào tạo	117,6	100,3	93,7	105,0
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	120,3	96,7	104,7	112,7
Hoạt động văn hóa và thể thao	115,4	100,8	107,4	112,3
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	113,6	94,1	109,8	102,6
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng và các hoạt động khác	104,6	122,5	228,3	111,8

77. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2010

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)
Thời kỳ 1988-2010	13812	214315,6	77945,5
1988-1990	211	1602,2	
1988	37	341,7	
1989	67	525,5	
1990	107	735,0	
1991-2000	3133	43922,0	19462,6
1991-1995	1409	17663,0	6517,8
1991	152	1291,5	328,8
1992	196	2208,5	574,9
1993	274	3037,4	1017,5
1994	372	4188,4	2040,6
1995	415	6937,2	2556,0
1996-2000	1724	26259,0	12944,8
1996	372	10164,1	2714,0
1997	349	5590,7	3115,0
1998	285	5099,9	2367,4
1999	327	2565,4	2334,9
2000	391	2838,9	2413,5
2001-2010	10468	168791,4	58482,9
2001-2005	3935	20720,2	13852,8
2001	555	3142,8	2450,5
2002	808	2998,8	2591,0
2003	791	3191,2	2650,0
2004	811	4547,6	2852,5
2005	970	6839,8	3308,8
2006-2010	6533	148071,2	44630,1
2006	987	12004,0	4100,1
2007	1544	21347,8	8030,0
2008	1557	71726,0	11500,0
2009	1208	23107,3	10000,0
Sơ bộ 2010	1237	19886,1	11000,0

^(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

**78. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2009
phân theo ngành kinh tế**

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ)
TỔNG SỐ	12575	194429,5
Nông nghiệp và lâm nghiệp	575	3837,7
Thủy sản	163	541,4
Công nghiệp khai thác mỏ	130	10980,4
Công nghiệp chế biến	7475	88579,5
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	72	2231,4
Xây dựng	521	7964,4
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	322	1041,6
Khách sạn và nhà hàng	379	19402,8
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc	554	8435,3
Tài chính, tín dụng	69	1103,7
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	1867	45505,7
Giáo dục và đào tạo	128	275,8
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	73	1033,3
Hoạt động văn hóa và thể thao	129	2838,0
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	118	658,3

^(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

**79. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2010
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ)
TỔNG SỐ	13812	214315,4
<i>Trong đó:</i>		
Hàn Quốc	2873	29425,6
Đài Loan	2386	24071,9
Xin-ga-po	981	20931,3
Nhật Bản	1391	19548,6
Ma-lai-xi-a	426	17693,6
Hoa Kỳ	653	17339,1
Quần đảo Vigin thuộc Anh	523	16084,5
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	799	8788,8
Quần đảo Cay men	49	7324,3
Thái Lan	304	6364,6
Hà Lan	160	5817,2
Ca-na-đa	133	4980,2
Bru-nây	105	4671,0
Pháp	388	3925,5
CHND Trung Hoa	915	3615,3
Xa-moa	83	3409,5
Vương quốc Anh	159	2839,2
Liên bang Nga	125	2467,7
Síp	7	2214,3
Ô-x-trây-li-a	294	2104,5
Thụy Sĩ	90	2036,5
Lúc-xăm-bua	22	1127,6
Tây Ấn thuộc Anh	8	987,4
CHLB Đức	179	950,4
Pa-na-ma	14	688,4
Bơ-mu-đa	9	442,6
Phi-li-pin	64	439,8

**79. (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
thời kỳ 1988-2010 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ)
Thụy Điển	30	415,1
Ba-ha-ma	6	352,1
Đan Mạch	94	339,9
In-đô-nê-xi-a	34	331,0
I-ta-li-a	53	241,0
Ma-ri-ti-us	33	227,5
Ấn Độ	51	209,7
Quần đảo Cúc	3	141,9
Tiểu VQ A-rập Thống nhất	3	128,2
Cu Ba	0	125,5
Quần đảo Cha-nen	16	117,2
Ba Lan	12	107,9
Slô-va-ki-a	3	102,4
Niu-di-lân	27	93,2
Bỉ	41	87,1
Na Uy	27	86,7

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

**80. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2010
phân theo địa phương**

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký ^(t) (Triệu đô la Mỹ)
TỔNG SỐ	13812	214315,4
Đồng bằng sông Hồng	3651	41593,6
Hà Nội	2096	22864,3
Vĩnh Phúc	195	2540,8
Bắc Ninh	202	2338,8
Quảng Ninh	168	3957,5
Hải Dương	246	2721,1
Hải Phòng	410	4843,1
Hưng Yên	192	1078,8
Thái Bình	42	254,1
Hà Nam	42	250,6
Nam Định	29	134,0
Ninh Bình	29	610,5
Trung du và miền núi phía Bắc	404	2674,1
Hà Giang	10	25,1
Cao Bằng	14	27,6
Bắc Kạn	8	19,7
Tuyên Quang	7	99,7
Lào Cai	55	668,0
Yên Bái	21	44,8
Thái Nguyên	31	359,0
Lạng Sơn	56	240,2
Bắc Giang	85	489,5
Phú Thọ	69	417,6
Điện Biên	1	0,1
Lai Châu	5	16,7
Sơn La	10	115,0
Hoà Bình	32	151,1

**80. (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
thời kỳ 1988 - 2010 phân theo địa phương**

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ)
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	920	58982,4
Thanh Hoá	57	7113,4
Nghệ An	42	1707,3
Hà Tĩnh	35	8399,0
Quảng Bình	8	42,2
Quảng Trị	16	82,5
Thừa Thiên - Huế	79	2064,9
Đà Nẵng	216	3530,0
Quảng Nam	83	9367,5
Quảng Ngãi	32	5197,3
Bình Định	51	466,4
Phú Yên	53	8074,8
Khánh Hoà	125	1377,0
Ninh Thuận	23	10121,3
Bình Thuận	100	1438,8
Tây Nguyên	173	1584,7
Kon Tum	4	82,1
Gia Lai	7	24,3
Đắk Lắk	6	93,4
Đắk Nông	7	19,5
Lâm Đồng	149	1365,4
Đông Nam Bộ	7920	95911,6
Bình Phước	83	469,5
Tây Ninh	221	1047,4
Bình Dương	2093	14655,0
Đồng Nai	1168	18382,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	335	28258,2
TP.Hồ Chí Minh	4020	33099,3

**80. (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
thời kỳ 1988 - 2010 phân theo địa phương**

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ)
Đồng bằng sông Cửu Long	678	9971,5
Long An	359	3630,7
Tiền Giang	44	528,3
Bến Tre	27	188,6
Trà Vinh	30	149,8
Vĩnh Long	20	90,7
Đồng Tháp	20	45,1
An Giang	19	94,9
Kiên Giang	32	2833,1
Cần Thơ	82	887,5
Hậu Giang	9	638,1
Sóc Trăng	10	42,7
Bạc Liêu	14	48,0
Cà Mau	12	794,0
Dầu khí	66	3597,5

^(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

81. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2010

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ)
Thời kỳ 1989-2010	579	10767,4
1989-1990	4	0,6
1989	1	0,6
1990	3	0,0
1991-2000	42	32,3
1991-1995	15	11,4
1991	3	4,0
1992	4	5,4
1993	5	0,7
1994	3	1,3
1996-2000	27	20,9
1998	2	1,9
1999	10	12,3
2000	15	6,7
2001-2010	533	10734,5
2001-2005	108	587,8
2001	13	7,7
2002	15	170,9
2003	26	28,2
2004	17	12,5
2005	37	368,5
2006-2010	425	10146,7
2006	36	349,1
2007	80	929,2
2008	113	3364,6
2009	89	2460,4
Sơ bộ 2010	107	3043,4

^(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

**82. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989 - 2009
phân theo ngành kinh tế**

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ)
TỔNG SỐ - TOTAL	472	7723,9
Nông nghiệp và lâm nghiệp	46	917,7
Thủy sản	5	9,7
Công nghiệp khai thác mỏ	56	2205,4
Công nghiệp chế biến	130	1664,8
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	4	420,9
Xây dựng	9	14,2
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	49	145,7
Khách sạn và nhà hàng	16	24,4
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc	35	226,9
Tài chính, tín dụng	4	115,1
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	105	937,6
Giáo dục và đào tạo	3	1,4
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	4	31,2
Hoạt động văn hóa và thể thao	2	1007,0
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	4	1,9

^(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước

**83. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989 - 2010
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ)
TỔNG SỐ	579	10767,4
Trong đó:		
Lào	204	3709,1
Vê-nê-xu-ê-la	1	1825,0
Căm-pu-chia	84	1611,6
Liên bang Nga	18	1015,7
Ma-lai-xi-a	7	812,4
Mô-dăm-bích	1	345,7
Hoa Kỳ	71	298,0
An-giê-ri	1	243,0
Cu Ba	2	125,5
Ôx-trây-li-a	11	108,1
Irắc	1	100,0
I-ran	1	82,0
In-đô-nê-xi-a	6	62,8
Xin-ga-po	35	61,8
Hải-i-ti	1	59,9
U-dơ-bê-ki-xtan	1	48,7
Ca-mơ-run	2	43,0
Quần đảo Virgin thuộc Anh	4	32,6
Pê-ru	1	27,8
CHLB Đức	10	16,2
Công-gô	1	15,3
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	13	14,9
Niu-Di-lân	1	12,5
My-an-ma	2	12,4
CHND Trung Hoa	9	12,0
Thái Lan	6	12,0
Ba Lan	3	8,2
Hà Lan	1	5,6
U-crai-na	5	5,1
Ăng-gô-la	6	4,5
Hàn Quốc	13	4,1
Quần đảo Cay men	2	4,0
Nhật Bản	15	3,9
Tát-gi-ki-xtan	2	3,5
Cộng hòa Séc	4	3,5

^(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước

**GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA
VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ**

120. Giáo dục mẫu giáo

	Số trường (Trường)	Số lớp (Nghìn lớp)	Số giáo viên (Nghìn người)	Số học sinh (Nghìn học sinh)
2000 - 2001	8933	87,1	103,3	2212,0
2001 - 2002	9262	87,3	103,8	2171,8
2002 - 2003	9558	87,4	103,7	2143,9
2003 - 2004	9975	88,7	106,7	2172,9
2004 - 2005	10376	93,0	112,8	2329,9
2005 - 2006	10927	93,9	117,2	2426,9
2006 - 2007	11582	97,5	122,9	2524,4
2007 - 2008	11696	99,7	130,4	2593,3
2008 - 2009	12071	103,9	138,1	2774,0
2009 - 2010	12265	106,6	144,5	2909,0
2010 - 2011	12678	119,4	157,5	3061,3

Chỉ số phát triển so với năm trước (%)

2001 - 2002	103,68	100,23	100,48	98,18
2002 - 2003	103,20	100,16	99,92	98,71
2003 - 2004	104,36	101,45	102,85	101,35
2004 - 2005	104,02	104,80	105,76	107,22
2005 - 2006	105,31	101,04	103,91	104,16
2006 - 2007	105,99	103,76	104,82	104,02
2007 - 2008	100,98	102,33	106,08	102,73
2008 - 2009	103,21	104,17	105,91	106,97
2009 - 2010	101,61	102,65	104,65	104,87
2010 - 2011	103,37	111,96	109,01	105,23

Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)

Thời kỳ 2001 - 2010	3,56	3,20	4,31	3,30
Thời kỳ 2001 - 2005	4,11	1,52	2,56	1,87
Thời kỳ 2006 - 2010	3,02	4,92	6,08	4,75

121. Giáo dục phổ thông

	Số trường (Trường)	Số lớp (Nghìn lớp)	Số giáo viên (Nghìn người)	Số học sinh (Nghìn học sinh)
2000 - 2001	24692	509,6	661,7	17776,1
2001 - 2002	25225	518,4	694,1	17875,6
2002 - 2003	25825	522,2	723,5	17699,6
2003 - 2004	26352	520,9	755,4	17505,4
2004 - 2005	26817	519,7	771,0	17122,7
2005 - 2006	27227	508,7	780,5	16650,6
2006 - 2007	27593	501,2	789,6	16256,6
2007 - 2008	27898	495,2	800,6	15685,2
2008 - 2009	28114	486,2	806,9	15127,9
2009 - 2010	28408	484,5	818,7	14912,1
2010 - 2011	28593	490,5	830,9	14792,8

Chỉ số phát triển so với năm trước (%)

2001 - 2002	102,16	101,73	104,90	100,56
2002 - 2003	102,38	100,73	104,23	99,02
2003 - 2004	102,04	99,74	104,41	98,90
2004 - 2005	101,76	99,77	102,07	97,81
2005 - 2006	101,53	97,89	101,24	97,24
2006 - 2007	101,34	98,52	101,16	97,63
2007 - 2008	101,11	98,81	101,40	96,49
2008 - 2009	100,77	98,18	100,78	96,45
2009 - 2010	101,05	99,65	101,47	98,57
2010 - 2011	100,65	101,24	101,49	99,20

Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)

Thời kỳ 2001 - 2010	1,48	-0,38	2,30	-1,82
Thời kỳ 2001 - 2005	1,97	-0,04	3,36	-1,30
Thời kỳ 2006 - 2010	0,98	-0,73	1,26	-2,34

122. Đào tạo đại học và cao đẳng

	Số trường (Trường)	Số giáo viên (Nghìn người)	Số sinh viên (Nghìn sinh viên)
2000	178	32,3	899,5
2001	191	35,9	974,1
2002	202	38,7	1020,7
2003	214	40,0	1131,0
2004	230	47,6	1319,8
2005	277	48,6	1387,1
2006	322	53,4	1666,2
2007	369	56,1	1603,5
2008	393	60,7	1719,5
2009	403	65,1	1956,2
2010	414	74,6	2162,1
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)			
2001	107,30	111,15	108,29
2002	105,76	107,80	104,78
2003	105,94	103,32	110,81
2004	107,48	119,08	116,69
2005	120,43	102,07	105,10
2006	116,25	109,80	120,12
2007	114,60	105,16	96,23
2008	106,50	108,07	107,23
2009	102,54	107,36	113,77
2010	102,73	107,18	110,53
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)			
Thời kỳ 2001 - 2010	8,81	8,73	9,17
Thời kỳ 2001 - 2005	9,25	8,51	9,05
Thời kỳ 2006 - 2010	8,37	8,95	9,28

123. Đào tạo trung cấp chuyên nghiệp

	Số trường (Nghìn trường)	Số giáo viên (Nghìn người)	Số học sinh (Nghìn học sinh)
2000	253	10,1	255,4
2001	252	9,3	271,2
2002	245	10,3	389,3
2003	268	11,1	360,4
2004	285	13,9	466,5
2005	284	14,2	500,3
2006	269	14,5	515,7
2007	275	14,7	614,5
2008	282	16,8	628,8
2009	282	18,0	699,7
2010	290	18,1	686,2
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)			
2001	99,60	92,08	106,19
2002	97,22	110,75	143,55
2003	109,39	107,77	92,58
2004	106,34	125,23	129,44
2005	99,65	102,16	107,25
2006	94,72	102,11	103,08
2007	102,23	101,38	119,16
2008	102,55	114,29	102,33
2009	100,00	107,14	111,28
2010	102,84	100,56	98,07
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)			
Thời kỳ 2001 - 2010	1,09	5,95	10,60
Thời kỳ 2001 - 2005	2,34	7,05	14,39
Thời kỳ 2006 - 2010	-0,14	4,86	6,94

124. Cơ sở y tế

	Tổng số	Trong đó					
		Bệnh viện	Phòng khám đa khoa khu vực	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	Trạm y tế xã, phường	Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp	Cơ sở khác
Cơ sở							
2000	13117	835	936	92	10271	918	65
2001	13172	836	928	71	10385	891	61
2002	13095	842	912	76	10396	810	59
2003	13162	842	930	77	10448	810	55
2004	13149	856	881	53	10516	789	54
2005	13243	878	880	53	10613	769	50
2006	13232	903	847	51	10672	710	49
2007	13438	956	829	51	10851	710	41
2008	13460	974	781	40	10917	710	38
2009	13450	1002	682	43	10979	710	34
2010	13467	1030	622	44	11028	710	33
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)							
2001	100,4	100,1	99,1	77,2	101,1	97,1	93,8
2002	99,4	100,7	98,3	107,0	100,1	90,9	96,7
2003	100,5	100,0	102,0	101,3	100,5	100,0	93,2
2004	99,9	101,7	94,7	68,8	100,7	97,4	98,2
2005	100,7	102,6	99,9	100,0	100,9	97,5	92,6
2006	99,9	102,8	96,3	96,2	100,6	92,3	98,0
2007	101,6	105,9	97,9	100,0	101,7	100,0	83,7
2008	100,2	101,9	94,2	78,4	100,6	100,0	92,7
2009	99,9	102,9	87,3	107,5	100,6	100,0	89,5
2010	100,1	102,8	91,2	102,3	100,4	100,0	97,1
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)							
Thời kỳ 2001 - 2010	0,26	2,12	-4,00	-7,11	0,71	-2,54	-6,55
Thời kỳ 2001 - 2005	0,19	1,01	-1,23	-10,44	0,66	-3,48	-5,11
Thời kỳ 2006 - 2010	0,34	3,24	-6,70	-3,65	0,77	-1,58	-7,97

125. Giường bệnh

	Tổng số	Chia ra						Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)
		Bệnh viện	Phòng khám đa khoa khu vực	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	Trạm y tế xã, phường	Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp	Cơ sở khác	
Nghìn giường								
2000	192,0	110,7	9,4	12,2	49,1	8,3	2,3	17,3
2001	192,5	112,5	9,4	10,4	49,7	8,2	2,3	17,1
2002	192,6	114,4	9,2	10,7	47,9	8,3	2,1	17,2
2003	192,9	117,3	9,3	10,8	45,1	8,3	2,1	17,3
2004	196,3	124,3	9,0	8,0	44,6	8,2	2,2	17,6
2005	197,2	127,0	9,3	7,7	45,8	5,4	2,0	17,7
2006	198,4	131,5	9,3	4,4	46,1	5,0	2,2	17,7
2007	210,8	142,8	9,2	4,4	47,3	5,0	2,1	18,8
2008	219,8	151,8	8,7	4,3	48,0	5,0	2,0	19,6
2009	232,9	163,9	8,1	4,9	49,4	5,0	1,6	20,7
2010	246,3	176,6	7,7	5,0	50,3	5,0	1,7	22,0
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)								
2001	100,3	101,6	100,0	85,2	101,2	98,8	95,3	98,8
2002	100,0	101,7	98,6	102,5	96,3	100,1	95,8	100,6
2003	100,2	102,4	101,1	100,9	94,3	100,0	101,8	100,6
2004	101,8	106,0	96,6	74,5	99,0	99,1	98,2	101,7
2005	100,5	102,2	103,3	96,3	102,7	65,9	90,9	100,6
2006	100,6	103,5	100,4	57,1	100,6	92,0	107,5	100,0
2007	106,3	108,6	98,9	101,1	102,6	100,0	97,0	106,2
2008	104,2	106,3	94,4	97,8	101,4	100,0	93,9	104,3
2009	106,0	108,0	93,2	111,8	103,0	100,0	83,2	105,6
2010	105,7	107,7	94,7	103,4	101,8	100,0	104,1	106,3
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)								
Thời kỳ 2001 - 2010	2,52	4,78	-1,98	-8,53	0,24	-4,94	-2,98	2,43
Thời kỳ 2001 - 2005	0,55	2,79	-0,21	-8,79	-1,38	-8,24	-1,80	0,46
Thời kỳ 2006 - 2010	4,54	6,82	-3,71	-8,27	1,89	-1,53	-4,14	4,45

126. Cán bộ ngành y

	Bác sỹ	Y sỹ	Y tá	Nữ hộ sinh	Bác sỹ bình quân 1 vạn dân (Người)
Ngìn người					
2000	39,2	50,8	46,2	14,2	5,1
2001	41,0	50,9	45,9	14,5	5,2
2002	44,5	50,6	46,4	15,4	5,6
2003	47,2	48,7	47,8	16,2	5,9
2004	50,1	49,2	49,2	17,5	6,2
2005	51,5	49,7	51,6	18,1	6,2
2006	52,8	48,8	55,4	19,0	6,3
2007	54,8	48,8	60,3	20,8	6,5
2008	57,3	49,8	65,1	23,0	6,7
2009	60,8	51,8	71,5	25,0	7,1
2010	61,4	52,2	82,3	26,8	7,1
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)					
2001	104,6	100,2	99,4	102,1	103,3
2002	108,5	99,3	101,2	106,5	107,3
2003	106,2	96,2	103,0	105,5	104,8
2004	106,1	101,0	103,0	107,6	104,9
2005	102,7	100,9	104,8	103,5	101,6
2006	102,6	98,4	107,5	105,1	102,2
2007	103,8	100,0	108,9	109,4	103,2
2008	104,6	102,0	107,9	110,5	103,1
2009	106,1	104,1	109,9	109,0	106,0
2010	101,0	100,8	115,2	107,0	100,0
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)					
Thời kỳ 2001 - 2010	4,59	0,27	5,94	6,56	3,36
Thời kỳ 2001 - 2005	5,61	-0,44	2,24	4,97	4,19
Thời kỳ 2006 - 2010	3,58	0,99	9,79	8,17	2,75

127. Cán bộ ngành dược

	Dược sỹ cao cấp	Dược sỹ trung cấp	Dược tá
<i>Ngìn người</i>			
2000	6,0	7,8	9,3
2001	6,0	8,5	9,6
2002	6,1	9,0	9,6
2003	5,6	9,7	9,4
2004	5,6	9,1	7,9
2005	5,6	9,5	8,1
2006	5,5	10,8	7,9
2007	5,7	12,4	8,5
2008	5,8	13,9	8,6
2009	5,7	15,9	8,1
2010	5,6	17,9	7,2
<i>Chỉ số phát triển so với năm trước (%)</i>			
2001	100,0	109,0	103,2
2002	102,1	106,6	99,9
2003	91,2	106,9	98,2
2004	99,3	94,0	84,4
2005	99,8	104,8	102,5
2006	98,4	113,3	97,0
2007	103,8	114,7	108,4
2008	102,1	112,2	100,6
2009	98,1	113,9	94,3
2010	98,4	112,6	88,5
<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)</i>			
Thời kỳ 2001 - 2010	-0,69	8,66	-2,53
Thời kỳ 2001 - 2005	-1,37	4,02	-2,73
Thời kỳ 2006 - 2010	0,00	13,51	-2,33

128. Hoạt động văn hoá

	Thư viện		Sách xuất bản		Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp (Đơn vị)
	Số thư viện	Số sách trong thư viện (Nghìn bản)	Số đầu sách (Nghìn đầu sách)	Số bản (Triệu bản)	
2000	642	15564	9,5	177,6	132
2001	643	15721	11,4	166,5	151
2002	653	15060	13,5	217,5	156
2003	661	16270	14,1	222,8	159
2004	670	18766	14,6	206,6	174
2005	675	19764	17,8	252,4	172
2006	679	20027	20,1	229,9	178
2007	686	21092	26,6	276,4	177
2008	707	21669	25,1	279,9	169
2009	714	22204	22,0	262,8	146
2010	717	22795	25,8	277,8	153
Chỉ số phát triển so với năm trước (%)					
2001	100,2	101,0	120,6	93,8	114,4
2002	101,6	95,8	118,1	130,6	103,3
2003	101,2	108,0	104,0	102,4	101,9
2004	101,4	115,3	104,2	92,7	109,4
2005	100,7	105,3	121,5	122,2	98,9
2006	100,6	101,3	113,2	91,1	103,5
2007	101,0	105,3	132,1	120,2	99,4
2008	103,1	102,7	94,4	101,3	95,5
2009	101,0	102,5	87,7	93,9	86,4
2010	100,4	102,7	117,1	105,7	104,8
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)					
Thời kỳ 2001-2010	1,11	3,89	10,52	4,58	1,49
Thời kỳ 2001-2005	1,01	4,89	13,41	7,28	5,44
Thời kỳ 2005-2010	1,21	2,89	7,71	1,94	-2,31

**129. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế
phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

	2002	2004	2006	2008	2010
CẢ NƯỚC	356,1	484,4	636,5	995,2	1387,2
Thành thị - Nông thôn					
Thành thị	622,1	815,4	1058,4	1605,2	2129,7
Nông thôn	275,1	378,1	505,7	762,2	1070,5
Phân theo vùng (8 vùng)					
Đồng bằng sông Hồng	353,1	488,2	653,3	1048,5	1568,2
Đông Bắc	268,8	379,9	511,2	768,0	1054,8
Tây Bắc	197,0	265,7	372,5	549,6	741,1
Bắc Trung Bộ	235,4	317,1	418,3	641,1	902,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	305,8	414,9	550,7	843,3	1162,2
Tây Nguyên	244,0	390,2	522,4	794,6	1088,1
Đông Nam Bộ	619,7	833,0	1064,7	1649,2	2165,0
Đồng bằng sông Cửu Long	371,3	471,1	627,6	939,9	1247,2
Phân theo vùng (6 vùng)					
Đồng bằng sông Hồng	358,0	498,0	666,0	1064,8	1580,8
Trung du và miền núi phía Bắc	237,0	327,0	442,0	656,7	904,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	268,0	361,0	476,0	728,2	1018,1
Tây Nguyên	244,0	390,0	522,0	794,6	1088,1
Đông Nam Bộ	667,0	893,0	1146,0	1773,2	2304,3
Đồng bằng sông Cửu Long	371,0	471,0	628,0	939,9	1247,2

130. Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2002 và 2010 theo giá thực tế giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng (<i>Nghìn đồng</i>)						Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)	
	2002			2010				
	Bình quân chung	Chia ra		Bình quân chung	Chia ra		2002	2010
		Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất		Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất		
CẢ NƯỚC	356,1	107,7	872,9	1387,2	369,3	3411,0	8,1	9,2
Phân theo thành thị, nông thôn								
Thành thị	622,1	184,2	1479,2	2129,7	633,1	4984,5	8,0	7,9
Nông thôn	275,1	100,3	598,6	1070,5	330,1	2462,3	6,0	7,5
Phân theo vùng (8 vùng)								
Đồng bằng sông Hồng	353,1	120,7	828,3	1568,2	467,9	3734,2	6,9	8,0
Đồng Bắc	268,8	95,1	588,0	1054,8	307,9	2530,5	6,2	8,2
Tây Bắc	197,0	75,0	446,6	741,1	240,3	1739,1	6,0	7,2
Bắc Trung Bộ	235,4	89,0	518,7	902,9	287,2	1959,9	5,8	6,8
Duyên hải Nam Trung Bộ	305,8	112,9	656,9	1162,2	371,1	2683,6	5,8	7,2
Tây Nguyên	244,0	85,5	546,7	1088,1	306,2	2528,6	6,4	8,3
Đông Nam Bộ	619,7	165,4	1493,2	2165,0	627,9	5293,7	9,0	8,4
Đồng bằng sông Cửu Long	371,3	126,2	860,1	1247,2	395,5	2909,1	6,8	7,4

**131. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế
phân theo nguồn thu và phân theo thành thị, nông thôn**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC	356,0	484,3	636,5	995,2
Thu từ tiền lương, tiền công	116,4	158,4	218,0	345,5
Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	101,4	131,7	158,3	238,7
Thu phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	80,5	108,7	145,1	225,4
Các khoản thu khác	57,7	85,5	115,1	185,6
Thành thị	622,0	815,5	1058,3	1605,2
Thu từ tiền lương, tiền công	274,7	346,1	453,8	683,5
Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	42,7	48,0	58,1	77,6
Thu phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	183,9	239,6	316,8	461,0
Các khoản thu khác	120,7	181,8	229,6	383,1
Nông thôn	275,2	378,2	505,8	762,2
Thu từ tiền lương, tiền công	68,2	98,1	140,0	216,4
Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	119,4	158,6	199,7	300,3
Thu phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	49,1	66,9	88,5	135,4
Các khoản thu khác	38,5	54,6	77,6	110,1

**132. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế
phân theo khoản chi và phân theo thành thị nông thôn**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

	2002	2004	2006	2008	2010
CẢ NƯỚC	293,7	396,8	511,4	792,5	1210,7
Chi cho đời sống	269,1	359,7	460,4	704,8	1138,5
<i>Trong đó:</i> Chi ăn, uống, hút	152,5	192,5	242,9	373,4	601,7
Chi tiêu khác	24,6	37,2	51,0	87,6	72,2
Thành thị	497,5	652,0	811,8	1245,3	1827,9
Chi cho đời sống	460,8	595,4	738,3	1114,6	1726,0
<i>Trong đó:</i> Chi ăn, uống, hút	237,6	291,0	356,1	541,2	843,2
Chi tiêu khác	36,7	56,6	73,5	130,7	101,9
Nông thôn	232,1	314,3	401,7	619,5	950,2
Chi cho đời sống	211,1	283,5	358,9	548,3	890,6
<i>Trong đó:</i> Chi ăn, uống, hút	126,7	160,6	201,5	309,3	499,8
Chi tiêu khác	21,0	30,9	42,8	71,2	59,6

**133. Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng
theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

	2002	2004	2006	2008	2010
CẢ NƯỚC	269,1	359,7	460,4	704,8	1138,5
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	460,8	595,4	738,3	1114,6	1726,0
Nông thôn	211,1	283,5	358,9	548,3	890,6
Phân theo vùng (8 vùng)					
Đồng bằng sông Hồng	271,2	373,5	475,0	713,3	1346,6
Đông Bắc	220,2	293,8	372,8	564,7	897,7
Tây Bắc	179,0	233,2	296,3	451,6	721,0
Bắc Trung Bộ	192,8	252,7	314,1	501,9	881,4
Duyên hải Nam Trung Bộ	247,6	330,8	414,7	628,3	1025,4
Tây Nguyên	201,8	295,4	391,1	606,1	915,1
Đông Nam Bộ	447,6	577,0	740,5	1161,9	1577,3
Đồng bằng sông Cửu Long	258,4	335,1	434,5	623,6	987,6
Phân theo 6 vùng					
Đồng bằng sông Hồng	274,0	378,0	479,0	724,8	1343,3
Trung du và miền núi phía Bắc	201,0	265,0	336,0	499,9	814,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	217,0	288,0	362,0	559,0	957,5
Tây Nguyên	202,0	295,0	391,0	606,1	915,1
Đông Nam Bộ	476,0	611,0	785,0	1240,1	1639,9
Đồng bằng sông Cửu Long	258,0	335,0	435,0	623,6	987,6

134. Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2002 và 2008 theo giá thực tế giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người 1 tháng (Nghìn đồng)						Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)	
	2002			2008			2002	2008
	Bình quân chung	Chia ra		Bình quân chung	Chia ra			
		Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất		Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất		
CẢ NƯỚC	269,1	123,3	548,5	704,8	329,7	1390,8	4,5	4,2
Phân theo thành thị, nông thôn								
Thành thị	460,8	197,5	882,3	1114,6	496,6	2220,5	4,5	4,5
Nông thôn	211,1	116,3	357,5	548,3	306,1	899,4	3,1	2,9
Phân theo giới tính chủ hộ								
Nam	250,0	121,0	489,1	656,9	324,9	1231,6	4,0	3,8
Nữ	343,4	135,2	738,5	875,1	346,6	1932,9	5,5	5,6
Phân theo vùng	269,1	123,3	548,5	704,8	329,7	1390,8	4,5	4,2
Đồng bằng sông Hồng	271,2	131,9	555,3	713,3	384,2	1292,7	4,2	3,4
Đông Bắc	220,2	112,7	401,8	564,7	293,0	1017,7	3,6	3,5
Tây Bắc	179,0	89,2	353,8	451,6	212,7	873,5	4,0	4,1
Bắc Trung Bộ	192,8	108,3	344,7	501,9	281,0	853,7	3,2	3,0
Duyên hải Nam Trung Bộ	247,6	127,7	456,4	628,3	305,5	1143,3	3,6	3,7
Tây Nguyên	201,8	101,3	373,7	606,1	281,0	1072,6	3,7	3,8
Đông Nam Bộ	447,6	189,9	909,1	1161,9	497,9	2483,1	4,8	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long	258,4	142,4	441,7	623,6	359,7	1067,7	3,1	3,0

135. Tỷ lệ nghèo chung phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính: %			
	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC	28,9	19,5	16,0	14,5
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	6,6	3,6	3,9	3,3
Nông thôn	35,6	25,0	20,4	18,7
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	21,5	11,8	8,9	8,0
Trung du và miền núi phía Bắc	47,9	38,3	32,3	31,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	35,7	25,9	22,3	18,4
Tây Nguyên	51,8	33,1	28,6	24,1
Đông Nam Bộ	8,2	3,6	3,8	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	23,4	15,9	10,3	12,3

^(*) Tỷ lệ người nghèo được tính theo mức chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng với chuẩn nghèo chung của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới cho các năm như sau:

- 2002: 160 nghìn đồng
- 2004: 173 nghìn đồng
- 2006: 213 nghìn đồng
- 2008: 280 nghìn đồng

136. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

	Đơn vị tính: %					
	2004	2006	2007	2008	2009	2010
CẢ NƯỚC	18,1	15,5	14,8	13,4	12,3	10,7
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	8,6	7,7	7,4	6,7	6,0	5,1
Nông thôn	21,2	18,0	17,7	16,1	14,8	13,2
Phân theo vùng						
Đồng bằng sông Hồng	12,7	10,0	9,5	8,6	7,7	6,4
Trung du và miền núi phía Bắc	29,4	27,5	26,5	25,1	23,5	22,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	25,3	22,2	21,4	19,2	17,6	16,0
Tây Nguyên	29,2	24,0	23,0	21,0	19,5	17,1
Đông Nam Bộ	4,6	3,1	3,0	2,5	2,1	1,3
Đồng bằng sông Cửu Long	15,3	13,0	12,4	11,4	10,4	8,9

^(*) Tỷ lệ hộ nghèo tính theo thu nhập của hộ gia đình với Chuẩn nghèo của Chính phủ thời kỳ 2006 - 2010 đã được điều chỉnh theo trượt giá.

137. Tỷ lệ hộ sử dụng điện phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Đơn vị tính: %

	2002	2004	2006	2008	2010
CẢ NƯỚC	86,5	93,4	96,0	97,6	97,2
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	98,2	99,0	99,1	99,6	99,6
Nông thôn	82,7	91,6	94,9	96,8	96,2
Phân theo vùng (8 vùng)					
Đồng bằng sông Hồng	99,3	99,5	99,6	99,8	99,8
Đồng Bắc	77,8	90,9	93,4	94,1	94,0
Tây Bắc	49,6	72,1	79,6	82,3	83,8
Bắc Trung Bộ	93,3	97,0	97,6	98,9	96,8
Duyên hải Nam Trung Bộ	92,3	97,3	98,4	98,9	97,8
Tây Nguyên	70,2	87,4	94,2	96,9	96,8
Đông Nam Bộ	92,1	96,3	97,7	98,7	98,8
Đồng bằng sông Cửu Long	73,8	85,7	92,9	97,0	96,6
Phân theo vùng (6 vùng)					
Đồng bằng sông Hồng				99,7	99,7
Trung du và miền núi phía Bắc				91,1	91,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				98,9	97,3
Tây Nguyên				96,9	96,8
Đông Nam Bộ				98,7	98,9
Đồng bằng sông Cửu Long				97,0	96,6

MỤC LỤC

PHẦN I: TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM M- ỜI NĂM 2001 - 2010	3
I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THỜI KỲ 2001-2010	5
II. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	28
III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	42
IV. ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	52
V. PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP	62
VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ	68
VII. HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	82
VIII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI	89
IX. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	111
PHẦN II: SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM M- ỜI NĂM 2001 - 2010	117
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	119
1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2010 phân theo vùng	121
2. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2010 phân theo địa phương	122
3. Dân số trung bình phân theo giới tính	125
4. Dân số trung bình phân theo thành thị, nông thôn	126
5. Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (NIR) năm 1999 và 2009 phân theo địa phương	127
6. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế	130
7. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế	131
8. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng	132
TÀI KHOẢN QUỐC GIA	133
9. Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế	135
10. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế	136
11. Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế	137
12. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế	138
13. Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế	139
14. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế	140
15. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế	141
16. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế	142
17. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế	143
18. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994	144

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	145
19. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá thực tế	147
20. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh	148
21. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động	149
22. Diện tích các loại cây trồng phân theo loại cây	150
23. Diện tích gieo trồng cây hàng năm	151
24. Diện tích gieo trồng cây lâu năm	152
25. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	153
26. Sản lượng lương thực có hạt	154
27. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	155
28. Diện tích lúa cả năm	156
29. Năng suất lúa cả năm	157
30. Sản lượng lúa cả năm	158
31. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	159
32. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	160
33. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	161
34. Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm	162
35. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm	163
36. Một số chỉ tiêu chủ yếu về chăn nuôi	164
37. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế	165
38. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994	166
39. Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm	167
40. Diện tích trồng rừng và khai thác gỗ	168
41. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá thực tế	169
42. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994	170
43. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	171
44. Sản lượng thủy sản	172
45. Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động	173
46. Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo loại thủy sản	174
CÔNG NGHIỆP	175
47. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế	177
48. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp	178
49. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp	180
50. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế	182
51. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp	183
52. Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp	185
53. Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp	187
54. Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp	189
55. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp	191
56. Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp	193

57. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp	195
58. Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn ĐTNN theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp	197
59. Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp	199
60. Chỉ số phát triển sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp	207
ĐẦU TƯ	215
61. Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế	217
62. Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế	218
63. Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế	219
64. Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế	220
65. Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế	221
66. Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế	222
67. Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế	223
68. Chỉ số phát triển vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế	224
69. Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo cấp quản lý	225
70. Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo cấp quản lý	226
71. Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo nguồn vốn	227
72. Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo nguồn vốn	228
73. Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế	229
74. Cơ cấu vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế	230
75. Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế	231
76. Chỉ số phát triển vốn đầu tư khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế	232
77. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2010	233
78. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2009 phân theo ngành kinh tế	234
79. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2010 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu	235
80. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2010 phân theo địa phương	237
81. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2010	240
82. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989 - 2009 phân theo ngành kinh tế	241
83. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989 - 2010	242
THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ	243
84. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế	245
85. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo ngành kinh doanh	246
86. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu	247
87. Trị giá xuất khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương	248

88. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế	249
89. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng	250
90. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khối nước chủ yếu	251
91. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	252
92. Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương	256
93. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế	257
94. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng	258
95. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khối nước chủ yếu	259
96. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu	260
97. Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu	264
98. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm	265
99. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước	266
100. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm so với năm trước	266
101. Kết quả kinh doanh của ngành du lịch	267
102. Doanh thu du lịch lữ hành theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế	268
103. Số khách quốc tế đến Việt Nam	269
VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	271
104. Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải	273
105. Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải	274
106. Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế	275
107. Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế	276
108. Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải	277
109. Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo ngành vận tải	278
110. Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo khu vực vận tải	279
111. Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo khu vực vận tải	280
112. Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế	281
113. Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế	282
114. Khối lượng hàng hoá thông qua các cảng biển trung ương quản lý phân theo cảng	283
115. Vận tải hàng không	284
116. Mạng lưới dịch vụ bưu điện của ngành bưu chính, viễn thông có đến 31/12 hàng năm	285
117. Thiết bị vô tuyến, hữu tuyến của ngành bưu chính, viễn thông có đến 31/12 hàng năm	286
118. Số thuê bao điện thoại có đến 31/12 hàng năm	287
119. Doanh thu bưu chính, viễn thông	288
Y TẾ, GIÁO DỤC, VĂN HÓA VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ	289
120. Giáo dục mẫu giáo	291
121. Giáo dục phổ thông	292
122. Đào tạo đại học và cao đẳng	293
123. Đào tạo trung cấp chuyên nghiệp	294
124. Cơ sở y tế	295
125. Giường bệnh	296
126. Cán bộ ngành y	297
127. Cán bộ ngành dược	298
128. Hoạt động văn hoá	299

129. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng	300
130. Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2002 và 2010 theo giá thực tế giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng	301
131. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo thành thị, nông thôn	302
132. Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo khoản chi và phân theo thành thị, nông thôn	303
133. Chỉ tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng	304
134. Chênh lệch chỉ tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2002 và 2008 theo giá thực tế giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng	305
135. Tỷ lệ nghèo chung phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng	306
136. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng	306
137. Tỷ lệ hộ sử dụng điện phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng	307

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. TRẦN HỮU THỰC

Biên tập:

NGUYỄN VĂN ANH - NGUYỄN THỊ THUÝ HẰNG

Trình bày và sửa bản in:

PHÒNG SẢN XUẤT

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 473 714
Website: nxbthongke.com.vn
Email: nxbthongke-cbi@fpt.vn

In 930 cuốn khổ 17 × 24 cm tại Nhà xuất bản Thống kê
Giấy phép xuất bản số 34-2011/CXB/39-152/TK
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2011.